

1632 | VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN XIII (1964). II

besoin de révolution puisque du point de vue du revenu par habitant, il était le troisième pays d'Amérique latine et gagnait quelque 600 millions de dollars par an grâce à ses exportations de sucre. C'est pourquoi, le professeur Aron suggère que l'anti-américanisme et le désir personnel de Castro d'être le premier leader d'une république du type soviétique dans l'hémisphère occidental autant que la situation régnant à l'intérieur du pays étaient responsables de la tournure finale des événements à Cuba.

Quant à la question de savoir quel type de société convient le mieux à une société pleinement industrialisée, le professeur Aron précise qu'il n'existe pas de raison de penser que toutes les sociétés avancées doivent nécessairement être du même type, qu'elles soient communistes ou capitalistes. Longtemps après l'unisson du monde grâce à la technologie, conclut le professeur Aron, les hommes continueront à croire à des dieux rivaux. La leçon à tirer de ce qui précède, explique-t-il, est la suivante : pour survivre, les hommes doivent apprendre à vivre avec leurs divergences de vue. C'est là la signification de la coexistence pacifique. Mais pour que la coexistence soit authentiquement pacifique, elle doit aussi être idéologique. En d'autres termes, les croyants doivent accepter le principe de tolérance mutuelle.

150A
3522
651

Bonnet

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

COMPLIMENTARY
COPY

文化

Tập XIII

Quyển 12 (tháng 12, 1964)

NHA VĂN-HOÁ
BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC
SÀI-GÒN - VIỆT-NAM

VĂN - HOÁ

NGUYỆT - SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

Loại Mới

Tập XIII, Quyển 12 (tháng 12, 1964)



NHA VĂN - HOÁ

BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC

VĂN-HOÀ NGUYỆT-SAN

TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HOÀ BỘ VĂN-HOÀ GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại Mới

Tập XIII, Quyển 12 (Tháng 12, năm 1964)

Mục-lục

Khái-quan về tính-cách đặc-thù của Văn-học miền Nam	ĐÔNG-HỒ 1633
Cách-mạng xã-hội nông-thôn Việt-Nam trên nền-tảng ý-thức-hệ Nho-giáo	THẠC-NHÂN 1643
Kỷ-niệm húy-nhật Nguyễn - Công - Trứ	DUY-VIỆT 1667
Giai-thoại về Nguyễn-Công-Trứ	LÊ-XUÂN-GIÁO 1679
Giáo-dục và tâm-thức Việt-Nam (tiếp theo ở hết)	NGUYỄN-ĐÌNH-THI 1693
Cung-oán ngâm.khúc bình-chú (tiếp theo)	TRẦN QUÂN 1709
Thi-ca của VĂN-PHIẾU, THẠC-NHÂN, THÁI-VÂN, ĐẠM-NGUYỄN, TÔ-NAM, BẢNG-TÂM, VŨ-HUYỀN-DŨ, TRẦN-VÂN-BẢNG, MINH-HIỆN, BẠCH-LĂNG, UYÊN-NGUYỄN.	
Khổng Phu-Tử, một giáo-dục-gia	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA 1727
Những danh-họa của thời Tống (tiếp theo)	TRƯƠNG-CAM-VINH 1735

Lương-Khải Siêu, tư-trưởng
 và học-thuật (tiếp theo) TRẦN-ĐÌNH-KHẢI 1749
 Nhân-sinh hệ-lụy (Of Human Bondage) (tiếp theo) W. SOMERSET MAUGHAM 1761
 (bản dịch của Nguyễn-Huy-Đôn)
 Nhà bác-học Galilée (1564-1642) CARLO MÀCCONI 1769
 (bản dịch của Thế Nghiệp)

Tranh-ảnh

- Chân-dung Cụ Nguyễn-Công-Trứ
- Tự-tích Cụ Nguyễn-Công-Trứ
- Ngũ-mã có kèm mã-phu
- La-Hán
- Ngũ bách La-Hán
- Tăng Vimalakirti và thị-nữ-lãng

Phụ-trương

Buddhist Education in Japan Ven. THÍCH-THIỆN-AN 1781
 New Approaches to Language
 and Language Teaching DAVID COOPER 1787

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
 MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE

Vol. XIII, No. 12 (December, 1964)

Contents

The literature of South Vietnam	BÔNG-HỒ 1633
Social Revolution in the Vietnamese village on the basis of Confucianism	THẠC-NHÂN 1643
Nguyen Cong Tru's Anniversary	DUY-VIỆT 1667
Some literary anecdotes on Nguyen Cong-Tru	LÊ-XUÂN-GIÁO 1679
Education and Conscience in Vietnam (cont'd)	NGUYỄN-ĐÌNH-THI 1693
Annotations to Cung Oan Ngam Khuc 'An Odalisque's Complaint' (continued)	TRẦN QUÂN 1709
Poems by VĂN-PHIÊU, THẠC-NHÂN, THÁI-VÂN, ĐẠM-NGUYỄN, TÔ-NAM, BĂNG-TÂM, VŨ-HUYỀN-DŨ, TRẦN-VÂN-BĂNG, MINH-HIỆN, BẠCH LĂNG, UYÊN-NGUYỄN.	
Confucius, the Educator	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA 1727
Famous painters of the Tsung Dynasty (cont'd)	TRƯƠNG-CAM-VINH 1735

Liang Ch'i ch'ao, his thought and theory (continued) TRẦN-ĐÌNH-KHAI 1749
 Of Human Bondage (continued) W. SOMERSET MAUGHAM 1761
 (Vietnamese translation by Nguyen Huy Dôn)
 Galileo Galilée (1564-1642) CARLO MACCGNI 1769
 (Vietnamese translation by The Nghtep)

Figures and illustrations

- Portrait of Nguyen Cong Tru
- Nguyen Cong Tru's handwriting
- Horses and Grooms
- Lo Han
- The five hundred Lo Han
- Bonze Vimalakirti and nun

Supplément

Buddhist Education in Japan Ven. THÍCH-THIÊN-ÂN 1781
 New Approaches to Language and
 Language Teaching DAVID COOPER 1787

CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION
 PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES
 MINISTÈRE DE LA CULTURE ET DE L'ÉDUCATION
Nlle Série

Vol. XIII, N° 12 (Décembre, 1964)

Table des Matières

Les caractéristiques de la littérature
 du Sud — Vietnam ĐÔNG-HỒ 1633

Révolution sociale du village vietnamien
 sur la base de la doctrine confucéenne THẠC-NHÂN 1643

Anniversaire de la mort de Nguyen Cong Tru DUY-VIỆT 1667

Annecdotes littéraires sur Nguyen Cong Tru LÊ-XUÂN-GIÁO 1679

Education et Conscience au Vietnam (suite) NGUYỄN-ĐÌNH-THI 1693

Annotations du poème Cung Oan Ngam Khuc
 'Complainte d'une odalisque' (suite) TRẦN QUÂN 1709

Poèmes de VĂN-PHIÊU, THẠC-NHÂN, THÁI-VÂN, ĐẠM-NGUYỄN, TÔ-NAM, BĂNG-TÂM,
 VŨ-HUYỀN-DŨ, TRẦN-VÂN-BÁNG, MINH-HIỆN, BẠCH-LĂNG, UYÊN-NGUYỄN.

Confucius, l'Éducateur NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA 1727

Les grands peintres de la dynastie des Tsong (suite) TRƯƠNG-CAM-VINH 1735

Liang Ch'i ch'ao, ses pensées et ses théories (*suite*) TRẦN-ĐÌNH-KHAI 1749
Of Human Bondage (*suite*) W. SOMERSET MAUGHAM 1761
(traduction vietnamienne de Nguyen Huy Don)

Galileo Galilée (1564-1642) CARLO MACCAGNI 1769
(traduction vietnamienne de The Nghiep)

Planches et gravures

- Portrait de Nguyen Cong Tru
- Vestiges écrits de Nguyen Cong Tru
- Cing chevaux avec leurs palefreniers
- Lo Han
- Les cinq cents Lo Han
- Vimalakirti et acolyte

Supplément

Buddhist Education in Japan Ven. THÍCH-THIỆN-AN 1781
New Approaches to Language and
Language Teaching DAVID COOPER 1787

ĐÔNG-HỒ

khái-quan về tính cách đặc-thù của văn-học miền nam

Định nghĩa tiếng “miền Nam” trên địa-lý

Tiếng “miền Nam” lâu nay mỗi nhà hiểu một khác, mỗi nhà định cho tiếng đó một biên-giới khác nhau trên địa-lý.

Một nghĩa gần đây hơn hết, hai tiếng “miền Nam”, là đề đối lại với hai tiếng “miền Bắc”. Từ năm 1954 đến nay, bị ranh giới chánh-trị, vĩ-tuyến 17, chia đôi quốc-gia Việt-Nam, nói *miền Nam* là kể từ sông Bến-hải trở vào cho đến Hà-tiên. Mà nói *miền Bắc* là nói từ Bến-hải trở ra cho đến Ái-bắc.

Hồi ba thế-kỷ trước, quốc-gia Việt-Nam cũng đã một lần chia đôi. Nguyễn và Trịnh phân tranh, hai họ quân-phiệt cắt cứ hai miền Nam Bắc, lấy sông Linh-giang làm phân-giới, thì nói miền Nam là nói từ sông Gianh trở vào, nói miền Bắc là nói từ sông Gianh trở ra. Thời kỳ đó, lại còn có những tiếng khác để chỉ cho miền Nam và miền Bắc là Đàng-trong và Đàng-ngoài hay là Nam-hà và Bắc-hà.

Kể từ Nguyễn triều Gia-long nhất thống cả Nam-hà và Bắc-hà, để tiện lợi cho việc cai trị việc hành-chánh, quốc-gia Việt-nam lại chia làm ba: Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ. Từ đó nước Việt-nam lại chia làm ba miền miền Bắc kể từ Nam-định trở ra, miền Trung kể từ Thanh-hóa Nghệ-an trở vào đến Bình-thuận, miền Nam kể từ Biên-hòa đến Hà-tiên. Từ đó thì tiếng miền Nam lại khu biệt trong phạm-vi sáu tỉnh cuối cùng của nước

Việt. Lại còn có một tiếng đề chỉ cho miền này nữa là Nam-trung (có nghĩa là trong Nam). Nhưng phổ-thông nhất là tiếng Nam-kỳ Lục-tỉnh. Có chỗ gọi gồm cả Lục-tỉnh là Gia-định. Như Trịnh-Hoài-Đức đặt tên tác-phẩm *Gia-định-thành-thông-chí*, là bộ sách địa-lý gồm cả Lục-tỉnh.

Sao gọi là Lục-tỉnh? Chúng ta cũng nên biết qua cách chia khu vực Lục-tỉnh trên địa-lý dưới thời Nguyễn. Giải đất tam giác cuối cùng của nước Việt nhỏ góc nhọn ra đại-dương, một bên là Nam-hải một bên là vịnh Thái-lan chia làm sáu khu, theo bề dọc từ bắc xuống nam. Khu nào cũng đều từ biên-giới nước Cao-miền lảng giềng cho đến bờ biển. Cách phân chia khu vực này để cho mỗi khu, trên bình-diện địa-lý đều có một cửa biển, để tiện việc giao-thông bằng ghe thuyền.

Ngày trước, việc giao-thông đường bộ chưa được tiện lợi và chưa sẵn nhiều phương-tiện xe cộ như ngày nay, cho nên mỗi tỉnh đều phải có một cửa biển, một cửa sông là vì thế.

Sáu khu vực đó, là sáu tỉnh, tức là Lục-tỉnh. Kể từ đông qua tây :

- (1) *Trần-biên* tức Biên-hòa (gồm cả Bà-rịa và Vũng-tàu ngày nay).
- (2) *Gia-định* (gồm cả Chợ-lớn Tân-an ngày nay).
- (3) *Định-tường* tức Mỹ-tho (gồm cả Gò-công, Bến-tre ngày nay).
- (4) *Long-hồ* tức Vinh-long (gồm cả Bến-tre, Trà-vinh ngày nay).
- (5) *An-giang* tức Châu-đốc (gồm cả Sóc-trăng, Bắc-liêu ngày nay).
- (6) *Hà-tiên* (gồm cả Rạch-giá, Cà-mau ngày nay).

Theo đây, tiếng miền Nam, là khu biệt, trong sáu tỉnh, địa-bàn nằm theo lưu-vực bốn con sông lớn: sông Đồng-nai, sông Sài-gòn, sông Tiền-giang, và sông Hậu-niang, kể cả các sông rạch thông ra vịnh Thái-lan.

Trong khuôn khổ bài biên-khảo này, thì Văn-học miền Nam là nghiên-cứu về văn-học phát-triển trong khu vực Lục-tỉnh phân định theo địa-lý trên đó.

Chúng ta không sao phủ-nhận được Văn-học không chịu ảnh-hưởng địa-lý nơi sản-xuất, trong đó kể cả khí-hậu phong-thổ, vì thế mà chúng ta nên xét lướt qua địa-lý miền Nam, trước khi khai thác sâu vào miêng đất văn-học.

Hướng chi, miền Nam này là vùng đất lập quốc cuối cùng của dân Việt, vùng đất mưa thuận gió hòa, phi nhiều nhất của nước Việt, mới khai-thác được hơn ba thế-kỷ nay, vùng đất cấu-tạo bởi nhiều yếu-tố, nhiều điều-kiện, nhiều thành-phần phiền-phức mà chúng ta không thể bỏ qua được.

Hai cuộc di-dân

Cuộc di-dân Nam-tiến của dân-tộc Việt và cuộc di-cư tị-nạn chính-trị của dân-tộc Trung-hoa đến miền Nam, về thế-kỷ XVII.

Từ sau khi nhà Lê trung-hưng, năm 1558, Nguyễn-Hoàng vào trấn giữ đất Thuận-hóa, thì nước Việt-Nam bắt đầu chia hai lãnh vực. Và cuộc di-dân Nam-tiến của dân-tộc Việt, khởi thủy từ ba thời Lý, Trần, Lê, đến đây bành trướng càng thêm mãnh liệt. Năm 1611 chiếm đến Phú-yên, năm 1693 chiếm đến Bình-thuận tức là miền đất cuối cùng của miền Trung thất-hợp căn cỗi. Cánh bình-nguyên phi-nhiều bao-la bát-ngát, sông sâu nước chảy, mưa ngọt gió hòa, khí-hậu ấm áp sáng sủa của miền Nam hiền lành có một sức kêu gọi quyến rũ cho người dân Việt bước thêm bước nữa.

Người dân Việt nhớ lại trước kia bỏ miền Bắc vào miền Trung khó khăn vì đèo trường hiem trở, từng đã phải tỏ lời e ngại :

Thương em anh cũng muốn vô,

Sợ trường nhà Hồ, sợ phá Tam-giang.

Không đi thì sợ cái nghèo,

Ra đi thì sợ cái đèo Cù mông.

thì bấy giờ, vào miền Nam sông nước yên lành, đồng bằng bát-ngát, càng thấy thân mật dễ-dàng, vui-vẻ rủ nhau :

Nhà Bè nước chảy phân hai

Ai về Gia-định, Đồng-nai thì về.

Rõng nằm ngoài Huế, ngựa tể Đồng-nai,

Nước sông trong nước lại chảy dài

Đưa người xa xứ lạc loài tới đây.

Từ cuối thế-kỷ XVII qua đầu thế-kỷ XVIII dân-tộc Việt tràn qua chiếm hết từ lưu-vực sông Đồng-nai đến lưu-vực sông Tiền-giang.

Đồng thời với cuộc di-dân Nam-tiến vĩ-đại đó, cộng thêm một cuộc di-cư tị-nạn chính-trị của dân-tộc Trung-hoa tràn sang miền Nam-hải.

Đến đây chúng ta nên xét qua một chút xã-hội nước Tàu về thế-kỷ, XVII, XVIII đã có ảnh-hưởng không ít đến văn-hóa, văn-học miền Nam chúng ta.

Từ cuối tiền bán thế-kỷ XVII, dân-tộc Mãn-Châu chiếm lĩnh nước Tàu, thay nhà Minh, thống-trị Hán-tộc, lập nên nhà Mãn Thanh (Thuận-trị nguyên niên, 1644). Người Hán-tộc vừa chống lại

chế-độ mới vừa lui dần về miền Hoa-nam. Họ tổ-chức từng nhóm quân-sự, thành lập từng nhóm chính-trị, đề mưu đồ việc phản Thanh phục Minh. Cuộc kháng-chiến kéo dài gần nửa thế-kỷ.

Các tổ-chức Hán-tộc miền Hoa-nam kháng Thanh lúc đó nên kể : Quế vương và Trịnh Thành-Công chết năm 1662. Ngô-Tam-Quế chết năm 1678. Trịnh-Kinh (con Thành-Công) chết năm 1681. Đến năm 1683 thì nhà Mãn-Thanh bình-định xong Đài-Loan.

Đến cuối thế-kỷ XVII thế-lực của nhà Mãn-Thanh đã đặt vững nền thống-trị, vừa đàn-áp vừa đồng-hóa được hết Trung-quốc. Năm 1689, vua Khang-hi nam tuấn, các phần tử phản kháng cuối cùng đành tuyệt vọng. Bị đánh tan vỡ, không còn đất dung thân, họ mới tràn ra biển, di-cư xuống vùng Nam-hải. Phần nhiều là người tỉnh Quảng-Đông và tỉnh Phúc-Kiến là hai tỉnh duyên-hải Hoa-nam. Ban đầu phần nhiều là các tướng-lãnh di-thần trung thành với nhà Minh. Họ kéo cả bộ-đội chiến-thuyền ra đi. Dần dần họ tổ-chức lối kéo đồng-đào nhân-dân, cùng đi theo, vì họ cần phải tổ-chức thành xã-hội để sinh-hoạt. Và lại vùng Nam-hải cũng là vùng thích-nghỉ cho họ sinh sống dễ-dàng.

Cuộc di-cư này, ban đầu là cuộc di-cư tị-nạn chính-trị, nhưng lâu dần thành ra cuộc di-cư kinh-tế, trong đó gồm có cả văn-hóa.

Họ chia thành nhiều nhóm, nhiều đợt. Họ định-cư nhiều nơi, rải rác khắp miền Đông-nam Á-châu. Gần thì như ở Việt-nam, ở Thái-lan. Xa thì bành trướng đến Phi-luật-tân, Indonésia, Mã-lai.

Người Hoa-kiều tổ-chức tài lắm. Chúng ta cứ mục kích bên cạnh chúng ta là thành phố Chợ-lớn đây thì biết.

Duy về phương-diện chính-trị, là họ lệ thuộc chính-quyền địa-phương mà thôi. Còn về kinh-tế, xã-hội, văn-hóa, tín-ngưỡng họ đều có tổ-chức sinh-hoạt riêng của họ, mà đâu đó đều hoàn bị cả, có phần lấn át cả địa-phương nữa.

Vì thế chúng ta không thể nào phủ-nhận là cuộc di-cư của người Hán-tộc hồi cuối thế-kỷ XVII đầu thế-kỷ XVIII không có ảnh-hưởng đến văn-học miền Nam, trong khi dân tộc Việt-nam mới bắt đầu định-cư ở vùng đất mới này đồng thời với họ.

Chúng ta nên lưu ý điểm này. Bởi vì trong những cuộc di-cư lần của các dân-tộc xưa nay đều bị xáo-trộn và đồng-hóa về mọi phương-diện. Hướng chi, đất miền Nam là đất mới khai thác. Người Việt Đàng-trong và người Tàu Hoa-nam cùng đến đây sinh-hoạt đồng thời. Chính-quyền địa-phương, tức các chúa Nguyễn Nam-hà, chưa đủ thế-lực đàn-áp.

chưa đủ ảnh-hưởng lấn át, nhất là chưa có thể kiểm-soát chu-đáo tất cả mọi phương-diện. Điều suy-luận này có bằng chứng. Vì, cho đến hiện nay, mọi sự sinh-hoạt của người miền Nam, như ngôn-ngữ, phong-tục, lễ-thói ăn mặc hầy còn đá về Tàu chưa hết. Có khi, nguyên là theo Tàu, lâu dần đồng-hóa, đến tưởng là của mình mà không dè nữa.

Nếu điểm suy-luận này là để sẽ thấy rằng Văn-học miền Nam chịu ảnh-hưởng Văn-học Trung-hoa do người Hoa-nam di-cư trực tiếp đem sang hồi thế-kỷ XVII qua thế-kỷ XVIII và cho đến về sau.

Hai nguồn văn-học

Nhân có hai cuộc di-dân trên đó mà miền Nam tiếp-xúc hai nguồn văn-học :

(1) Từ Đàng-ngoài đem vào Đàng-trong rồi tràn vào miền Nam do đường bộ.

(2) Từ Hoa-nam trực tiếp truyền sang miền Nam, do đường biển.

Văn-hóa nước Việt, tự cổ, phát nguyên từ miền Bắc, trong vùng từ Thanh-hóa trở ra lưu-vực sông Hồng-hà. Từ thời-kỳ lập-quốc, trải qua các đời Lý, Trần, Lê, trung-tâm văn-hóa cũng như trung-tâm chính-trị, đều qui tụ vào vùng trung-châu miền Bắc, lấy kinh-đô Thăng-long làm trung-tâm-điểm.

Câu thơ :

Ngàn năm văn vật đất Thăng-long

một câu thơ tình cờ làm ra mà rồi ai cũng thuộc, ai cũng nhớ, phổ-biến truyền tụng mãi mãi, là vì câu thơ đã chỉ điểm rất đúng chỗ nhau-rún văn-vật, văn-hóa, văn-minh, văn-học cổ-truyền của nước Việt.

Tuy rằng từ thế-kỷ XII cho đến thế-kỷ XV dân-tộc Việt đã bắt đầu Nam-tiến, rời Thanh-hóa vào đến Quảng-binh, Quảng-trị, nhưng tính-cách căn-bản vẫn chưa thay đổi. Phải đợi đến giữa thế-kỷ thứ XVI năm 1558, Nguyễn-Hoàng ly-khai Trịnh-Kiểm vào trấn giữ Thuận-hoá, họ Nguyễn bắt đầu cát cứ lãnh-thò thành-lập đất Nam-hà. Từ đó, dân-tộc Việt xa dần nguồn-gốc phương Bắc.

Chẳng những ảnh-hưởng bởi địa-lý, bởi thiên-nhiên, mà sinh-hoạt nhân dân tự nhiên cũng phải thay đổi, cho thích-ứng với hoàn-cảnh, còn bởi yếu-tố chính-trị gây nên một phần lớn.

Các Chúa Đàng-trong, muốn ly khai dân với Đàng-ngoài. Tuy trên phương-diện thủ-đoạn ngoại-giao, trên phương-diện tâm-lý chính-

trị, vẫn giữ niên-hiệu chính sóc nhà Lê, nhưng mà mọi phương-diện sinh-hoạt của nhân-dân đều dụng ý cố tình muốn cải cách cho thay đổi khác với Đàng-ngoài để giữ cho Nam-hà có tính cách độc-lập tự-trị.

Chúng ta thấy, ở miền Trung, hiện nay có nhiều điểm khác với miền Bắc, là nguyên-nhân từ đó. Ngôn-ngữ cũng có khác, phong-tục tập-quán cũng có khác, mọi sinh-hoạt chẳng nhiều thì ít, không còn giữ y tính cách căn-nguyên nữa. Xa cách chỗ gốc cội đủ là một yếu-tố thay đổi rồi, huống chi còn cộng thêm một yếu-tố nữa, là trong hai ba thế-kỷ, trộn lẫn với văn-hóa Chiêm-Thành, làm gì không có ảnh-hưởng ít nhiều, tạo nên một nền văn-hoá mà chúng ta có thể gọi là nền Văn-hoá Đàng-trong.

Đến cuối thế-kỷ XVII, năm 1693, dân-tộc Việt vào đến Bình-thuận là mảnh đất cuối cùng của Chiêm-thành. Qua đầu thế-kỷ XVIII đã bước vào cõi đất mới miền Nam. Nền văn-hoá đó lại một lần nữa đổi thay tính-chất.

Việc thay đổi này có nhiều lý do, nhiều nguyên-nhân lắm. Chúng ta hãy nghiên-cứu và phân-tích từng điểm một :

Văn-học miền Nam, từ ba thế-kỷ nay, chia làm ba thời-kỳ chánh :

(1) Thời kỳ thứ nhất, thế-kỷ thứ XVIII từ cuộc di-dân Nam-tiến của Việt tộc dưới thời các chúa Nguyễn Đàng-trong, pha trộn ảnh-hưởng của người Hán-tộc Hoa-nam di-cư tị-nạn chính-trị Mãn-Thanh.

(2) Thời kỳ thứ hai, từ đầu thế-kỷ XIX, văn-học miền Nam dưới triều Nguyễn, từ đời Gia-Long đến hết đời Tự-Đức (1802-1883).

(3) Thời kỳ thứ ba, từ khi triều Nguyễn hết thế-lực; miền Nam ngoại-thuộc Pháp-quốc, trở thành thuộc-địa cho đến ngày nay.

1. Trong-thời kỳ thứ nhất, miền Nam là đất mới, người Việt vào đây lập nghiệp, chú trọng nhiều đến việc tranh-đấu, tranh-đấu với thiên-nhiên, tranh-đấu với dân-tộc địa-phương để sinh tồn. Người dân vào đây vỡ đất để tìm mạch sống, thì cần đem theo mình cái cuốc, cái cày hơn là đem theo cây bút thoi mực. Mà các Chúa Nguyễn Đàng-trong cũng bận can thiệp với nước láng giềng về chính-trị về ngoại-giao để bảo-vệ kiêu-bào, để tầm thực lãnh-thổ; tự nhiên là ít chú trọng đến văn-hoá. Trong lúc đó thì người Hoa-nam, trực tiếp đem văn-hoá Hán-tộc đến một lượt với đám người di-cư tị-nạn chánh-trị,

Phong trào di-cư có ảnh-hưởng đến văn-hoá miền Nam này chúng ta nên kể hai phong trào lớn :

(a) Năm 1679, Tổng-binh Cao-châu, Liêm-châu và Lôi-châu, thuộc tỉnh Quảng-đông là Trần-Thượng-Xuyên cùng với Tổng-binh Long-môn là Dương-Ngạn-Địch đem 3.000 quân và 50 chiếc chiến-thuyền vào Quảng-nam, xin qui-phục Chúa Hiền Nguyễn-Phúc-Tần (1648-1687).

Trong thời-kỳ đó, với con số quân binh và chiến-thuyền đó, chúng ta nên nhớ là quan trọng lắm, cho nên Chúa Hiền ngại không muốn cho họ ở gần trong lãnh-thổ Đàng-trong. Chúa đã vừa khôn khéo, mượn sức họ để mở mang lãnh-thổ, lại vừa an trí họ một nơi; nhất cử lưỡng tiện, mới cho họ vào chiếm đất Đông-nai và đất Mỹ-tho để tự kinh-lý lấy. Họ đã tổ-chức thành đoàn-thề, cày cấy, buôn bán, lập nên ruộng nương chợ búa, phố phường, giao-dịch thương mại với các tàu buôn Hòa-lan, Mã-lai, Nhật-bản. Chúa Nguyễn cũng biệt đãi họ, phong chức trước cho các thủ-lãnh họ, gọi họ là dân Minh-hương. Những nơi họ đến định-cư, đều được lập nên phố phường buôn bán. Biên-hòa hiện nay còn tên Cù-lao Phố là nơi mà ngày trước người Minh-hương từ thời Trần-Thượng-Xuyên đến định-cư mở phố buôn bán sầm-uất. Ở Nam có tên Cù-lao Phố (Biên-hòa) cũng như ở Bắc có Phố Hiền (Hưng-yên), ở Trung có Hải-phố (Faifo-Quảng-nam) đều là nơi người ngoại-quốc đến lập cuộc thương-mại mậu-dịch với nội-địa.

(b) Một nhóm người nữa là nhóm họ Mạc ở Hà-tiên. Nhóm này không ghé vào Quảng-nam, vào Biên-hòa, trực tiếp thần phục chúa Nguyễn như nhóm Trần-Thượng-Xuyên, mà họ đi xa hơn, xuống thẳng đến miền cực nam, vào vịnh Thái-lan. Bảy giờ miền đất này còn thuộc vào nước Chân-lạp. Họ bắt đầu vào vịnh Thái-lan từ cuối thế-kỷ XVII; qui tụ nhân-dân, khẩn hoang lập ấp, mở hải-khâu, chiêu thương, mậu dịch, đến đầu thế-kỷ XVIII thì họ đã chiếm lãnh gần hết giải duyên-hải phía Tây miền Nam, nghiêm nhiên lập thành một tiểu-quốc, làm bá-chủ một phương hải-tần.

Vì bị nằm vào thế trái độn giữa hai quốc gia Thái-lan và Chân-lạp, liền miền tranh chấp, Hà-liên cần phải tìm một thế ý-giốc, cho nên năm 1708, Mạc-Cửu đem 7 phủ của mình khai thác, gồm có đảo Phú-quốc mà thủ-phủ là Hà-tiên-trấn, qui phụ vào bản đồ Đàng-trong, chịu quyền bảo-hộ của Quốc-chúa Nguyễn-Phúc-Chu (1691-1725). Chủ trương bảo-hộ là bảo-hộ về ngoại-giao, kỳ dư mọi cơ-cấu quân-sự chính-trị xã-hội kinh-

tế, văn-hóa, họ Mạc đều tự tổ-chức, tự quản-lý lấy, như một nước tự-chủ, chỉ ba năm một lần phải đem lễ-vật ra Phú-xuân triều-cống mà thôi.

Phải nói rõ như vậy để sẽ thấy rằng, văn-học miền Nam khởi thủy phôi thai đã trực-tiếp chịu ảnh-hưởng sâu đậm văn-học Trung-quốc.

Chúng ta sẽ thấy rõ hơn tính cách đặc-thù, khi chúng ta khảo-cứu đến các áng văn-chương của nhóm di-thần nhà Minh này.

2. Thời kỳ thứ hai. Từ cuối thế-kỷ XVIII thế-lực chúa Nguyễn Đàng-trong bị Tây-sơn đánh tan rã. Nhóm người Minh-hương này cũng suy-tàn theo.

Cho đến đầu thế-kỷ XIX Nguyễn-triều phục-hung, Gia-Long thống nhất toàn quốc, miền Bắc, miền Nam đều chịu chung một chế-độ trung-ương tập-quyền ở kinh-đô Phú-xuân. Bảy giờ thì người miền Nam học-hành thi-cử cùng trong một qui-chế với miền Trung miền Bắc.

Đã có số ít người miền Nam ra làm quan miền Trung, miền Bắc; đôi lại, có số nhiều người Bắc, người Trung được triều-đình cử vào làm quan trong Lục-tính. Chính họ là những sứ-giả văn-hóa liên-lạc giữa ba miền.

Bảy giờ thì, văn-học miền Nam bắt đầu hòa đồng ít nhiều với văn-học hai miền. Nhưng tình-trạng thống nhất đó chưa đầy một thế-kỷ thì quốc-gia Việt-nam đã xảy ra biến-cố. Miền Nam màu mỡ của nước Việt đã bị đế-quốc Tây-phương cướp mất, bằng vũ-lực cơ-giới.

3. Thời kỳ thứ ba. Từ khi miền Nam bị ngoại-thuộc, văn-học miền Nam, xa dần trung-ương, thi-cử cũ bị bãi bỏ, chữ Hán không được dạy, không được học. Trong khi đó thì văn-hóa khoa-học Tây-phương truyền sang, xâm nhập vào nội-địa, lấn át, pha trộn vào văn-hóa, văn-học cũ, vốn hãy còn lỏng-lẻo, chưa đủ sức duy-trì.

Về đầu thế-kỷ XX này, văn-học miền Nam có thể nói là ở trong thời kỳ khủng-hoảng. Về phương-diện chính-trị, đã trở thành đất thuộc-địa Pháp, bị ly-khai với Trung-ương, nhân dân mất hết quyền tự-chủ, trật-tự xã-hội rối loạn. Đẳng-cấp Nho-sĩ vẫn là đẳng-cấp trí-thức, đẳng-cấp từ trước được tôn quý bây giờ đã mất hết thế-lực, mất hết giá-trị, đành âm thầm lui vào trong tiêu-cực, để phản-đối, như những Nguyễn-Đình-Chiều, Phan-văn-Trị. Nói tiêu-cực là đã nói phần nào chủ-bại rồi.

Thay vào đó, một đẳng-cấp mới. Đẳng-cấp này vốn là hạng hạ lưu trước kia bị bạc đãi, bị thiếu kém: Thừa lúc đẳng-cấp Nho-sĩ mất thế-lực, họ hợp-tác với ngoại-nhân, để giành lấy quyền-lợi mới. Họ bỏ hẳn chữ Hán, theo học ngôn-ngữ Pháp, là ngôn-ngữ cai-trị. Các trường học phổ-thông của Pháp chỉ đào tạo được một hạng người thông-ngôn, thư-ký, trông nom việc giấy tờ, sổ sách, làm trung-gian giữa chính-quyền và nhân-dân trong việc hành-chánh, việc cai-trị, việc đàn-áp.

Căn-bản văn-hóa cũ đã bị bỏ mất, mà văn-hóa mới thì không được truyền thụ đến nơi đến chốn, như đúng nghĩa của nó. Học tiếng Pháp, không đủ thấm nhuần đến tinh thông, không đủ yếu-tố gây nên một nền văn-học mới, thay cho nền văn-học cũ đã mất.

Ngoài một ít tác-phẩm của lớp Nho-sĩ cũ sáng-tác từ cuối thế-kỷ trước còn sót lại được nhân dân sao chép, được xuất-bản theo khẩu-truyền, còn thì không sản-xuất thêm được phần nào có giá-trị nữa.

Đọc những sách báo quốc-ngữ miền Nam xuất-bản khoảng từ 1900 đến 1920, chúng ta thấy có một lối viết lỏng lẻo hời hợt mất hẳn văn-hoa cổ-hữu, tế-nhị cổ-truyền của hai miền Trung Bắc. Điều nhận xét này, lúc khác chúng ta sẽ khảo-cứu kỹ hơn.

Mãi cho đến sau thế-chiến thứ nhất 1914-1918, nhờ cuộc giao-thông tiện-lợi, phong-trào sách báo ở Hà-nội truyền được vào Nam, tình-trạng bề-tác này thay đổi. Bắt đầu là *Nam-phong tạp-chí* (1917-1934) rồi đến báo *Phong-hóa Ngày-nay* ở Hà-nội (1932-1940), báo *Tiếng-dân* ở Huế (1927). Thêm vào đó còn các tạp-chí văn-học khác, còn sách sáng-tác biên-khảo giá-trị từ Trung Bắc truyền vào. Môn Việt-ngữ được chính thức giảng dạy, chiếm được địa-vị trong chương-trình giáo-dục. Cộng vào đó, một sự-kiện nữa là từ năm 1925 về sau, có những nhà thơ, nhà văn giá-trị miền Bắc, miền Trung vào làm báo ở Sài-gòn, như những Tân-Đà, Phan-Khôi, Đào-Trình-Nhất, Bùi-Thế-Mỹ, Thiệu-sơn. Chính họ là những sứ-giả văn-hóa cho thời kỳ này, cũng như những quan-lại của Nguyễn-triều vào Lục-tính hồi thời kỳ trước.

Từ đó, văn-học miền Nam dần dần khởi sắc và cũng từ đó mất dần tính cách đặc-thù địa-phương mà hòa-đồng, thống-nhất với văn-học dân-tộc hai miền Trung Bắc. Cho đến sau phong-trào giải-phóng nhân dân 1945 và sau phong trào di-cư 1954, thì càng nhận thấy rõ ràng hơn tính-cách thống-nhất hòa-đồng đó.

Kết-luận

Văn-học miền Nam khoảng mới khai-thác lãnh-thổ hồi ba thế-kỷ trước thì chịu ảnh-hưởng trực-tiếp với văn-học Trung-hoa. Khoảng giữa, chịu, ảnh-hưởng của văn-học Đàng-trong và văn-học triều Nguyễn. Khoảng cuối lại chịu ảnh-hưởng lệch lạc văn-học Pháp.

Vi thế mà văn học miền Nam lúc nào cũng có tính cách đặc-thù xa cách.

Cho đến hồi gần đây, nhờ giao-thông tiện-lợi, nhờ phong-trào giải-phóng, nhờ phong-trào di-cư làm cho nhân dân ba miền liên lạc gần-gũi, thân-mật nhau, mà văn-học miền Nam cũng theo đó thống-nhất hòa-đồng với văn-học cố-hữu cổ-truyền dân-tộc.

THẠC-NHÂN

cách-mạng xã-hội nông-thôn việt-nam trên nền-tảng ý-thức-hệ nho-giáo

Nâng cao mức sống dân quê

Mỗi khi người ta nói đến đất nước Việt-Nam, tất phải nghĩ tới làng xóm Việt-Nam ; khi nói đến dân-tộc Việt-Nam, tất phải nói đến con người dân quê Việt-Nam. Vì sao vậy ? Phải chăng làng xóm Việt-Nam là cơ-sở, nền móng đầu tiên đã xây dựng nên đất nước Việt-Nam ; và phải chăng con người dân quê Việt-Nam là động-lực chính, là yếu-tố đầu tiên đã kiến-tạo nên xã-hội Việt-Nam.

Trải bao nhiêu thế-hệ, bao nhiêu triều-đại, bao nhiêu tư trào, bao nhiêu biến-cổ lịch-sử... con người dân quê Việt-Nam đã phải tham-gia, đã chiến-đấu bằng xương máu, bằng quyền-lợi để gìn-giữ quê-hương xứ sở, làng xóm Việt-Nam, đất nước Việt-Nam, dân-tộc và tổ-quốc Việt-Nam. Họ đã uốn mình và vươn lên trong mọi hoàn-cảnh lịch-sử để làm tròn phận-sự. Con người dân quê Việt-Nam cũng đã làm vẻ-vang nhiều triều-đại, nhiều thế-hệ... nhưng quyền-lợi và cuộc sống của họ nhiều khi như thề bị bỏ quên một cách thâm lặng, sau lũy tre xanh. Chúng tôi chưa nói đến người ta phú-phàng, bạc-bẽo, vong ân, bội nghĩa, mà chúng tôi chỉ muốn nói lên đây là trong sự giàu sang, thụ hưởng quyền-lợi, người ta ít nhớ đến con người dân quê Việt-Nam ! Thực-tế lắm lúc họ còn bị khinh rẻ, miệt thị... bởi vì họ là những kẻ chất phác, quê mùa, quanh năm chân lấm tay bùn ; bởi vì họ nghèo khổ, xấu số như trăm ngàn kẻ xấu số nghèo khổ khác ! Phải chăng vì họ là những người quá hiền lành chất-phác ? Họ là những người biết yêu thương con người, yêu dân-tộc,

yêu tồ-Quốc. Con người họ là con người vị-tha. Vì thế họ chỉ biết làm, và làm chỉ biết thành công, chứ ít khi họ đòi hỏi một sự hưởng-thụ. Hơn nữa, những công việc họ làm và mọi sự thành-công trong cuộc đời chiến-đấu, làm người của họ như là những món công đức, ơn huệ để dành cho con cháu mai sau.

Không một trang lịch-sử nào của nước nhà mà thiếu hình ảnh họ ; không có một cuộc chiến-đấu nào không có xương máu công lao của họ. Họ luôn-luôn có mặt trong mọi biến-cổ, mọi hoàn-cảnh lịch-sử, chiến-đấu của dân-tộc, của đất nước. Nhưng đến khi có quyền-lợi, họ chỉ hai bàn tay trắng ra về. Có chăng thì cũng chỉ "nhờ trời" cho vài năm được mùa ; hoặc gặp được ông vua nhân đức, tha giảm cho một vài vụ thuế. Chỉ có thể thôi, mà con người dân quê cũng đã lấy làm vinh-hạnh và lịch-sử cũng đã ca ngợi, ghi công-ơn đức vua nhân-từ ưu-ái không phải là ít. Phải chăng con người dân quê Việt-Nam giàu tình cảm, yêu cuộc sống tinh-thần hơn vật-chất ? Một vài lần giảm thuế như cây cỏ bị đại hạn lâu ngày, được một cơn mưa nhỏ thì nó đã thấm thấp vào đất ; một năm được mùa cũng đã lấy gì làm đầy đủ để đắp bù, trang trải những chỗ thiếu thốn, bần hàn năm này qua năm khác ?

Bởi vậy con người dân quê Việt-Nam luôn luôn nghèo khổ, nhất là trong những lúc mất mùa, những lúc chiến bại, bị trị; những lúc gặp phải những ông vua gian-ác, dâm-loạn, độc-tài, hoặc những năm chiến-tranh gần đây, con người dân quê Việt-Nam càng đau-khổ, bần-cùng, sa-đọa. Chưa bao giờ xương máu con người dân quê Việt-Nam bị coi rẻ rúng như lúc này và trong mấy chục năm gần đây.

Do đó công-cuộc cách-mạng xã-hội, cải-tiến dân-sinh, chúng ta phải hướng đến, nhằm tới mọi con người dân-tộc, mọi con người đất nước thứ nhất là con người dân quê. Công-cuộc cách-mạng, cải-tiến là nâng cao đời sống cho họ, là những con người nghèo khổ, hiền lành, thật thà, ít nói, nhưng là những người có mặt đầu tiên căn-bản cho dân-tộc và xã-hội Việt-Nam.

Muốn vậy, mọi công-cuộc cách-mạng, cải-tiến, nâng-dỡ, đều cần phải đi sâu vào con người, cuộc-đời, hoàn-cảnh của họ bằng những đường lối chính-sách thích-ứng cụ-thể, với những nhận-định rõ-rệt và rộng-rãi. Phải hiểu biết họ, phải thân-thiết yêu-thương họ để cải-tiến, để nâng đỡ đúng lúc, đúng chỗ thiết-yếu của nó thì mới thành-công, chứ không thể áp-dụng những mảnh lối vuốt ve, lừa phỉnh của Cộng-sản, của những kẻ làm chính-trị lợi-dụng ; cũng không thể bỏ-thí một

cách vung vãi, cấp thời, như thế chỉ tồ làm giàu cho những tên lưu-manh « đớp, hửng » có quyền-lực, càng gây nên thù oán, trách móc và bất bình đẳng trong xã-hội.

Bởi vậy ở bài khảo-luận này, chúng tôi mạn phép quý vị độc-giả, xin đơn cử ra đây một vài nhận-định về đời sống và con người dân quê. Từ những nhận-định đó, chúng tôi xin đưa ra một vài đề nghị, hy-vọng thích-ứng với chương-trình và kế-hoạch của công-cuộc cách-mạng xã-hội, cải-tiến dân-sinh, nâng cao mức sống dân quê.

A. Nhận-định

1. Từ quan-niệm đến ý-thức-hệ con người dân quê Việt-Nam.

Con người là gì ? Dĩ nhiên, con người không phải là cục thịt, thề xác, mà thực sự khi chúng ta nói đến con người là nói đến ý-nghĩ, tư-tưởng, tình-cảm của họ. Nói đến cuộc đời tức là nói đến cuộc sống vật-chất và cuộc sống tinh-thần của con người, là sự sinh-hoạt giữa hai con người chủ-thể và khách-thể.

Người ta thường nghĩ rằng "con người dân quê giản-dị". Thật ra không hẳn như thế. Có thể nói rằng lối sống, lối sinh-hoạt của họ giản-dị, nhưng quan-niệm, cảm-nghĩ, tư-tưởng của người dân quê Việt-Nam rất phức-tạp — là một vũ-trụ huyền-nhiệm đẹp đẽ cấu-tạo bởi nhiều quan-niệm và tư-tưởng.

(1) *Quan-niệm.* Theo lịch-sử dân-tộc các nước Á-Châu đều được xây-dựng cấu-tạo bởi những thần-thoại hoang-đường. Chẳng hạn dân-tộc Nhật-Bản là do thần Mặt Trời sáng-tạo ra; dân-tộc Trung-Hoa thì do thuyết Tam Hoàng Ngũ Đế ; dân-tộc Phù-Nam (Cao-Mên) thì do nữ-thần Diệp-Liêu (hoặc là Diệp-Da là lá dứa bởi vì là cái xứ lấm dứa) và dân-tộc Việt-Nam bởi thuyết con Rồng cháu Tiên. Đại để như sau : vua đầu tiên họ Hồng-Bàng nước Xích-Quì là Lạc-Tục, tức Kinh-Dương-Vương, một hôm đi tuần-thú, tới hồ Động-Đình, tình cờ gặp một thiếu-nữ nhan-sắc tuyệt trần tự xưng là Long-nữ (con gái Rồng) con gái vua Động-Đình. Lạc-Tục kết duyên cùng thiếu-nữ ấy và sinh được con trai đặt tên là Sùng-Lãm, về sau nối ngôi cha lấy đế-hiệu là Lạc-Long-Quân. Lạc-Long-Quân lấy nàng Âu-Cơ là con gái Đế-Lai, vua một nước láng giềng, đẻ ra một trăm cái trứng, sau nở thành trăm người con trai. Một hôm Lạc-Long-Quân nói với Âu-Cơ rằng :

— Tôi là dòng-dõi Long-Quân (Rồng) mà mình là dòng-dõi Thần Tiên (Tiên), không thể ăn ở lâu dài với nhau được. Nay trăm con trai thì mình đem 50 đứa lên núi, còn 50 đứa nữa thì tôi đưa xuống Nam-Hải.

Từ đó hai người làm một cuộc phân-ly, chia đôi dòng-dõi ! Về sau Lạc-Long-Quân phong cho người con đầu làm vua nước Văn-Lang tức là thủy-tổ của dân-tộc Việt-Nam vậy.

Câu chuyện thật khó tin, không biết xảy ra bao giờ và xuất-xứ trong hoàn-cảnh nào. Từ thế kỷ XII đến thế-kỷ XX các sử-gia Việt-Nam khi viết sử Việt-Nam đều có nói tới. Ngay ở sách giáo-khoa cũng được giảng dạy cho học-sinh.

Nhưng có một điều cho phép chúng ta suy-nghĩ là loài người từ giai-đoạn còn sinh-hoạt du-mục sống nhờ săn bắn sang giai-đoạn nông-nghiệp, sinh-hoạt bằng cây cấy, loài người phải đương đầu với những thiên-tai thủy-nạn với những về uy-nghiêm của sông núi của vũ-trụ, tự nhiên này nở ra những tư-tưởng thần-linh và những tư-tưởng ấy đến những câu chuyện huyền-bí, thần-thoại. Càng ngày càng được thêm bớt, tô vẽ, lý-tưởng-hóa, thành những tập-tục và quan-niệm của con người Á-Châu, con người Việt-Nam.

Mặt khác, người ta tin rằng con người có linh-hồn, chết không phải là hết. Chết là làm một cuộc đời khác, một kiếp người khác. Do đó những quan-niệm và tư-tưởng thần-linh ma-quỉ càng được thịnh-hành phát-triển. Bởi vậy, họ chú trọng đời sống tinh-thần hơn là đời sống vật-chất. Quan-niệm đó đã tạo thành những con người có những cuộc sống sâu-xa, bề trong hơn là bề ngoài, ngày mai hơn là hiện-tại. Đây là văn-hóa dân-tộc Việt-Nam, của con người dân quê Việt-Nam, cao sang, đẹp đẽ.

(2) *Ý-thức-hệ*. Từ những quan-niệm trên đây rồi trải qua một thời-gian gần mười thế-kỷ, dân-tộc Việt-Nam bị người Trung-Hoa đô-hộ. Do đó các tư-tưởng phát-xuất từ phương Bắc cũng như từ phương Tây đều qua nẻo Trung-Hoa mà du-nhập vào Việt-Nam. Tất cả đã hòa hoãn, kết hợp với các quan-niệm và tư-tưởng của dân bản-xứ tạo thành ý-thức-hệ mạnh-mẽ làm nền-tảng luân-lý gia-đình và xã-hội Việt-Nam, làng xóm Việt-Nam.

Các nhà khảo-cứu và phê-bình thuộc loại duy-vật thì họ không nhìn nhận như thế. Trái lại, họ chỉ cho rằng các tư-tưởng Trung-Hoa và phương Tây (Ấn-độ) chỉ ảnh-hưởng đến tư-tưởng và trí-thức hạng sĩ-

quan, quan-lại phong-kiến, thượng-lưu, chứ dân-tộc Việt-Nam, nông-dân Việt-Nam không hề chịu ảnh-hưởng. Hơn nữa họ còn chống-đối, phản-kháng, từ khước các tư-tưởng ấy là khác. Họ cố-gắng, gò ép biện-luận để giải-thích ý-nghĩ phân chia giai-cấp, đẳng-thứ như vậy. Nhưng theo chúng tôi, lối nhìn nhận gượng-gạo như thế, tưởng là một điều rất sai lầm. Vì rằng những tư-tưởng đó là gì? Nếu không phải là những ý-nghĩ, những suy-tư, những nhìn nhận về con người, về cuộc đời, về xã-hội, về vũ-trụ. Từ những ý-nghĩ, suy-tư, nhìn nhận này đi đến sự tổ-chức trật-tự xã-hội, tạo thành thói-quen, phong-tục, lễ-nghi, sinh-hoạt và luân-lý gia-đình, xã-hội. Từ những vấn-đề này đi đến cách tổ-chức chế-độ hành-chánh cai-trị và tự-trị. Dĩ nhiên, hằng ngày nó đã trực-tiếp liên-quan đến đời sống và sinh-hoạt của dân-tộc Việt-Nam — dân quê Việt-Nam. Ấy thế, mà bảo là không chịu ảnh-hưởng thì nghe sao được? Và lại, điều mà chúng ta đã gọi là phong-tục tập-quán, lễ-nghi.... thì không thể bảo là do nhà nước hoặc quan-lại phong-kiến đặt ra mà phải nói rằng do tính-tình, tư-tưởng con người, và mọi sự sinh-hoạt cũng như hoàn-cảnh xã-hội con người tạo ra.

Điều khác, lối học hỏi, giáo-dục ngày xưa không phải là một tổ-chức biệt-lập, tách rời dân quê làng xóm. Trường học là tư-gia, giáo-sư là những ông đồ, những người có học. Học-sinh là những dân quê có giàu có nghèo, có già có trẻ, có người vừa đi làm công việc đồng áng vừa cắp sách đi học cho đến ngày đỗ đạt khoa bảng. Và lại trong lúc giảng dạy, “nghe sách”, đàn bà, trẻ con kể cận đều có thể đến tham-gia dự-thính. Thử hỏi có những hành-vi ham thích và khích-lệ như thế, thì bảo làm sao những tư-tưởng được giảng-giải ấy không ăn nhập vào đầu óc con người Việt-Nam?

Hơn nữa, làng xóm Việt-Nam ở đâu đâu cũng có đền chùa, miếu vũ tư văn, tư võ. Ở gia-đình thì đều có từ-đường đại tôn, tiểu tôn; ít ra cũng có cái bàn thờ để cúng ông bà, ông táo, long quân, chúa mạch. Khi sống thì có ruộng đất dưỡng thiện, lúc chết thì có kỳ điền; hương-hóa. Trai gái lấy nhau thì có tục hôn-nhân, trầu cau, lễ vật cưới hỏi; về già mệnh một thì có tục-lệ ma chay, tống táng. Thử hỏi, tất cả những vấn-đề đó đều do quan-lại phong-kiến và đẳng-cấp sĩ-phu, thượng-lưu bày đặt ra, chứ ở người dân quê Việt-Nam không làm và không có hay sao?

Đồng thời các lễ-nghi, các ngày hội lớn, trai gái già trẻ, làng xóm nơi nơi tụ tập lại mở hội, khoa trương, hát xướng như hội Lim, hội đền Gióng, Chùa Hương, Chùa Thầy... Hoặc những lúc sinh-hoạt cây cấy, làm

vải, làm bông... Tất cả những cơ-hội này đã trà trộn, dung hợp mọi hạng người Việt-Nam. Dầu là dân-tộc tinh, phong-tục tập-quán địa-phương đến đâu đi nữa, cũng cho chúng ta thấy được ít nhiều màu sắc tư-tưởng luân-lý phương Bắc và phương Tây, nhất là đã được thể-hiện trong tập-tục và những câu hát của dân quê Việt-Nam. Và lại, trải nhiều thế-hệ, người-Việt Nam đã có tư-tưởng trọng Nho trọng Đạo và tư-tưởng đó đã thể-hiện trong xã-hội trong đời sống hằng ngày của họ.

Bởi những ý nghĩ trên đây, chúng tôi muốn kết-luận rằng, dân-tộc Việt-Nam, con người dân quê Việt-Nam chịu ảnh-hưởng sâu xa tư-tưởng Khổng-Mạnh, Lão-Trang và Phật-Giáo, đồng thời từ những tư-tưởng này kết hợp với quan-niệm con người bản xứ tạo thành ý-thức-hệ đã làm nền tảng luân-lý đạo đức cho gia-đình và xã-hội Việt-Nam, làng xóm Việt-Nam.

Các tư-tưởng và ý-thức-hệ đó như thế nào? và con người dân quê đã thể-hiện trong đời sống ra làm sao? Xin mời quý vị vui lòng theo dõi:

(a) *Khổng-Giáo.*

Nhìn chung tinh-thần, luân-lý, tư-tưởng Khổng-Giáo là một quan-niệm, là một vấn-đề đạo đức, dựa vào lòng nhân-từ, bác-ái con người mà đặt ra. Xã-hội thì lấy nhân nghĩa làm đầu; gia-đình thì lấy hiếu để làm trọng. Như vậy thì lối sống con người phải có hai phương-diện: đối ngoại tức là quốc-gia xã-hội thì phải biết tu-thân, tề-gia, trị-quốc, bình thiên-hạ; đối nội tức là gia-đình thì phải hiếu thảo với cha mẹ, nhường nhịn hòa-thuận với anh em. Tất cả đều qui vào con người cá-nhân. Vì vậy cho nên phải lấy sự tu-thân làm gốc. Cái qui-tắc thiết-yếu này không riêng cho một ai mà đã là người thì từ bậc vua chúa đến kẻ thường-dân, chúng thứ đều phải lấy điều "tu-thân", sửa mình làm đầu (Tự thiên từ dĩ chí ư thứ nhân giai dĩ tu-thân vi bản — Sách Đại-học).

Muốn làm được điều đó, con người phải phát-huy bốn đức-tính là "cần, kiệm, liêm, chính". Con người phải có siêng-năng, phải tiết-kiệm, phải biết liêm-sĩ, phải có chính-lệnh. Có như thế mới có thể tu-thân, nên người hữu-dụng lợi-ích cho xã-hội được.

Trong phương-pháp tu dưỡng, Khổng-Tử rất chú-trọng vào sự học hỏi "học như thời tập", "ôn cố tri tân" và "nội tự tỉnh" nghĩa là lúc nào cũng phải học hỏi, phải nghiên-cứu, suy-nghiệm kỹ càng, hiểu cũ biết mới và luôn-luôn tự mình phải suy nghĩ phán xét lấy mình. Do đó để ra con người mẫu mực, lý-tưởng tức là con người quân-tử. Con người quân-tử phải biết lễ phải, thuận theo mệnh trời, có

lòng nhân-từ bác-ái, có điều-độ, tiết-chế, có trật-tự, không quá khích, không cực đoan con người luôn-luôn vừa phải nghĩa là còn đạt được cái lý của trời đất, tồn trọng phép tắc vũ-trụ.

Thiết-thực hơn, con người phải có "tam cương" "ngũ thường". Tam cương là ba cái giềng-mối liên-hệ mật thiết giữa vua tôi, cha con, vợ chồng; ngũ thường hay là ngũ luân tức là năm cái đặc-yếu quan-hệ: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Cha con thì phải có tình thân "phụ từ, từ hiếu" nghĩa là cha thì phải hiền lành với con, mà con thì phải có lòng hiếu thảo với cha mẹ. Vua tôi thì phải có nghĩa, tức là vua có lòng thương dân, thương kẻ bầy tôi và kẻ bầy tôi phải trung với vua. Vợ chồng thì phải có lễ, có phân biệt. Trẻ già, lớn nhỏ thì phải có thứ tự, tôn kính, khiêm nhường. Bè bạn ở với nhau thì phải có lòng tin. Đây là những cương-kỷ mà con người phải biết phân biệt đối xử với nhau vậy.

Đi xa hơn, con người là bởi chính-khi của trời đất cấu-tạo nên. Vì thế, sống là thể-hiện, là phát-huy cái chính-khi đó ra. Chính-khi của trời đất là cái đức sáng của con người. Vì vậy, nếu như Khổng-Tử chú-trương con người là Nhân "nhân nhân dã" và dùng đạo nhân để thiết-định luân-lý gia-đình và trật-tự xã-hội, thì Mạnh-Tử lại chú-trương tính Thiện. Bẩm tính con người là hiền lành, tốt đẹp "nhân chi sơ, tính bản thiện" nhưng vì hằng ngày bởi dục-vọng, "tham ố" mà làm sòn mẻ mất mát đi. Vì vậy con người phải phản-tỉnh, phục-hồi bằng cách tu-dưỡng. Và Mặc-Địch (phái khác) cũng chú-trương Kiêm ái, yêu hết thầy mọi người. Phải chăng từ đạo Nhân Khổng-Tử đến tính Thiện Mạnh-Tử và Kiêm-ái Mặc-Địch đều phát-xuất từ quan-niệm đạo đức và tình thương bao quát của loài người mà ra? Phải chăng là một đường lối vị-tha, hướng ngoại đòi hỏi sự hy-sinh của con người? Đúng vậy. Yêu thương là một sự hy-sinh, là sự hiến-dâng vô điều kiện. Lòng nhân là vậy, nghĩa là "khắc kỷ phục lễ vi nhân" nghĩa là phải thắng lấy mình, tuân theo đạo lý và lễ nhạc là nhân; hơn nữa, "chí sĩ nhân nhân vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát nhân dĩ thành nhân", nghĩa là kẻ chí-sĩ và người có lòng nhân không vì sự sống để làm hại điều nhân, hơn nữa có kẻ bỏ mình để trở thành con người có nhân. Đây, đạo-lý và tư-tưởng của Khổng-Mạnh.

Phải chăng từ những quan-điểm này đã ảnh-hưởng, giáo-dục, làm giàu con người tinh cảm Việt-Nam? Hay nói cách khác, con người Việt-Nam là con người tinh-cảm, con người có trật-tự, có điều-hòa, có nhân-cách, biết ăn biết nghĩ, biết hành-động, biết khoan-dung, là những con người sống thật, sống bề trong hơn sống bề ngoài với những ý-nghĩa sâu

xa và trường cứu. Là những con người quý trọng tinh-thần hơn vật-chất. Vì vậy không thể dùng tiền bạc châu báu để mua chuộc, hoặc dùng lợi nhỏ nhất thời mà phỉnh phờ họ, nhất là không thể giúp đỡ, bố-thí họ bằng cách đặt điều-kiện trước. Như vậy là thất sách, là thất-bại, là không hiểu gì về con người Việt-Nam, con người dân quê Việt-Nam. Ngược lại giúp đỡ họ, cải tiến cho họ, cách-mạng cho họ đều phải có chủ-trương, đường-lối, kế-hoạch với ý-nghĩa và lý-tưởng cao đẹp, rõ-rệt thì dù chưa thấy lợi ích, họ cũng hăng-hái vui-vẻ đón nhận hoặc tham-gia một cách thiết-thực và triệt để. Mà khi đã nói đến triệt-đề và thiết-thực thì nhất định thành-công. (Tuy nhiên chúng tôi chỉ nói con người Việt-Nam — con người dân quê Việt-Nam — những con người hiền lành, đạo đức, biết liêm-sĩ, chứ không nói đến những hạng người đi-thoã, điếm-dàng, lưu-manh, mất gốc, bán nước vì rằng những kẻ đó không còn tinh-chất con người Việt-Nam nữa).

(b) *Tư-tưởng Lão Trang*. Lão-Tử chủ-trương vô vi, không hành-động nghĩa là một chủ-trương hành-động không hành-động! Mặc nhận hoàn-cảnh mặc nhận tự nhiên. Con người không cần cố gắng, uốn ép, sắp đặt, làm như thế càng mất tự nhiên mất trật-tự, càng hỗn-loạn. Lão-Tử cũng như Trang-Tử về sau, mục-đích là mặc tự nhiên, không hành-động “vô vi nhi vô bất vi” để con người được thành-thời, nhân-tản. Do đó đề quốc-gia trị và thiên hạ bình. Tư-tưởng này rất phát-triển và nảy nở nhiều cái thuyết thần-tiên, nhân-tản.

Sự thực mà nói thì tư-tưởng này từ nguyên ủy không gieo-rắc được ảnh-hưởng trực-tiếp cho dân-tộc Việt-Nam cũng như sĩ-phu, nho-giới Việt-Nam. Vì nó là một tư-tưởng chống lại Nho-giáo hết sức cực đoan. Nhưng những tư-tưởng và quan-niệm thần-tiên, nhân-tản tự nhiên xuất-hiện trong con người Việt-Nam — dân quê Việt-Nam vốn hồn nhiên. Và lại sống lâu ngày trong bồn phận, trong trật-tự, trong mọi sự cố-gắng, do đó con người nảy nở ra ý-tưởng cõi mờ, giải-thoát; làm việc lâu ngày, trí-óc và thể-xác mệt mỏi, khó nhọc, cho nên cũng nảy ra ý-hướng được nghỉ-ngơi, nhân-tản, hành lạc.

Bởi vậy, dấu tư-tưởng Lão-Trang không trực-tiếp ảnh-hưởng, nhưng hoàn-cảnh và con người Việt-Nam lâm lúc cũng tự nhiên này nở ra những tư-tưởng ấy. Và từ những tư-tưởng ấy nảy nở ra những câu chuyện thần-kỳ, tiên-cảnh. Gặp lại trong dân-gian những mầu chuyện như Từ-Thức gặp Tiên, Cú-Độn đi tu tiên, phần đông dân-chúng Việt-Nam

đều biết. Hơn nữa họ còn đi tìm Tiên trong những cuộc cầu Bàn Đào, cầu bóng. Như vậy chẳng những người dân quê Việt-Nam tin-tưởng có ma quỷ thần linh mà còn tin rằng có chân nhân, tiên cảnh, trường sinh bất tử. Một sự tin-tưởng như thế là trực-giác, bằng cái tâm chân-thành, mặc-nhận, ít khi có luận-lý, suy-tư, phán-đoán khoa-học như Tây-phương. Một niềm tin sống-động, khàn-khoản, thành-thực, chứ không e-dè, nghi-ngại.

Với những nhìn nhận trên đây, chúng tôi muốn đi đến một vài ý-nghĩ là con người Việt-Nam. Con người dân quê Việt-Nam vốn hiền lành, hồn nhiên, chất-phác nhưng rất tế-nhị sâu-xa. Từ cái tế-nhị sâu xa đi đến những con người có tâm-hồn cao sang, đẹp đẽ với nếp sống ôn-hòa, cõi-mở, tha-thứ. Họ rất dễ tự-ái, chấp-trách nhưng cũng rất dễ cảm-thông, khoan-dung, độ-lượng.

(c) *Tư-tưởng Phật-giáo*. Chủ-yếu của tư-tưởng và lý-thuyết này có hai vấn-đề quan trọng là “Vô ngã” và “Nghiệp báo”, nghĩa là vũ-trụ và con người đều có sự biến-động, xê-dịch diển biến. Bản-thể con người có sự biến dịch về phẩm-tính và đồng thời có sự bất diệt, trường-tồn về cá-thể-tính. Cuộc đời là những vận-kỳ liên-tục, hết vận-kỳ này sang vận-kỳ khác; có thể nói là có vận-kỳ này để có vận-kỳ kia, và nó sẽ kết nối chặt-chẽ để thành luân-hồi, nhân-quả. Có luân-hồi, nhân-quả tất nhiên có nghiệp-báo. Nghiệp-báo là một định-luật vừa có tính cách công-bình nhưng cũng có tính cách khác nghiệt, chặt-chẽ, không tha thứ, mình làm, mình chịu; gieo hạt thì hái quả, hạt lành thì quả tốt. Do đó nảy nở ra quan-niệm và tư-tưởng ân-oán phúc đức, họa nguy.

Mặt khác, con người như thế là hiện-thân của sự đau khổ, kiếp người là cái bể trầm-luân. Bởi vậy cần phải tu-dưỡng, sám-hối, làm ơn để gieo những cái “nhân” tốt, hái “quả” tốt, tức là để đi đến sự giải-thoát luân-hồi, chấm dứt đau khổ. Do đó những con người nhân-ái, từ-bi xuất-hiện.

Tư-tưởng Phật-giáo vào Việt-Nam có hai phái: Đại-thừa và Tiểu-thừa. Đại-thừa từ Ấn-Độ qua Trung-Hoa vào Bắc-Việt-Nam, phái này rất thịnh, được dân-chúng Việt-Nam đón nhận các tư-tưởng của họ một cách khá rộng-rãi và gây được nhiều ảnh-hưởng trong lịch-sử tư-tưởng cũng như chính-trị ở xã-hội và làng xóm Việt-Nam. Các triều-đại như Lý, Lê, Trần, Phật-giáo rất thịnh-hành. Có thể nói là thời-đại Phật-giáo, hay rộng hơn là Tam-giáo (Khổng, Lão, Phật) đóng nguyên nghĩa là đều

phát-triển và thịnh-vượng tốt bậc. Còn phái Tiêu-thừa thì từ Ấn-Độ qua Thái-Lan sang Phù-Nam đến Nam Việt-Nam. Phái này tuy phát-triển mạnh nhưng tư-tưởng không được phổ-biến lắm. Hiện nay ở làng xóm Việt-Nam, đâu đâu cũng có chùa, có tượng Phật. Nhưng xét thấy sự sùng bái, theo đạo thì ở phương Nam có phần đông-đảo và thịnh-hành nhất, còn ở phương Bắc thì lại chịu ảnh-hưởng tư-tưởng và học-thuyết Phật-giáo nhất. Ở phương Bắc (Việt-Nam) các tư-tưởng Phật-giáo đã trở thành những nghi-lễ tập-tục của họ, chẳng hạn như ma chay thì có tuần sóc, vọng, thất thất, đốt bội (vu lan), chiêu-hồn, siêu-độ, giải-oan. Những nghi-lễ, phong-tục này có ở tự nhân-gian, chứ không có ở chùa chiền. Do đó chúng tôi muốn nói là tư-tưởng Phật-giáo đã ăn sâu vào tâm trí cũng như đời sống người dân Việt-Nam nhiều lắm. Cho nên tư-tưởng Phật-giáo cũng là một tư-tưởng chính, kết hợp với tư-tưởng Khổng-giáo tạo thành ý-thức-hệ con người Việt-Nam, xứ-sở Việt-Nam.

Bởi vậy, con người Việt-Nam hết sức hiền-lành, nhân-ái, phúc-hậu dễ tin, con người cốt-cách, đạo-đức. Chúng tôi nói con người đạo-đức chứ không nói con người làm nghề đạo-đức, bởi vì cái ý-thức-hệ vững chắc, nền-tảng như vậy không thể cho phép họ có những hành-vi hoặc những ý-nghĩ bất hảo. Do đó cũng không thể phỉnh-phờ cưỡng ép họ làm những điều trái với ý-thức-hệ, với lương-tâm họ. Đành rằng họ là những con người dễ-dãi, dễ tin nên rất có thể dễ bị lừa phỉnh, nhưng họ sẽ trở lại sẽ từ khước, khi lương-tâm và trí-thức họ phản tỉnh, những mánh lối, thủ đoạn chính-trị có tính-cách chốc lát sẽ không thể tồn-tại và được họ chấp nhận hoặc tham-gia. Vì vậy, muốn làm một việc gì thành công thì việc đó phải rõ ràng, nguyên-tắc và chính-đáng, nghĩa là phải ăn hợp với lương-tâm, đạo-đức và ý-thức-hệ của họ là con Việt-Nam, con người dân quê Việt-Nam, con người cao sang, hiền hậu, con người nhân nghĩa, ân tình nhưng rất sâu-xa và trầm lặng. Cách đây mấy thế-kỷ có đạo Thiên-Chúa được truyền vào Việt-Nam, và gần một trăm năm nay các tư-tưởng văn-hóa, khoa-học cũng từ phương Tây ò-ạt du-nhập vào Việt-Nam. Nhưng xét thấy những tư-tưởng ấy, những lối sống, nếp sống, cách ăn mặc, cư xử, xã-giao theo kiểu Tây-phương cũng chỉ tràn lan ở thành-thị lớn, hoặc chỉ ảnh-hưởng đến những người trí-thức, thượng-lưu và cũng chỉ một số mà thôi, chứ thực ra con người Việt-Nam vẫn còn nguyên vẹn phong kín, trầm-tư, ý-nghị, mặn-mà.

II. Từ tâm-lý đến mọi sự sinh-hoạt con người dân quê Việt-Nam.

Từ quan-niệm tư-tưởng, ý-thức-hệ con người dân quê Việt-Nam

như chúng tôi đã trình bày ở trên là những con người hiền lành, hồn nhiên chất-phác với nếp sống đạo-đức, luân-lý, mặn-mà. Cho nên tâm-lý của họ là tâm-lý của những con người yêu thích thanh-bình, vô sự, nhàn-nhã. Vì thế họ cũng là những con người biết bổn-phận và trách-nhiệm với con người, với xã-hội, với cuộc sống. Do đó mọi sự sinh-hoạt hằng ngày từ con người đến gia-đình đến xã-hội, từ vật-chất đến tinh-thần đều thể-hiện đầy đủ con người của họ, hoàn-cảnh của họ và sự sống của họ.

(1) *Sinh-hoạt kinh-tế.* Kinh-tế của người dân quê chủ-yếu là nông-nghiệp, làm ruộng làm rẫy, trồng lúa, khoai, ngô, đỗ, chè. Ngoài ruộng đồng ra còn có đất đai, vườn tược trồng các thứ cây công-nghệ như dâu để nuôi tằm, như bông để kéo sợi dệt vải. Ruộng lúa mỗi năm thường có hai vụ: vụ chiêm và vụ mùa; hoa mùa mỗi năm thường có ba vụ khoai, ngô, đỗ, lúa. Phương pháp canh-tác bằng những nông-cụ thô-sơ như cày bừa dùng trâu bò kéo, cào, cuốc. Nhiều nơi, người ta phải đắp đê để ngăn nước lụt nước biển, hoặc khai mương để tháo nước những chỗ trũng, thấp hoặc làm sông đào để dẫn nước vào ruộng. Đây là những công-cuộc canh-tác và phòng-ngự thiên-tai thủy-họa. Vì thế luôn-luôn họ phải làm việc, phải lo lắng đến sự sống của họ, căn-bản là ở những nông-sản như lúa, khoai ngô.

Ngoài ra, người dân quê cũng còn nuôi gà, nuôi vịt, đào ao, nuôi cá thả ruộng, trồng rau, nuôi tằm, dệt vải, trồng các thứ cây ăn quả, làm các nghề thủ-công khác như đan lát, thợ làm nhà, xây nhà. Quanh năm người dân quê, mùa nào công việc ấy, họ ít khi được nghỉ-ngơi. Cuộc sống đã bắt họ phải lam-lũ và chật-vật nhiều. Ở miền Nam Việt-Nam thì nghề làm ăn có phần nhàn-nhã hơn nghĩa là họ có phương-tiện cày bừa, có mùa nước lên, lại nhiều ruộng đất, ít gặp phải nạn mất mùa. Vì thế lối sống có phần nào cầu thả bừa bãi, ít phải lo xa. Còn những người ở biển ở sông, họ còn làm nghề chài lưới, nhưng số này rất ít.

Một nếp sống như thế, nên nghề thương-mãi không phát-đạt, chẳng qua là những phiên chợ búa để trao đổi những vật-liệu và sản-phẩm cần thiết, chứ thật ra chung qui mà nói, mọi gia-đình ở thôn quê đều có thể sống trong cảnh tự-túc, kinh-tế tự-túc. Vì thế vấn-đề buôn bán, mậu-dịch không quan-trọng mấy. Hằng tháng có người không đi chợ, không ăn đồ chợ, chẳng qua món ăn thì họ đã mua sẵn dự-trữ đầy đủ.

Bởi những lẽ ấy cho nên vấn-đề giao-thông, đại-lộ không cần thiết và cũng không được mở-mang. Lối sống người dân quê giản-dị là vậy đó.

Tuy nhiên cuộc sống họ không đến nỗi khép kín, tối tăm đâu. Họ vẫn có sự thông-thương với thành-thị, liên-quan đến thị-trường quốc-tế, do đó cũng ảnh-hưởng chút ít.

Nay chúng ta thử nhìn họ về phương-diện cư-trú, ẩm-thực và y-phục như thế nào ?

Nhà ở người dân quê phần nhiều làm bằng vật-liệu thô-sản bằng tre, bằng gỗ, lá cỏ, lá tranh, lá dừa là nhưng thứ lá có thể lấy ở trong vườn hoặc trong làng. Còn các đồ dùng như mây, nứa, cốt, đồ đá, đồ gốm thỉnh-thoảng có đồ sứ, các vật-dụng khác như giương, phàn, rương hòm, bát đĩa, nồi niêu, thúng mủng, dao rựa, cào cuốc... thì có thứ, tự sản xuất lấy, hoặc phải mua, nhưng phần nhiều cũng của những gia-đình hoặc những vùng lân-cận.

Thức ăn thì chính yếu là gạo, khoai, ngô, sắn, đỗ là những sản-phẩm của họ làm ra ; rau, cá, tôm, thỉnh-thoảng có gà, vịt, lợn (ngày giỗ, hoặc ngày Tết, mới có chứ hằng ngày thì rất ít được ăn thịt) đều là những sản-phẩm chăn nuôi của họ cả. Họ chỉ phải mua muối, mắm là ở những miền khác đưa tới.

Lối ăn mặc, y-phục rất giản-dị. Họ không có tiền để may sắm nhiều, thường là áo quần bằng vải đen hoặc nâu ; mỗi người chỉ có một vài bộ dùng thường nhật, ngoài ra cũng có một bộ để khi đi đâu đi đó hoặc ăn mặc trong những ngày hội hè. Ở miền Nam Việt-Nam, tơ vải, quần áo, người dân quê đều phải mua, gia-đình tự cấp được.

Về tài-sản của người dân quê là ruộng đất và các nông-phẩm chứ họ ít tiền bạc.

Dù ở thời đại khoa-học và kỹ-nghệ phát-đạt nhưng thực sự người dân quê Việt-Nam vẫn thế, vẫn sống trong tình-trạng kinh-tế tự-cung tự-cấp là chính ; dấu ảnh-hưởng thành-thị nhưng mức sống họ chưa có gì đổi khác. Bởi vậy, nhiều vấn-đề ở nông-thôn còn đang lạc-hậu lắm. Nhưng cũng có những điều đẹp để khác chưa mất đó là con người dân quê Việt Nam.

(2) *Sinh-hoạt xã-hội.* Nhiều cá-nhân gia-đình hợp thành đoàn-thể xã-hội. Có thể nói gia-đình là cơ-sở của xã-hội, nền-tảng đầu tiên của quốc-gia. Vì thế chúng ta muốn đưa ra một vài nhìn nhận cơ-cấu liên-hệ từ gia-đình đến mọi sinh-hoạt xã-hội.

Trải nhiều thế-kỷ và cho đến ngày nay gia-đình Việt-Nam theo chế-độ phụ-hệ. Có thể nói chế-độ mẫu-hệ đã cáo chung rất lâu và nó chỉ có thể tồn-tại ở những giai-đoạn mà lịch-sử loài người còn hoang đại,

bán khai. Khi dân-tộc đã có một nền văn-hóa căn-bản thì lúc đó chế-độ phụ-hệ đã thịnh hành. Tuy chế-độ này, quyền-uy ở trong gia-đình đều ở trong tay đàn ông. Và trong những người có quyền-lực này, người có thế-lực nhất là người cha, người huynh-trưởng. Tuy nhiên bổn-phận con cái thờ cha kính mẹ đều như nhau. Đồng thời chịu ảnh-hưởng lễ giáo Khổng-Mạnh, cho nên cái trật-tự gia-đình rất là vững chắc. Ngoài cha mẹ con cái, còn có thân-thích tức là anh em bà con nội ngoại, và sự liên-hệ này cũng rất mật-thiết.

Người ta thường nghĩ rằng, ở xã-hội Việt-Nam xưa, người đàn bà mất hết quyền-hành, không được bình-đẳng với nam-giới, (thuyết nam tôn nữ ti). Nhưng ở làng xóm Việt-Nam có rất nhiều người đàn bà đảm đang, tài giỏi chúng tôi chưa dám nghĩ tới những người đàn bà thuộc hạng vi-nhân như bà Trưng bà Triệu, mà chúng tôi chỉ nói những người đàn bà nội-tướng thì rất nhiều trong gia-đình và xã-hội Việt-Nam. Công lao kiến-tạo cũng như kế-hoạch đường lối thực-hiện một gia-đình hạnh-phúc, phần lớn là ở người đàn bà. Người đàn bà dân quê Việt-Nam là người hết sức vị tha, hết lòng hy-sinh cho chồng, cho con cái. Cũng có trường-hợp người đàn bà bị khinh-dễ, đàn-áp. Tuy nhiên chỉ có thể xảy ra ở những gia-đình thiếu giáo-dục, thiếu nề-nếp.

Từ cơ-cấu huyết-thống đến phong-tục lễ-nghi như hôn-nhân, thờ cúng, cộng thêm luân-lý Khổng-Mạnh và tư-tưởng Phật-Lão đã làm cho cái ý-thức-hệ gia-đình Việt Nam bền vững. Từ những gia-đình này hợp lại thành làng xóm Việt-Nam. Tổ-chức làng xóm cũng như gia-đình, quyền bình hoàn-toàn thuộc phái đàn ông. Sự tôn kính là đối với những người già cả. Sự nhường nhịn là đối với những kẻ làm con em. Kẻ có trách vụ lớn được dân làng nể-nang ; kẻ có công lớn thì dân làng mến trọng.

Làng xóm là những quốc-gia độc-lập. Ngoài những trách-nhiệm giao-dịch và nộp sưu-thuế thì mọi việc trong làng đều do làng định đoạt xử-trí. Là của họ cho nên họ cố gắng xây dựng và hết lòng yêu mến quê hương, làng xóm cũng như gia-đình họ vậy. Họ tự biết thương nhau, giúp đỡ nhau nhiều khi như anh em ruột thịt. Rồi những vụ cây cấy, gặt hái, những ngày dọn ruộng, đắp đê, khai mương, những ngày hội hè, giỗ chạp, tết nhất, mừng thọ, hôn nhân, khi ăn, khi uống, bát nước, điều thuốc, miếng trâu, khi ngọt, khi bùi, khi gian-lao, khi khó-nhọc, khi chén rượu, khi câu thơ, khi nước cờ, khi điệu hát... tất cả những sự sinh-hoạt ấy càng un-đúc xây dựng cái tình yêu xứ-sở thêm nồng-mặn, thiết-tha.

Từ những sự thờ cúng ông bà tổ-tiên đến những sự tin-ngưỡng tôn-giáo, từ sự thờ cúng ở gia-tộc đến sự tế-tự ở làng xóm, tất cả những việc ấy ở làng xóm Việt-Nam đâu đâu cũng có. Do đó, một mặt nó nâng cao tinh-thần luân-lý đạo-đức cho con người dân quê, nhưng mặt khác cũng đã viên thắm thêm những đường nét tinh-vi cho tâm-hồn của họ.

(3) *Sinh-hoạt xã-hội*. Sinh-hoạt tri-thức là những vấn-đề học thuật tư-tưởng, tôn-giáo... Phần này chúng tôi đã nói ở tiết thứ nhất "tư-tưởng và ý-thức-hệ con người dân quê Việt-Nam" chịu ảnh-hưởng sâu-xa của các giáo-thuyết như Không - Phật - Lão.

Những tư-tưởng cũng như những luân-lý đạo-đức nề-nếp của những giáo-thuyết này được truyền-bá và ảnh-hưởng khá sâu rộng trong dân-chúng Việt-Nam. Người dân quê Việt-Nam không ưa tò mò, tìm hiểu, lý-luận mà họ thể-hiện, sống thật trong cuộc đời họ, trong mọi sự sinh hoạt của họ.

Người Việt-Nam sẵn tinh-thần yêu thích văn-học sự việc này có nhiều lý-do:

1. Ngày xưa, nền giáo-dục ở Việt-Nam phần nhiều là chữ Hán và lối học hỏi thiên về tư-chương, điển-kinh.
2. Ngôn-ngữ Việt-Nam giàu âm-điệu.
3. Tâm-hồn người Việt-Nam có nhiều khuynh-hướng về siêu-nhiên, mỹ-cảm, dịu dàng, thích thơ, thích mộng, sống trong hy-vọng, trong dự-ước nhiều hơn là thực-tại.

Do đó con người Việt-Nam rất yêu văn-học và nghệ-thuật. Nhìn lại lịch-sử ca-dao tuồng chèo, các lối ca xướng trong dân-gian cũng đủ chứng-minh điều đó.

Mặt khác, họ không thích lý-luận nên cái tinh-thần đó đã làm giảm bớt cái tinh-thần khoa-học. Có thể nói đời sống người dân quê thiếu tinh-cách khoa-học, suy-nghiệm, vật-lý. Do đó các vấn-đề phương-thuật thịnh hành, các tập-tục mê-tín này-nờ lan rộng chẳng hạn thờ cúng văn-vơ, như thế là đa thần, hoặc các môn thuật như phong-thủy (địa-lý), bốc-phệ (bói), hà-lạc số tiên-định, số tử-vi, môn thuật-độ toán nhâm-câm, chiêm-đoán, xin thẻ, bốc xăm; cầu đồng, cầu bóng, xem chân gà (giò)... tất cả đã tạo nên cái không-khí thần-linh ma-quỉ mê-tín dị-đoan ở trong làng xóm Việt-Nam. Tuy nhiên cũng bởi cái tinh-thần lăm ma quỉ và tư-tưởng luân-lý, đạo-đức phức-hạ nhân-quả càng làm cho con người dân quê hiền-lành, mềm dịu, ngay thật và mực-thước, đức-độ, vô sự...

III. Tình-cảnh hỗn-loạn, đau khổ của người dân quê hiện nay.

Người dân quê Việt-Nam xưa nay vốn nghèo đói đã sẵn, lại trải qua nhiều giai-đoạn lịch-sử đen tối, bị trị, đời lên đầu họ biết bao nhiêu nỗi đau-khổ lăm-than mà kể.

Hai mươi năm nay, kể từ ngày Phát-Xít Nhật vào Đông-Dương rồi chiến-tranh Việt-Pháp, Cộng-Sản... cho đến nay, chiến-tranh luôn luôn tiếp-diễn, dân quê Việt-Nam luôn luôn phải đương đầu với những cuộc tàn-phá, đói khát nhiều-nhượng. Làng xóm mất an-ninh trật-tự, con người đói khát, đau-khổ, mất tự-do, thiếu tinh-thương. Nhìn về làng xóm, làng xóm đã điêu-linh, nhìn vào gia-đình, gia-đình tan-nát, hỏi đến cha mẹ, anh em, họ hàng ruột thịt thì mỗi kẻ mỗi nơi. Ấy đó, cả một trời tang-tóc u-hoài, lăm-than đau-khổ. Hơn nữa trong cảnh Bắc Nam chia sẻ máu mủ tương-tàn, tâm-trạng con người Việt-Nam chưa-chất biết bao nhiêu nỗi thắm-sâu cay đắng.

Để chứng-minh cảnh đau-khổ này, chúng tôi xin trích một bức thư của một người em gái ở bên này gửi cho anh ở bên kia hàng ngũ địch:

"Anh Lâm,

"Em viết thư cho anh đây, anh còn nhớ được em nữa không? Dung, đứa em gái cứng của anh đây mà.

"Từ lâu em không viết thư cho anh, có hai lẽ: thứ nhất là vì sự khó-khăn cách-trở; thứ hai là em còn đình-ninh một ngày nào đó, anh sẽ ý-thức được công việc anh làm và con đường anh đi thì nhất định ngày đó, anh sẽ trở về với má, với vợ con anh và em gái anh.

"Anh nhớ nữa không? Ngày anh ra đi tập-kết, má đã khóc nhiều hơn cả; rồi chị, một người đàn bà, là vợ anh; chồng bỏ đi xa, để lại một đứa con thơ hai tháng, một em dại và một mẹ già! Anh nghĩ, chị không khổ, không buồn và không khóc sao được. Chẳng những khóc một lần đó mà còn khóc nhiều lần. Gia-đình còn vắng anh thì nước mắt má và vợ anh còn chảy..

"Còn em, khi đó, tuy rằng đã khôn lớn, nhưng cũng chỉ mới là cái khôn lớn của đứa con gái mười bảy, mười tám tuổi, quê mùa sống

trong tình thương má và anh chị. Dầu vậy anh đi em cũng bùi-ngùi mến nhớ.

"Anh ạ, em không quên. Hôm anh đi trời mưa, mưa to, đường sá lầy lội, gió lạnh vun-vút thổi về, anh vác ba-lô lên vai thì cả nhà òa lên khóc, không-khí gia-đình lúc đó không khác gì một đám tang. Em thấy anh ngoái đầu trông lại và dơ hai ngón tay lên bảo: "cố gắng, ở lại lo việc làm ăn hai năm nữa anh sẽ trở về". Thế là anh đi. Mưa, càng mưa càng mạnh, gió càng thổi càng to. Trời đất hôm đó như thề cùng gia-đình ta chung một niềm thống-khổ.

"Từ đó, em và gia-đình trông đợi anh hoài... một năm, hai năm... rồi ba năm, đến bây giờ đã chín mười năm chưa thấy anh trở lại! Danh, đứa con gái độc nhất của anh đã mười tuổi, học lớp ba. Bây giờ thì Danh đã hiểu biết đôi chút, chứ trước đây mỗi lần nói hỏi đến anh, "Ba nó ở đâu"? Mẹ và bọn em tìm cách nói dối với nó lần quanh. Nó thông minh và giống anh ghê lắm. Mỗi lần nghe tiếng súng ở ngoài nội vọng về, con anh nó hỏi: Súng ở đâu? ai bắn đấy má? Chị bảo rằng súng người ta đi săn. Nhưng con anh nó đâu có nghe như thế. Có hôm chị phải nói thật với nó là súng Việt-Cộng. Thế là nó hỏi tiếp: súng Việt-Cộng bắn ai? Lúc lúc chị bực mình bảo nó: súng Việt-Cộng bắn người. Con anh lại hỏi: thế Ba đi tập-kết cũng bắn người hở má? Chị buồn và con anh nó khóc, phải khó-khăn mà dỗ nó và bảo con ngủ đi đừng hỏi nữa, mai mốt ba con sẽ về. Rồi từ đó, đêm đêm nghe súng nổ ngoài nội là con anh nó hỏi: hôm nay Ba có về không? Chúng em phải tìm mọi cách để nói quanh. Có hôm cả nhà òa lên khóc, phần thì thương Danh phần vì nhớ anh.

"Còn má, má năm nay đã già lắm rồi, chắc anh cũng dự biết. Má lại yếu, hai năm nay má ăn đã kém, thường thường em nghe má bảo: "Trông anh mày về, dầu gặp được anh mày một phút rồi có chết cũng cam lòng, chứ già rồi chẳng sống thêm làm gì nữa". Anh nghĩ xem, đã tội tình chưa? Một người đàn bà như má, chồng chết sớm lúc tuổi mới ngoài ba mươi, để lại hai mặt con, một trai lên tám và một gái lên năm, thật rõ, má đã khổ nhiều để nuôi cho chúng mình khôn lớn, nên tấm thân con người, có cửa có nhà, kè công lao biết mấy. Rồi tiếp đến những ngày loạn-lạc, anh bỏ nhà đi, đến bây giờ đã là hai mươi năm rồi đấy. Thế thường cũng vậy nuôi con cũng mong nhờ vả về già, được đứa con trai nhưng còn hy-vọng "con một cháu đàn", cũng như kẻ trồng cây mong có ngày làm quả. Và lại sự săn-sóc nuôi-dưỡng, thì bấy lâu vắng anh,

bọn em hết lòng chiều má, nhưng không thể nào vừa ý như má. Có anh ở nhà, dầu có anh sự săn-sóc không hơn, nhưng lòng má được sung-sướng thêm đôi chút. Giá như má có năm có bảy đứa con trai mà một mình anh bỏ đi thì cũng cho đành, huống hồ, anh lại chưa có con trai, đứa con nối dõi. Đây là điều quan-trọng má thường nhắc-nhờ mong-tróc đến luôn và chị cũng vậy, mới một đứa con gái chưa đủ để ấm lòng. Xin anh hiểu và chị cũng phải lấy chồng chẳng những có thế. Hơn nữa chị là con cái máu mủ người khác, lấy chồng chẳng được nhờ chồng, tháng năm lo xoay-xở nuôi mẹ già, con thơ cho chồng, khi đói, khi no, khi động trời, khi cần nước, khi đá đồ mồ hôi, đau ốm, đêm hôm, ai lo-lắng trông nom giùm chị? Dầu có thêm một cũng chẳng làm được về gì. Tuy thế, em cũng chưa dám đi lấy chồng, vì rằng nếu bớt em đi nữa, nhà sẽ buồn tẻ lắm, má lại còn chết mòn chết yếu và chị cũng không thể bền lòng ngồi nuôi con cho dựng dề giùm anh.

"Tình cảnh gia-đình đã vậy mà làng xóm quê-hương lại càng bi-đát. Hôm nay du-kích đi lòng, cướp phá, bắt cóc, ám-sát. Ngày mai quân lính lại về truy-kích, trăm ngàn chuyện đau đớn cho gia-đình, cho làng xóm, quê-hương, tổ-quốc. Em muốn nói với anh rằng: anh hãy nghĩ nhiều đi. Má đang đợi, vợ đang chờ, con đang mong, em đang nhớ. Anh lo liệu thu xếp, tìm cách mà về. Về với tình thương, về với gia-đình, về với xứ-sở...

"Anh đã tính liệu chưa? Em nói tiếp anh nghe. Mười năm kháng chiến với Pháp, rồi mười năm anh bỏ nhà đi tập-kết theo Việt-Cộng ra Bắc quyền lợi cho bản thân anh, cho gia-đình anh và cho làng nước anh đã được những gì? Nói cách khác, là công lao anh cũng như sự thiệt-thòi của gia-đình anh, rồi của cái, máu xương trăm họ mà Việt-Cộng phỉnh-phờ lợi-dụng suốt trong hai mươi năm đây đã được chúng đền bù những gì? Nếu em không làm thì chúng đã cướp công không của anh, của gia-đình anh cũng như của đồng-bào anh mà còn đầy ắp anh vào những nơi thập tử nhất sinh và đưa đầy đất nước vào một cuộc chiến-tranh tàn-ác, man-dã.

"Em có dám làm bực lòng anh đâu, ngày nay nhìn kỹ vào đời sống nhân-dân miền Bắc đã như thế nào cũng đủ chứng-minh cho điều em nói rồi chứ? Từ đấu-tranh chính-trị, đến phát-động giảm-tô rồi cải-cách ruộng đất nó cũng đã thể-hiện được phần nào cái lòng tàn-bạo với hành-động dã-man phi luân-thường đạo lý, phi nhân-nghĩa của chúng rồi chứ? Con tổ cha, vợ đầu chồng, anh em ly gián, thù hiềm nhau, làng nước nhìn

nhau như là kẻ xa lạ. Anh thù nghĩ nghĩa vợ chồng, tình cha con, tình anh em tình lân-bang chẳng có nữa là đại-nghĩa, tổ-quốc thì làm sao còn ? Đối với chúng chỉ có đảng, đảng là trên hết, mà lại là một thứ đảng độc ác, giết người, phá hoại, phá hoại từ gốc rễ nền-tảng luân-lý xã-hội tức là cái gia đình, cái làng xóm Việt-Nam để nuôi lấy một lớp người quên nòi, quên giống, vô tổ quốc, giang-sơn. Em nghe người ta kể lại những người đã về đây, những kẻ xưa kia là bạn bầu của anh đấy, nói cho em nghe những thảm trạng đau đớn của nhân-dân miền Bắc, của làng xóm Việt-Nam ở miền Bắc còn gấp trăm gấp ngàn lần em nói với anh bây giờ. Em nghe mà rùng mình, ghê sợ. Em không thể nói hết được, chỉ nhắc nhở lại để anh suy nghĩ thêm thôi, chứ những thảm cảnh đó đã diễn trước mắt anh, thì làm sao mà anh không biết được.

“Rồi chính-sách dân-công, chính-sách thuế-khoá, đường-lối mậu-dịch, chủ-trương quốc-trái, nông-trường, công-trường, chính-sách thi-đua tất cả đã vo vét tài-sản, nhân-lực của nhân-dân đến khảnh-khiet ; hơn nữa đến chỗ bán-cùng hóa nhân-dân ; với cuộc sống ăn buổi mai lo buổi tối. Và con người như là cái máy làm việc, như là phương-tiện của công-tác của chính-sách. Anh nghĩ thử : con người với sự sống như thế thì làm sao người ta còn có thể nghĩ tới tự-do bình-dẳng làm gì ? Và đã như thế thì cũng làm gì có tự-do bình-dẳng không lẽ người ta tìm đến cái bình-dẳng ở cho đối khổ lắm than, bất nhân bất nghĩa hay sao ?

“Nhân-dân là ai ? và những người bị đấu-tổ là ai ? Nếu em không làm là chính những người đã từng có công-lao và của cải cũng như xương máu đã thiết-tha vì tổ-quốc, vì độc-lập tự-do mà đã cung cấp cho cuộc kháng-chiến vừa qua. Cán-bộ Cộng-sản, du-kích Cộng-sản, tất cả ăn của ai ? ở nhà ai ? có phải là của tất cả nhân-dân Việt-Nam không ? mà bây giờ Cộng-sản chúng lại đền bù cho nhân-dân bằng những cuộc đấu tố, chém giết, tù đày, bóc lột... thì thử hỏi tội ác ấy, trời nào chứng cho, đất nào nghe cho ? Còn cách gì để lý-luận cho ra công-bằng, hợp-lý và bác-ái ? Phải, như thế thì thành công làm sao được ? và thành công cũng để làm gì ? Anh đã thấy được con đường anh đi chưa ? Tương-lai của anh sẽ đi về đâu ? Anh đã định đoạt cho anh chưa ? Mỗi lần nghĩ đến anh, em đau lòng nát ruột, tha-thiết mong anh về. Anh tìm lối về mau đi. Má đang mong, em đang đợi, vợ đang chờ và con anh đang nhắc nhở.

“Anh đã suy-nghĩ nhiều chưa ? Em nói tiếp anh nghe. Bây giờ Cộng-sản càng ngày càng tinh-vi, nhiều mưu-mô thủ-đoạn thâm-độc, càng ra tay gây thêm nhiều tội ác ; chúng làm khổ và hành-hạ nhân-dân miền Bắc chưa

chán, chúng còn xui giục, đưa các anh, những người ở miền Nam tập-kết ra Bắc về đây, đưa cán-bộ và bộ-đội vào đây để cướp phá nông-thôn miền Nam. Hôm nay ám sát, mai kia bắt cóc, rồi một kia cướp của đốt nhà .. gây nên cảnh hỗn-loạn, chém giết tang tóc cho nhân-dân miền Nam, đau đớn cho dân-tộc Việt-Nam, cho tổ-quốc Việt-Nam biết bao nhiêu mà kể ? Anh thấy chưa ? Mỗi lần em nghe tiếng súng ở ngoài nội vọng về, em nghĩ đến anh, em bực mình anh ghê lắm. Nhiều lúc em thương anh, mà nhiều lúc em cũng ghét anh nữa. Em mà còn thế, huống gì người khác ? Người khác, họ chỉ cho anh là kẻ có tội, một kẻ giết người, một kẻ phá hoại. Thật lòng em không muốn anh như thế bao giờ Anh liệu mà về mau đi ; tình thương và gia-đình là thật.

“Má đã khổ lòng vì anh nhiều, vợ anh đã khóc nhiều, em anh đã đau đớn nhiều ! Tất cả vì anh. Anh đi học anh cũng biết chứ ? Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại”. Huống gì mẹ già không nuôi được, lúc sống con cái làm nhục cha mẹ, lúc chết không có người nối dõi. Xin anh, anh đừng giận em, em thấy anh thiếu cả ba điều, chẳng những là một điều vô hậu. Anh Lâm ơi, ngày nay em đã thấy rõ, anh đi không vinh-quang gì với một lý-trường gì nữa. Anh không trở về, em cũng như mọi người chỉ thấy anh là một kẻ có tội, tội bất hiếu với cha mẹ, tội cư-xử với làng nước, tội với tổ-quốc, tội với tình thương. Em không muốn anh là một người có tội. anh hãy về mau, má trông, chị chờ và mong, con anh, làng xóm quê-hương anh hằng nhắc nhở đến anh. Anh đừng nhúng tay vào tội tối nữa, anh hãy về với gia-đình mau lên. Tội lỗi cuộc đời sẽ tha thứ cho anh như em thương anh vậy.

Em gái anh,
Lan

Qua bức thư đó, đâu không nói lên được đầy đủ tất cả mọi nỗi bi-đát, thảm-đạm của làng xóm Việt, con người dân quê Việt-Nam, nhưng cũng có thể để cho chúng ta một vài suy-nghĩ. Đồng thời, trong thực-tế, chúng ta nhìn về xứ-sở quê-hương, nhìn về làng xóm Việt-Nam, con người dân-quê Việt-Nam chúng ta cũng nhận thấy rằng :

- Con người Việt-Nam giàu tình cảm, thiết-tha yêu mến gia-đình, quê-hương xứ-sở. Tình cha mẹ, tình anh em, tình vợ chồng là những khía cạnh tình cảm thương yêu nồng-mặn, đậm-đà, đặc-biệt của con người. Nhưng ngày nay đã rạn vỡ, đã bị phá-hoại và bị mất mát đi nhiều.

- Ý-thức-hệ Nho-giáo không còn bền vững, cuộc đời, xã-hội, con

người đã đi vào những chỗ tối, những chỗ lầy-lội, sa-đọa ; một hướng đi xuống, vong bản.

• Từ sự hỗn-loạn, chém giết, đói khát, mất tình thương đi đến nhu-cầu thiết-yếu của họ dĩ nhiên là no-ấm nhất là thanh-bình và tình-thương, một thứ tình-thương ruột thịt, con người thực sự, chứ không phải là thứ tình-thương hảo-huynh, luân-lý đạo-đức có thể đáp ứng được. Do đó những danh từ "Tự-do" "Bình-đẳng" không chứa đựng được ý-nghĩa tốt đẹp của nó nữa. Bởi vậy trong công-cuộc cải-tiến nông-thôn, nâng-đỡ mức sống dân quê Việt-Nam, chúng ta cần phải cố gắng tìm điều-kiện và thiết-thực hơn để đáp-ứng đúng nhu-cầu của họ.

• Thêm vào từ những sự hỗn-loạn, chiến-tranh làm mất thời-vụ và an-ninh đi đến trộm cắp, đói khát đã đành, nhưng ngoài ra thiên-tai, thủy-họa cũng còn gây thêm những thảm-trạng bi-đát như thế không phải là ít. Giữa lúc này, khi tôi đang viết bài này, thì nạn bão lụt tàn phá hơn mười tỉnh miền Trung một cách khủng-khiếp. Nạn đói rét hoành-hành và bệnh-tật đang đe dọa. Bởi vậy cứu lụt như cứu hỏa, cứu đói như cứu hỏa, phải có kế-hoạch cấp-thời khẩn-thiết để đối phó. Mặt khác cũng phải có đường-lối và phương-tiện phòng ngự tai-họa về sau. Mọi việc đều nằm trong kế-hoạch của công-cuộc cách-mạng xã-hội, nâng-cao mức-sống dân quê.

B. Đề-nghị

Đường lối nâng cao mức sống dân quê.

Trước đây, chúng tôi đã nói công cuộc cách-mạng xã-hội, cải-tiến dân-sinh phải có chủ-trương, chính-sách và kế-hoạch-rõ ràng, thì vấn-đề nâng cao mức-sống dân quê cũng phải có đường-lối hẳn hoi. Một đường-lối đi sâu vào đời sống, hoàn-cảnh con người của họ. Một đường-lối có qui-mô, có tổ-chức thích-hợp với hoàn-cảnh và tâm-lý con người của dân quê. Phải đi từ nền-tảng gốc rễ xã-hội, con người và hoàn-cảnh của họ, của từng khu-vực từng địa-phương, chứ không thể thực-hiện những cuộc bố-thí vung vãi, dù là nhất thời, cấp thiết đi nữa, cũng phải có kế-hoạch và kiểm-soát, đôn đốc, hướng-dẫn từ đầu đến cuối thì mới mong rằng có hiệu-quả đáp-ứng được nhu-cầu của họ.

Và lại, đời sống con người không phải chỉ một mặt một chiều mà nó luôn-luôn diễn-biến, sống-động, cần thiết nhiều mặt. Vì vậy cũng cần giải-quyết một lúc đi sâu vào nền-tảng cuộc sống và hoàn-cảnh cũng như tinh-thần, luân-lý của họ.

(a) *Duy-trì và phát-triển những tư-tưởng và ý-thức-hệ cổ hữu.*

Muốn xã-hội nông-thôn trở nên thanh-bình, vững mạnh tất nhiên phải thực-hiện được sự thanh-bình từ cá-nhân, từ gia-đình. Một sự thanh-bình này nờ từ nội-giới nghĩa là phải xây-đựng từ tư-tưởng đến ý-thức hệ của con người. Vì vậy phải tôn-trọng, duy-trì và phát-triển những quan-niệm, những tư-tưởng về con người, về gia-đình và xã-hội của họ đó là những khuyến-kích bảo-vệ luân-lý Khổng-Mạnh cũng như tư-tưởng Khổng-Mạnh, Phật-giáo, Lão-Giáo đều phải khai thác và canh-tân cho thích-hợp với hoàn-cảnh của họ. Đồng thời truyền-bá các tư-tưởng khoa-học văn-hóa Tây-phương. Tất cả sẽ kết hợp lại thành nền-tảng luân-lý trật-tự, sinh-hoạt của xã-hội nông-thôn. Đừng bao giờ quá thiên về vật-chất mà quên cái phần cốt yếu này. Bởi vậy kẻ lãnh-đạo, kẻ thực-hiện cần phải có tư-cách và nếp sống đạo-đức, am-hiểu đời sống và con người dân quê. Trong công-cuộc canh-tân, văn-hội này phải phát-huy được tinh-thần luân-lý, trật-tự gia-đình để làm cơ-sở cho sự thanh-bình xã-hội. Phải hiểu rằng con người dân quê luôn-luôn có ý hướng cao đẹp, tinh-thần lễ phải, lương thiện, lý-tưởng chứ không phải mộc mạc, quê mùa, thấp kém như sự sống của họ đâu. Con người họ là một vũ-trụ phức-tạp, tế-nhĩ, làng xóm, gia-đình họ là cơ-sở tình-thương sống-động, mật-thiết mặn-mà Họ rất yêu mến gia-đình, làm gia-đình, rất có tinh-thần yêu quê-hương, xứ-sở. Cho nên dùng chính sách áp chiến-lược, khu-trù-mật để tập-trung, để điều-động dân-chúng tự-hợp kiểm-soát là một việc thất-sách vô cùng. Sự ăn ở của họ là tự nhiên, làm gia-đình còn tin-tưởng các phương thuật, phong thủy. Do đó chính sách áp chiến-lược vô tình đã phá vỡ quan-niệm sống của họ, nền-tảng xã-hội làng xóm của họ. Bởi vậy từ sự duy-trì các quan-niệm, tư-tưởng và ý-thức-hệ đến sự bảo-vệ luân-lý gia-đình và nền-tảng quê-hương làng xóm cho người dân quê Việt-Nam là một sự cần thiết

(b) *Nâng đỡ và phát-triển sinh-hoạt kinh-tế.*

Vấn-đề này, cần phải nâng đỡ, phát-triển và khai-thác mọi khả-năng và phương-thức sản-xuất. Trước hết phải bảo-vệ được mùa màng, nông cụ cho họ. Đừng bao giờ để họ mất công ăn, mất việc làm hoặc không thực-hiện công-tác đúng thời vụ. Đó là một điều tối ư quan-trọng trong vấn-đề nâng-đỡ phát-triển nông thôn. Có thực-hiện như thế mới bảo-đảm được kết-quả sản-xuất, lúa gạo mới đầy đủ, dư thặng.

Mặt khác, khuyến-kích thêm cách-thức canh-tác, làm hoa-màu ; truyền-bá những nông-cụ tiên-lợi, phổ-biến các thứ giống hạt, ngô, lúa,

đồ đề trồng và thích-hợp với thổ-nghi địa-phương. Tất cả nhằm sự có lợi nhiều và bớt nhân-công canh-tác cho họ, để họ có thì giờ làm thêm những việc khác. Tuy nhiên phải khuyến-khích tinh-thần siêng-năng làm việc của họ và nên có cán-bộ chuyên-môn nghiên-cứu hướng-dẫn canh-tác, thì mùa thích-hợp và gián-dị cho họ. Hoặc nghiên-cứu từng địa-phương để phát-triển khai mương dẫn thủy hoặc phòng ngự lụt lội, nhằm bảo-vệ và phát-triển nông-sản. mùa màng. Đành vậy, nhưng những công việc đó đều nằm trong kết-hoạch và đường-lối nâng-đỡ thực-sự bền-bì và lâu dài. Tránh lối làm việc tượng trưng hoặc thí-nghiệm hàng loạt làm tai hại đến mùa màng. Thí-nghiệm địa-phương nhưng quan-sát và phổ-biến kết-quả và nhất thiết phải tránh lối cưỡng-bách.

Đồng thời cõ-động phát-triển từng gia-đình chăn nuôi các gia-súc như gà, vịt, heo, dê, trâu bò, nuôi cá, trồng rau, trồng cây ăn quả, một mặt tự cung cấp và nâng cao mức ăn uống cho họ, mặt khác có thể bán ra nơi khác hoặc cho người khác để có thêm tiền sửa trang-bị, cho gia-đình nhà cửa... hoặc may thêm quần áo. Và lại bảo-đảm được sự cung-cấp và tiêu-thụ cho cả nước.

(c) *Nâng đỡ và phát-triển các sinh-hoạt xã-hội văn-hóa.*

Vấn-đề này cần phải có cán-bộ đề hướng-dẫn và giáo-dục sửa đổi canh-tân toàn diện:

- Nhà cửa cần phải cao ráo, cách trang-trí cần phải có chút ít tinh-thần khoa-học. Các chuồng nuôi gia-súc phải biệt lập với nhà ở. Lối ăn ở cần phải có tổ-chức, tránh tình-cách câu-thả bữa-bãi trong gia-đình ảnh-hưởng đến đời sống, sức khỏe, hạnh-phúc con cái.

- Sửa sang đường-sá, làm lại các cầu cống nhỏ ở trong làng, xây giếng nước, xây cầu tiêu hợp vệ-sinh, tất cả các chuồng phân phải để xa nhà ở. Mọi người đều ý-thức được trách-nhiệm chung, vệ-sinh chung. Những công việc ấy phải thường-xuyên, như bộ mặt làng xóm nông thôn sẽ đổi khác mới mẻ.

- Lập các trạm y-tế, hộ-sinh từng xã. Tuy nhiên phải có cán-bộ yêu nghề và có lương-tâm phục-vụ trách-nhiệm với bần-phận, bổ dụng thêm y-tá nông-thôn để chữa trị và phổ-biến hướng-dẫn ngăn ngừa các bệnh truyền-nhiễm. Đề cao ý-thức phòng bệnh hơn chữa bệnh để bảo đảm sức khỏe cho dân quê đồng thời không làm cản trở sự sinh-hoạt canh-tác của họ. Họ có cuộc sống yên vui, lành mạnh.

Lập hội-quán đề hội họp, văn-nghệ, phát-triển các thứ nghệ-

thuật dân-tộc, địa-phương, nâng đỡ hướng - dẫn và khuyến-khích họ. Hằng tuần hoặc những lúc hội hè tổ-chức thêm các đoàn văn-nghệ biểu diễn, hoặc họ tự-động tổ-chức để không khí làng xóm trở nên vui vẻ, ham sống, ham làm việc. Tự nhiên họ sẽ nảy nở ra tư-tưởng yêu đời, yêu quê-hương xứ-sở.

- Cải cách lại chợ búa, khuyến-khích mậu-dịch buôn bán trao đổi sản-phẩm để thăng bằng giá cả hàng hóa và giữ được giá trị, vận tốc tiền tệ. Mặt khác, tổ-chức chợ búa thật hợp vệ-sinh để bảo đảm thức ăn và hàng hóa vật-liệu được sạch sẽ. Đồng thời thiết-định thêm chợ búa để tiện việc mậu dịch, ngăn cấm các vùng tự-do buôn bán bừa bãi ở dọc đường làm đơ bần đường-sá và cản-trở giao-thông.

- Lập nhiều trường học bình-dân, có giáo-viên tốt để nâng cao dân-trí, phổ-biến thường-thức vệ-sinh khoa-học. Mức giáo-dục này cần ra thì có thể cưỡng-bách qui-định số tuổi. Phải thực-hiện liên-tục và có kế-hoạch dài lâu.

- Đề cao tinh-thần bảo-vệ của công. bảo-vệ văn-hóa, phát-triển tình thương nhân loại, tình yêu quê hương, tình yêu tổ-Quốc và lòng sùng kính tiên-nhân tiên-bối.

- Bảo-vệ tự-do tín-ngưỡng, tuy nhiên cần giải-thích tuyên-truyền hạn chế dị đoan mê-tín, bùa ải... những tập-tục xấu-xa, thiếu khoa-học, có hại cho trí-thức cho sự sống cần phải được đình-chỉ.

- Cải trang lối phục-sức, nói đúng hơn là cách ăn mặc phải giản-dị, nhưng phải sạch-sẽ, chỉnh tề.

Đây là đường lối nâng đỡ mức sống dân quê, nhưng phải có kế-hoạch chính-sách và phương-thức thực-hiện đầy đủ, rộng-rãi mới có kết-quả. Đồng thời, hoàn-cảnh nông-thôn hiện nay cũng còn tùy thuộc vào cuộc chiến-tranh chống Cộng. Nhưng cuộc chiến-tranh chống Cộng thắng-lợi cũng tùy thuộc ở vấn-đề nâng-đỡ cải-tiến mức sống dân quê. Hai vấn-đề phải song hợp xúc-tiến tích-cực hỗ-trương mới có kết-quả mỹ-mãn.

NHỮNG SÁCH BÁO DO HỘI NGHIÊN-CỨU
HÀNH-CHÁNH XUẤT-BẢN

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh với sự cộng-tác của Học-Viện
Quốc-Gia Hành-Chánh và các Giáo-sư tại Học-Viện
vừa xuất - bản các sách sau đây :

- | | | |
|--|--------------------------|-------|
| 1. <i>Tổ-chức Hành-Chánh V.N.</i> | Giáo-sư Lê-văn-An | 150\$ |
| 2. <i>Niên-Giám Hành-Chánh 1963</i>
(cập-nhật-hóa đến 22-11-63) | | 65\$ |
| 3. <i>Nghiên-cứu về Hành-Chánh Công</i> | Dwight Waldo | 40\$ |
| 4. <i>Rút kinh-nghiệm của các</i>
<i>nước tiên-tiến</i> | Giáo-sư Nghiêm-Đằng | 20\$ |
| Ngoài ra Hội vẫn tiếp-tục bán các sách sau : | | |
| 5. <i>Tài-Chánh-Học Đại-Cương</i> | Giáo-sư Nghiêm-Đằng | |
| Quyển I. Ngân sách | | 150\$ |
| II. Công phí | | 150\$ |
| III. Tài-nguyên Quốc-Gia | | 150\$ |
| 6. <i>Hiển-Pháp Lược-Khảo</i> | Giáo-sư Ng-quang-Quỳnh | 100\$ |
| 7. <i>Hành-Chánh Nhập-Môn</i> | Giáo-sư Trương-ngọc-Giàu | 60\$ |
| 8. <i>Phương-Pháp Thống-Kê</i>
(Anh Việt đối-chiếu) | Snyder | 150\$ |
| 9. <i>Nghệ-Thuật Quản Đốc</i>
(Anh Việt đối-chiếu) | J.D. Millett | 50\$ |
| 10. <i>Nghiên-cứu một Cộng-đồng Thôn-xã Việt-Nam</i> | | |
| Phần hành-chánh | Lloyd W. Woodruff | 80\$ |
| Phần Kinh-Tế | J. B. Hendry | 80\$ |
| Xã-Hội-Học | G. C. Hickey | 50\$ |
| 11. <i>Nguyệt-San Nghiên-Cứu Hành-Chánh</i> | | |
| Công-sở : I cuốn | | 55\$ |
| I năm | | 660\$ |
| Tư-nhân : I cuốn | | 40\$ |
| I năm (cả cước-phí bảo-đảm) | | 540\$ |

Hội Nghiên-cứu Hành-chánh 10, Trần-quốc-Toản, Sài-gòn.
Đ.T. 23119

DUY-VIỆT

kỳ-niệm húy-nhật
nguyên-công-trứ

Nói đến cụ Nguyễn-Công-Trứ, một danh-nhân ở thế-kỷ XVIII, hẳn trong chúng ta không mấy ai còn lạ gì về thân-thế và sự-nghiệp của cụ. Tên tuổi cụ trước kia đã được các sứ-giả Triều Nguyễn liệt vào hàng lịch-đại danh thân. Chẳng những là một danh-nhân đã vang bóng một thời với những thành-tích vẻ vang về chánh-trị, quân sự và kinh-tế, mà cụ còn là một vĩ-nhân lỗi lạc lừng tiếng về văn-chương nữa. Nhân ngày húy-nhật cụ, xin nhắc lại một ít tài-liệu lịch-sử về cụ, và cũng xin cống hiến quý bạn đọc-giả Văn-Hóa Nguyệt-San một vài giai-thoại văn-chương về cụ.

Cụ Nguyễn-Công-Trứ mất ngày 14 tháng một, năm Mậu-ngọ, Tự-đức thứ 12, giờ sừu, tức là ngày 7 tháng 12 dương-lịch năm 1858, tại chánh quán làng Uy-Viễn, không bệnh-tật, hưởng thọ đúng 82 tuổi.

Khi được tin cụ mất, Vua rất thương tiếc, ban cấp tiền tuất và sai hai viên quân-vệ đem 100 biên binh về làng đưa đám.

Vua Tự-Đức lại phúng đối câu đối sau :

Tam triều chấn hữu thanh, tả hữu nghi văn nghi võ ;
Bát cõn khảo chung mạng, tử sinh danh tướng danh thân.

Tạm dịch :

Tiếng nổi ba triều, tả hữu tài văn tài võ ;
Mệnh tròn tám chục, tử sinh danh tướng danh thân.

Hoàng-Giáp Tam-đăng có soạn văn-tế đề tế cụ ; sau tại các đền thờ cụ ở Tiên-Hải, Kim-sơn, cứ đến ngày húy-nhật 14 tháng 11 thì lại đọc bài ấy :

Đan thanh nguyên hóa, quan cái tiền triều,
 Áo bút trận u văn trường, sĩ tư tam thiên, nhượng long hồ
 đại khoa chi giá.
 Bình nhung mao vũ võ phục, hùng cừ bách vạn, tận kinh
 nghệ kinh quán chi phong.
 Bạt thảo lai nhi lập ấp, công tại biên đê.
 Biển xích lỗ dĩ vi điền; diêu tham đình độc.
 Hoàn danh kiếm hoàn phúc, túc trưng công đức chi biểu
 đương.
 Danh trực tức danh thần vĩnh bực linh thỉnh chi hách trạc.

Dịch:

*Đan thanh dấu cũ, quan cái triều xưa.
 Bút cự nho xông thẳng trường văn, ba nghìn sĩ tử chịu co tay;
 Tên đồ chóai đứng đầu bảng hồ; Cờ Đạí tướng trở ngang giáo võ,
 trăm vạn hùng cừ đều khiếp tiếng, bề trong veo lạng ngất tằm kinh.
 Phá tan bãi cỏ lập nền dân chông quân chân tay bần lấm;
 Tát sạch đồng chua làm ruộng tốt, khác nào gòiri đất chuyền văn.
 Hoàn danh, hoàn phúc gồm hai, công đức vang lừng bốn cõi;
 Danh trưng, danh thần là một, linh thanh sức nước ngàn thu.*

Mộ cụ đề ở cánh đồng làng Uy-Viên, đầu gối về phía núi Hồng-Linh, chân đạp vào sông Lam, mặt nhìn ra bề đông. Mộ xây bằng gạch quét vôi trắng, mộ đắp theo hình cái búa như ý muốn của cụ, bên trong cạnh có trồng một cây thông, hai cột trụ có đề câu đối:

Vạn tuế phủ hình sơn tịnh trí;
 Thiên thu hoa biểu nguyệt trường huy.

Tạm dịch:

*Hình búa muôn đời cao với núi,
 Nêu hoa nghìn thuở sáng cùng trăng.*

Sau đây là tiểu-sử và sự-nghiệp của cụ Nguyễn-Công-Trứ mà Đồ-bằng-Đoàn tiên-sinh đã trích dịch trong quyển 20, cuốn *Đạí-Nam Chính-Biên Liệt-Truyện*.

Tiểu-sử cụ Nguyễn-Công-Trứ

Nguyễn-Công-Trứ người huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh, thuở nhỏ lỏi-lạc, có khi-tiết. Năm Gia-Long thứ hai (1803) vua Bắc-tuần, ông lấy mình là kẻ áo vải, đến hành-tại dâng lên bài "Thái bình thập-sách".

Năm Gia-Long thứ 18 (1819) thi hương đỗ Giải-Nguyên. Đến đời Minh-Mạng sung làm Sứ-Quán Biên-Tu. Năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) lĩnh chức Tri-huyện Mỹ-Hào, rồi thiên làm Tham-hiệp tỉnh Thanh Hóa. Gặp phụ-thân mất, ông xin về cư tang. Vua biết ông thanh-liêm sai sứ đến ban cho 100 lượng bạc (lấy tiền kho trừ đi). Khi mãn tang được bổ Tham-tán Quân-vụ Bắc-thành. Ít lâu thăng Hinh bộ Thị-lang, quyền biện Bắc-thành Hinh-tào.

Năm Minh-Mạng thứ 8 (1827), vua chiếu sai ông cùng với tiên-quân Thống-quân Phạm-văn-Lý đưa quân đi đánh giặc Phan-bá-Vành ở Nam-Định. Trước kia Bá-Vành tụ-tập đồ-đảng giữ những chỗ hiểm yếu miền bề tỉnh Nam-Định hoành hành. Ông đến đặt phương-lược đánh phá được giặc.

Khi đi vua bảo với Thị-thần: Công-Trứ gặp việc biết nhận-định rõ-ràng, thực không xấu hổ ủy cho trọng-trách. Đến khi Bá-Vành bị bắt vua ban chiếu khen, thưởng cho một khối mã-não hình núi bạch-ngọc và một kim-khánh, rồi vời ông về triều. Trong năm Minh-Mạng giữ chức Hinh-bộ-tả Thị-lang lĩnh Nam-Định Doanh-điền-sứ. Ông dâng sớ lên điều trần 3 điều:

- (1) Nghiêm phép-tắc để yên giặc cướp.
- (2) Minh thưởng phạt để răn quan lại.
- (3) Khai những ruộng hoang để giúp đỡ dân nghèo.

Vua giao xuống cho đình nghị thi hành, rồi sai ông lĩnh chức Doanh-điền-sứ.

Khi bệ từ vua dụ rằng: Đất Bắc-thành các hạt nay dần yên ổn, nên đề ý đến dân mở-mang ruộng đất, phàm những việc gì có thể hưng lợi trừ hại cho dân, khanh nên tùy tiện mà làm. Ông bèn trình bày những kế-hoạch trừ định, việc mộ dân khai khẩn chia ra ấp, lý, trại và giáp. Khi đến tỉnh Nam-Định, lấy một dải đất hoang ở Tiên-châu thuộc phủ Kiến-xương chia cấp cho cùng dân, gồm được 14 lý, 27 ấp, 20 trại và 10 giáp. Dinh có hơn 2350 người, ruộng được hơn 18.770 mẫu, lập thành một huyện gọi là huyện Tiên-Hải. Cắt đất hoang cuối xã Ninh-cường và xã Hải-cát lập thành 4 lý, 4 ấp và 1 trại, đặt riêng chỗ ấy là một tổng, cho thuộc về huyện Nam-châu (Nam-Định). Lại lấy đất hoang cuối tổng Hoành-nha gồm được 5 ấp, 2 trại và 3 giáp, cũng đặt riêng ra 1 tổng, cho thuộc về huyện Giao-thủy (Nam-Định). Nhà cửa của dân và trâu bò cây bừa dùng vào việc khai khẩn, đều lấy tiền công chu cấp cho cả.

Ở bên ngoài đề Cụ-lĩnh giáp bề thuộc phủ Yên-khánh tỉnh Ninh-

bình, đất bỏ hoang nhiều. Ông mộ dân khai khẩn chia ra được 12 lý, 22 ấp, 24 trại và 4 giáp. Dinh có hơn 1.250 người, ruộng được hơn 14.600 mẫu, lập thành một huyện gọi là huyện Kim-sơn. Trợ-cấp cho dân nhà cửa và ngư-canh điền-khí cũng theo như huyện Tiên-hải. Ruộng nào đã thành điền phải nộp thuế ngay, còn những ruộng chưa thành điền, ba năm sau mới phải nộp thuế.

Mọi việc kinh-doanh, ông tâu về kinh, vua đều bằng lòng.

Ông lại tâu: Nay huyện tân lập và các lý các trại đều là dân lưu-vong di-cư đến ở khai khẩn, chưa có gì là tình liên thuộc với nhau xin định những quy-ước như sau:

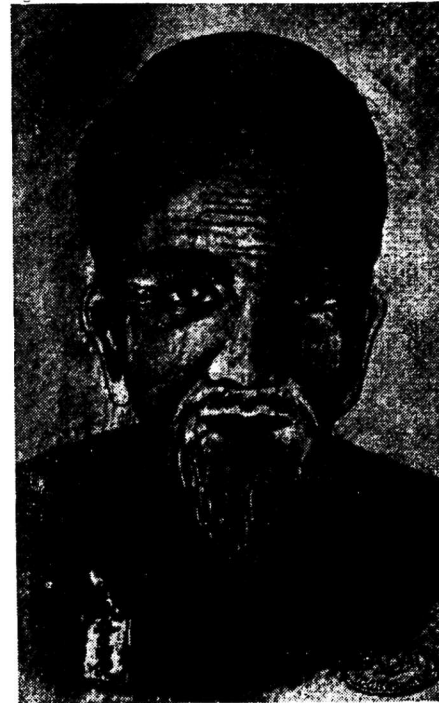
- (1) Mở nhà học và đề ruộng học điền.
- (2) Đặt kho lúa ở xã.
- (3) Quan trên phải chăm về dạy giảng, chỉ đường dẫn lối cho dân.
- (4) Tuần phòng nghiêm cần.
- (5) Luôn luôn đến khuyên dân và trừng-trị những kẻ làm bậy.

Đình nghị cho là chỗ đất hoang mới mở mang, những việc ấy chưa cần làm vội, nên 5 điều ấy hãy tạm đình lại.

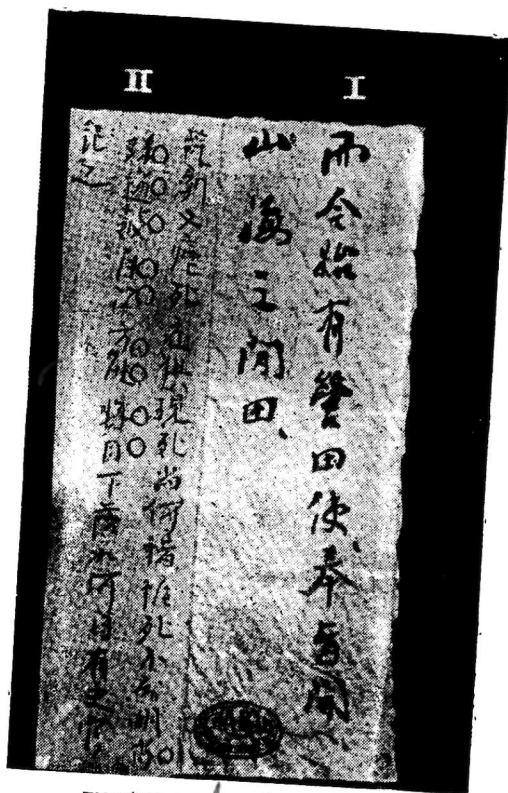
Tháng 4 năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) ông về kinh phục mạng. Năm Minh-Mạng thứ 11 (1830) được thụ Bình-bộ hữu Tham-tri, quyền giữ ấn triện Bộ-hình, ít lâu phải giáng Hữu-thị-lang sung nội-các sự-vụ. Sau vì có lỗi lại phải giáng xuống Kinh huyện, thiên sang Nội-phủ vụ-lang-trung. Năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) được thụ Hải-dương Bô-chánh-sứ, vua sai sứ đưa đến cho ông 200 lượng bạc để tỏ lòng vua khuyến khích liêm-tiết. Năm ấy được thăng chức Tuần-phủ, thụ Tổng-đốc Hải-an. Muốn phòng bị giặc cướp đến quấy nhiễu dân, ông lưu ý việc tuần phòng lập ra đồn ải gần bề đề tuần tiễu.

Năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) tướng giặc là Trương-Nghiêm tụ đảng đến cướp phá huyện Tứ-kỳ, ông thân cầm quân đi đánh, đại phá được quân giặc ở Thiết-Tranh. Vua xuống chiếu khen, rồi sai lên Tuyên-quang cùng với Sơn-Hưng-Tuyên Tổng-đốc Lê-văn-Đức đánh giặc Nùng-văn-Vân. Ông chia quân làm hai cánh, theo lối tả và hữu ngạn sông Lô-giang cùng tiến đến thẳng sào huyệt giặc ở trong rừng Vân-trung. Giặc trông thấy gió đã chạy trốn, ông dẫn quân về.

Năm Minh-Mạng thứ 15 (1834), Vân lại cậy thế hiềm trở, tụ đảng làm loạn. Vua sai Lê-văn-Đức làm Tuyên-quang Tổng-đốc quân-vụ, ông làm Tham-tán cùng với Lê-văn-Đức theo đường Côn-lôn tiến binh, giặc



NGUYỄN-CÔNG-TRỨ
(1778-1858)



TỰ-TÍCH CỤ NGUYỄN-CÔNG-TRỪ

Bên phải Tự-tích năm 1825 "Nhi kìm thỉ hữu Đình
Điền-Sứ Phụng-chỉ khai sơn hải chi nhàn điền".

Bên trái Tự-tích năm 1852. "Ký lý hữu ngược, tử chứng
câu hiện, tử thương hà tích duy tử bất phân minh,
đương tộc quá cô tự tung, phương năng minh
mục, hà lạc như hà, tự hữu sử quan, ký chí".

Vân nghe tin lần trốn. Vua xuống chiếu ban sư, được ít lâu giặc lại quay về chiếm tỉnh Cao-bằng. Vua sai ông cầm quân đi đánh thu được tỉnh Cao-bằng. Ông dâng sớ xin cùng với quan Ninh-thái Tổng-đốc Nguyễn-đình-Phổ thương lượng việc quân, định đến trung tuần tháng 9 cùng nhau hội tiễu. Vua bằng lòng sai ông làm Tham-tán đạo Thái-nguyên, cùng với Nguyễn-đình-Phổ giữ tỉnh Thái-nguyên hiệp với Tạ-quang-Cự, Hồ-Hựu ở đạo Cao-bằng và Phạm-văn-Diển Lê-văn-Đức ở đạo Tuyên-quang thẳng đến rừng Vân-trung.

Giặc Vân chạy trốn vào trong hang núi Tuyên-quang, ông dùng hỏa công, Vân bị chết cháy. Tin báo tiếp, vua cho ba đạo quân khai hoàn bệ kiến.

Ông về đến kinh-đô, vua thân rót rượu đề ban thưởng, lại tặng cho các đồ quý báu, cho người con làm Cầm-y Hiệu-úy đề đền công khó nhọc, rồi sai ông về nguyên lý. Ông ở đấy đã lâu, thấy tỉnh thành Quảng-Yên là chỗ hình thắng xin đắp thêm thành cho rộng-rãi. Vua y theo.

Năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) thân đưa thủy quân ra hải-phận Quảng-Yên, thẳng đến núi Chàng-son bờ vầy, đại phá được bọn giặc bề ở đấy. Ông bèn đóng quân lại cấp cho quân lính ngư-canh điền-khí đề khai khẩn đất bồi. Năm sau ông lại đến Chàng-son, lùng bắt bọn giặc lần tránh, chiêu dụ được 180 người lập thành một làng, gọi là làng Hướng-hóa, cho làm sổ định-tịch để dân đóng thuế. Cuối năm ông về kinh thăng Hữu-tham-tri, kiêm Tả-phó-đô Ngự-sử.

Năm Minh-Mạng thứ 21 (1840) ông thấy quan quân đi đánh Trấn-tây mãi không thành công, bèn dâng sớ xin đi đánh. Vua khen mà cho đi, sai làm Trấn-tây Tán-ly cơ-vụ. Khi bệ từ vua dụ rằng: Trẫm không lo Phạm-văn-Diển, Nguyễn-tiến-Lâm không đồng, chỉ lo vô mưu, Khanh là Nho-tướng, từng trải việc quân, nên phải cẩn thận, tùy cơ ứng biến sớm dẹp yên giặc, đề xứng ủy thác.

Năm Thiệu-trị nguyên niên (1841) ông cùng Tướng-quân Trương-minh-Giang đánh phá đồn lũy của giặc 12 chỗ, được gia Quận-công một cấp. Vì tình thế khó khăn, quân ta phải rút về tỉnh An-giang, ông phải giáng chức. Vua lại sai ông cùng Phạm-văn-Diển đi quân thứ hội tiễu Lạc-hóa. Mùa đông năm ấy đánh phá đồn Lâm-sâm giết được Phiền-tăng, đất Lạc-hóa bình định. Ông được khởi phục Bình-bộ Thị-lang, lĩnh Tuân-phủ tỉnh An-Giang đề phòng bị các lộ.

Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) vì có lỗi phải phát phối đi Quảng-Ngãi làm lính. Năm sau được khởi phục Chủ-sự, Thư-hình-bộ viên-ngoại

lang, quyền An-sát tỉnh Quảng-ngãi, ít lâu về giữ chức Thừa-thiên Phủ-thừa.

Năm Thiệu-trị thứ 7 (1847) thăng Phủ-doãn. Năm ấy ông vừa 70 tuổi xin về hưu-trí, nhưng vua không cho.

Năm Tự-Đức nguyên niên (1849) ông lại xin về nghỉ, vua gia ơn cho lấy hàm Thừa-thiên Phủ-doãn hưu-trí.

Ông lui về làm mấy gian nhà tranh dưới chân núi Lư-sơn ở.

Năm Tự-Đức thứ 12 (1859) có chỉ vời những cựu-thần công lao hãn-mã được khởi dụng. Ông dâng sớ nói mình tuổi già sức yếu không kham được nữa. Năm ấy ông mất thọ 82 tuổi.

Công-Trứ trác-lạc quyết đoán, có khí tiết có văn tài, lại giỏi thơ quốc-âm, làm thơ và bài hát rất nhiều, khí hào mại đã rõ ở trong thanh luật, nay còn truyền tụng.

Hoạn đồ lúc thăng lúc giáng, ông hết sức ở chốn nhung-trường, thường lập chiến công. Khi làm chức Doanh-diên-sứ mọi việc sửa-sang, có công hợp dân khai đất hoang để làm cho nguồn lợi lâu dài. Tuổi già về nghỉ, quên hết việc đời, ngao du sơn thủy hơn 10 năm, thực là phiêu nhiên vật ngoại, ngày nay người ta còn tưởng đến phong-thái. Lúc ông mất có nhiều huyện và ấp lập đền thờ.

Giai-thoại văn-chương về cụ Nguyễn-Công-Trứ

Từ thời-kỳ niên-thiếu cho đến khi hưu trí, không lúc nào là cụ Nguyễn-công-Trứ ngừng hoạt-động. Mà trong đời cụ đã gặp lắm chông gai, bao phen lên bổng xuống trầm, khi vinh lúc nhục. Nhưng bao giờ cũng đầy nghị-lực, đầy quả-cảm, khi vinh không lấy làm kiêu, và lúc xuống cũng chẳng cho là nhục. Vì đời cụ hoàn toàn hoạt-động cho nên có rất nhiều truyện đáng nói. Cụ đã để lại một sự-nghiệp vĩ-đại về văn-chương, về hành-chánh, về kinh-tế và quân-sự, môn nào cũng đều đặc-sắc. Những sự việc trong đời cụ mà chính cụ tự ghi và để lại kể cũng nhiều, như : Điều trần : Thái-bình thập-sách, Gia-phả họ Nguyễn Uy-Viễn, Hy-văn thi-tập, Hy-văn ký-ức vv...

Trong sử sách trải ba triều cụ cũng để lại nhiều di-tích chính-sách.

Tuy nhiên, còn nhiều sự việc phụ trong đời cụ không được ghi chép mà chỉ được truyền-tụng lại trong dân-chúng tại các nơi mà cụ đã đặt chân tới hoặc đã hoạt-động. Những lời truyền tụng lại ấy có câu đúng, nhưng cũng có nhiều câu vì người sau thêm dệt nên sai hẳn sự thực. Trong số những truyện được lưu lại, ngày nay đã thành giai-thoại,

không khi rất lý-thú. Nếu kể hết các giai-thoại về cụ Nguyễn-Công-Trứ, từ khi còn là anh học trò nghèo xác nghèo xơ đến khi làm Tổng-đốc, rồi Tham-tán Đại-thần, Binh-bộ Thượng-thư, về hưu-trí cưỡi bò vàng đeo nhạc ngựa v... thiết tưởng phải mấy pho sách mới hết vì đời cụ là một đời hoạt-động.

Dưới đây là ba giai-thoại văn-chương về Uy-viễn Tướng-công, chúng tôi đã sưu-tầm được, chẳng biết có hoàn-toàn đúng không, nhưng cũng xin trình bày để quý-vị đồng lãm và bổ-khuyết cho, âu cũng là để tô điểm thêm cho nền văn học nước nhà.

(1) Câu truyện đề bức tranh Ngự-ông.

(2) Anh hùng nằm ở rơm.

(3) Họa thơ của Nghè-Tân.

1. Câu truyện đề bức tranh Ngự-ông. Cụ Nguyễn-Công-Trứ sinh ngày mồng 1 tháng 11 năm Mậu-tuất, niên hiệu Cảnh-hưng thứ 38, triều vua Lê-hiến-Tôn, tức là năm Nguyễn-Nhạc xưng Vương ở Quy-Nhơn, tính vào dương-lịch là ngày 24-11-1778. Cụ chánh sanh tại xã Địa-linh thuộc huyện lỵ Quỳnh-Côi tỉnh Thái-Bình, Bắc-Phần Việt-Nam, nơi mà thân-phụ cụ, Đức Ngạn-Hầu đang làm Tri-huyện và đã 62 tuổi. Sau khi Đức Ngạn-Hầu mất vào năm 1800 thì Cụ Trứ theo thân mẫu ra ở quê ngoại, tại xã Phụng-Dực hay Phượng-Dực thuộc tỉnh Hà-Đông Bắc-Phần, để ăn học khi ấy cụ mới có 12 tuổi.

Lúc thiếu thời, cụ Nguyễn-Công-Trứ đã có thiên-tư đỉnh-ngộ dị thường. Năm lên 8 tuổi đã đọc thông các câu đối ở các tư-thất và đình chùa. Năm 15 tuổi cụ đã làm thơ phú rất lưu loát. Trong nhà học cụ, có treo một bức tranh thủy-mạc, vẽ cảnh hoàng-hôn, trên ngàn có đàn chim bay về tổ, dưới sông có một Ngự-ông ngồi câu cá, có vẻ trầm-tư mặc-tượng, cụ lấy bút đề ngay vào bức tranh câu thơ rằng :

Chim bay về núi tối rồi,

Sao không lo liệu còn ngồi chi đây ?

Nước non hỡi nước non này,

Anh hùng chờ hội rồng mây gặp thời.

Ngay từ nhỏ mà cụ đã có khí-khái khác người, đã có tư-tưởng noi theo anh-hùng để giúp nước.

Ông Tham-Đốc họ Lê người xã Thuận-Chân là người văn võ kiêm toàn, thấy nói cụ Trứ có khiếu thông-minh đỉnh-ngộ, nên ngờ ý với thân mẫu cụ Trứ đề thụ nghiệp với ông và ông tin rằng sau này cụ Trứ sẽ trở nên một nhân-tài lỗi-lạc.

2. Anh hùng nằm ở rơm. Năm 1803, khi ấy cụ Nguyễn-Công-Trứ 25 tuổi, vua Gia-Long Thế-Tổ cùng tướng Lê-văn-Duyệt ra Bắc-thành, có trú tại tỉnh Vinh Nghệ-an, lúc ấy cụ còn là một kẻ thư-sinh, cụ tới hành cung xin dâng vua tập điều-trần gọi là "Thái bình thập sách", trong nói 10 điểm đề-nghị của cụ đề nhà vua nên thực hiện mà an dân, thu dụng sĩ-phu, và làm cho dân được no ấm, trăm họ yên vui, thái bình âu ca. Vua Gia-Long xem rồi ban khen, giao cho bộ-lại và các quan đình thần khảo sát. Bài điều-trần ấy được các quan chú-ý đặc biệt.

Mấy năm sau, Tả-quân Lê-văn-Duyệt lại ra Bắc, tương truyền là khi Tả-quân ngồi võng đi dạo ngoài phố, nghi-vệ chính tề, dân gian ở hai bên đường đều sợ hãi trốn tránh, không dám nhìn. Cụ Nguyễn-công-Trứ lúc ấy đi học về, vào ngồi quán nước, không trốn tránh đâu cả; giả cách đau rồi lấy rơm rải ở nằm xuống, lấy chiếu đắp lên trên, nằm rên ầm-ì. Quân lính tiền hô hậu ủng, đi qua vào quán xét, nghe tiếng rên, bắt cụ ra trình quan Tả-quân.

Tả-quân hỏi cụ :

— Sao thấy ta đi qua mà vô lễ lại nằm đấy.

— Thưa Tả-quân, con là học trò, đi học về, vì đói rét, lại ốm nên nằm đấy.

Quan Tả-quân lại truyền :

— Nếu anh là học trò thì hãy vịnh người "đắp chiếu nằm ở rơm". Nếu không làm được sẽ phải phạt đòn.

Cụ ứng khẩu đọc ngay hai câu rằng :

*Ba vạn anh hùng đè xuống dưới,
Chín lần thiên tử đội lên trên.*

Câu đối ấy đã tỏ rõ rằng cảnh cụ nằm ở rơm đắp chiếu, mà cũng đúng với cảnh Quan Tả-quân nằm võng tía phủ chiếu điều.

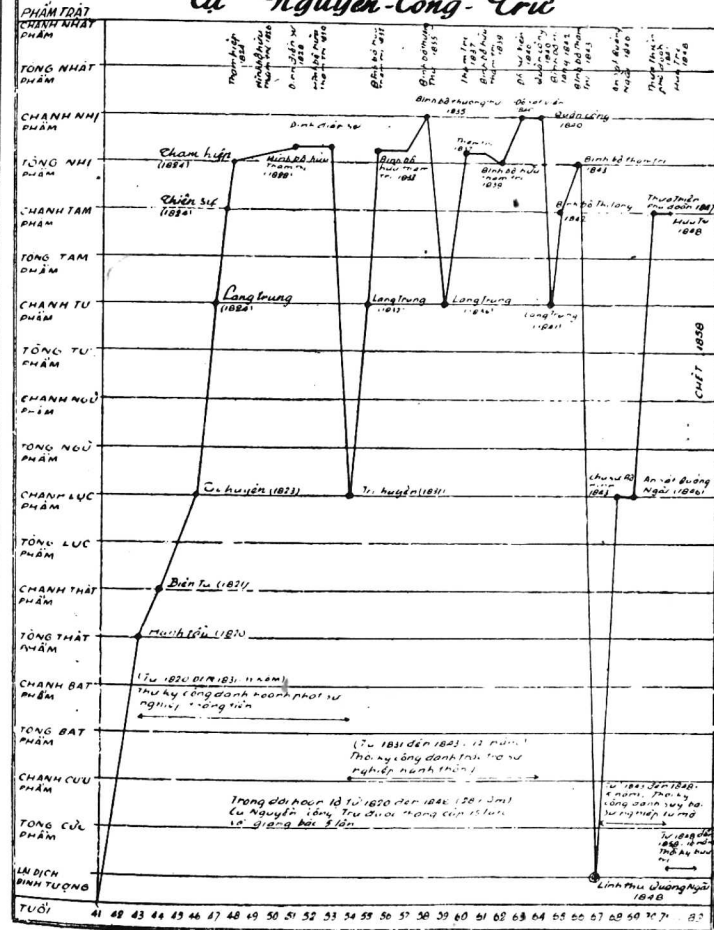
Quan Tả-quân Lê-văn-Duyệt thấy người học trò xuất khẩu thành chương, ý chí khác người, hỏi tên mới biết là Nguyễn-Công-Trứ, người hàn-sĩ đã dâng Đức Cao-hoàng khi ngài trú-ngụ tại Vinh, bài điều-trần "Thái bình thập sách".

Thấy cụ Trứ là một cư-sĩ có khẩu-khí, biệt tài, ý-chí trung thành, cao cả, nên đến năm Quý-dậu, Gia-Long thứ 11 (1813), Triều-đình mở khoa thi hương, khi Tả-quân thấy cụ Nguyễn-Công-Trứ đậu, thì ngài rất lấy làm vui và nghĩ ngay đến cách thu dụng.

Chính năm ấy, trước khi đi thi, cụ Trứ đã làm bài thơ đầy khẩu khí :

ĐỒ - THỊ HOẠN - LỘ

Cụ Nguyễn-Công-Trứ



Đi thi

Đi không há lẽ trở về không,
 Cái nợ cầm thư phải trả xong.
 Rập mơn diễm viên vui tuế nguyệt,
 Dờ đem thân thế hẹn tang bồng.
 Đã mang tiếng ở trong trời đất,
 Phải có danh gì với núi sông.
 Trong cuộc trần ai, ai dễ biết,
 Rồi ra mới rõ mặt anh hùng.

3. Thơ của cụ nghệ Nguyễn-quý-Tân. Năm Minh-Mạng thứ 19 (1839) cụ Nguyễn-Công-Trứ làm Tổng-Đốc Hải-an, coi hai tỉnh Hải-dương và Hưng-yên. Cụ Nghệ Tân tức Nguyễn-quý-Tân hiệu là Đình-trai, biệt hiệu Tân-tiên-Đình cư-sĩ, người làng Thượng-cốc, huyện Gia-Lộc, tỉnh Hải-dương, tài hoa, phóng túng, ưa thanh nhàn, ưu-thời mẫn-thế, nên không chịu ra làm quan, chỉ ở nhà dạy học và hay làm thi văn hải hước, giễu cợt đời. Cụ là bạn với cụ Trứ nên thường hay lui tới dinh Tổng-Đốc đàm đạo văn-chương.

Cụ Nghệ-Tân sống thanh bạch và thường trêu rỡn các bạn bè và các quan đầu tỉnh. Một hôm, nhân tiết xuân ấm áp, cụ Nghệ muốn ngao du sơn thủy với bầu rượu năm nem, đề cầm, kỳ, thi, tửu. Nhưng cụ Nghệ không có tiền mua rượu. Một sáng-kiến này ra trong đầu cụ. Cụ cho con trai mang "Chiếc cờ biển vinh-quy của ông Nghệ" mà cụ đã được vua ban cho khi cụ vinh-quy bá tử với một phong thơ đến Dinh cụ Tổng-đốc Nguyễn-công-Trứ. Trong thơ, cụ Nghệ nói rằng nay túng không có tiền mua rượu uống nên cho con đem cờ vinh-quy đến đề "bán đứt" cho cụ Trứ nếu cụ Tổng-đốc muốn, hoặc "đề cầm" lấy mấy bầu rượu ngon.

Biết là ông Nghệ muốn rỡn mình, cụ Trứ bảo con cụ Nghệ rằng: "Cháu về trình với cụ Nghệ rằng cụ Nghệ thật lắm nghề, cụ cứ cho một bài thơ lại đây sẽ có rượu biếu, can chi phải cầm và bán cờ biển Quan Nghệ".

Chiều hôm ấy, cụ Nghệ lại cho con đem sang cụ Trứ bài thơ sau đây; lấy văn Nghệ, mỗi câu lại có tên một con vật và cụ còn có mồi móc tới bộ râu ba chòm của quan Tổng-đốc Hải-an. Thơ rằng:

Có nghề mà lại cày chi nghề,
 Nghề thế ai ngờ lại hóa nghề.

Vạn sự bất như danh cũng hồ,
 Nhất văn vô hữu nợ còn bè.
 Công danh chi tở đồ khoa mã,
 Cờ biển còn hơn của vớt sề.
 Bôn tầu, làm chỉ cho rách gấu,
 Thà rằng ngồi đó vuốt râu dề.

Cụ Nguyễn-công-Trứ xem xong thơ, khen là hay, nhất là trong bài thơ có tên tám con vật là nghề, hồ, bè, công, mã, sề, gấu, dề. Cụ sai người quây sang nhà cụ Nghệ Tân hai hũ rượu lớn, một thúng gạo và một bài thơ họa lại bài thơ của cụ Nghệ Cốc. Bài thơ ấy cũng không kém phần giễu-cợt và châm-biếm, sau còn truyền tụng ở tỉnh Đông. Nhà văn Thái-Bạch đã có dịp đọc lại cho chúng tôi nghe, thơ rằng:

Họa thơ lắm nghề

Tám vạn nghìn tư thứ ngỗng nghề,
 Thứ nghề áo mũ thứ nghề nghề.
 Mày râu ngắm lại lòng thêm hồ,
 Thư kiếm sao đành dạ bỏ bè.
 Xanh đỏ rề cùi khoe tốt mã,
 Phong lưu khi gió hết dầy sề.
 Xin đừng rở giới văn chương nữa,
 Bán chó sao ngoài lại thủ dề.

Bài thơ của cụ Nghệ Tân có 8 con vật, nhưng bài thơ họa lại của cụ Nguyễn-công-Trứ có những 11 con vật (ngỗng, nghề, hồ, bè, rề, cùi, mã, khi, sề, giới (cá), chó, dề).

Cụ Nghệ Tân xem xong cười, nhận lu rượu rồi lên núi Yên-tử chơi đủ 11 ngày..

NHỮNG TÁC-PHẨM DO SỞ HỌC-LIỆU
XUẤT - BẢN

Cây cỏ miền Nam Việt-Nam. G. S. <i>Phạm-Hoàng-Hộ</i>	150\$
Lịch-sử Triết-học đông-phương. Tập IV. G. S. <i>Nguyễn-Đăng-Thục</i>	120\$
Lão-tử Đạo-đức-kinh. G. S. <i>Nghiêm-Toàn</i> phiên-giải	70\$
Lê-Triều Lịch-khoa Tiên-sĩ đề danh bí ký. <i>Võ-Oanh</i>	
Quyển I	85\$
Quyển II	75\$
Quyển III	70\$
Công-dư Tập-ký. <i>Nguyễn-Đình-Diệm</i>	
Quyển I	50\$
Quyển II	40\$
Quyển III	50\$
Quốc-triều đông-khoa lục. <i>Lê-Mạnh-Liêu</i>	80\$
Tang-thương ngẫu lục. <i>Đạm-Nguyên</i>	75\$
Tiếng cười (Le rire của Bergson). <i>Phạm-Xuân-Độ</i>	32\$
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomede của Aristote). <i>Đức-Hình</i>	75\$
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau). <i>Nguyễn-Hữu-Khang</i>	32\$
Vạn-pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu). <i>Trịnh-Xuân-Ngan</i>	30\$
Khảo về linh-hồn theo thể luân-lý (Phédon ou de l'Ame: genre moral của Platon). <i>Trịnh-Xuân-Ngan</i>	60\$
Khống-biện-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon). <i>Trịnh-Xuân-Ngan</i>	48\$
Cung-oán ngâm khúc (dịch ra Pháp-văn). <i>Huỳnh-Khắc-Dụng</i>	28\$
Chính-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn). <i>Huỳnh-Khắc-Dụng</i>	40\$
Thượng-chí Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của <i>Phạm-Quỳnh</i>)	
Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35\$
Quyển V giá	25\$
Anh-Ngữ Đệ-Thất (High School English Series, Book One). <i>G. S. Nguyễn-Đình-Hòa</i>	40\$
Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963). <i>G. S. Nguyễn-Đình-Hòa</i>	100\$
Anh-Ngữ Đệ-Lục (High School English Series Book Two) <i>S.G. Nguyễn-Đình-Hòa</i>	40\$

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-bình-Trọng, Sài-gòn.

LÊ-XUÂN-GIÁO

giai-thoại về Nguyễn-Công-Trứ

Nguyễn-Công-Trứ tự là Tồn-Chất, hiệu là Ngô-Trai, biệt-hiệu là Hy-Văn, húy là Cung, quán làng Uy-viên, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, đậu Tú Tài năm 1813, rồi đậu Giải-nguyên năm 1819 (Khoa Kỳ-mão, Gia-long thứ 18) làm quan trong ba đời vua: Minh-Mạng Thiệu-Trị Tự-Đức, từ chức Hành-Tầu Quốc-sứ-quán, thăng đến Binh bộ Thượng-thư lãnh chức Hải-An Tổng-Đốc. Bởi vậy, tục thường gọi là Cụ Thượng Trứ hoặc là Tổng-Đốc Cung.

Mấy lần bị giáng chức, rồi cách chức, lại phục chức. Trên đường hoạn-lộ, Nguyễn-Công-Trứ cũng đã nhiều phen thăng trầm, cho nên đã có người đồng-thời ấy tặng cho câu thơ "lao lao thân thế tiểu thăng trầm" vậy. Cụ là một tay hay chữ, lại có biệt tài thao lược, có nhiều công to đánh giặc, có đại tài kinh bang tế thế, khẩn hoang và chiêu dân lập ấp, dựng nên hai huyện Kim-Sơn, Tiên-Hải và nhiều tổng, xã nữa. Năm 71 tuổi, Cụ mới về hưu (Tự-Đức nguyên niên, 1848) và mất năm 1858, hưởng thọ 81 tuổi.

Nguyễn-Công-Trứ, một vị quan hết sức thanh-liêm cương-trực: khí-tiết, khảng-khái và hào-hùng, là một bậc tài-hoa, lỗi-lạc. Do đó, Nguyễn-Công-Trứ cũng là người tự-hào, tự-phụ, hơn thế nữa là con người hiên-ngang ngạo-mạn. Bởi vậy, cuộc đời Cụ, ngoài những công-nghiệp vĩ-đại, ích nước lợi dân, lưu danh muôn thuở, cũng còn để lại nhiều mẫu chuyện hay. Và từ những mẫu chuyện đó càng dễ cho chúng ta rõ con người Nguyễn-Công-Trứ.

Trong lúc làm quan Tổng-Đốc Hải-An (Hải-Dương và Quảng-An), ngoài công-đường, Nguyễn-Công-Trứ đã tự đề đôi câu-đối:

Khả úy thị dân nham, kinh cực bất sinh bình-thản lộ.
Duy thâm giả hoạn hải, ba-đào vô nộ tải không châu.

Xin tạm dịch là :

“Lòng dân nham-hiềm vô cùng, song gai gốc nào có sinh giữa đường bằng-phẳng.

Bề hoạn thâm-sâu khôn xiết, nhưng sóng gió vốn không giận chiếc thuyền nhẹ-thênh”.

Thật thế, gai-gốc nào có mọc ở giữa chốn đường bằng, cũng như nhân-dân đâu có nham-hiềm đối với vị quan công-bình chính-trực. Bề hoạn tuy muốn trùng sâu thâm và đầy sóng gió, song chiếc thuyền không vẫn lướt phong-ba mà vượt trùng-dương, cũng như vị quan thanh-cao liêm, khiết thường xông-pha bề hoạn mà không sợ-hãi những cơn phong-đào bất-trắc vậy.

Song le, càng thanh-cao khí-khái bao nhiêu, Hy-Văn tiên-sinh lại càng miệt-thị những người đồng-bối tham-lam đề-tiền bấy nhiêu. Hễ có cơ-hội nói, Tiên-sinh nói ngay trước mặt với những lời lẽ châm-biếm trào-phúng thật là tài-tinh, cốt làm cho những phường bất-chính ấy ngấm nghĩ mà cải quá từng thiện, ngõ hầu dẫn-dắt họ tới con đường quang-minh chính-đại. Chính vì thế mà có những kẻ tiều-nhân bị tiên-sinh chę giễu lại nuôi lòng thù-oán, bày đặt nên chuyện này chuyện nọ để dèm-pha tiên-sinh với Thượng-ty hay với nhà vua, cho nên trên đường sĩ-hoạn của tiên-sinh xiết kể nỗi phù-trầm :

Lúc “Bình Tây Đại-Tướng” lúc Thủ-binh, lúc làm Thủ-hiến như Tổng-Đốc Hải-An, và Thừa-thiên Phủ-Doãn, lúc viên-biên sung quân. Nhưng đầu gặp cảnh-ngộ nào, ở vào hoàn-cảnh nào, tiên-sinh cũng tỏ vẻ thân-nhiên, và vẫn giữ được phong-độ quân-tử với tư-cách siêu-nhân, chứ không vì những chuyện “cùng thông đặc thất” ở đời mà vui mừng hờn hờ hay lo-lắng buồn-rầu như những kẻ khác, cho nên người đời đã dùng câu “hỷ nộ bất hình ư sắc” nghĩa là “vui-vẻ hay giận-hờn không lộ ra nét mặt. để bình-phẩm tiên-sinh.

Trong số những nịnh-thần thường theo-dệt nên chuyện dề man-báo Cự là người có tiềm tâm dị chí :

Vị Tổng-Đốc Bắc-Ninh, một người bạn làm quan ngang hàng với Cự trong thời-gian còn làm Tổng-Đốc Đông (tức Hải-Dương).

Viên tri-phủ Thạch-Hà, một vị quan địa-phương ở nơi ngụ-quán của Cự.

Viên Lang-trung bộ Lễ, nguyên là bạn đồng-liêu của Cự khi mới sơ-bổ chức Hành-Tầu sử-quán.

Ba người ấy thường hay tô vẽ ra chuyện, hồng làm hại Cự, nhưng hại người, người hại, trời hại.

Một hôm, Cự Trứ bị triệu về Kinh hậu-cửu, Tổng-Đốc Bắc-Ninh cũng gặp trường-hợp “lai Kinh hậu-cửu” đồng thời với Cự.

Còn viên Tri-phủ Thạch-Hà lại được hoán-bổ vào Quảng-Nam, lúc đến kinh-đô đề bái-mạng¹ tình-cờ trong một bữa tiệc do một vị quan ở bộ Lễ khoản-đãi, Tổng-Đốc Bắc-Ninh, Tri-phủ Thạch-Hà và Lang-trung bộ Lễ đều được mời đến tham-dự. Giữa lúc hơi men đương phừng-phừng bốc lên, các quan trong tiệc đã ngà-ngà say, câu chuyện bắt đầu. Các quan ai cũng biết Trứ, đã từng nghe tiếng Trứ là người hay chữ, tài-hoa, thông-minh, lỗi-lạc, cho nên không ai dám múa-may gì, đều có ý nhường lời cho Trứ, mời-mọc Trứ, thúc-giục Trứ kể chuyện vui. Được thế, Cự Trứ đáp lời :

— Tôi biết rất nhiều chuyện vui, song đa số những chuyện ấy đều tục-tiêu, què-mùa, nói ra sợ khiếm-nhã với các quan.

Nhưng các quan lại bảo :

— Càng tục càng hay, càng tục càng vui, bây giờ là lúc tự-do đùa-dỡn kia mà.

Các quan đã cho phép, thì tôi xin nói. Nếu có điều gì thất-lẽ, rất mong các ngài rộng lượng miễn-chấp cho.

Lúc tôi đương làm quan ở Bắc, tôi đã gặp một đứa bé mới lên bảy tám tuổi ở tại huyện lỵ Nam-Sách thuộc tỉnh Hải-Dương mà đã thông-minh một cách lạ lùng và có tài ứng-đối rất lanh lẹ. Nhân một hôm, tôi đi hành hạt tại huyện Nam-Sách, tình-cờ gặp nó đương đứng chơi với lũ trẻ ở đường. Thấy nó mặt-mày sáng sủa, tôi hỏi mới biết nó đã biết đối câu, tôi bèn ra cho nó :

“Lời vàng quan tỉnh Bắc-Ninh”.

Nó chẳng nghĩ-ngợi, liền đối lại ngay :

“Của ngọc bà huyện Nam-Sách”.

“Lời vàng” đối với “của ngọc”, “quan tỉnh” đối với “bà huyện” và “Bắc-Ninh” đối với “Nam-Sách” thì thật là cân-từng

¹ Bồi xưa, những vị quan được đời hay được bổ đều phải tới Hành-cung bái mạng nghĩa là bái mạng của nhà vua

chữ. Thấy trẻ em mà đói lanh và hay như vậy, nên tôi thưởng nó một quan tiền ăn bánh.

Nghe kể chuyện trên, các quan đều cười nức-nở, chỉ có Tổng-Đốc Bắc-Ninh thì thẹn-thường đỏ mặt tía tai, biết mình bị châm-biểu nặng-nề, nhưng nói-năng làm sao bây giờ, đành ngồi yên-lặng ! Các quan càng hào-hứng :

— Yêu cầu quan Tổng-Đốc Đông kể thêm chuyện nữa.

— Ở đất Hà-Tĩnh chúng tôi, thuộc về phủ Thạch-Hà, cũng có một đứa bé “thần-đồng”, nó ứng-đối lại hay-ho hơn nữa. Ngẫu-nhiên gặp nó, tôi đọc mau một câu thật dài để thách nó đối như thế này :

“Cứng cỏi như quan phủ Thạch-Hà, thạch là đá, hà là sông, giữa dòng sông ngăn đá.”

Nó tiếp lời đối ngay :

“Giàu có như bà huyện Kim-Động, kim là vàng, động là hang, trong cửa hang có vàng.”

Tôi hết sức kinh-ngạc về thiên-tài ứng-đối của nó, nên thưởng nó ba quan tiền may áo, vì hỏi thăm biết nhà nó quá nghèo.

Các quan trong đám tiệc lại một phen ôm bụng mà cười nghiêng-ngửa, cười nôn ruột, duy một mình viên tri-phủ Thạch-Hà thì tái tái mét mặt, biết Cự Trứ dụng ý vì ông ta như của bà huyện Kim-Động, nhưng biết trả lời làm sao đây, đành chịu ngồi nín-thinh, càng nghĩ-ngợi càng thẹn-thường chột dạ.

Các quan lại càng vui-vẻ, hào hứng :

— Xin quan kể tiếp.

— Thưa, lúc tôi làm Dinh-điền-sứ ở Bắc, đã được mục-kịch gia-đình của một người Tàu có ba vợ ở chung với nhau và chịu-chịu nhau như bát nước dầy. Gia-đình người ấy ở giữa huyện Kim-Sơn. Chẳng may người chồng bị chết, cả ba người vợ khóc-lóc thật là cảm-động. Khi người chồng vừa tắt thở, người lớn liền ôm đầu tử-thi mà khóc và van-la thăm-thiết : “Hu-ta hề lang thú” ! Nghĩa là : “Thương ôi đầu của chàng”. Vợ thứ hai lại ôm chặt lấy chân tử-thi mà khóc nức-nở và than-não-nùng “Hu-ta hề lang túc !” nghĩa là : “Than ôi đôi chân quý của chàng !”. Còn người vợ thứ ba cầm lấy dương-vật của cố phu-nhân mà khóc và than-tiếc : “Hu-ta hề lang trung !” nghĩa là : “Hỡi ôi, tội-nghiệp cho cục cứng ở giữa của chàng” !

Cự Trứ kể chuyện chưa dứt lời, đám tiệc bỗng òn-ào lên như trong rạp hát, ai ai cũng ôm bụng mà cười chỉ có viên Lang-trung bộ Lễ

thời ngồi yên như tượng Phật, cúi mặt xuống bàn, không thốt ra một lời nào cả. Viên ấy biết Cự Trứ dụng-ý mặt-sát thậm-tệ, song xấu-hỗ quá, không thể mở miệng nói-năng điều gì được.

Cái biệt-tài đối-đáp hay-ho và trôi-chảy của Cự Trứ không ngờ thấu đến tai vua Thiệu-Trị, vị Hoàng-đế thứ ba của Triều-đình nhà Nguyễn Một hôm, nhà vua cho vời Cự Trứ vào bệ-kiến và ban hỏi :

— Khanh làm quan lâu năm ở đất Bắc, có thể kể lại Trẫm nghe

— Tâu Bệ-hạ, hạ-thần có nghe những câu hát đó, những câu hát ví trong dân-gian tuy là lời lẽ đơn-sơ, quê-mù, song bao-hàm những ý, tứ kín-đáo, chẳng hạn những câu đó đại-đề như sau :

“Ngà lưng cho thế-gian nhờ, vừa âu vừa yếm còn ngờ bất trung” hay là “Duỗi thân cho thế-gian ngồi, lại còn mang tiếng là người bất-trung” (cái phân tức cái giống ngồi”.

“Lòng ngay giữ lấy nước nhà, dầu ai không biết trời đã biết cho” (cái máng nước).

“Một lòng vì nước mà thôi, nắng mưa không quản dầy vơi không chừng” (cái bề cặn).

Còn đề ví, thì họ hát :

“Thật vàng chẳng phải thau đầu, đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng.”

“Vàng thì thử lửa thử than, chuông đồng thử tiếng, người ngoan thử lời”.

“Bác cần Thiên-tạo mà cần, vàng thì nặng ít ái-ân nặng nhiều”.

Nghe kể trung-thần đọc một loạt những câu hát kể trên mà không cần phải nghĩ, nhà vua ban lời khen-ngợi đã đành, lại còn tỏ ý tự hối bấy lâu đã quá nghe những lời sàm-nịnh mà ngờ-vực kẻ trung-thần, kiên-trình minh-chính ; nhà vua lại tìm lời phủ-ủy Cự Trứ và hạ lệnh đình-cứ việc Cự Trứ bị mặt-trích cùng ban thưởng tiền-bạc cho Cự Trứ.

Đồng thời làm quan với Cự Nguyễn-Công-Trứ có Hà-Tôn-Quyền 2 tức là Hà-Quyền (đỗ Tiến-sĩ Hội-nguyên, quán làng Cát-động, huyện Thanh-Oai, tỉnh Sơn-Nam Thượng, nay đổi tỉnh Hà-Đông) nổi tiếng nhứt thời bấy giờ về văn-tài và học-lực, được ba đời vua Minh-Mạng,

2 Hà-Tôn-Quyền thiên-tư thông-minh linh-lợi, tác-giả cuốn *Tôn-phủ thi văn tập* và cuốn *Mộng dương thi tập* (làm khi theo sứ-bộ sang Nam Dương) được lưu-hành. Nhà vua đặc ân cho thân mẫu ông được tự-dọ vào chiêm-bái trước bệ rồng bởi mến tài ông Quyền và bởi thương thân-mẫu ông là người hiền-đức.

Thiệu-Trị và Tự-Đức mến chuộng. Cự Trứ tuy hơn Hà-Tôn-Quyền 20 tuổi, nhưng Cự Trứ đậu chậm, đến 41 tuổi mới đậu Thủ-khoa, còn Hà-Tôn-Quyền thì 24 tuổi đã đậu Cử-nhân, 25 tuổi đậu Tiến-sĩ, nên hai người mới thành đôi bạn đồng liêu.

Bình-nhứt, Cự Trứ và Hà-Quyền vẫn giao-du và xướng-họa với nhau, Hà-Quyền vốn thâm-phục tài và đức của Cự Trứ, còn Cự Trứ thời chỉ phục ông Quyền về văn-chương và học-lực, nhưng vẫn miệt-thị ông Quyền chỗ khéo nói đề được lòng nhà vua, nhứt là vua Tự-Đức³ vì vua Tự-Đức rất sùng-thượng văn-học và từ-chương.

Một hôm, ông Quyền vừa gặp Cự Trứ, tay thì vái, miệng thì đọc câu: "Quân-tử ở kỳ văn chi Quý-ngài." nghĩa là người quân-tử ghét lối văn loè-loẹt bề ngoài, không thực-dụng, bởi câu cổ-văn "Quân-tử ở kỳ văn chi trứ".

Ông Quyền kiêng tên Cự Trứ mà đọc chữ "quí ngài" thay vì chữ Trứ. Dụng ý của ông Quyền là chê Cự Trứ không được nhà vua ưa-chuộng, và có ý thách Cự Trứ đối nữa.

Cự Trứ liền đọc câu: "Thánh-nhân bất-đắc dĩ dụng Quan-lớn", xuất từ câu cổ-văn "Thánh-nhân bất-đắc dĩ dụng quyền" nghĩa là ông Thánh-nhân chỉ dụng kinh là đạo thường, là vương đạo, bất-đắc dĩ mới phải dụng quyền là quyền-biến, là bá đạo, trái với kinh là đạo thường. Cự Trứ cũng kiêng tên ông Quyền nên đọc "Quan lớn" thay vì Quyền. Cự Trứ đọc ngay câu ấy chẳng những đề đối lại với câu của ông Quyền, mà còn có ý chê ông Quyền là người không đáng được dùng, chẳng qua khéo nịnh nên vua dùng đó thôi. Câu ấy còn có thâm ý chê cả nhà vua đương thời nữa, bởi vì lúc thường thì nên dùng kinh, gặp lúc biến mới dùng quyền, nay phải dùng quyền tức là chưa phải đời thịnh-trị nên chưa có bậc minh-quân.

³ Tương truyền rằng: Ông Hà-Tôn-Quyền được vua Tự-Đức yêu-mến lắm. Một hôm nhà vua đi chơi cửa bể Thuận-An, có ông Quyền đi theo hộ-giá. Khi tới cửa Thuận, vua hỏi ông Quyền "Thế nào là người tôi trung?" Ông Quyền tâu: "Tôi trung lúc nào cũng tuân lệnh vua, vua bảo phải chết thì chịu chết". Vua lại nói: "Bấy giờ Trẫm bảo Khanh phải nhảy xuống nước mà chết", tức thì ông Quyền nhảy xuống nước rồi lại bơi nín lấy thuyền mà lên. Vua lại hỏi: "Sao không chết?". Ông Quyền tâu: "Thần vừa xuống nước đề chết thì vừa gặp Khuất-Nguyên bảo: "Ngá phùng hôn-chúa ninh đầu tử, Khanh ngộ minh-quân hạt vắng triều" nên thần bơi lên. Vua Tự-Đức cười. Câu ấy nghĩa là "ta vì hôn-chúa mà đi chết. Người gặp minh-quân há bỏ châu...".

Thế rồi, Cự Nguyễn-Công-Trứ-lại lại đọc thêm một câu cổ-văn nữa như sau:

"Cùng thông đặc táng, thương thiên mặc phó kỳ quyền."

Nghĩa là:

"Cùng thông thua được, trời xanh mặc nhiên giao-phó quyền-hành."

Cự Trứ đọc câu này có chữ mang tên ông Quyền là để thách đố ông Quyền đối lại bằng một câu có chữ mang tên Cự Trứ nữa. Câu này còn có thâm-ý nói ông Quyền được nhà vua giao-phó cho quyền-hành sinh-sát trong tay, tha-hồ ý-thể ý-thần, tác oai tác phúc.

Nhưng ông Quyền không đối được, vì không tìm được câu nào có chữ "Trứ" ở sau nữa, đành phải chịu thua Cự Trứ một phen đối-chiến. Ông Quyền tức-tối lắm, nhứt sinh chưa chịu thua ai về môn đối-đáp, nay phải thua Cự Trứ là sự "đại bất như ý". Và lại ông Quyền đậu đến Tiến-sĩ là hàng Đại-khoa, còn Cự Trứ chỉ đỗ Giải-nguyên là hàng Hương-khoa mà thôi.

Một hôm, nhân con thi đỗ Cử-nhân, ông Quyền mở tiệc ăn mừng linh-đình, có mời Cự Trứ tham-dự.

Giữa lúc vui, ông Quyền trông ra hàng rào trước sân, thấy cây vông đương nở hoa, bèn ra một bài thơ nôm "Vịnh cây vông".

Trong hàng quan-khách có nhiều người làm bài thơ ấy, tựu-trung bài thơ Cự Trứ dưới đây là hay và sâu-sắc hơn:

*Kỳ-nam, khởi-từ chẳng ai trồng,
Trông-trọt làm chi cái thứ vông?
Tuổi-tác càng già, già xấp-xáp,
Ruột gan không có, có gai chông.
Đem làm lương-đồng không nên mặt,
Dựa ở phiên-ly chút đỡ lòng.
Mới biết, cây nào thì giống ấy,
Khen cho cũng khéo trở ra bông.*

Trong bài thơ này, Cự Trứ mượn cây vông để ám-chỉ ông Quyền là người không chín-chắn chưa phải là bậc quân-tử, "Tuổi-tác càng già, già xấp-xáp" và là người xấu lòng, "Ruột gan không có, có gai-chông."

Với hai câu trạng (tức hai câu luận), Cự Trứ tỏ ý chê ông Quyền không có đại-tài lượng-đồng Triều-đình như những chức Thượng-Thư, Tòng-Đốc chẳng hạn, mà chỉ có thể dựa chốn phiên-li (hàng rào) nghĩa là làm được chức quan ở tòa Nội-các tức là tòa Văn-thư riêng của nhà vua mà thôi vậy.

Đến hai câu kết : “Mới biết cây nào giống ấy, Khen cho cũng khéo trở ra bông” thì Cụ Trứ tỏ ý miệt-thị cả cha con ông Quyền, nên ông Quyền càng tức giận, đề lòng thù ghét Cụ Trứ, song không biết làm thế nào.

Qua các sự việc đã kể ở trên, chúng ta thấy rõ Cụ Nguyễn-Công-Trứ, một vị trọng-thân, tài kiêm văn võ, đã xem thường tất cả mọi người đồng thời với Cụ ở trong nước, thật đúng như tinh-thần hai câu thơ của Cụ vịnh cảnh “Nằm ở rơm đắp chiếu” :

*Ba vạn anh-hùng đè xuống dưới ⁴
Chín trùng thiên-tử đắp lên trên ⁵.*

Giai-thoại ngày về hưu

Trong lúc làm quan, Nguyễn-Công-Trứ tài kiêm văn võ, trí đủ lược thao, đã xây dựng nhiều công-trình bất-hủ, sự-nghiệp huy-hoàng. Song song với những việc kinh-bang tế thế, lập ấp khai điền, kéo cò đánh giặc, cuộc đời Nguyễn-Công-Trứ để lại rất nhiều chuyện vui, như là lúc về hưu-trí, sống cảnh điền-viên, thích tình phong nguyệt, Cụ còn lưu lại vô số những mẩu chuyện “tức cười”, “hài hước” nữa. Do đó, chúng ta thấy rõ con người Nguyễn-Công-Trứ bao giờ cũng hiên-ngang, lối-lạc, khảng-khái hơn người.

Tự-Đức nguyên niên (1848) là năm Cụ Nguyễn-Công-Trứ 71 tuổi, mấy lần đưa đơn xin cáo quan qui điền, đã được vua Tự-Đức chấp-thuận, vì nhà vua biết rõ tuổi già sức yếu, từng lăn-lộn ba mươi năm trong chốn quan-trường, trải bao phen gian-lao thử-thách ; lên cao rồi xuống đốc, xuống đốc rồi lại lên cao.

Lúc về hưu, Cụ làm nhiều bài thơ và câu-đối Hán-văn, được các quan và các bạn-hữu họa lại rất nhiều, cùng những bài thi và câu đối tiền Cụ nữa, sẽ xin ghi chép lại và phiên-dịch trong một bài khác sau này. Ngoài ra, Cụ còn làm một đôi câu đối nôm rất dài hơn như sau :

“Thật là may, công đấng-hóa có là bao ! Theo-đời nhờ phận cũng nhờ duyên : Quan trọng năm bảy bận, quan ngoài tám chín phen ; nào cò, nào biền, nào mào, nào đai, nào hèo hoa gươm bạc, nào ngựa tía dù xanh, khách anh-hùng mà trong hội kiểm-cung, trải cùng-nam cực-bắc cũng phong-lưu, mũi thế thứ chơi xem đã thỏa...”

“Thôi thì chớ, kiếp trần hoàn chỉ mấy tá ! Ngát-ngưỡng chẳng tiên mà chẳng tục : hầu gái một đôi cô, hầu trai ba bốn chú ; này trà,

⁴ Anh-hùng tức là anh-hùng rơm.

⁵ Thiên-tử tức là thiên tử chiếu.

này thơ, này cò, này kiệu, này rượu nồng dề béo, này đàn gảy hát hay ; người chí khí đã ngoài vòng cương tỏa, lấy trị-thủy nhân-sơn làm tri-thức, tuổi trời thêm nữa cũng là hay.”

Câu đối trên, mỗi vế gồm 67 chữ, ý nghĩa bao quát cả cuộc đời tang-bồng hồ-hải, cung kiếm tung hoành, và cảnh già về vườn đi-nhàn, hưu dưỡng thi-tửu tiêu-dao của Cụ, được truyền tụng mãi đến ngày nay. Trong những ngày hưu-trí, Cụ thường du sơn lâm thủy, ngâm vịnh gió trăng Tại bến Giang-đình (bên chợ Đình gần làng Uy-viên, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh là chánh quán của Cụ), Cụ có dựng một cái nhà tranh nhỏ “Thủy tạ” để làm nơi đi hóng gió mát và câu cá. Còn thường ngày, Cụ ở tu tại ngôi chùa trên núi Đại-nài hay Cầm-sơn thuộc phủ Thạch-Hà (tỉnh Hà-Tĩnh) ở về phía nam cách thành-phố Hà-Tĩnh ba cây số.

Ngày ngày các quan tỉnh-thần Hà-Tĩnh hằng ráo-riết theo dõi hành-tung và cử-chỉ của Cụ, và có lần đã mật tấu lên vua Tự-Đức đại ý nói “Cụ có tiềm tâm dị chí, muốn mưu phản Triều-đình...” Nhưng nhà vua vốn biết rõ Cụ là một vị trung-thần khí-tiết, đức-vọng và công-lao, nên đã không phiền trách Cụ, mà còn ban thưởng cho Cụ tiền bạc và lụa là nữa.

Sống một cuộc đời « thanh-bần lạc đạo », song bất-khuất trước mọi uy-quyền và thế-lực, cho nên Cụ bị một số người thù ghét toan bày đặt chuyện đề hồng làm hại Cụ.

Một hôm, tại tỉnh-đường Hà-Tĩnh nhân lễ cúng « Xuân-thứ » (đầu năm), các quan tỉnh-thần có mời Cụ tới tham-dự tiệc vui. Đáp lời mời, Cụ cỡi một con bò cái màu vàng hiên-ngang tới tỉnh-đường Hà-Tĩnh ở sau đuôi có một cái mo cau treo toong-teng che lấp âm-hộ. Thấy Cụ tới, các quan vội-vả ra chào, và ai nấy đều ngạc-nhiên khi trông thấy con bò cái mà Cụ cỡi lại có cái mo cau treo phía sau đuôi như vậy, nên quan đầu tỉnh mới hỏi :

— Thưa Cụ lớn, sao lại có sự lạ lùng vậy ?

Cụ Trứ đáp lại bằng một thành-ngữ với giọng lười rất là thường tình :

— Che lỗ miệng thế-gian.

Nghe Cụ trả lời như vậy, các quan lấy làm cay-đắng !

Lỗ miệng thế-gian như âm-hộ con bò cái, biết đâu “thế-gian” đây lại là các quan tỉnh-thần Hà-Tĩnh.

Vào giữa đám tiệc, có đồng đủ văn võ và hưu quan trong tỉnh, ai nấy đều e-dè, không dám lên tiếng khoe-khoang gì cả, chỉ sợ Cụ Trứ nhân

ơ-hội mà đả-kích giữa công-chúng thì thất thê-diện lắm. Vì thế, đám tiệc lặng-lẽ im-lìm.

Không-khí buồn tẻ như thế còn gì là bữa tiệc mừng xuân, cho nên Cụ Trứ mới cất tiếng mời các quan nói chuyện vui. Thực tình ai cũng ngại. Bất đắc dĩ, quan Bô-chánh (Thủ-hiến) phải đứng lên thưa lại :

Xin Cụ lớn nói chuyện trước, chúng tôi hậu sinh không dám thất lễ. Cụ Trứ mỉm cười và nói tiếp :

Thưa các quan, lúc tôi làm Tổng-đốc Hải-Yên, có gặp một đứa bé ở gần tỉnh-lỵ độ mười tuổi mà thông-minh vô cùng. Tôi thấy nó mi thanh mục tú, diện-mạo anh-hoa, biết nó là học-sinh mà trình-độ đã khá, nên hỏi nó đã biết làm câu đối chưa ? Nó nói làm được đủ các thứ câu đối : đối thơ, đối phú, đối chữ và đối nôm.

Tôi liền ra cho nó một câu :

“Ồ Hà-Tĩnh sông lặng nhờ gió lặng”.

(Hà là sông và tĩnh là lặng).

Nó cất miệng đối ngay :

“Tại Hải-Yên bề yên bởi sóng yên”.

(Hải là bề và yên là yên)

Tôi lại ra :

“Quan tỉnh Hà-Tĩnh mờ miệng hay : lời lời châu ngọc”.

Nó liền đối :

“Bà tổng Hải-Yên giàu của kín : hàng hàng gấm thêu”.

(“Lời lời châu ngọc” và “hàng hàng gấm thêu” đều lấy trong truyện Kiều).

Tôi lại ra câu đối bằng tục-ngữ :

“Ăn một đọi, nói một lời, đừng dờ thói tam tiên tam tổ”.

Nó cũng đối ngay bằng tục-ngữ :

“Người ba loài, của ba đấng, sá chi phường bát đảo bát diên”.

Tôi lại đọc tiếp một câu tục-ngữ nữa :

“Ném đất giấu tay, ghê những kẻ mặt người dạ thú”.

Nó lại đọc tiếp một câu tục-ngữ nữa để đối lại :

“Phun người ngậm máu, kẻ chi phường miệng Phật lòng xà”.

Đến đây, tôi thâm-phục tài ứng đối linh-lợi của nó, nên thưởng nó một lượng bạc. Các quan đều chăm-chú ngồi nghe Cụ Trứ nói chuyện, quan lớn tỉnh bực mình khó chịu, biết Cụ Trứ gián-tiếp mạ-lý họ, còn các quan nhỏ thì tức cười, nhưng không dám cười, cứ ôm bụng mà cúi mặt xuống bàn mãi.

Khi tiệc xong, Cụ Trứ ra về, giả-vờ bỏ quên cái gậy. Quan Bô liền chạy theo trao trả lại. Cụ Trứ tay cầm và mắt nhìn cái gậy mà nói :

“À ! Tao nâng-niu mây, mà mây lại quên tao. Đó là mây phản, chớ có phải tao muốn phản đâu !”

Nghe mấy lời Cụ Trứ nói với cây gậy mà quan Bô giật mình chột dạ, và thăm nghĩ có lẽ Cụ Trứ đã biết rõ chuyện Tỉnh-thân Hà-Tĩnh mật-tấu về vua Tự-Đức nói Cụ muốn làm phản... nên Cụ mới tức giận và dụng ý châm-biếm nặng-nề như vậy.

Các quan tỉnh càng tức-tối thù ghét Cụ Trứ quá chừng, nhưng không biết làm thế nào ; nếu còn đặt bày chuyện đề tâu về vua, chẳng những sợ vua không nghe mà thôi, nếu Cụ Trứ hay được thì không tránh khỏi những trận đả-kích dữ-dội hơn nữa, nên đành chịu bỏ qua cho xong chuyện. Lần khác, Cụ Trứ mời các quan Tỉnh Hà-Tĩnh tới ăn cơm thường. Các quan do-dự, bàn-bạc mãi. Nếu không đi, thì sợ Cụ Trứ kiểm chuyện mật-sát ; còn đi thì cũng sợ cụ châm-biếm làm tổn-thương thê-giá. Rốt cuộc, các quan phải đi dự bữa cơm ấy.

Vào bàn ăn, chẳng ai dám nói-năng điều gì. Nhưng không lẽ cứ nín-thinh mãi, nên một vị quan mới hỏi :

— Thưa Cụ lớn, chẳng hay Cụ lớn cho ăn thứ thịt gì mà ngon vậy ?

— Thưa quan, chó, chó cả.

— Con chó ở đây thường bán bao nhiêu ?

— Dạ hơn quan (mua hơn một quan tiền).

Các quan càng đả-hộng, ai nấy chỉ trông ăn cho xong đề cáo-biệt, kéo ngồi lâu, sợ có câu nói nào sơ-y thì không tránh khỏi những câu trả lời chua-chát của Cụ Trứ.

Sau đây một thời-gian, quan Bô tỉnh Hà-Tĩnh sức cho quan huyện Nghi-Xuân truyền lý-trưởng miền duyên-hải thuê một chiếc thuyền rộng-rãi, kín-đáo và sạch-sẽ, để các quan xuống bến Thủy hồng mát, đồng thời chơi “Tô-tôm” và hát cô-đầu.

Cụ Trứ biết được tin ấy, bèn đi tìm người lái thuyền nói chuyện và cũng hỏi thuê thuyền ấy để đi hóng gió.

Anh lái thuyền nói rằng : “Thuyền đã lỡ cho lý-trưởng thuê để tôi đến các quan xuống chơi”.

Cụ Trứ bảo anh lái thuyền : “Thôi, tôi không thuê cả chiếc thuyền đâu, tôi chỉ thuê cái mũi thuyền vừa đủ để ngồi hóng mát là được, tôi sẽ trả cho anh một quan tiền”.

Anh lái thuyền đồng-ý ngay.

Mặt trời vừa lặn, Cụ Trứ bận một bộ áo quần cụt nhuộm nâu (nhuộm đà) xuống thuyền, Cụ chỉ ngồi thơ-thần ngoài mũi thuyền.

Một hồi sau, xe ngựa các quan tỉnh và quan huyện tới bến. Xuống xe ngựa, các quan vào thuyền, và hạ lệnh cho người lái thuyền phải chèo ra giữa sông Bến-Thủy để có gió mát và được thanh-tĩnh.

Bắt đầu cuộc chơi là "Tổ-tôm". Cụ Trứ vẫn điềm-nhiên ngồi ngoài mũi thuyền nói chuyện với anh lái. Cụ vui vẻ thăm hỏi:

— Anh lái được mấy con rồi? Đã có đứa nào lớn chưa?

— Dạ, thưa "Cổ" (ở Nghệ-Tĩnh dùng tiếng cổ cũng như tiếng Cụ), cháu được ba con rồi, đều còn thơ dại; và vợ lại "chừa" gần ngày sanh.

— Vợ chừa gần ngày sinh, thì phải xa vợ nhà.

— Dạ, nhưng đôi khi vì thương vợ, nên cũng phải gần.

— Bậy! Vợ chừa mà gần vợ, thời thằng trong bú cu thằng ngoài rồi.

Các quan đương vui-vẻ chơi tổ-tôm trong thuyền, bỗng nghe nói: "Thằng trong bú cu thằng ngoài", nên rất tức giận, và không rõ người nào đã vô-tình hay hữu-ý ăn nói như vậy, nên quan Bố truyền cho quan huyện ra ngoài thuyền xem xét coi tình-hình ra sao. Quan huyện ra hỏi anh lái thuyền ai đã nói câu "thằng trong bú cu thằng ngoài" như vậy. Anh lái thuyền lấy tay chỉ cụ già đương ngồi ngoài mũi thuyền đã nói câu ấy. Quan huyện lại gần cụ già, nhìn rõ Cụ Trứ, bèn nin-thinh trở vào trong thuyền trình với quan Bố-chính là Cụ Trứ đã nói câu ấy, và Cụ đương ngồi ngoài mũi thuyền một mình.

Quan Bố nói nhỏ với quan huyện:

— Mặc Cụ, chúng mình đừng nói gì hết, cứ làm như không nghe gì và không biết Cụ đương ngồi ngoài ấy.

Rồi các quan lại tiếp-tục đánh tổ-tôm.

Cụ Trứ lại hỏi anh lái thuyền:

— Sao anh không hát đi cho vui?

— Dạ, thưa "Cổ", cháu không biết chuyện hay, nên không hát.

— Anh có muốn nghe tôi bình Kiều không?

— Dạ, thưa "Cổ", có.

Cụ Trứ cất giọng bình:

— Bề ngoài thơ-thốt nói cười, mà trong nham-hiền giết người không dao.

Đến đây, quan Bố càng động lòng, bèn ra lệnh cho quan huyện

Nghi-Xuân bắt thuyền cặp bến để các quan lên bờ trở về tỉnh kéo đêm khuya.

Cụ Trứ cũng lên bờ ngay sau đó một lúc.

Lên khỏi bến, quan Bố-chính phân-nàn với quan huyện đã không xem xét thuyền cẩn-thận, nên xảy ra những chuyện mất mặt. Như vậy, là sau khi Tỉnh-thần Hà-Tĩnh mật-tấu "Cụ Trứ có tiềm tâm dị chí, muốn làm phản"... Cụ Trứ đã cho các quan tỉnh những bài học đích-đáng, các quan không thể nào quên được.

Qua các màu chuyện vui của Cụ Trứ đã lược kể ở trên, chúng ta thấy con người đặc biệt Nguyễn-Công-Trứ tài-hoa, thông-minh, lối-lạc, khí khái đã đành, mà còn khinh đời, ngạo đời, mỉa-mai đời, coi đời bằng nửa con mắt nữa. Nhưng bao giờ Cụ cũng trung với vua, vì theo quan-niệm của người xưa, thời trung, hiểu là bần-phận chính của mọi người đời:

"Lọt lòng ra ai cũng có quân-thần, đạo vi từ vi thần đâu có nhẹ" và "nghĩa thần tử lễ lẫn khân không trả..."

Tinh-cách khinh đời, ngạo đời của Cụ Trứ đã được nói trên trong nhiều bài thơ của Cụ:

Đéo mẹ nhân-tình đã biết rồi.

Đen thì mực, bạc như vôi.

Tiền tài hai chữ son khuyên ngược,

Nhân nghĩa đôi đường nước chảy xuôi..

và:

...Lúc giận dặt thù ngay hóa vầy,

Khi ưa tô vẽ méo nên tròn.

Ai ơi thử nghĩ trong mình vôi,

Thật giống sen thì chẳng lấm bùn.

với:

Khôn-khéo chẳng qua thằng có của,

Yêu-vì đâu đến đũa không nhà...

và nhất là bài ca-trù "dại" như sau:

Ai ơi, ta dại chớ cười,

Có ta dại, mới lời người khôn ra.

Ngồi thử ngắm biết bao là dại,

Có dại nào giống cái dại nào?

Biết bao nhiêu tuổi trên đầu,
Mà cái dại bấy nhiêu còn có lẽ.
Thuở bé bé dại còn bé bé,
Cả lớn lên dại lại to sinh.
Những trách ai lựa lấy khôn ranh,
Mà để lại cho mình rành những dại.
Dại là bởi giang-sơn vận-hội,
Dại là vì thế-cổ nhân-tình.

Đen lộn trắng, chín pha xanh.
Ngất-ngưỡng bực mình nên thành ra dại.
Cuộc trôi dạt san đi rồi sẽ lại,
Chờ hỏi xem khôn dại ấy cho ra.

Khôn thời từ thuở lên ba.
Dại thời đeo-dặng đến già chưa xong,
Đừng cười ta dại, ta ngộ.

Nói tóm lại, cuộc đời khác thường của Nguyễn-Công-Trứ bao gồm cả hai chiều cùng-cực như thề mâu-thuẫn vừa động vừa tĩnh.

Động : Con người tung-hoảnh, tứ phương hồ thi, làm nên sự-nghiệp ích quốc lợi dân trong thời-kỳ làm quan trải cùng Nam cực Bắc.

Tĩnh : Con người hành-lạc, thích nhàn-tản ngao-du, ưa ngâm vịnh phong nguyệt trong thời kỳ về vườn hưu-dưỡng, rượu thánh thơ thần.

Một con người vừa làm tròn bổn-phận trung hiếu, nhưng cũng vừa là con người ngạo-mạn, khinh đời đảo-đề.

Tường cũng là một bậc siêu-phàm phi thường lắm vậy.

giáo-dục và tâm-thức việt-nam

(xin đọc V.H.N.S. Tập XIII, Q. 11, 1964)

Những đặc-tính của các nền giáo-dục ở Việt-Nam

Nhìn lại lịch-sử giáo-dục ở Việt-Nam, chúng ta thấy có những đặc-tính sau :

1. Nền giáo-dục ở Việt-Nam nhằm phục-vụ chính-quyền.

Chúng ta có thể chia lịch-sử Việt-Nam thành hai thời-kỳ tuy không liên-tục nhưng cùng đặc-tính : đó là thời bị đô-hộ và thời độc-lập.

Dưới ách đô-hộ của Tàu cũng như của Tây, nền giáo-dục ở Việt-Nam nhằm đào-tạo một số cán-bộ, công-chức cho bộ máy hành-chánh, như lời công-bố của chính-phủ Pháp lúc thành-lập trường Đại-học Đông-dương :

“Trường Đại-học Đông-dương không nhằm mục-đích nào khác là đào-tạo nên những cán-bộ có khả-năng và học-thức để trở thành những người giúp việc cần-thiết cho bộ máy hành-chánh và cho những người thực-dân trong những yêu-cầu lớn-lao về tổ-chức và phát-triển của Đông-dương (Conseil de perfectionnement de l'enseignement indigène 1907, 2ème session). Như thế, đa số nằm trong hoàn-cảnh thất học. Chính-sách ngu-dân là chính-sách thâm-độc nhất. Chẳng hạn, chủ-trương của Merlin đánh trượt một nửa học-sinh thi tốt-nghiệp Tiểu-học để hạn-chế số học-sinh Trung-học hay chính-sách của nhà Minh trước đây nhằm thủ-tiêu nền văn-hóa dân-tộc của chúng ta. Chúng tôi nhấn mạnh ở điểm này vì nó có một ảnh-hưởng quan-trọng trong hiện-tại.

Chúng ta phải nói ngay rằng : một số công-chức cao-cấp hiện-tại ở nước nhà đã gặp phải số-phận đen-đui là xuất-thân từ những trường học thời Pháp-thuộc, mà đối-tượng và mục-đích của trường học này thì chúng ta đã rõ. Do đó, chúng ta thiếu những người lãnh-đạo, có cái nhìn thống-quát Đẳng khác, nên giáo-dục của Pháp đã cố tình đào-tạo nên những con người tách rời quần-chúng Việt-Nam, có tác-phong quan-liêu. Vì thế, những con người xuất-thân và đang hành-động cho đất nước khó mà trong ngày một ngày hai có một tác-phong đúng. Họ được đào-tạo để làm công-chức cho Pháp, nên nếu phải đảm-nhận trách-nhiệm điều-khiển quốc-gia, thì chẳng khác gì người đi học cày ra làm nghề buồn, mặc dầu thiện-chí của họ có thừa.

Ngoài ra chúng tôi còn nhận thấy rằng chủ-trương giáo-dục của Albert Sarraut hay của Merlin đang còn ở Việt-Nam. Chúng ta đã vô tình theo con đường của thực-dân mà chúng ta không biết.

Chẳng hạn vấn-đề chương-trình Pháp và chương-trình Việt hiện đang chung sống ở giải đất miền Nam chính là con đẻ của Albert Sarraut. Chế-độ giáo-dục Pháp dành cho con cái Pháp và con cái của những người giàu có, quyền-thế, còn chương-trình Việt dành cho người Việt. Nội-dung của chương-trình Việt Pháp thực ra chỉ là một. Công của Hoàng-Xuân-Hãn là lấy chương-trình Pháp làm tiêu-chuẩn, chỉ có thay thế một ít văn-chương Pháp bằng văn-chương Việt và việc thay thế này hình như cũng chỉ có khuy-nh-hướng nhét cho đầy khoảng-trống của chương-trình.

Còn ở thời độc-lập, giáo-dục của chúng ta đã có hướng nào ? Thực ra khó mà dùng được tiếng độc-lập ở phạm-vi giáo-dục. Đã có những thời tương-đối độc-lập về chánh-trị, nhưng khó mà tìm được một nền giáo-dục dân-tộc trong lịch-sử. Dầu muốn hay không, nền giáo-dục của chúng ta còn luôn mang nặng ảnh-hưởng hoặc của Tàu hay của Tây. Tuy thế, chúng ta vẫn thấy một điểm trội biệt là giáo-dục vẫn có khuy-nh-hướng phục-vụ chính-quyền. ở những thời độc-lập, công việc chính-yếu của các triều-đại ở Việt-Nam là củng-cố chính-quyền, như chúng ta đã nói, chứ chưa nghĩ đến việc phát-triển đất nước. Vì nhằm củng-cố chính-quyền, nên giáo-dục cũng chỉ nhằm đào-tạo những người làm hành-chánh và chủ-trương một chính-trị giáo-dục (une politique de l'éducation) chứ không phải giáo-dục chính-trị (une éducation de la politique).

Nhằm đào-tạo cán-bộ hành-chánh, nên trường Quốc-Gia Hành-Chánh ở Việt-Nam chưa sản-xuất được nhiều đầu óc chính-trị. Thi cử không có

mục-đích đề thúc đẩy sự phát-triển khả-năng, nhưng là một phương-tiện để hạn-chế số người làm hành-chánh.

Chủ-trương một chánh-trị giáo-dục, chứ không có giáo-dục chính-trị nghĩa là chính-quyền lấy cơ-cấu giáo-dục làm phương-tiện củng-cố quyền-hành hay để phục-vụ cho một đường-lối chính-trị tạm-thời. Chẳng hạn, thử hỏi nền giáo-dục chống cộng phải chăng là một chương-trình dài hạn ? Người học-sinh lúc còn ngồi trên ghế nhà trường, được hấp-thụ nền giáo-dục chống cộng, nhưng lúc ra khỏi trường nếu không có Cộng mà chống nữa, thì các học-sinh đó sẽ đi về đâu ? Giáo-dục hiện-tại ở miền Bắc cũng lâm vào một tình-trạng đó. Nạn giáo-điều đảng-trị trong giáo-dục không thể tạo nên những con người đầy đủ. Chẳng hạn, tất cả các bài học ở các lớp nhỏ cũng như lớn chỉ hướng về việc tuyên-truyền giải-phóng miền Nam ruột thịt hay ca-tụng sự thành-công của chế-độ Cộng-sản thế-giới, thì thử hỏi lúc miền Nam được an-bình do phe này hay do phe khác đem lại, lúc Cộng-sản thế-giới chia rẽ hay tiêu-tan... thì người học-sinh ra khỏi trường sẽ có thái-độ và khả-năng nào ?

Vì thế, chúng tôi nghĩ không thể chỉ làm công-việc chính-trị-hóa giáo-dục, dùng giáo-dục để phục-vụ chính-quyền hay một đường-lối chính-trị có tính nhất thời, nhưng hơn hết là giáo-dục chính-trị. Nền giáo-dục của ta có thể nói đã trở thành một thứ chính-trị chứ chưa nhằm giáo-dục chính-trị. Giáo-dục không phải chỉ nhằm đào-tạo người giúp chính-quyền, nhưng hơn hết đào-tạo nên những con người làm chính-quyền. Chính những học sinh lúc này chừng hai mươi năm sau đây sẽ là những người điều-khiển quốc-gia, nếu họ không được giáo-dục trong viễn-tượng này, quốc-gia cũng sẽ gặp phải những bế-tắc như hiện giờ. Những khủng-hoảng hiện-tại thực ra một phần chính là kết-quả của nền giáo-dục ở Việt-Nam 1930-1945. Những người nắm vận-mệnh quốc-gia lúc này chính là những học-sinh thời đó, nhưng khổn nỗi, nền giáo-dục 1930-45 đã không đào-tạo nên những con người có khả-năng điều-khiển. Lúc đó họ chỉ nhằm đào-tạo công-chức cho Đại-Pháp, chứ không nghĩ tới việc huấn-luyện những nhà lãnh-đạo Việt-Nam 1945-1965. Vì vậy, chúng ta cần rút bài học lịch-sử bằng cách phải làm sao cho nền giáo-dục chúng ta có tính dự-phòng lịch-sử, hơn là tự giam-hãm trong chính-trị giai-đoạn. Giáo-dục dĩ nhiên không thể tách rời chính-trị, nhưng phải có khuy-nh-hướng điều-khiển chính-trị bằng cách tạo nên những con người có khả-năng thay đổi chính-trị, tạo nên chính-trị mới.

2. Đạo-học trong các nền giáo-dục ở Việt-Nam

Ngoài tính phục-vụ chính-quyền có thể nói, các nền giáo-dục ở Việt-Nam còn có khuynh-hướng đạo-học. Ngay từ đầu cũng như suốt mấy chục thế-kỷ của lịch-sử dân-tộc, nền giáo-dục ở Việt-Nam phát-triển, thay đổi theo tôn-giáo và phần lớn là do các tôn-giáo điều-khiển. Những nhà giáo-dục đầu tiên là những vị sư và sau đó là các nhà nho. Phương châm duy-nhất là 'tiên học lễ, hậu học văn'. Chương trình giáo-dục là chương-trình của một con người tôn-giáo trước khi của một người dân và cũng vì thế, nền giáo-dục này thường coi nhẹ các môn học xã-hội hay có thể nói các môn học này không có. Sau này, với sự đột nhập của giáo-dục Tây-phương, nền giáo-dục đạo học này chịu nhiều ảnh-hưởng, nhưng không phải đã biến mất. Một đàng, những nhà giáo ở thôn quê, dầu muốn hay không cũng là những người xuất-thân từ của Khổng sân Trình, đàng khác, chủ-trương của Pháp là duy-trì nền giáo-dục đóng kín đó vì họ nghĩ rằng nền giáo-dục này có lợi cho chính-trị thực-dân.

Nhưng cái Đạo-học ở Việt-Nam thời Pháp-thuộc không còn chú-trọng tới bề sâu, nhưng chú-trọng bề mặt, nói khác đi họ khai-thác lối giáo-dục luân-lý của chúng ta sẵn có. Đó rất là những lời khuyên ít hay nhiều dạy cho con người khiêm-nhường đi đến nhu-nhược (một sự nhịn hơn chín sự lành) để người ngoài dễ bề cai-trị.

Trong hiện-tại, vấn-đề vẫn chưa được giải-quyết. Ở miền Bắc, tính đạo-học được thay thế bằng giáo-dục đạo-đức cách-mạng. Nhưng chủ-trương này cũng hàm-hồ vì thế nào là con người có đạo-đức cách-mạng? Phải chăng đạo-đức cách-mạng ở miền Bắc hiện thời chính là một thứ đạo-đức tôn-giáo? Nhưng, nếu các tôn-giáo không được tôn-trọng, thì vấn-đề sẽ trở thành mâu-thuẫn. Theo thiên-ý chúng tôi, miền Bắc đang dùng đạo-đức cách-mạng như một huyền-thoại (mythe) để giáo-dục quần-chúng. Nhưng tận bên trong mỗi người, nhu-cầu tôn-giáo vẫn còn làm việc và thế nào cũng đi đến bùng nổ.

Còn ở miền Nam, hiện nay phải chăng còn có một khuynh-hướng tôn-giáo-hóa giáo-dục? Chúng tôi thiết nghĩ đây là việc không có thể. Cần phải quan-tâm đến những bài học lịch-sử để tránh những vết xe cũ.

Tuy vậy, giáo-dục không thể coi nhẹ giáo-dục tôn-giáo. Đạo-học không thể lãnh-đạo giáo-dục, nhưng đạo-học cần có một chỗ đứng đúng trong chương trình giáo-dục. Trong một nước chậm-tiến, điều quan-hệ là có một nền giáo-dục kỹ-thuật, nhưng cũng cần phát-triển đạo-học để

làm cho công-việc phát-triển đất nước được điều hòa và đi đúng đường. Cần đề ý đến nhu-cầu tôn-giáo của người Á-Đông. Ở vấn-đề này, thiết-tưởng chúng ta đừng lấy Tây-phương làm tiêu-chuẩn, vì Đông-phương không có nghĩa phải theo một đường với Tây-phương. Trong dĩ-vãng, nó đã khác, thì tương-lai, chưa chắc nó sẽ giống.

Ngoài tính đạo-học, chúng ta còn phải nói đến khuynh-hướng vụ từ-chương và khoa-cử trong các nền giáo-dục ở Việt-Nam.

3. Vấn đề vụ từ-chương và khoa-cử trong các nền giáo-dục ở Việt-Nam.

Đây là điều mà ít ai chối cãi. Chúng ta chỉ cần đọc lại quyển *Lều chông* của cụ Ngô-Tất-Tố. Tuy sách viết cách đây, mấy chục năm nhưng nó vẫn có một giá-trị thực-tế. Nguyên do cũng chỉ vì đó là một đặc-tính của con người Việt, nhưng đàng khác còn do ảnh-hưởng của hai nền giáo-dục Tàu và Pháp, hai nền giáo-dục đã có sẵn chủ-nghĩa thi-cử, từ-chương.

Có người nghĩ rằng vấn-đề theo đòi khoa-cử tự trung chỉ là vấn-đề kinh-tế: có bằng mới dễ làm tiền; nhưng thực ra ở Việt-Nam, vấn-đề không đơn-giản thế. Hình như tâm-hồn người Việt với ảnh-hưởng của giáo-dục Tàu và Tây đã chuộng khoa-cử chỉ vì khoa-cử. Có khi bỏ tiền ra mua bằng không phải để dễ làm tiền, nhưng chỉ để lấy tiếng là mình có bằng. Người con gái lúc chọn chồng có khi cũng theo tiêu-chuẩn đó, như ca-đạo Việt-Nam thường nói:

Chim khôn ăn nhĩn, ăn xoài,

Gái khôn ngồi đợi tú-tài, cử-nhân.

Vụ khoa-cử, nhưng đồng thời cũng vụ từ-chương. Vì thế, người Việt thường chuộng văn hơn võ:

Trâu cột thì ghét trâu ăn,

Quan võ thì ghét quan văn dài quần.

chuộng văn-chương hơn những môn-học thực-tế:

Chẳng tham ruộng cả ao liền,

Chỉ tham cái bút cái nghiên anh đồ.

Nền giáo-dục Việt-Nam đang tiếp tục đi sâu vào con đường đó. Chúng ta chỉ cần làm một bản thống-kê những sách luyện thi, lớp luyện thi thì đủ rõ. Đọc một số báo nào đó, chúng ta cũng gặp ít nhất 5,6 quảng-cáo về thi-cử... Chung lại, chúng ta có thể tìm ra mấy nét sau:

(a) Vì chuồng khoa-cử và từ-chương, nên giáo-dục ở Việt-Nam thường dùng lại ở những công-thức cứng đờ, ở một lối học nhồi sọ hơn là hiểu, bắt chước hơn là tìm tòi.

Người thí-sinh thời trước, phải nhờ công-thức :

Đường Ngu, Tam Đại thì khen,

Hán Đường trở xuống thì lên cho đau.

còn ngày nay lúc làm một bài luận-thuyết chẳng hạn, người thí-sinh thường được thầy cho một công-thức khác : trước là khen, rồi chê, và sau đó tìm một vài lời nói *chiết-trung*.

Đi học vì thế, thường chú trọng học tủ. Cái gì cũng có mẫu : luận mẫu văn-chương, luận mẫu triết-học, toán mẫu, gì cũng mẫu hết.

(b) Cũng vì thế, mà học không đi với hành, học một đàng, làm một nẻo hay học xong mà vẫn thất-nghiệp. Cái vòng luẩn-quần của nền giáo-dục ở Việt-Nam là học không phải để hành nhưng rồi đến lượt mình lại lập lại những điều học đó cho người khác. Anh có cử-nhân khoa-học là anh đi dạy Lý-Hóa cho các trường trung-học, nếu anh là tốt-nghiệp cử-nhân văn-khoa, anh đi dạy văn-chương (Thật đúng như Simone Weil nói : "La culture est un instrument manié par des professeurs pour fabriquer des professeurs, qui à leur tour fabriqueront des professeurs" (*Economie et Humanisme*, 3-4/64, tr. 23).

Đó chính là điều mà Nguyễn-Trường-Tộ đã chỉ-trích cách đây một thế-kỷ, mà đến nay, chúng ta chưa sửa-đổi. Chí-sĩ viết :

"Hiện nay, người nước ta, hồi còn bé thì học văn-từ thi-phú, đến khi lớn lại làm những việc thuộc về luật, lịch, binh, hình. Lúc còn bé thì học Sơn-Đông, Sơn-Tây ở đâu đâu, đến lớn làm việc thì đi Nam-kỳ, Bắc-kỳ ; hồi nhỏ thì học những sách thiên-văn địa-lý, chính-sự phong-tục thời xưa của Trung-Quốc, đến lớn lại phải làm theo thiên-văn, địa-lý, chính-sự phong-tục của nước Nam không dính dáng gì với sách học cả... Nếu đề công trau-giỏi văn hay chữ tốt đó mà học những công việc hiện-tại... cũng có thể làm cho dân giàu nước mạnh (Tế cấp bát điều). Nhận xét của Nguyễn-Trường-Tộ vẫn chưa lỗi-thời. Công việc chính của chúng ta không phải chỉ lập lại những nhận-xét, nhưng là tìm cách sửa-đổi.

Vấn-đề đặt ra ở đây không phải là hủy-bỏ chế-độ thi-cử, nhưng cần làm sao cho thi-cử có chỗ đứng đúng. Lâu nay, chúng ta đang học đề mà thi, ngày nay thiết-tưởng cần thi đề mà học, đề mà làm. Như

vậy thi-cử phải được đặt trong bình-diện *phương-tiện* chứ không phải là *đích*, đấng khác, nó phải được đặt trong toàn-diện các vấn-đề xã-hội, chứ không phải tách ra ngoài. Vì học-hành thi-cử đòi hỏi thì giờ, khả-năng kinh-tế và lúc tốt-nghiệp, người ra đời sống ngoài cuộc sống của quảng-đại quần-chúng, nên chúng ta cần đề-cập đến một đặc-tính của các nền giáo-dục cũ là đã tạo nên một giới sĩ riêng trong xã-hội nông-nghiệp Việt-Nam.

4. Đặc-tính của giới sĩ trong xã-hội Việt-Nam.

Quảng-đại quần-chúng Việt-Nam sinh sống bằng nghề nông. Đối với họ, đó là nghề gia-truyền, không cần học, đẻ ra là phải biết làm.

Nhưng ngay từ đầu, giai-cấp thống-trị như Lạc-hầu, Lạc-trưởng của Âu-lạc đã làm thành một giai-cấp riêng. Sự du-nhập của văn-hóa Trung-Hoa, giai-cấp này cũng trở thành giai-cấp si trước tiên. Rồi suốt cả quảng lịch-sử gần hai ngàn năm, con vua thì lại làm vua (hay con quan thì lại làm quan) được áp-dụng đầy-đủ nhất. Vì chỉ có con các quan mới có thể ăn-học thi-cử đỗ-đạt. Chúng ta cũng không quên rằng có một ít kẻ sĩ, quan-lại xuất-thân từ tầng lớp nông-dân, nhưng con số này quá ít và một khi đã thành-đạt, họ lại níu sát vào giai-cấp mới mà bỏ quên giai-cấp cũ.

Những nền giáo-dục cũ đã tạo điều-kiện cho sự thành-hình giai-cấp này. Những trường học thường được lập ở kinh-đô hay các phủ huyện lớn, những trường như Quốc-tử-giám chỉ dành cho một số con các quan lớn. Vì thế, quảng-đại quần-chúng, không có phương-tiện học tập. Đó là không nói đến việc hạn-chế khóa-sinh. Tuy có thuê thầy về nhà dạy, nhưng đề được thầy trường thì không phải câu chuyện muốn là được.

Cho đến nay, chúng tôi thiết nghĩ tình-trạng đã đổi mới chút ít nhưng đại khái vẫn có những đặc-tính cũ-truyền. Đa số những người có phương-tiện học-hành là con cha cháu ông. Con số những người xuất-dương du-học phần nhiều cũng là con các công-chức hay thương-gia. Và chúng ta thử hỏi con số các trường Trung-học đệ nhị-cấp ở các tỉnh như thế nào ? Đó là ở tỉnh, và cũng vì ở tỉnh nên chỉ có những người ở tỉnh mới có điều-kiện học-hành, còn ở thôn quê ? Chung lại, con em ở các làng chỉ may mắn lắm là hết bậc Tiểu-học, chứ ít người có bằng Trung-học hay Tú-tài. Và những người theo các Đại-học thường là những người sinh sống tại thủ-đô. Rồi nói đến chuyện học

bằng. Đa số các học-bằng thường cũng chỉ xoay quanh trong một môi trường nào đó, chứ học-sinh thuộc thành-phần nghèo nếu có được cũng chỉ là một vài trường-hợp để làm điển-hình.

Những sự kiện đó đã tạo nên một vài kết quả sau :

(a) Giới lãnh-đạo ở Việt-Nam từ xưa đến nay là giới sĩ hay cấu kết với giới này, và những người hiện nay có được tiếng là làm cách-mạng cũng xuất-thân từ thành-phần này ra. Cấu kết với giai-cấp lãnh-đạo, hay đứng ra lãnh-đạo hoặc chống-đối, giới sĩ ở Việt-Nam có khuynh-hướng tự tách rời khỏi quần-chúng. Hiện nay, một số sinh-viên đi về nông-thôn để phục-vụ đồng-bào, nhưng trên thực-tế, tác-phong của họ là tác-phong kẻ sĩ, nghĩa là họ phải ăn mặc để tỏ ra mình là sinh-viên và muốn đồng-bào gọi mình là ông sinh-viên hay bà sinh-viên.

(b) Có thể nói hiện nay chính-quyền ở miền Nam cũng như ở miền Bắc đang ở trong tay của những người thuộc phái sĩ hay cấu kết với phái này. Họ là những người được quyền làm thầy, tự cho mình có quyền ở trên kẻ khác. Vì thế, vấn-đề chính-trị rất phức-tạp. Nông-dân thấy rằng : người điều-khiển mình thuộc một giới khác, tất nhiên họ đâm ra nghi ngờ và dễ đi đến phản-kháng. Có hồ-hào phục-vụ nhân-dân đến mấy đi nữa, nhưng bao lâu mà chính-quyền chưa thông-cảm hết được mọi nỗi khổ của dân và tự đặt mình xuống dưới dân để phục-vụ cho dân, thì dân vẫn tự tách mình khỏi chính-quyền, và muốn thế, chỉ có những người có xuất-thân từ thành-phần nông-dân mới hiểu được nhu-cầu của nhân-dân. Vì thế, không phải vô lý mà dân theo Quang-Trung hay một số chính-trị vô-sản hiện nay.

Trong hiện tại, chúng ta không thể giải-quyết vấn-đề một cách gấp rút, nhưng để tránh khỏi những bế-tắc trong tương-lai bằng cách dọn đường từ lúc này, thiết tưởng phải làm hai công-tác :

a. Tạo điều kiện để nối kết giới sĩ và quần-chúng.

b. Tạo điều-kiện cho con em nông-dân để họ có thể tiếp-tục sự học, để đất nước sẽ có những người con ưu-tú. Giáo-dục Việt-Nam đã tạo thành giới sĩ và từ đó, giáo-dục ở Việt-Nam chưa quan tâm đủ đến lao-động chân tay và kỹ-thuật.

5. Giáo-dục Việt-Nam với vấn-đề lao-động chân tay và kỹ-thuật.

Đã là một nền giáo-dục chú trọng khoa-cứ và tự-chương, tất nhiên coi nhẹ lao-động chân tay và kỹ-thuật.

Cho đến nay, các trường kỹ-thuật tương đối còn ít và số học-sinh cũng không có gì đáng kể. Những người đi học nghề thường là những người thấy mình bất lực ở ngành văn-chương và khoa-học, chứ không phải vì năng-khiếu hay thiện-chí.

Có hiện-trạng đó, một phần vì người Việt đã thường coi nhẹ lao-động chân tay, và các nền giáo-dục cũ đã đem lại một quan-niệm xấu về sinh-hoạt căn-bản đó. Người Việt ghét lao-động chân tay có khi chính vì lao-động chân tay ở một nước chậm tiến như nước ta quá mệt nhọc. Người lao-động không tìm thấy trong lao-động phần tích-cực, trái lại họ nhận thấy đó là một hình phạt. Nếu lao-động mà sinh sống dễ dàng và có đủ tiện-nghỉ như giới sĩ thì chắc họ sẽ không khinh-lạo-động, nhưng vì họ thường gặp thất-bại và nhìn những bất-công xã-hội mà thành-phần nông-dân phải chịu, họ cố cảm dỗ tìm cách lo liệu cho con cái ra khỏi nghề của mình.

Còn nền giáo-dục từ xưa đến nay có thể nói chưa đem lại gì cho lao-động chân tay. Lối canh-tác của người Việt-Nam trước sau vẫn là lối canh-tác gia-truyền, cha ông làm sao, bây giờ con cái cứ làm thế. Trong chương-trình, thỉnh thoảng có gặp một vài bài thơ ca ngợi cuộc sống nhà nông nhưng nhà nông được khen cũng biết rằng đó chỉ là một thứ lừa bịp.

Đây là vấn-đề số một mà nền giáo-dục mới cần quan-tâm và cần đi tìm một câu trả lời cụ-thể hơn. Ở đây, chúng tôi chỉ muốn đưa ra một vài lưu-y :

(1) Công việc giáo-dục kỹ-thuật phải bắt đầu ngay không phải chỉ ở học đường, nhưng ở trong quảng đại quần-chúng. Giáo-dục kỹ-thuật ở đây không gì khác là phải đem kỹ-thuật vào tận thôn xóm đặc-biệt về nghề nông, chăn nuôi, phương-tiện giao-thông, truyền-tin. Và như thế, vấn-đề được đặt ra ở đây là vấn-đề giáo-dục đại-chúng bằng phát-triển kỹ-thuật ngay ở nông-thôn.

(2) Và muốn thế, chúng tôi xin nhắc lại đây ý-kiến của một số các nhà lưu-tâm đến việc phát-triển đất nước là phải đưa điện vào các thôn xóm Việt-Nam. Nếu cần phải huấn-luyện cấp-tốc một số chuyên-viên về điện trong vòng một vài tháng để có thể sử-dụng điện.

Đây chính là chỗ sẽ nối liền giáo-dục học đường và giáo-dục quần chúng.

Trở về trên, chúng ta đã nhìn qua những dữ-kiện giáo-dục ở tâm-thức Việt-Nam và những đặc-tính của các nền giáo-dục cũ. Để kết-luận, chúng tôi muốn nêu lên đây mấy nguyên-tắc dẫn đạo cho nền giáo-dục Việt-Nam.

III. Thứ tìm một vài nguyên-tắc dẫn-đạo cho nền giáo-dục Việt-Nam.

Lưu ý trước tiên không gì khác là cần đặt lại đối-tượng và mục-đích của nền giáo-dục Việt-Nam như chúng tôi đã nói trong lưu-ý mở đầu. Vì thế, trong công việc canh-tân nền giáo-dục ở Việt-Nam, chúng tôi thiết tưởng cần xác-định lại một lần nữa đối-tượng và mục-đích của giáo-dục. Theo thiên ý của chúng tôi, đối-tượng của nền giáo-dục ở Việt-Nam không gì khác là dân-tộc Việt-Nam với những ưu-điểm khuyết-điểm sẵn có, và mục-đích của nền giáo-dục Việt-Nam là nhằm phát-huy con người Việt song song với việc phát-triển đất nước.

Muốn thế, cần phải biết rõ dân-tộc Việt-Nam cần phát-triển khoa dân-tộc-học, tâm-lý-học, xã-hội-học Việt-Nam. Nhờ đó, chúng ta mới biết cái gì tốt cần giữ, cái gì xấu cần bỏ, cái gì thiếu cần thêm. Ngoài ra, cần phải đặt chương-trình giáo-dục trong sự thăng-tiến toàn diện của đất nước. Chương-trình giáo-dục một đảng phải nằm trong kế-hoạch chung và dài hạn của chính-phủ. Ngân sách của chính-phủ phải phân chia cho đồng đều và thích-hợp với nhu-cầu và tầm quan trọng của mỗi ngành, chứ không phải chỉ cho 0,5% ngân sách. Nhưng đảng khác, giáo-dục phải nhằm đào-tạo nên những con người có khả-năng làm kế-hoạch, vượt qua kế-hoạch hiện tại. Giáo-dục nằm trong kế-hoạch nhưng sứ-mệnh của nó là phê-bình kế-hoạch, xây-dựng nên một kế-hoạch mới. *Ăn quả không phải chỉ nhớ đến kẻ trồng cây*, nhưng giáo-dục còn làm việc *'ăn quả phải nhớ trồng cây'*.

Hệ-thống-hóa vấn-đề, chúng tôi muốn nền giáo-dục ở Việt-Nam cần chú trọng đến ba bình-diện: đó là nhân-sinh, xã-hội và lịch-sử.

(a) Bình-diện nhân-sinh.

Tâm-thức Việt-Nam như chúng ta thấy đã giành cho vũ-trụ và thần-thánh một chỗ đứng quá lớn trong cuộc đời. Trái lại, ở Âu Tây, chính con người đóng vai chủ đạo. Có thể nói, tư-tưởng Việt-Nam cũng như phần lớn Á-Đông là duy-thần và duy vũ-trụ mà thiếu yếu-tố duy-nhân. Vì thiếu yếu-tố này, nên mới coi nhẹ cuộc đời, mới không ý-thức được vai trò của con người trong lịch-sử. Vậy nền giáo-dục mới cần làm sao để tạo nên một tư-tưởng nhân-sinh đứng.

Cuộc sống của con người, nếu chia ra một cách máy móc, gồm sinh-hoạt vật-chất, sinh-hoạt tinh-thần và sinh-hoạt tôn-giáo. Ở Việt-Nam chúng ta, lâu nay chỉ chú trọng hai điểm sau, nhưng vì chỉ chú trọng hai điểm này mà không có một quan-niệm về nhân-sinh toàn-

diện một cách đầy đủ. Đề bỏ-tức những thiếu sót đó và đề giữ thế điều-hòa và sứ-mệnh của nhân-sinh nên giáo-dục mới cần chú-trọng cùng một lúc:

giáo-dục kỹ-thuật và khoa-học.

giáo-dục văn-ngệ.

giáo-dục tư-tưởng và tôn-giáo.

Giáo-dục kỹ-thuật và khoa-học. Đề nâng cao nhân-sinh Việt-Nam, việc cần thiết là phải đem kỹ-thuật vào Việt-Nam. Chính kỹ-thuật sẽ nâng cao sinh-hoạt vật-chất và bỏ-tức cho những thiếu sót của tinh-thần vì có lúc 'có thực mới vực được đạo'. Nhưng vấn-đề khó-khăn 'là làm sao để du-nhập kỹ-thuật vào một dân-tộc đã có một lịch-sử, luôn coi nhẹ tiện-nghi, tiến-bộ. Theo thiên ý chúng tôi, ở phạm vi này, cũng đòi hỏi một cuộc cách-mạng với nghĩa là giác ngộ quần chúng bằng cách làm cho họ ý-thức trình-độ chậm tiến của họ và bắt họ phải đi tìm một mức sống vật-chất cao hơn. Một đảng, đem kỹ-thuật vào, đảng khác, làm cho dân-chúng ý-thức tầm quan trọng của kỹ-thuật. Chú trọng kỹ-thuật, tất nhiên phải phát-triển ngành kỹ-thuật ở phạm-vi giáo-dục. Chú trọng kỹ-thuật, tất phải đem máy móc, điện-lực vào tận các thôn xóm Việt-Nam và giúp dạy họ sử-dụng.

Không phải vì thế mà coi nhẹ khoa-học. Cái lỗi lầm của chương-trình giáo-dục hiện hành là chỉ chú-trọng khoa-học mà coi nhẹ kỹ-thuật và thứ khoa-học đang được giảng dạy đang có tính cách lý-thuyết hơn là thực-nghiệm một thứ khoa-học thực-nghiệm lý-thuyết (sciences pratiques théoriques).

Giáo-dục văn-ngệ. Nơi nào có con người, tất nhiên có văn-ngệ, không thể tìm thấy trong lịch-sử loài người sự vắng mặt của sinh-hoạt văn-ngệ. Nhân dân Việt-Nam thích văn-ngệ và các nền giáo-dục cũ coi nặng từ-chương dĩ nhiên khá phục-vụ văn-ngệ. Nhưng tựu trung, sinh-hoạt văn-ngệ Việt-Nam trong-đời vẫn nghèo nàn vì thiếu yếu-tố sáng tạo và chưa phù hợp với nhu-cầu của nhân-sinh. Chúng tôi nói thiếu sáng-tạo vì tính bất-chước đã quá ăn sâu vào tâm-hồn người Việt-Nam. Nói chưa phù-hợp với nhu-cầu của nhân-sinh vì sinh-hoạt văn-ngệ hiện nay đang được coi là xa-xỉ phạm-chỉ dành cho một hạng người chứ chưa phải là của quần đại quần-chúng. Có thể nói, khuynh-hướng tách biệt văn-ngệ nhân-dân và văn-ngệ trí-thức đang tồn-tại. Vì thế, giáo-dục văn-ngệ cần chú-trọng tới khía cạnh nhân-sinh, phải làm sao để thúc đẩy một nền văn-ngệ nông-nghiệp tiến tới văn-ngệ nhân-sinh kỹ-thuật với khả-năng sẵn có của dân-tộc.

Giáo-dục tư-trưởng và tôn-giáo. Người ngoại-quốc nói rằng người Việt-Nam nào ngồi một mình cũng có vẻ trầm-tư, tọa-đạo chiêm-ngưỡng. Nhưng nhìn lại lịch-sử văn-hóa nước nhà, chúng ta có thể nói chưa có một triết-gia, đạo-học hay thần-học Việt Nam. Có người nhận-xét rằng đạo Phật vào Trung-hoa hay Nhật-Bản liền tạo nên những Thiên phái mới, triết học mới nhưng ở Việt-Nam có thể nói chưa có một Thiên-phái Việt-Nam nào thuần túy. Đạo Công-giáo ngay từ thế-kỷ đầu đã có những nhà thần-học Phi-Châu Hy-Lạp nhưng sau hơn 300 năm đến Việt-Nam, chưa có một nhà thần-học Việt-Nam. Ngoài trừ tổng-hợp cao đẹp và có khi lạ lùng của đạo Cao-đài, chúng ta có thể nói chung là Việt-Nam chúng ta còn thiếu các nhà tư-trưởng và đạo-học. Sự trạnh chậm-tiến cũng như những khủng-hoàng chính-trị và tôn-giáo theo chúng tôi nghĩ một phần cũng tại đó.

Vậy nền giáo-dục Việt-Nam mới cần đào-tạo nên những con người suy-nghĩ phân-tích. Phải làm sao để có những triết-gia, đạo-học Việt-Nam. Cần chú ý rằng dân-tộc Việt-Nam có một tâm thức tôn-giáo rất cao, nếu giáo-dục không chú trọng để phát-huy tâm-thức đó, nhất định sẽ xây đến nhiều khủng-hoàng ngay ở mặt xã-hội chính-trị.

(b) *Bình-diện xã-hội.*

Như chúng ta đã nói, nhiều người đã ca ngợi tinh thần hàng-hội thôn-xã của dân-tộc Việt-Nam. Nhưng theo ý chúng tôi, dân-tộc Việt-Nam vẫn chưa có một tinh-thần xã-hội đúng nghĩa.

Tinh-thần hàng-hội lâu nay chúng ta có khi chỉ vì danh chữ không phải vì thực '*một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp*'. Gia-đình, làng-xóm quốc-gia thường được coi là những thực-tại biệt-lập với cá-nhân và đối với họ, phục-vụ quốc-gia, chỉ vì quốc-gia, chứ không phải vì quyền-lợi của mỗi người. Vì không ý-thức được sự hỗ-tương của cá-nhân và xã-hội, nên nếu cần một chiếc đinh bu-long, có người không ngần ngại đi lấy trộm ở cầu xe-lửa và không nghĩ rằng làm thế tức gây tai-họa cho cả một chuyến xe.

Vậy nền giáo-dục mới cần chú-trọng đến hỗ-tương xã-hội và nhu-cầu xã-hội-hóa (socialisation). Dầu muốn hay không muốn phát-triển nước Việt-Nam, chúng ta cần đi đến xã-hội-hóa Việt-Nam. Giáo-dục chính là môi-trường thuận-lợi nhất để dọn đường, để tạo điều-kiện thực-hiện.

Vì thế ở đây cùng một lúc cần chú-trọng, giáo-dục gia-đình giáo-dục cộng-đồng : đoàn thể, dân-tộc, nhân-loại.

Gia-đình. Ở Việt-Nam, gia-đình đóng một vai trò quan-trọng trong phạm-vi giáo-dục. Nếu xã-hội Việt-Nam-khủng hoảng, một phần lớn cũng

do tại giáo-dục gia-đình. Một nền giáo-dục coi con cái như nô-lệ, hay bóc lột nhân-công của con cái dưới hình-thức này hay hình-thức khác, tất nhiên ảnh-hưởng đến xã-hội. Chúng ta chỉ cần đọc lại những chỉ-tính của nhóm Tự-lực-văn-đoàn trước đây thì đủ rõ : gia-đình Việt-Nam đã kèm hãm sự phát-triển của xã-hội Việt-Nam. Nền giáo-dục mới cần làm sao một mặt tôn-trọng gia-đình, mặt khác giúp gia-đình có một lối giáo-dục đúng. Nói khác đi, lâu nay mỗi gia-đình thường là một nước độc-lập mà trong đó cha mẹ làm vua, sự hiện-diện của con cái trong gia-đình và sinh-hoạt của chúng trong xã-hội thường được coi là phụ-thuộc. Ngày nay, cần làm sao, để mở gia-đình ra xã-hội. Nếu cần, chính-quyền đoàn-thể phải can-thiệp. Chúng ta đặt rất nhiều tin-tưởng vào giáo-dục gia-đình, nhưng không phải gia-đình muốn làm gì cũng được.

Đoàn-thể. Nhưng tâm quan-trọng nhất của nền giáo-dục mới là giáo-dục đoàn-thể. Đã đến lúc con người không chỉ bằng lòng vui cảnh điền-viên, nhưng phải đi vào lòng của đoàn-thể. Nền giáo-dục mới cần dành cho đoàn-thể nhiều thuận-lợi. Chính ở đây, con người sẽ ý-thức được sức mạnh của con người và sự cần-thiết của tương-trợ. Lâu nay các chủ-trương giáo-dục ở Việt-Nam có thể nói chưa lấy đoàn-thể làm phương-tiện giáo-dục.

Dân-tộc và nhân-loại. Nhiều người nghĩ rằng hơn lúc nào hết cần giáo-dục tinh-thần quốc-gia cho học-sinh và sinh-viên. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng đã đến lúc không thể giáo-dục tinh-thần ái-quốc ngoài tinh-thần nhân-loại. Chính-trị một nước đã đến lúc gắn liền với chính-trị quốc-tế. Nên chúng tôi thiết nghĩ cần làm sao cho học-viên ý-thức được sự liên-hệ của con người trên mặt đất và vai trò của mỗi dân-tộc trong sự thực-hiện đó. Chính ở đây là điểm mà chúng tôi muốn nói riêng trong phần giáo-dục lịch-sử.

(c) *Giáo-dục lịch-sử.*

Chúng tôi muốn dùng kiêu nói giáo-dục lịch-sử để chỉ công cuộc giáo-dục đã tiến của lịch-sử dân-tộc cũng như nhân-loại và nhiệm-vụ của con người trong việc xây-dựng lịch-sử. Ở đây, chúng tôi muốn nói đến, giáo-dục chính-trị và giáo-dục hướng-đi của lịch-sử.

Giáo-dục chính-trị. Như chúng ta đã nói, nền giáo-dục Việt-Nam cho đến nay chưa chú-trọng giáo-dục chính trị nên giai-cấp lãnh-đạo trước sau vẫn là một và thành-phần đồng đảo quần-chúng chưa tham-gia chính-quyền. Vì thế, nền giáo-dục mới cần chú trọng hai công việc :

- Tạo điều-kiện để có nhiều chính-trị gia hay nhiều thiều số chính-trị.
- Huấn-luyện tinh-thần dân-chủ cho các thành-phần đó. ¹

Giáo-dục lịch-sử còn có nghĩa làm cho người dân hiểu được sự tiến-hóa của nhân-loại. Lịch-sử không phải là một cái gì quay tròn hay lặp lại những biến-cổ cũ. Trái lại, phải làm sao cho mọi người hiểu rằng chính con người góp phần vào việc kiến-tạo lịch-sử. Giáo-dục lịch-sử ở đây tức *giáo-dục tiến-bộ* vì như chúng ta đã rõ yếu-tố này chưa được phát-triển ở tâm-thức chúng ta. Hơn lúc nào hết, giáo-dục Việt-Nam phải ngầm chứa một triết-lý về sự bất toàn của con người, đồng thời vạch rõ khả-năng của con người làm lịch-sử.

Muốn thế, phải có một cuộc cải-tổ rộng lớn về chương-trình và phương-pháp giáo-dục. *



¹ Xem Nguyễn-Đình-Thị, 'Con người dân-chủ', V.H.N.S. quyển 2 & 3 tháng 2 & 3, 1964, tr. 373).

* Bài «Giáo-dục và tâm-thức Việt-Nam» này là đề-tài nói chuyện của ô. Nguyễn-Đình-Thị với một nhóm sinh-viên Việt-Nam trong khóa Hội-Thảo về «Vấn-đề xã-hội và giáo-dục Việt-Nam» tại Tây Bá-ling từ 31-8-64 đến 10-9-64.

THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

(kể từ năm 1963)

Mỗi số (Tu-nhân):	12\$	1 năm (12 số):	120\$
		nửa năm (6 số):	60\$
Mỗi số (Công-sở):	24\$	1 năm (12 số):	240\$
		nửa năm (6 số):	120\$

Gửi báo-đảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thủy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

VĂN-HOÁ TÙNG-THU

do Nha Văn-Hoá Bộ Văn-Hoá Giáo-Dục xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$
- 2.3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Á-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên-dịch
Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh-sư (96 trang) 15\$
- 7.8. CỔ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cổ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VÙNG-BIÊN
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
(290 trang) 55\$
15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIỆT-NAM" No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
(Khái-luận về Văn-hoá Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Traì Nguyễn-Tạo phiên dịch
Bình-Định (196 trang) 38\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-Đô, các tỉnh, và tại
Nha Văn-Hóa (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).



Đã có bán :

VĂN-HOÁ TÙNG-THU

đóng thành tập, bìa cứng, mỹ-thuật :

Tập 1 : 115\$ (từ số 1 đến số 4)

2 : 160\$ (từ số 5 đến số 9)

3 : 140\$ (từ số 10 đến số 14)

Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí. Ngân-phiếu xin gửi về
O. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

TRẦN QUAN

Tiến-sĩ Văn-chương
Đại-Học-Đường Paris

cung oán ngâm khúc bình chú

(xin đọc V.H.N.S. từ Tập XII, Q. 8, 1963)

- II3 Lầy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
II4 Mượn hoa đàm được tuệ làm duyên.
II5 Thoát trần một gót thiên nhiên,
II6 Cái thân ngoại vật là tiên trong đời.

bình chú

II3 *Gió mát trăng thanh.* Lấy trong câu thơ "Hậu xích xích" 後赤壁 của ông Tô - Đông-Pha : 月白風青如此涼夜何
Nguyệt bạch phong thanh như thử lương dạ hà ? "Trăng trong gió mát
đêm đẹp như vậy sao ?"

Bốn chữ này dùng tả cảnh thanh đạm an nhàn nơi đồng quê non
núi của nhà ẩn-dật xa lánh công-danh phú quý ở đời, ban ngày tìm gió
mát nơi diên-viên, ban đêm vắng vẻ ngắm trăng trong cảm hứng. Đây nói
cảnh thanh tịnh êm đềm ở nơi chùa, giúp người tu hạnh giảm suy về đạo
và giữ cho trọn kỷ-luật nhà Phật. Truyện Kiều đó câu thơ số 455-456 nói :

*Sinh rằng gió mát trăng trong,
Bấy lâu nay một chút lòng chưa cam.*

[Tập XIII, Quyển 12 (Tháng 12, 1964)]

Nghĩa. *Nghĩa* 義 là cái mối tình vắn vít người cùng nhau, có thể gồm chung làm ba mục:

- (1) Vợ chồng là tiết nghĩa, tiếng Pháp gọi là 'amour'.
- (2) Bằng hữu là nhân nghĩa, tiếng Pháp gọi là 'amitié'.
- (3) Vua tôi là trung-nghĩa, tiếng pháp gọi là 'loyalisme'.

Chữ *nghĩa* có khi đọc trạnh và viết ra như nghi, ngãi, ngỡi, theo cách áp-vận thường thấy trong thi thơ như trong truyện "Lục-Vân-Tiên" có câu số 207-208:

*Nhờ câu trọng ngãi khinh tài,
Nào ai chịu lấy của ai làm gì.*

Cũng như câu thơ số 745-746 trong truyện Kiều:

*Hồn con mạng nặng lời thề,
Nát thân bỏ liễu đên nghi trúc mai.*

Trong hai câu thơ số 112-113 chữ *tình* ở cuối câu bát (112) phải hòa vận với chữ *thanh* trong câu thất nhất (113), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

114 *Hoa đàm*. Do ba chữ *ưu đàm hoa* 優曇花 là danh-từ riêng của nhà Phật. *Hoa* 花 là bông hoa. *Đàm* 曇 là mây giăng ngang trên trời. *Hoa đàm* là một thứ hoa thiêng liêng của nhà Phật đứng ba nghìn năm mới nở một lần, nhằm lúc Phật ra đời, theo điển lấy trong sách "Pháp hoa kinh" 法花經.

Đuốc tuệ. Do hai chữ *tuệ hỏa* 慧火. *Đuốc* là cây đèn làm bằng lá cây khô bó lại. *Tuệ* là sự khôn ngoan, sáng láng. *Đuốc tuệ* là ngọn lửa trí-huệ soi đường cho chúng-sinh tránh khỏi hiểm-trở ở đời, theo điển lấy trong sách "Hoa nghiêm kinh" 花嚴經.

Mấy chữ *hoa đàm* và *đuốc tuệ* nói theo cách bóng bẩy mà tiếng Pháp gọi là 'métaphore' (phép ẩn dụ), chớ sự thật chưa ai từng thấy cái *hoa* và cái *đuốc* phi thường đó.

Đây nói một nhà tu hành có tâm-hồn yên lặng như một hoa nở buổi sáng sớm, và có trí-não minh-mẫn tựa cái đuốc soi ban đêm.

Duyên. *Duyên* 緣 là tình nghĩa. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 5).

Trong hai câu thơ số 113-114 ý nói nàng cung-phi toan bỏ cõi trần mà tìm đường hạnh-phúc trong chùa giữa cảnh thanh nhàn đầy gió trăng và lấy đạo đức làm *hoa* làm *đuốc* để đi tới cõi Phật.

Hai câu thơ số 113-114 đối nhau rất hay từng chữ từng câu:

lấy	=	mượn
gió mát	=	hoa đàm
trăng thanh	=	đuốc tuệ
kết	=	làm
nghĩa	=	duyên

Trong hai câu thơ số 113-114 chữ *nghĩa* ở cuối câu thất nhất (113) phải hòa vận trắc với chữ *tuệ* trong câu thất nhị (114), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như cưỡng-vận.

115 *Thoát trần*. *Thoát* 脫 là tránh khỏi. *Trần* 塵 là bụi bặm; *Thoát trần* là tách xa cõi đời, để nói người đi tu tiên hay tu Phật ở một nơi vắng vẻ giữa rừng sâu núi rậm.

Thiên-nhiên. *Thiên* 天 là trời. *Nhiên* 然 là vậy. *Thiên-nhiên* là sự gì trời sinh ra mà chưa bị thay đổi, còn giữ bền-chất cũ.

Một gót thiên-nhiên. Bốn chữ này dùng nói đi từng bước nhẹ nhàng không hối hả, không ai xô đẩy. Chữ *gót* ở đây chỉ một phần của chân đi, mà trong văn Pháp gọi là 'synecdoque' (phép chuyển nghĩa). Có bản chép.

Thoát trần một gót tiên tiên.

Hai chữ *tiên tiên* không hợp nghĩa chút nào với câu thơ, vì lẽ muốn thoát cõi trần thì phải là người phạm mới được, tại sao một vị tiên ở cảnh Bồng-Sơn cực lạc mà thoát trần được? Câu thơ số 115 ý nói thoát ra ngoài cõi thế nhiều bụi bặm bần thủ mà chân đi không bị lấm bùn lầy dơ nhuốc, để nói sống nơi trần-tục mà giữ tấm lòng trong trẻo thiên-nhiên như trẻ con thơ-ấu mới sanh ra, theo câu chữ: Nhân chi sơ tánh bản thiện 人之初性本善 (Con người mới sinh ra có tánh nết hiền lành).

116 *Thân* (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 67).

Ngoại vật. *Ngoại* 外 là ở ngoài, ra ngoài vòng. *Vật* 物 là cái gì sinh sống. *Ngoại vật* là hạng người hay vật sống ở ngoài trần-tục, đây để nói cảnh tu tiên hay tu Phật xa cách cuộc đời.

Tiên trong đời. Do ba chữ địa trung tiên 地中仙. Tiên 仙 có giải-thích rồi trong câu thơ trước số 23. *Tiên trong đời* đề nói một vị tiên mà ở tại cõi trần, nghĩa là một người sung sướng chưa ai từng thấy.

Tôn-Thất-Lương giải-thích câu thơ số 116 viết: "Thoát kiếp người hóa thành thân ngoại vật (cái cây hòn đá) là tiên ở trong đời vậy." Đó là sai. Nếu người phàm hóa thành "cái cây hòn đá" là vật vô tri giác, làm sao mà trở nên tiên là một vị thông-minh sung-sướng có phép lạ thường được?

Câu thơ số 116 ý nói người phàm mà được sống ở ngoài sự lao đao cõi đời, thì sẽ coi như là một vị tiên đi lạc trong chốn gió bụi nắng mưa này. Đề nói kẻ tu hành xa lánh mùi đời tại một nơi yên tĩnh thì coi như một vị tiên đội lốt người trần.

Đoạn thơ 72 câu (45-116) trình-bày cái ảnh-hưởng sâu-xa của đạo Phật và đời người. Theo thuyết nhà Phật sự sống là giấc mộng, cuộc đời là khổ sở, các việc ở đời là toàn hình sắc, vũ-trụ là một biển khổ. Sống, già, bệnh, chết, ao-ước, toàn là khổ. Tại sao đau khổ? Đau khổ vì ao ước sống, ao ước sống vì muốn thỏa-mãn ngũ quan, muốn biết thêm mãi, đó là cái tánh tự nhiên mà nghìn năm kiếp trước để dồn lại cho mỗi người, vì thế ta tin-tưởng lắm bao nhiêu tập-quán ấy là của riêng ta

Đánh tan cái lầm đó rồi, ta sẽ không còn ao-ước theo đời bóng này nữa, mấy kiếp trước sẽ vỡ lặn ra mất, rồi ta sẽ thoát khỏi ách luân-hồi bắt con người bào thai liên-tiếp, tới đó con người mới giác-ngộ, mới thành Phật.

Trong 72 câu thơ nói trên ta nhận thấy sự thế là vậy. Nào tiền định thâu bất tự-do con người, tiếng khóc đầu tiên chào đời, cơ hàn sinh đủ thứ chứng bệnh, số phận người như bèo bọt giữa biển khổ, bao nhiêu việc toàn là tang thương hay giác hoè, các vật đều theo cái vòng quay vô hình, rồi cuộc muôn việc cũng tan hết, chỉ thoát khỏi kiếp phù-sinh đi tu hành theo gương Phật, thì mới vui sướng như tiên ở thế.

Muốn đi tới mục-dích ấy, phải tiêu-diệt các sự tự-tường, tự-ái, ước ao sống và ước ao muốn biết, cần từ bỏ triết-đề mọi sự như tiền tài, công-danh, sung sướng xác thật

Thuyết đạo Phật rất cao siêu và quyền-rũ bao nhiêu người muốn thoát khỏi bề khổ, giúp người lánh vòng nô-lệ phong-tục ở đời, làm cho lòng trí trở thành thư thái được cởi mở những sự ràng buộc vật-chất và những sự đòi hỏi của cái thân.

Nhưng cái hay đó không khỏi gieo nhiều cái hại như làm cho con người sinh ở thế âu sầu bi quan, thất vọng vô lý, mất cả tinh-thần phần đầu trong các tổ-chức xã-hội, chưa kể là đi ngược luật tiến-bộ trong vũ-trụ.

Tóm tắt cái thuyết coi cuộc đời là giấc chiêm-bao rỗng tuếch chưa chắc là xác thật, còn khổn khổ ở đời không phải là một việc xấu, tức một nguồn gốc phong phú văn-minh và phát-triển cho nhân-loại.

IV

LUẬT TÁC HỢP

- 117 Ý cũng rắp ra ngoài đảo chủ,
118 Quyết lộn vòng phu phụ cho cam.
119 Ai ngờ trời chẳng cho làm,
120 Quyết đem dây thắm mà giam bông đào.

bình chú

117 Rắp. Rắp (sắp) là sửa soạn, chuẩn bị.

Đào chú. Đào 陶 là nung đúc đồ bằng đất sét. Chú 鑄 là đúc loài kim như sắt, đồng, chì, bạc... Đào chú đề nói tạo-hóa gây dựng muôn vật như cái lò nắn đúc đồ sành và kim-loại.

Trong hai câu thơ số 116-117 chữ đời ở cuối câu bát (116) phải hòa vận với chữ ngoài trong câu thất nhất (117), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

118 Lộn. Lộn là ra khỏi, thoát ra, từ ở trong lộn ra ngoài.

Phu phụ. Phu 夫 là chồng. Phụ 婦 là vợ đối với chồng con trong gia-đình. Phu phụ là vợ chồng kết nghĩa cùng nhau, như có câu chữ nói: Nhưt phu nhưt phụ 一夫一婦 (Một chồng một vợ). Truyện "Hoa Tiên" có câu thơ số 1629-1630 nói:

Tình phu phụ nghĩa quân thân,
Trong tam cương ấy xem phần nào hơn.

Cam. Cam 甘 là bằng lòng, ưng chịu, vui vẻ.

Hai câu thơ số 117-118 ý nói nàng cung-phỉ đứng trước sự đau khổ ở đời toan thoát ra ngoài cõi trần để tránh luật phu phụ cho rồi.

120 Dây thắm. Dây do chữ duy 維 là sợi dùng ràng buộc. Thắm là màu đỏ tươi. Dây thắm cùng một nghĩa với chữ xích thừng có chú-thích trong câu trước số 46 đề nói tình-ái nồng-nàn.

Giam. Giam 監 là giữ lại, nhốt lại một nơi, rút tự-do lại.

Bông đào. Đào 桃 là cây đào (Xem thêm chú-thích chữ này trong câu thơ số 4). Bông đào dùng ví nhan sắc đàn bà con gái.

Hai câu thơ số 119-120 ý nói nàng cung-phi than trách mình bị theo số-phận chung của phụ-nữ là phải chịu lấy chồng, mà dùng lời nói bóng bẩy lấy sợi dây hồng buộc vào hoa cây đào.

(còn tiếp)



Đã có bán

VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Năm 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, đóng thành bộ, bìa cứng, mỹ-thuật (mỗi bộ 2 tập) giá 180\$. Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí.

Ngân-phiếu, xin gửi về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá,
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

THI-CA

MIỀN TRUNG ĐAU THƯƠNG

Ôi ! một thiên-tai thật hãi hùng
Đã tàn phá mạnh khắp miền Trung
Bão cuồng loạn thời rung murì tỉnh
Nước phũ-phàng dâng trắng một vùng
Làng xóm như nằm trong đáy biển
Cỏ cây in mọc giữa lòng sông
Chín ngày sấm sập mưa như thác
Thấy nước, ai không nát cõi lòng

Nát cõi lòng thêm hận Hóa-công
Gây cơn hồng-thủy thâm vô song
Nước cuốn cuộn chảy theo chiều gió
Sóng ạt-ào dâng trước ngọn đông
Nhà cửa rã tan trôi tảo mác
Nhân dân ngộp chết nổi bênh bồng
Ôi ! cơn tai-biến, ôi ! bi-đát
Thấy cảnh, như đem muỗi xát lòng

[Tập XIII, Quyển 12 (Tháng 12, 1964)]

Muối xát lòng còn ít xót xa -
 Hơn nhìn tình cảnh của dân ta
 Bảy ngàn mạng đã trôi theo nước
 Một triệu người đang khổ mất nhà
 Thôn thức kìa ai ngồi khóc mẹ
 Nghẹn ngào nọ kẻ đứng kêu cha
 Tang thương động đến hồn sông núi
 Sông núi đang rên nỗi thiết tha

Nỗi thiết-tha rên khắp mọi nơi
 Ôi ! niềm uất hận thấm thê ơi
 Nước mệnh mỏng ngập, dân chìm đắm
 Dân bập bênh trôi, nước sục sùi
 Đồng ruộng, hoa màu tàn úa-hết
 Vườn xưa cây cối trốc tuôn rồi
 Điều-linh đến cả loài gia-súc
 La liệt trên dòng nước chảy xuôi

Nước chảy xuôi dòng đến biển khơi
 Cuốn bao sản-nghiệp của dân tôi
 Bàn thờ Tờ-phụ vương sườn núi
 Nhà hội nhân-dân tập vệ đời
 Đường xá lở tan hàng vạn thước
 Đình chùa sập đổ cả ngàn ngôi
 "An-Toàn" thôn cũ ta yêu quý¹
 Nay chỉ còn tro bãi cát thôi

Còn tro bãi cát ôi ! tang-thương
 Biết nói làm sao nỗi đoạ-trường
 Làng cũ, một ngày mờ dấu vết
 Đất xưa, muôn thuở vẫn yêu đương
 Hãy giùm giúp bạn khi nguy biến
 Đề giắt diu nhau lúc quật cường
 Ôi hỡi ! giếng nòi ta sát cánh
 Cứu người đang gặp cảnh tai ương

¹ Theo tin các báo thì có một làng là làng "An-Toàn" bị tàn phá như bình địa.

Tai ương thâm khốc đến kinh hoàng
 Cả một bầu trời nhuộm tóc tang
 Không thuốc, bao người đau ngất ngời
 Đói cơm, nhiều kẻ sống lang thang
 Cầm hơi bằng nước nằm thoi thóp
 Trái lá trên đờng ngủ ngồn ngang
 Dầu dãi nắng, mưa, sương, gió lạnh
 Vẳng nghe đất mẹ ngậm ngùi than

Ngậm ngùi than gấp trận phong-ba
 Ôi ! cảnh ru sâu của quốc-gia
 Nhờ nước, no nê bầy cá mập
 Mất nhà, đau đớn phận dân ta
 Người vì nạn nước đang điều đờng
 Ai thấy tình dân chẳng xót xa
 Ôi hỡi ! đồng-bào mau cứu trợ
 Cho tình chủng tộc khỏi phôi pha

Cho khỏi phôi pha nghĩa giếng nòi
 Con Hồng cháu Lạc hỡi ai ơi
 Gởi đồng bạc mọn, ta làm nghĩa
 Nhận tấm tình thương, bạn nhớ đời
 Gom góp giúp người xây cuộc sống
 Ấm no khiến kẻ nở niềm vui
 Tấm lòng tương-trợ ôi ! cao qui
 Cao qui thành thang tựa biển trời

Tựa biển trời kia một tấm lòng
 Tấm lòng cứu giúp giếng nòi chung
 Qua cơn hoạn-nạn, cơn tai biến
 Khỏi cảnh điêu linh, cảnh khốn cùng
 Nhỏ lệ xót thương cùng đất nước
 Kẻ vai gánh vác với non sông
 Kìa kìa cả triệu người nheo nhóc
 Ôi ! một thiên-tai thật hãi hùng

MIỀN TRUNG NƯỚC TRẮNG

Ngó về miền Trung
 Mây trời đen xám
 Hạn hán xong mùa — Gió mưa âm đạm
 Tình cảnh thương đau máu chảy ruột mềm
 Ai qua Đà-Nẵng
 Quảng-ngãi Phú-yên
 Năm sáu tỉnh miền Trung điều tàn gió bão
 Những đồi núi, cồn dâu biển thành hải đảo
 Bao nhiêu xóm làng nước lũ mang đi

Hoài-nhân, Mỹ-đức
 Tiên-phước, Tam-kỳ...
 Giờ phút này những ai còn ai, mất
 Sông nước miền Trung đầm đìa nước mắt
 Nay máu, nay xương
 Nay ruột thịt đồng bào...

Giữa đêm mờ đặc, gió thét mưa gào
 Nước chảy hơn tên, cây rừng đổ cối
 Những tiếng súng xâm lăng
 Những tiếng người ơi ơi...

Sóng vỗ nhà trôi núi lở hải hàng
 Thôi còn gì hỡi đất nước miền Trung
 Những kẻ lạc loài trôi chìm đáy biển
 Những hôn kiếp từ ly không một lời tỏ tường
 Còn kẻ hôm nay đói khát lạnh lùng
 Đau đớn rất nhiều như búa bổ trên lưng
 Lòng dân tộc như cuộc cào xé ruột
 Sau cuộc gió mưa những ai còn sống sót
 Nhờ vào đâu qua khỏi bước trần ai

Hỡi tình thương nhân loại
 Hỡi tình thương giống nòi
 Chia sẻ làm than — Bớt cảnh tội tình

Xin ngừng mắt nhìn : Sông núi điêu linh
 Lụt lội — Mất mùa — Gió mưa — Chết chóc
 Đất nước miền Trung trời như muốn khóc
 Nỗi hoang tàn trên một bãi tha ma
 Việt-Nam — Việt-Nam — Tờ-quốc chúng ta
 Đau đớn lắm cả một vùng đen tối

Miền Trung — Miền Trung ơi
 Đùm bọc lấy nhau từng giờ để sống
 Lịch sử chúng ta máu xương chết đồng
 Tờ-quốc hôm nay uất hận — đau buồn

Thơ tôi là nước mắt
 Là tiếng nấc, cầu van
 Tình nhân loại giống nòi
 Tình Bắc Nam Đông Tây, từ hải
 Kẻ ít người nhiều dồn vào góp lại
 Yêu lấy giống nòi, cứu lấy miền Trung
 Ruột thịt chúng ta đang đói khổ, lạnh lùng
 Ai nở ngời ăn nhìn người chết đói
 Việt-Nam thanh bình có ngày trở lại
 Nhân loại — Đồng bào chết sống có nhau
 Vỡ về đây cứu lấy một phóng trào

Thạc-nhân NGUYỄN-NGHĨA-KHÔI

TÌNH THẾ-KỶ

Con người văn nghệ sĩ
 Ở trong anh đã thành câu nghiệp dĩ
 Ở trong tôi biến thể một chân thành
 Ở chúng ta những người văn nghệ sĩ
 Lòng thanh thanh
 Tình thế kỷ
 Đời đua ganh
 Bút hoàn bị
 Văn học sử trở mình tươi tắn thể
 Liệu công anh có được kẻ hàng đầu
 Liệu bút tôi ghi gì cho dấu bề
 Đời tình thần được quán thể bao lâu
 Mình đi tìm nét nhiệm mầu
 Phá vào thơ, phá vào câu văn bài
 Cảm thông, quán triết để tài
 Đãi sàng thuần túy dựng đài văn-vinh
 Sống cho thực hết tình
 Sống cho cùng bản ngã
 Chân thành với chính mình
 Chân thành với tất cả
 Lòng nhân thế đương xa rời nhân quả
 Thuyết gia đình hấp hối ngã tai vương
 Ngồi bút anh bắt mầu thương vồn vã
 Thức linh hồn khi đã biết mùi hương
 Trần ai vạn nẻo, muôn đường
 Bút nàng vẫn dệt cương thường tri âm
 Lũ ta khuấy trộn lu trầm
 Rắc vào thời đại khúc Cầm Ca Yêu
 Mảnh gương có nhiều điều
 Văn chương còn nghệ thuật
 Lũ chúng ta say tình, say chân thật
 Say cho cùng sử mạng ngất cao siêu

THÁI-VĂN

NHỚ KIM-TRỌNG, KIỀU TỰ
THAN THÂN

Bởi quá đũa vui hội Đạp-Thanh
 Sắc, tài vương lấy nợ ba sanh
 Người về thôn thức năm canh mộng
 Kề ở băng khuâng một mối tình
 Có biết tai bay cùng vạ mướn
 Mà hay gió lá với chim cành
 Kim-Lang người cũ nay đâu tá
 Đã thấu chăng ai ? nổi bất bình

VIÊN-NGOẠI NGỘ BIẾN

Xưng xuất vì chưng lão bán tơ
 Một nhà hoàng hốt khói mây mờ
 Luồn dây, lót đó, cho êm chuyện
 Vạ mướn, tai bay, thực bất ngờ
 Thế sự, xem ra tiền vẫn mạnh
 Nhân-tình, nghĩ lại kiếm toan giờ
 Con người vô tội, rồi vô tội
 Chỉ tội riêng ai, lưỡng thần thờ

KIỀU BẢN MÌNH CHUỘC TỘI
CHO CHA

Đất bằng nổi sóng có ai hay
 Rắc rối tơ tằm để vạ lây
 Nghĩa nặng, âu đành thân chị trả
 Tình xưa, xin để phận em thay
 Đèn ơn, chẳng thẹn Đê-Oanh trước ¹
 Trọn đạo, không nhường Đổng-Thị đây ²
 Liều một thân kia, hoa rữ cánh
 Nhưng còn được thấy lá xanh cây

ĐẠM-NGUYỄN

1 Đê-Oanh : Nàng Đê-Oanh dâng thơ xin chuộc tội cho cha, được Nhà vua cảm lòng hiếu mà tha tội.

2 Đổng-Thị : Một người đàn bà thù-tiết kết tóc đời chồng.

TỪ-HẢI TRÁCH HỒ TÒN-HIẾN

Bởi quá tin ai bậc trọng-thần
 Những lời đã hứa trước ba quân
 Giang-sơn vì biết hai Hồ-lỗ
 Có quá thà riêng một Hải-tần
 Mượn kế chiêu-an mà thắng trận
 Đến khi thành toán lại vong ân
 Xe tơ khéo khéo vơ càn nhi
 Chả đề cho ai viếng gốc phần

HỒ TÒN-HIẾN (họa)

Bát tiếu ngoài hiên việc võ thần
 Đầy xe vắng chỉ lúc hành quân
 Non sông vì thử Hồ không Hiến
 Sóng gió khôn ngăn Hải ở tần
 Sao chớ nhớ cầu binh bắt yếm
 Lại còn trách vốn kẻ thi ân
 Xe tơ chùng cũng nên tay tấm
 Ai cấm ai thăm gốc tử phần

TỪ-HẢI TRÁCH HỒ TÒN-HIẾN

Sá kẻ chi mười mấy vạn binh
 Đem cân nhẹ với trái tim tình
 Trăm năm nhớ chữ "Hồ vô vận"
 Một phút sa cơ, Hải bất bình
 Khao-táng trò kia coi cũng nhạt
 Hạ-công đêm ấy nghĩ mà khinh
 Mỗi khi trở lại dòng sông Tịch
 Luống những thương ai, luống hận mình

HỒ-TÒN-HIẾN (họa)

Nhân nghĩa nào trong đám lừa binh
 Thương nhau tình đó, giết nhau tình
 Gươm hồ thép luyện tuy chưa bén
 Cọp biển tay non há dễ bình
 Việc đã đã rồi sao nữ trách
 Lòng riêng riêng những đám đầu khinh.
 Anh hùng nhi nữ nguyên là thế
 Thử nhắc ai sang địa vị mình

Tô-Nam NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM
 sao-lục

ĐÔNG VỀ

Gió bắc vừa thổi chốn thảo đường
 Thời-gian như giục bóng tà dương
 Tô vàng đồng lúa, bóng đèn nắng
 Đá ngọc ngàn lau, lá đọng sương
 Ngoài giậu cúc còn chưa nhạt sắc
 Trong vườn mai lại sắp đưa hương
 Xa xa thấp-thoáng đoàn thôn-nữ
 Bán-nguyệt xênh-sang má ửng hường

BĂNG-TÂM

Y SẦU

Hé cửa mà xem mộng gió chào
 Lòng vương vương nhậy ý nao-nao
 Mơ-màng dáng liễu say-sưa ngủ
 E-ấp mảnh sương ri-rà trào
 Bốn mặt non sông vờn máu lửa
 Mười phương mây nước lướt trắng sao
 Lừng-lơ chú Cuội trơ hình bóng
 Loạn ý sầu dâng tỏa đạt-dào

VŨ-HUYỀN-DU

NHỚ PHÚT SAY SỪA

Chập chòn hồi tưởng phút say sưa
 Cái kiếp phong hoa mấy nắng mưa
 Niu lại thời gian tìm bóng cũ
 Đi vào dĩ vãng nhớ tình xưa
 Trên môi phảng phất mùi son phấn
 Bên gối mơ màng tiếng trúc tơ
 Một chút than hồng còn đượm lửa
 Hương trầm thoang thoảng dưới rèm thưa

TRẦN-VĂN-BÀNG

TRĂNG CHÌM

Đêm ấy trăng về treo cánh cung
 Và đem áo mộng khoác "vô-cùng"
 Nửa khuya ngõ trúc im cảnh gió
 Trở giấc hồn hoang rót nhạc trùng
 Chuỗi đầu lừng-lờ đo vũ-trụ
 Mắt trần ngơ ngác niu huyền-khung
 Thời-gian chuyển nhịp âm-thầm bước
 Qua một mùa thu đẹp nào-nùng

MINH-HIỀN

HẠN CUNG HỒ (Bộ vận "Trăng Chìm")

Đéo-dắt tơ hồn vọng Hán-cung
 Trướng Hồ gói lạnh giấc cô-cùng
 Sương dầm tóc liễu buồn mảnh lệ
 Gió chạm lòng hoa nghẹn tiếng trùng
 Gọi tình giọng oanh rầy trước viện
 Gieo buồn cánh nhạn thả ven khung
 Mầu trăng trời lừng trời ly-hận
 Hơi oán cài lên dáng diễm-nùng

BẠCH-LĂNG

ĐIỆP-KHÚC THỨ-NHẤT

Tìm tiếng nói biển xanh
 Tìm niềm-tin lẫn khuất
 Những giọt sầu lộp lộp đổ lên vai
 Cuộc hành-trình tương-lai
 Giữ trọn trong tay chuỗi vòng-cung tình-sử
 Tôi ở lại đây gửi hồn vũ-trụ
 Đi tìm cổ-sử Hy-La
 Vào xem những tháp-ngà cổ-độ
 Khai dấu-tích miền núi rừng hoang-dã
 Tôi sẽ gọi tên anh
 Trên lầu đài tàn-phá
 Giữa miền cấm-địa ngàn năm
 Bóng anh nhịp bước thặng-trầm
 Tôi hát cho anh bài ca siêu-hóa
 Bài ca đêm dài
 Gói sầu lên động trán tương-lai
 Bài ca cuồng mắt loạn
 Từng đốt tay u-hoài
 Anh tìm những miền đất sơ-khai
 Rồi để mắt đường về nhán-bán

UYÊN-NGUYỄN

Subscribe now and make sure of each issue

VANHOA NGUYETSAN (CULTURE)

Directorate of Cultural Affairs
V.N. Ministry of Education and Culture
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOÀ NGUYET-SAN for
one year — US dollars 8.00 (postage included)
two years — US dollars 16.00 (postage included)
starting with the issue
(month) (year)

I enclose to the order of NGUYEN-DINH-HOÀ,
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME
(please print)

ADDRESS

.....

.....

.....

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE
89 LE-VAN-DUYET STREET
SAIGON, VIETNAM

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

Giáo-sư Diễn-giảng
Đại-học Văn-khoa
Sài-gòn

Khổng phu-tử *một giáo-dục-gia**

Ngày hôm nay là đàn-nhật thứ 2514 của Khổng Phu-Tử mà các nước Trung-Hoa, Nhật-Bản, Cao-Ly và Việt-Nam đều kỷ-niệm long trọng. Khổng những người Á-Đông tôn-sùng Ngài vì Ngài đã là một triết-học-gia, một chính-trị-gia và một cải-cách-gia, mà cả các học-giả và sinh-viên ở khắp hoàn cầu đều tôn Ngài là "Vạn thế Sư Biều", Ông thầy của muôn thuở.

Theo nhiều sách chép lại thì Khổng Phu-Tử sinh năm 551 trước Tây-lịch kỷ-nguyên tại một gia-đình thế-phiệt ở nước Lỗ là một nước nhỏ thời phong-kiến, hiện giờ thuộc tỉnh Sơn-Đông nước Trung-Hoa.

Sau khi Ngài sinh ít lâu thì thân-phụ Ngài đã già mệnh-một, và thân-mẫu Ngài đảm-nhiệm việc nuôi-nấng Ngài trong cảnh thanh-bạch. Khổng Phu-Tử ngay từ lúc nhỏ đã thích tế lễ và ham học quốc-sứ. Theo sách đã ghi lại thì Ngài đã giữ chức Ủy-Lại và Thặng-Điền tại nước Lỗ, nhưng đến trung niên thì Ngài cáo từ về nhà vì Ngài không phục hành-vi của vua nước Lỗ. Rồi Ngài du-hành qua nhiều nước với hy-vọng thuyết được một vị vua chúa nào chấp-nhận chính-sách cai-trị dân của Ngài. Nhưng Ngài bị thất-vọng và lúc đã nhiều tuổi quay trở về nước Lỗ và tạ-thế ở đấy năm 497 trước Tây-lịch kỷ-nguyên. Trước khi mất, Ngài hưởng được vài năm bình-tĩnh chuyên chú vào việc nghiên-cứu và giảng-dạy.

* Xin đọc nguyên-tác bằng Anh-ngữ "Confucius the Educator", V.H.N.S. Tập XIII, Quyền 11 (tháng 11, 1964) tr. 1617-1624.

Về phương-diện chánh-trị, Ngài có quan-điểm rằng các vua chúa thời đó phải quay về chánh-sách của đời thượng cổ, trọng lễ-nghi và người trên, nêu gương tốt cho kẻ dưới. Ngài nghĩ rằng hòa-bình, trật-tự trong xã-hội và hạnh-phúc của nhân-dân không thể nhất thiết dùng võ-lực mà gây được, mà chính phải bắt nguồn từ nơi đức-độ của vua chúa và các nhà thế-phiệt và cũng ở sự tôn-trọng tục-lệ lễ-nghi. Chính Khổng Phu-Tử tự buộc mình vào chỗ nghiên-cứu và chấp-hành các lễ-nghi thời cổ, cùng tu-bồi chánh-đạo, và trong việc cứu học không ngừng, ngài đã nổi tiếng là một nhà chuyên môn về lễ-nghi.

Các vua chúa thời đó không lưu ý đến lời khuyên-cáo của Khổng Phu-Tử, nhưng với tư-cách là giáo-dục-gia thì chắc-chắn là Ngài đã chinh-phục được lòng kính mến của mọi người thuộc thời đó và hậu thế. Thật vậy, Khổng Phu-Tử là một trong số rất ít các ông thầy, chỉ có dùng việc giảng dạy các thế-hệ trẻ, mà có thể thay đổi được cục-thế của lịch-sử.

Trước thời Khổng Phu-Tử, thực đã có những Sư Phó phụ-trách việc giảng dạy các con cháu vua chúa về sáu môn: lễ, nhạc, thư, số, xạ, ngự. Ngoài ra, cũng có nhà nuôi thầy học tư để dạy con cái, nhưng chỉ có một số nhỏ các nhà quyền quý mới làm được việc đó, và trong việc giảng dạy thì thầy học phải theo cái chiều hướng xu-phụng chánh-thế hiện thời, vì các trò hoặc đã ở trong chính-phủ, hoặc theo truyền thống chắc-chắn sẽ lên nắm quyền chính.

Chương-trình giáo-dục của Khổng Phu-Tử thì khác hẳn. Bất cứ ai muốn học và có khả-năng hiểu được, là có thể xin nhập môn, không kể gì giàu nghèo, sang hèn. Khổng Phu-Tử không có mục-đích chỉ luyện người ra làm quan mà còn đào-tạo những con người lý-tưởng.

Khi các thanh-niên chen nhau ở trước cửa Ngài để được thụ-giáo về lễ, thư, số, ngôn-ngữ là các điều cần-thiết để sau ra làm quan hay quản-gia cho các nhà thế-phiệt thêm, thì "ông thầy" chọn đệ-tử ra làm sao, theo đường lối nào?

Dù rằng hỏi đó vẫn còn phân biệt giữa kẻ sang người hèn, Khổng Phu-Tử không đề ý đến vấn-đề đó và tuyên-bố rằng "trong giáo-dục không có giai-cấp". Những công-tử vương-tôn có thể mang đến những lễ nhập-môn hậu hay những con nhà thường dân nghèo túng chỉ đem đến một bó nem, đều được tiếp đãi như nhau! Khổng Phu-Tử chỉ đòi có hai điều kiện là: thông-minh và hiếu-học.

Di nhiên, ngài từ chối kẻ đần-độn, và tuyên-bố rằng Ngài chỉ dạy "những kẻ thực tâm muốn được giáo-hóa"; đối với kẻ chỉ ham theo đuổi phú quý, hay thẹn vì cơm gạo thô áo bạc màu, thì Ngài không muốn phí thì giờ. Ngài có than phiền rằng: "Thật là khó mà tìm được một người chịu học ba năm mà không nghĩ đến bổng lộc".

Mục-đích nền giáo-dục của Khổng Phu-Tử là đào-tạo ra người hoàn toàn tức là người có kiến-vấn và trí-tuệ, xử-sự đàng hoàng và tự-trọng, cùng biết thù thượng tiếp hạ đúng mực. Con người lý-tưởng đó mà các học trò coi là gương-mẫu được xưng là "quân-tử", nghĩa đen là con vua, đối với "tiểu-nhân" nghĩa là người nhỏ nhen. Khổng Phu-Tử dùng chữ quân-tử để chỉ con người tinh anh cao-thượng, hành-vi đứng đắn, kiến-thức sâu rộng, Ngài không đề ý đến dòng-dõi sang hay hèn. Con người cao-thượng vượt lên trên người thường đó, bên Tây-phương họ xưng là "gentleman".

Một hôm Tư-Mã-Ngưu hỏi Ngài về quân-tử, Ngài trả lời: "Quân-tử không lo không sợ". Mã-Ngưu hỏi: "Như vậy có phải không lo không sợ là thành quân-tử?" Phu-Tử đáp: "Nếu soi vào nội-tâm thấy mình chắc-chắn đã làm mọi việc đúng nhẽ, thì còn gì phải lo và sợ nữa".

Về sự tu thân, Khổng Phu-Tử vừa khuyên vừa thực-hành các đức tính sau đây:

Trung, thứ, nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Con đường xử-thế, Ngài gọi là "đạo" và khuyên các đệ-tử nên noi theo, là gốc rễ của mọi sự-vật, khởi sự bằng việc học hỏi sửa mình. Nó đưa đến thân tu, gia tề, quốc trị và thiên-hạ thái-bình. Khổng Phu-Tử không lưu ý nhiều đến sự học hỏi về ngoại vật mà chú ý hơn cả về nội-tâm tức là phần người đối với người và phần đạo-đức.

Sau đây là một cách khác nói về quân-tử: "Người quân-tử ăn không cầu no, ở không cần an, nhưng chăm chỉ vào công việc, thận trọng trong lời nói, tìm ở gần người đạo-đức để trau-giồi phẩm-hạnh mình. Người đó cũng có thể gọi được là hiếu-học".

Xét đến đức-tính của ông thầy, Phu-Tử nói: "Người đem ơn cái cũ mà biết cái mới thì có thể gọi được là ông thầy", nghĩa là Ngài muốn nói rằng công việc của ông thầy là đem các kinh sách cũ ra giảng dạy làm thế nào có thể áp dụng vào những vấn-đề của thời-đại mới.

Khổng Phu-Tử tự khiêm nhượng mà nói rằng Ngài chỉ làm việc

truyền lại kiến-thức của cò-nhân, truyền lại cái đạo. Ngài nói : "Thuật nhi bất tác".

Trong việc nghiên-cứu học-hành, Ngài ham mê đến nỗi quên cả ăn. Một trong các điều sở-thích của Ngài là học và thời thường lại ôn lại những điều đã học. Có khi Ngài chăm-chú nghiên-gẫm hàng mấy ngày đêm, quên cả ăn ngủ, nhiều khi không có kết-quả, nhưng rồi vẫn lại vui vẻ quay về việc học. Ngài nói : "Trong một ấp mười gia-đình chắc hẳn có người trung-tín như ta, nhưng không có ai hiểu học như ta".

Vì Ngài cực kỳ hiểu học nên người ta mỗi khi nghe đến chữ nhà nho là nghĩ đến con một sách. Mà thực vậy sau khi Ngài mất, các đệ-tử của Nho-giáo đều chăm-chú rất mực vào việc đọc sách. Bên Trung Hoa, trong các kỳ thi, người ta chỉ thường hỏi về các kinh sách. Còn nói về các khoa thi tở-chức tại Việt-Nam để tuyển lấy người ra làm việc hành-chính thì cũng tương tự như vậy. Nhưng thực ra thì phương-pháp của Khổng Phu-Tử không phải là như thế : Dù cho rằng việc học các kinh sách là một phần trong việc đào-tạo người quân-tử, những người theo Phu-Tử, việc rèn-luyện tâm-tính còn quan-trọng hơn ; ngoài kinh sách ra ngài còn dạy về đức-hạnh, trung-nghĩa và thành-tín.

Một quyển sách được nêu đến luôn trong *Luận-Ngữ* là quyển *Kinh Thi* trong đó sưu-tầm ba ngàn bài thơ do nhiều thi-sĩ làm ra trong thời-gian từ đầu nhà Chu cho đến khoảng năm 600 trước Tây-lịch kỷ-nguyên. Khổng Phu-Tử thường bảo con Ngài rằng nếu không học *Kinh Thi* thì "tựa như người đứng quay mặt vào tường". Ngài cũng đã nói với một số đệ-tử rằng : "Tại sao các con không học *Kinh Thi* ? *Kinh Thi* gây tình-cảm, giúp các con khảo-sát, mở rộng lòng mến thương, và làm giảm sự tức-giận đối với các điều bất-công. Trong nhà thì *Kinh Thi* giúp ích cho cha, ra ngoài thì *Kinh Thi* giúp ích cho vua. Hơn nữa *Kinh Thi* còn giúp ta thêm kiến-thức về các giống chim muông và cây cỏ".

Chúng ta còn có thể kể thêm một sự công-dụng của *Kinh Thi* trong xã-hội Trung-Hoa thời xưa những nhà ngoại-giao trong các cuộc trao đổi tư-tưởng thường dùng các câu thơ cổ làm điển-tích, thì nói mới có giá-trị. Vì vậy mà Khổng Phu-Tử đã dạy con : "Nếu con không học *Kinh Thi* thì khi nói chuyện không có gì mà dẫn-chứng".

Không thấy nói rằng Khổng Phu-Tử có làm bài giảng dạy cho học trò. Ngài chỉ bảo họ nên nghiên-cứu về vấn-đề nào rồi Ngài thảo-luận với

họ. Khi bàn về Lễ, Ngài có khuyên học trò nên đọc những tài-liệu nào và đem thi-hành ngay.

Có một tài-liệu thường được nhắc đến trong quyển *Luận-Ngữ* là quyển *Sử*. Theo nghĩa đen thì *Sử* nghĩa là tài-liệu, nhưng chữ đó thường được dùng để chỉ tài-liệu của chính-phủ tàng-trữ trong văn-kho quốc-gia. Sau các tài-liệu đó được thu thập lại thành một tập gọi là *Sử*.

Thực ra trong việc giảng dạy của Khổng Phu-Tử Ngài không dùng nhiều đến sách ; và chỉ về sau các Nho-gia mới đặt nặng trọng-tâm vào sách, và chuyển từ các việc cải-cách thực tế sang các kiến-vấn trừu-tượng.

Như vậy, ta thấy cách thức Phu-Tử dạy các trò thực là giản-dị tự-nhiên : không có tở-chức thành lớp học, không có giảng bài và oũng không có thi-cử. Thường, Phu-Tử đàm-thoại với một hay vài trò, có khi hỏi họ. Các phương-pháp dạy từng cá-nhân ấy tương tự như phương-pháp dạy tư, hay là phương-pháp hội-thảo mà nhiều cơ-quan hiện thời phụ-trách việc "sĩ ưu tác học", thường vẫn áp-dụng.

Vì rằng Phu-Tử muốn giáo-hóa hơn là dạy học ; Ngài phản đối việc bắt các học trò thuộc lòng ; Ngài muốn các trò phải nghĩ, và được nghĩ tự do. Ngài không muốn bắt các trò chịu cuộc cật-vấn và thi-cử.

Ngài có mặt không phải để chỉ bảo cho học trò mà để cho học trò vì có hiện-diện của Ngài gọi cho, mà tự mình tìm nghĩ ra.

Khổng Phu-Tử khuyên các trò nên thảo-luận mọi vấn-đề học hỏi. Ngài nói rằng : "Học không nghĩ là phí công ; nghĩ không học là nguy hiểm".

Theo quan-niệm của ngài, kiến-vấn phải đồng nghĩa với sự hiểu biết thấu đáo và sự kinh-nghiệm thận trọng. Ngài đã bảo thầy Tử-Lộ : "Khi biết điều gì, cảm chắc là biết, khi không biết điều gì, nhận là không biết, thế là thực biết vậy."

Khổng Phu-Tử lưu ý về phần thực không lưu ý phần hư : nên khuyến-khích người làm phải, và không trừng phạt kẻ làm trái.

Điều quan-trọng nên thực-hành là mọi người phải học để tự hiểu lấy mình.

Khi có kẻ hỏi về đức Nhân thì Ngài bảo "ấy là yêu nhân-loại" : Khi hỏi về kiến-vấn, ngài trả lời : "ấy là biết nhân-loại".

Quan-niệm tối hậu của Khổng-giáo về văn-minh của một nước, là xét xem nó có phát-sinh ra con có hiếu, anh em có đễ, vợ chồng có nghĩa phu-thê, bạn-bè có nghĩa bằng-hữu, và mọi người có nhân. Khổng Phu-Tử thường khuyên các học trò : "Đừng lo người ta không biết mình chỉ nên lo mình không biết người."

Lời dạy bảo Ngài đã ban cho một trò nào là lời Ngài xét ra thích hợp riêng cho nhu-cầu và khả-năng của người ấy. Không có một thầy nào hiểu trò của mình hơn Ngài hiểu trò của Ngài. Ngài cố tìm hiểu các vấn đề khó giải, các điều sở-thích, các sự mong-muốn của từng trò một, vì Ngài muốn luyện cho tất cả trở thành một mẫu người hoàn toàn.

Cả hai đệ-tử là Tử-Lộ và Nhiễm-Hữu hỏi Ngài có cần thực-hành các điều đã học hỏi được không, thì Phu-Tử trả lời mỗi người một khác :

Đối với Tử-Lộ còn bố và anh trưởng thì Ngài bảo : không nên làm bừa mà phải vấn các người đó.

Còn đối với Nhiễm-Hữu thì Ngài bảo trái hẳn : nên thi-hành ngay điều đã học được.

Khi Công-Tây-Xích lấy làm lạ, hỏi Ngài lý-do, thì Ngài bảo rằng : “Vì Nhiễm-Hữu khác Tử-Lộ nên ta khuyên hẳn tiến mạnh ; còn Tử-Lộ thì tự-phụ quá nên ta kìm bớt hẳn lại”.

Qua thí-dụ trên, ta thấy Khổng Phu-Tử biết rõ sự khác biệt của từng cá-nhân như hết môn tâm-lý-học ngày nay đang được áp-dụng trong giáo-dục tân thời. Thực ra thì Ngài không dạy một vấn-đề nào, mà là dạy từng người học trò một.

Khổng Phu-Tử tin tưởng vào thể-hệ thanh-niên và khen-ngợi họ. Ngài nói : “Biết đâu rằng hậu sinh chẳng hơn thể-hệ bây giờ”. Ngài coi tất cả các học trò như con Ngài vậy và dạy bảo họ như hết Ngài dạy con Ngài là Bá-Ngư.

Khác Mạnh-Tử và Tuân-Tử là hai đệ-tử trứ-danh của Ngài, Khổng Phu-Tử nhận rằng Ngài không chắc đã nắm được hết sự thực. Khi trò nào không đồng-ý với Ngài về một điểm nào thì Ngài không bao giờ giận, vì chính Ngài cũng đã bảo không nên coi điều Ngài nói ra là đúng hoàn toàn cả. Khi thấy quan-điểm của học trò đúng hơn thì Ngài nhận ngay một cách thẳng thắn. Và ngay khi chắc rằng quan-điểm của học trò là sai, thì Ngài cũng không muốn nói ra, khi không dựa được vào ý-kiến nào khác hơn là một mình ý-kiến của Ngài.

Khổng Phu-Tử không làm nhục học trò như Mạnh-Tử bắt mặc áo ngắn và ăn canh rau. Phu-Tử tỏ ra tin-tưởng vào thể-hệ trẻ, yêu mến họ và trọng họ. Ngài đối với họ như một người cha, hay một người anh cả hay một người bạn hơn tuổi, và Ngài nói rằng đối với họ Ngài không có giấu diếm điều gì.

Chúng ta biết rằng có một số học trò nhà ở xa thì chắc được ở ngay trong nhà Ngài. Và trong cái không khí gia-đình đó, Ngài đã áp-dụng một

phương-pháp làm chúng ta nhớ tới mảnh-khoé áp-dụng trong khoa tâm-lý đời nay : Phu-Tử cho các trò được tự do chơi mở và Ngài hỏi họ để họ dài bày các tham-vọng của họ trong khi đó thì Ngài chăm-chú nghe họ.

Tư-Mã-Thiên, một nhà viết sử, ghi rằng Khổng Phu-Tử có tất cả 3000 học trò. Điều đó không có gì quá đáng. Đến nay người ta còn biết tên 72 người là đệ-tử cao nhất của Ngài. Có rất nhiều “hiệp-sĩ” như Arthur Walay gọi họ — trong nhiệm-vụ hoàng-dương Khổng-giáo đã tin tâm như người ta thấy về sau trong tinh-thần hiệp-sĩ của Thiên-Chúa-giáo.

Đây chúng ta cũng cần duyệt xét về ảnh-hưởng sâu rộng của Khổng-giáo ở Việt-Nam.

Văn-hóa của Khổng-giáo được truyền sang Việt-Nam trong hồi đầu Trung-Hoa đô-hộ Việt-Nam (từ thế-kỷ thứ 3 trước Tây-lịch kỷ-nguyên đến 968 sau Tây-lịch kỷ-nguyên).

Văn-miếu là đền thờ đức Khổng Phu-Tử và 72 vị đệ-tử cao nhất của Ngài, được thiết-lập tại Hà-nội vào năm 1070, dưới đời nhà Lý.

Hệ-thống giáo-dục áp-dụng hồi bấy giờ ở Việt-Nam tương tự như hệ-thống của Trung-Hoa, trọng về khoa-cử để tuyển người ra làm công-chức. Hệ-thống đó đặt từ năm 1076, được cải-tổ lại năm 1232 và 1374 và được duy-trì cho đến năm 1919 ở Bắc-Việt.

Tên các nho-sĩ thi đỗ trong thời gian từ 1419 đến 1442 đều được khắc vào bia ở trong hành lang Văn-miếu.

Cũng như ở Trung-Hoa, Khổng-giáo đã cho dân Việt-Nam một nền tảng vững chắc về văn-hóa đạo-đức, và trong nước ta, ông thầy cũng được xếp ngay sau ông vua và trước người cha.

Trên đây tôi đã nêu rõ rằng Khổng Phu-Tử đã được tôn-sùng là ông thầy kiêu mẫu kể từ hồi cổ. Đến giờ Ngài vẫn được chúng ta kính phục không những vì lời giảng dạy của Ngài có giá-trị mà cũng vì quan-niệm của Ngài về vấn-đề giáo-dục và sự đối xử của ngài với học trò, tất cả đều nêu rõ lòng tận-tụy của Ngài cho cái nghề cao quý là nghề giáo-dục.

Chính là nhờ có Khổng Phu-Tử mà văn-hóa cổ-truyền được cứu-vãn khỏi bị các quan-lại ở triều-đình làm sai lạc. Chính Khổng Phu-Tử đã đem giáo-dục đến cho quảng đại quần-chúng và tăng con số cao nhà thường dân được giáo-hóa.

Vì Ngài đã mở đường cho sự bình-đẳng của mọi người về phương-diện giáo-dục, đã đề trọng tâm vào giá-trị con người và sự liên-hệ giữa người với người, nên Khổng Phu-Tử chính là vị đã gieo cao ngọn đuốc nhân-đạo, và như vậy Ngài thực xứng đáng là bậc vĩ-đại nhất trong các giáo-dục-gia.

SAY IT IN VIETNAMESE

(Saigon : Kim-Lai Ấn-Quán, 1963)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Hoa's Vietnamese Phrase Book revised to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.

134 pages. Index.

VN \$ 75.

SPEAK VIETNAMESE

(REVISED EDITION, 1963)

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN \$ 100.

READ VIETNAMESE: A Graded Course in Written Vietnamese

by

NGUYEN DINH HOA Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam

A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN \$ 80.

Please order from

- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE
89 Le Van Duyet Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,
MINISTRY OF EDUCATION AND CULTURE
240 Tran Binh Trong Street, Saigon, Vietnam
- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,
55 Mac Dinh Chi Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

VŨ-ĐIỀN

TRƯƠNG-CAM-VINH

những danh họa của thời tống

(xin đọc *V.H.N.S. Tập XIII, Q 11, 1964*)

Lý-Long-Miên

Lý-Long-Miên là tên hiệu của Lý-Công-Lân, tên mựn của Long-Miên-Sơn tức là nơi ông ẩn-cư khi đã trở về già. Công-Lân còn có tên tự là Lý-Bá-Thời.

Sinh năm 1040, Lý-Công-Lân đậu tiến-sĩ dưới triều vua Triết-Tôn, hiệu Nguyên-Hựu (1086) thời Tống. Ông là một danh-nho, bác-cổ thông-kim của thời bấy giờ. Năm 1098, ông ẩn-cư tại Long-Miên-Sơn, nghiên-cứu Đạo giáo và có lưu lại một cuốn sách là *Long-Miên-Kinh*. Lý-Công-Lân có lẽ mất tại Long-Miên-Sơn vào năm 1106, trước Mễ-Phế 1 một năm.

Theo một vài cuốn sách Tàu, mỗi khi tốt trời, Lý-Công-Lân thường xuất-hành với một bầu rượu và ngồi yên suốt ngày trên những mỏm đá để ngắm các dòng suối. Còn những khi khác, ông luôn tay với lấy những chuông bình hay đồ tế-khí-bày la-liệt ở khắp nơi trong nhà bởi ông cũng là một sưu-tập-gia những đồ đồng cổ.

Lý-Công-Lân nổi danh về tài vẽ ngựa và những tranh thờ. Ông có ảnh-hưởng rất lớn vào hội-họa Nhật-Bản trong thời Ashikaga, và trực-tiếp ảnh-hưởng vào họa-sĩ Nhật tên là Chō Densu.

Cuốn *Tuyên Hòa Họa Phở* tả ông như sau :

1 Mễ-Phế (Thời Tống). Xin xem bài 'Một danh-nhân thời Bắc Tống' : Mễ-Nam-Cung trong *V.H.N.S.* số 76 (tháng 12-1962).

[Tập XIII, Quyển 12 (Tháng 12, 1964)]

“Công-Lân thường bắt đầu đặt một ý-tưởng khái-quát, sau ông mới lo đến bố-cảnh và phối-trí trang-hoàng. Những họa-sĩ tâm thường có thể thành công nếu chỉ mô-phỏng những tranh vẽ câu-kỳ và được tô màu cần thận, nhưng về phác-họa họ không thể đạt tới cách cấu-tạo rất giản-dị và rất phóng-khoảng của ông. Long-Miền đã công-trình nghiên-cứu kiểu-thức làm thơ của Đỗ-Phủ và ông đã đem nó ra áp-dụng vào hội-họa. Khi Đỗ-Phủ làm bài “Phọc-kê-Hành”², Đỗ không nhấn mạnh đến sự còn hay mất mấy con gà và mấy con sấu, mà lại chú-ý đến những phút đã qua tại căn lều trên núi để ngắm dòng sông lạnh chảy. Khi Công-Lân thắp-họa bài từ “Qui Khứ Lai” của Đào-Tiềm,³ ông không quan-tâm đến những cánh đồng, những vườn, những cây tùng, cây cúc, mà lại đến cái thú ngắm dòng “suối tuôn róc-rách bên ghềnh”. Khi Đỗ-Phủ làm bài “Mao-ốc Vị Thu Phong Sở Phá Ca”, Đỗ không than-thở vì cái chăn rách, vì nước vào khắp nơi nhưng lại ước sao dựng được một nơi ngụ-cư rộng-rãi cho tất cả những hàn-sĩ ở đời, để nụ cười trở về trên môi họ. Bởi vậy nên khi Công-Lân tả

2 Phọc Kê Hành, phiên-âm như sau :

Tiền nô phọc kê hướng thị mại,
Kê bị phọc cấp tương huyền tranh.
Gia trung yếm kê thực trùng nghị,
Bất tri kê mại hoàn tao phanb.
Trùng kê ư nhân hà hậu bạc,
Ngô sát nô nhân giải kỳ phọc.
Trùng kê đặc thất vô liệu thời,
Chú mục hàn giang ý sơn các.

Bài dịch : “Thằng nhỏ trời gà định đem bán. Gà bị trời chặt kêu âm lên. Người nhà ghét gà hay ăn sấu ăn kiến, không biết gà bán đi rồi cũng sẽ bị mổ. Con sấu hay con gà, đối với ta, sao lại thiên vị ? Ta quát thằng nhỏ háy tha trời con gà. Ta không cần biết còn hay mất sấu và gà. Ngồi trong lều trên núi, ta chỉ ngắm dòng sông lạnh chảy”

3 Đào-Tiềm (thời Lục-Triều) Sinh vào cuối thời Đông Tấn, ông là một đại thi-hào của đầu thời Lục-Triều (365-427). Ông có tên tự là Uyên-Minh và tên hiệu là Ngũ Liễu Tiên-sinh. Trong cuốn *Đạt-Cương Văn-Học-Sứ Trung-Quốc*, ông Nguyễn-Hiến-Lê viết : “Đào-Tiềm sinh trong một nhà nghèo và gặp thời loạn lạc, ba lần làm quan nhỏ nhưng đều chán cảnh luồn cúi. Lần cuối cùng ông đương làm quan lệnh ở Bành-Trạch, nhân quan trên sai viên đốc-bưu đến huyện, nha-lại trình với ông nên đeo đai ra đón Ông than : ‘Ta có thể nào vì năm đấu gạo (tức số lương) mà phải khom lưng ư ?’ ‘rồi trả máo áo cho triều-dinh về vườn ăn-cư, viết bài ‘Qui Khứ Lai Từ’ để tỏ chí mình Từ đó ông cây rượng, câu cá, vui cảnh nghèo, say mùi đạo, thường uống rượu, chơi cúc, thích thoảng nhàn du. Sau vua vời ra làm quan lần nữa, ông từ chối. Người đương thời khen ông là cao-khiết, tặng ông tên là Tinh-Tiết Tiên-Sinh’.

ái Dương-Quan⁴, thì ông nghĩ rằng những nỗi chia-ly, những tiếng nước nở khóc than là những xúc-cảm tầm thường, nên đáng nhẽ ông tả những cảnh ấy, ông lại vẽ một lão-vọng điềm-tĩnh ngồi câu trên bờ suối, lãnh-đạm trước mọi buồn vui của những khách qua đường. Tất cả các tranh của ông đều được tả theo ý-tưởng ấy. Ông dành cho khán-giả việc tìm hiểu lấy ý-nghĩa.

Như vậy, tư-tưởng ông giống Ngô-Đạo-Tử, mà tâm-tư ông lại giống Vương-Duy. Những nhân-vật trong bức tranh vẽ tích “Hoa-Nghiêm Nghi-Hội” của ông có thể ví với những ma quỷ trong bức tranh vẽ tích “Âm-Phủ Cư-Dân” của Ngô-Đạo-Tử. Ngoài ra, bức “Sơn-Trang-Đồ” của ông cũng có thể ví với cuộn “Võng-Xuyên-Đồ” của Vương-Duy. Công-Lân đã vẽ làm

4 Dương-Quan là tên một cửa ải nước Tàu xưa Vương-Duy tiến bần uống rượu ở Vị Thành có làm bài “Tống Nguyên Nhị Sư Tây An” phiên âm như sau :

Vị Thành triều vũ áp khinh trần,
Khách xá thanh thanh dương liễu tân.
Khuyến quán cảnh tận nhất bôi tửu,
Tây xuất Dương Quan vô cố nhân.

Đây là bài dịch của cụ Phan-Mạnh-Danh bằng lối ghép những câu cò vắn :

Mưa xuân bay ướt bụi trần trích ở Võng Phu
Mừng xuân tơ liễu trước sân rườm rà — Hoa Tiên
Tiễn đưa một chén quan hà, — Thúy Kiều
Buồn vì đất khách ai là cố nhân. — Lữ Hoài Ngâm

5 Võng-Xuyên-Đồ của Vương-Duy, đại thi-hào và danh-họa thời Đường, sáng-lập-viên Nam-Phái sơn-thủy-họa.

Một bố-cảnh sơn-thủy nổi tiếng của Vương-Duy là cuộn “Võng-Xuyên-Đồ”.

Cuộn tranh này ngụ ý tả biệt-thự của Vương-Duy và những miền phụ-cận.

Người ta kể lại rằng bản chánh bức vẽ mà họa-sĩ đề ở một ngôi đền tại Võng-Xuyên dường như đã thất lạc từ sớm nhưng người ta được biết có nhiều bản chép lại, trong số ấy bản chép giá-trị nhất đã được khắc trên đá và là của Quách-Trung-Thứ (Kouo Tchong Chou Thời Tống).

Không kể những địa-danh ghi trên nhiều nơi ở bản chép này, cuộn sơn-thủy của Vương-Duy dường như có ý tả những ảo-mộng của ông, lãnh-thờ lý-tưởng rất ngông của ông, chứ không phải là một khung cảnh có thật. Cũng hướng theo chiều đó là những bài thơ mà Vương-Duy và bạn ông là Bùi-Địch (P’ei Ti) đã làm đề tả ngay những nơi ấy, bởi vì đại-dề hai ông khen những vẻ đẹp thiên-nhiên và chỉ kể một vài địa danh thì vị đề ghi lại những đặc điềm địa-phương của miền đó. Một vài nét chính của cuộn “Võng Xuyên Đồ” có thể đã được hứng cảm bởi quang cảnh ở nơi mà Vương-Duy đã sống trong nhiều năm cùng với mấy nhà sư, bạn, nhưng thành phần tưởng tượng vẫn được nhận thấy tự do liên-hợp với cảnh thật : núi-non có những hình-thể kỳ-quái nhà cửa chẳng có vẻ quê mùa thô kịch chút nào. Tóm lại Vương-Duy đã không bao giờ để khách-quan thực-tại ám ảnh ông và ‘khi ông muốn vẽ, thì ngay cả những đặc-tính của tứ-thời, ông cũng không cần lưu-ý đến : trong cùng một bức họa, ông đã điềm họa cho tất cả những cây có hoa trái mùa nhau như đào mận, phù dung, sen và ông đã vẽ một cây chuối trong cảnh tuyết. Hứng-cảm ở lòng ông thật quá đã do bàn tay nhanh-nhẹn của ông mà được thực-hiện tức thời. Ông là một bậc thiên-tài, hoàn toàn vẽ theo nguyên-tắc riêng của mình và đó là điều rất khó bàn với những trí-óc tầm thường”. Một bố-cảnh nổi tiếng khác của Vương-Duy rất được phê-bình nhiều trong thi-văn là cuộn “Giang Sơn Tuyết Tế Đồ”.

của mình tất cả tài-nghệ của những người tiền-bối. Ông hòa trộn những tài-nghệ ấy vào tác-phẩm của ông và vì thế nên ông vượt trên cả mọi người.

"Ban đầu Công-Lân thích vẽ ngựa, nhất là theo lối của Hàn-Cán mà ông đã khéo biến-chế, nhưng một đạo-sĩ khuyên ông đừng làm vậy nữa, vì theo lời đạo-sĩ, ông có thể nhiễm phải các thói quen của con ngựa. Công-Lân hiểu ngay ý đạo-sĩ muốn nói gì nên ông bỏ sang vẽ những tranh tiên-phật, rồi ông trở nên thông-thạo hơn cả vẽ ngựa.

"Một lần, Công-Lân vẽ những ngựa của nhà vua, nhưng viên quan coi các chuồng đòi lấy những tranh ngựa của ông vì e tinh thần ngựa đã bị tranh thu mất. Bởi vậy, thoát đầu, Công-Lân nổi danh vì tài vẽ ngựa."

Tô-Đông-Pha nói : Trong đầu của Long-Miền có nghìn con ngựa. "Không những ông vẽ da thịt ngựa, mà còn cả xương ngựa nữa." Hoàng-Đình-Kiên ⁶ lại phê-bình ông một cách lạ hơn : Bá-Thời vẽ ngựa "như những tuyên-thạch của Tôn-Thái-Cồ". Hãn Hoàng nghĩ đến những hình-thê vạm-vỡ được cấu-tạo minh-bạch mà Hoàng nhận thấy ở những ngựa của Công-Lân ⁷.

Những tác-phẩm khác của Công-Lân : Một cuộn tranh của bảo-tàng-viện Bắc-Bình với nhan-đề "Kích-Như-ơng-Đồ" đã tả đi thành hàng dài những nhân-vật ngoài đường như ăn mỳ, người múa đạo, đánh đàn đạo. Bảo-tàng này còn sưu-tập được một bức tả "Thập-Bát La-Hán", một bộ gồm bảy tờ họa-phở tả bảy vị Phật ⁸ và ba cuộn tranh dài với những nhan-

6 Hoàng-Đình-Kiên hay Lô-Trực hay Sơn-Cốc Đạo-Nhân là một đại nho của thời Tống (1045-1105).

7 Xin xem tờ phụ-trang số 1. Chú-ý : giống ngựa nặng nề, chân ngắn Mã-Phu Khotan có mũi lõ, giống người Ấn-Độ.

8 Tương truyền rằng hình-tượng thập lục La Hán là do Quán-Hưu năm chiếm bao thầy mà vẽ ra Sách 'La Hán Đồ Gán Tập' về Thập-bát La-Hán. Vậy là thêm vào sau hai vị nữa, chứ nguyên-thủy chỉ có mười sáu vị thôi. Trong các số chư Phật đã sinh ra ở thế-gian mà tu thành chính-quả, thì các kinh chép rõ danh-hiệu của bảy vị Ba vị trên thuộc về cuối trang-nghiêm kiếp còn bốn vị dưới thuộc về hiền kiếp. Bảy vị Phật ấy là :

- 1 Tỳ-bà-thi Phật (Vipaçyin Bouddha)
- 2 Thi-khí Phật (Çikhi Bouddha)
- 3 Tỳ-xá-phủ Phật (Viçvabhú Bouddha)
- 4 Câu-lưu-tôn Phật Krakutchanda Bouddha)
- 5 Câu-na-hàm-mâu-ni Phật (Kanakamuni Bouddha)
- 6 Ca-Điếp Phật (Kaçyapa Bouddha)
- 7 Thích-Ca Mâu-ni Phật (Çakya muni Bouddha)

Còn vị Phật thứ tám sẽ là đức Di-lặc tức là vị Phật tương lai.



Chính-Phủ Trung-Hoa

NGŨ MÁ CỎ KÈM MÁ-PHU CỦA SÛ KHOTAN GỠI TRIỀU CÔNG

của Lý Long Miên (1040-1106)

Chi-tiết của một cuộn dài : cao 0m30, dài 1m82

Một trong những con ngựa với mã-phu

Thùy-mặc trên giấy được tôn nhẹ bằng màu



Số 2

Bảo-tàng-viện Tokyo

LA-HÁN TRONG MỘT BỘ 16 BỨC
theo mẫu vẽ của Quán Hưu (832-912)
Tranh vẽ trên lụa. Cao 1m27, ngang 0m67

đề “Son-Trang-Đồ”, “Phiên-Vương Lê-Phật-Đồ”, và “Ừng-Chân-Đồ”. Trên bức sau cùng này ta thấy có “Thập-Bát Tiên Quá Hải-Triều Quan-Âm”.

Bảo-tàng-viện Freer Gallery ở Hoa-Thịnh-Đốn có sưu-tập được một cuộn sơn-thủy có vẽ trần-kỳ và biến-dị hơn cuộn “Son-Trang-Đồ” của Bảo-tàng-viện Bắc-Bình. Cuộn này khá dài, 9th50, vẽ tích “Quần-Tiên Dao-Trị Hội” mà bà A. Meyer lại bảo là tích “Bạch-Liên-Xã” (hay Liên-Xã). Đó là một hội tu mà thành-phần gồm có một số tu-sĩ, văn-sĩ cùng sinh vào thế-kỷ thứ IV và đều ăn-cư tại Lư-Sơn, dưới quyền lãnh-đạo của Tuệ-Viễn, sáng-lập-viên tông Tĩnh-Thồ. Sống giữa cảnh thiên-nhiên, nhóm hiền-già này mà biệt-danh là “Lư-Sơn thập bát hiền” hay là những tín-đồ của “Bạch-Liên-Xã”, chủ-trương liên-hợp tự-do những tư-tưởng Phật Lão. Những điều mà người ta kể lại về hội tu đó chắc đã gây hứng-cảm cho phép bố-cảnh của Công-Lân. Đây không phải là sửa lại một bố-cảnh sẵn có mà hoàn toàn do trí tưởng-tượng của họa-sĩ.

Viện Freer Gallery còn một cuộn sơn-thủy khác của Công-Lân, vẽ tích “Tỷ Thử Cung” và được tả theo Giới-họa-pháp tức là vẽ bằng thước.

Theo Mễ-Phế, Lý-Long-Miễn thỉnh-thoảng còn theo sát các lối vẽ của những đại danh-họa thời Đường. Cũng theo Mễ-Phế, Công-Lân có vẽ một bức tranh nổi tiếng, tích “Tây Viên Hàn Mặc” mà nhiều họa-sĩ các thời sau ra chép lại, trong số có Triệu-Mạnh-Phủ⁹ và Cừ-Anh¹⁰. Bức tranh này tả một cuộc hội-hợp trong khu vườn thuộc cung-điện của Vương Tấn-Khanh¹¹ và gồm có những triết-già, thi-sĩ, văn-sĩ, họa-sĩ tài-danh. Mễ-Phế tả bức tranh ấy như sau :

⁹ Triệu Mạnh Phủ (Tchao Mong Fou Thời Nguyên) hay Tử-Ngang (Tseu Ngang) hay Tùng-Tuyết (Song Siue) sinh vào nam 1254 Ông thuộc dòng dõi vua Triệu Khuông Dấn nhà Tống Khi nhà Tống mất, ông bỏ công vụ. nhưng sau lại ra làm quan cho nhà Nguyên vào năm 1286 nên ông không được người Trung-Quốc quý trọng mấy, mặc dù ông nổi tiếng vì tài thư-họa. Phép viết chữ của ông đã được coi như một kiểu viết chữ mẫu cho các thời sau cũng như các kiểu chữ mẫu của Vương-Hỉ-Chi và của Mễ-Nam-Cung vậy. Ông chuyên vẽ ngựa và nổi danh về môn này.

¹⁰ Cừ Anh (K'ieou Ying Thời Minh) còn có tên là Cừ-Thập-Châu (K'ieou Che Tchou) và Thục-Phụ (Che Fou) là một họa-sĩ có tiếng về thời Minh.

¹¹ Vương-Tấn-Khanh (Wang Tsin K'ing Thời Tống) hay Vương-Tiên (Wang Sien). Ông vẽ sơn-thủy theo lối của Lý-Tư-Huấn (Li Sseu Hium 651-720) và vẽ trúc theo lối của Văn-Đông (Wen T'ong Thời Tống) Ông nổi tiếng về tài vẽ ngỗng trời trong bụi lau. Nhiều sách cho biết ông có lối vẽ nửa cò nửa chim, nghĩa là ông đã lưu lại thời Tống một vài kiểu vẽ của thời Đường.

“Lý-Bá-Thời đã vẽ một bức sơn-thủy có tô màu theo kiểu của Lý-Chiều-Đạo¹²...”

“Người đội miện đen và mặc áo vàng đạo-sĩ cầm bút sắp viết là Tô-Đông-Pha. Người chít khăn màu quả đào, mặc áo tím, xem Đông-Pha viết là Vương-Tấn-Khanh. Một người khác đứng, mặc áo màu da trời thẫm, cầm thước là Thái-Thiên-Khải ở Đan-Dương. Người tỳ tay vào dựa ghế và nhìn mấy người kia là Lý-Đoan-Thúc. Sau Lý, có một người tựa như hầu gái, nữ-trang và ngọc cài trên tóc, bận y-phục lịch-sự, đó là một trong những nữ ca-si trẻ tuổi của Vương-Tấn-Khanh. Những cô mỹ-thuật-phẩm và một đàn tỳ-bà bằng ngọc bày trên chiếc bàn đá đặt dưới bóng một cây tùng lớn có những dây leo hoa tím bám vào. Ngay gần đây, ngồi trên một hòn đá ở dưới gốc một cây sa-kê, đội miện đạo-sĩ và bận áo tím, tay phải tựa vào đá, tay trái cầm một cuộn giấy và đương đọc, đó là Tô-Từ-Do. Người mặc áo lụa, chít khăn, cầm một cái lá, có vẻ chú-ý là Hoàng-Lỗ-Trực¹³. Người đội chiếc miện kỳ lạ bằng vải xấu, cầm một cuộn tranh và đương vẽ tích “Qui-Khú-Lai” của Đào-Uyên-Minh,¹⁴ đó là Lý-Bá-Thời. Đứng bên Bá-Thời, bàn tay đặt trên vai Lý, ta thấy Triệu-Ngô-Cửu đội miện lạt màu và bận áo xanh da trời. Trương-Văn-Tiền qui, cầm một hòn đá, đương xem bức vẽ, và Trịnh-Tĩnh-Lão đội miện đạo-sĩ, mặc áo trắng, hai bàn tay tì trên đầu gối, đương ngắm cả mấy người. Sau Tĩnh-Lão là một chàng trai trẻ cầm cái bát-từ-trương. Ta thấy có hai người ngồi trên rế khức-khịu của một cây lão-tùng: người đội miện, bàn tay thu trong ống tay áo màu xanh da trời là Tân-Thiều-Du; người mặc áo đạo-sĩ màu tím, đội một cao-mạo kiểu đàn tỳ-bà và cũng đương đánh đàn này là Trần-Bích-Hư. Thiều-Du chú-ý nghe Bích-Hư đánh đàn. Mễ-Nguyên-Chương¹⁵ đội miện và bận áo tối màu kiểu thời Đường, đứng, ngửa mặt, đương viết trên một bảng đá. Cảnh-Mễ, cũng ngửa mặt nhìn Mễ viết, hai bàn tay thu trong ống tay áo, đó là Vương-Trọng-Chí. Trước Vương là một thằng con trai dê tóc ngắn và cầm một nghiên mực. Đằng sau cả hai người, ta thấy một cầu đá có chạm-trổ. Những cây trúc mọc trên bờ nước trong đã cho nhiều bóng rợp mát êm-dịu. Dưới bóng trúc một nhà sư ngồi trên đệm rơm và đương thuyết vô-sinh-luận, đó là triết-gia Viên-Thông. Cảnh Viên, một người

12 Lý-Chiều-Đạo (Li Tschau Tao Thời Đường) là con trai của Lý-Tư-Huân và cũng vẽ theo lối của cha. Hai ông là đại-biểu cho Bắc-phái sơn thủy-họa.

13 Xin xem ghi-chú số 6.

14 Xin xem ghi-chú số 3.

15 Mễ-Nguyên-Chương tức là Mễ-Phế.

chăm-chú nghe Viên nói và bận áo vải thô là Luru-Cự-Tề. Cả hai đều ngồi trên những tảng đá kỳ lạ. Dưới chân họ là một dòng thác chảy vào một con sông rộng. Nước réo rắt trên những mỏm đá, gió rào-rào trong bụi trúc. Một làn khói nhẹ cuộn tròn trên khoảng không và từ những cây tỏa ra một hương vị ngọt ngào. Cảnh thanh-bình tại nơi đây thật khó còn thấy được cảnh nào hơn! Buồn thay cho những kẻ còn ham danh-lợi chưa biết tìm nơi ẩn-dật! Làm sao họ có thể hưởng được cái hạnh-phúc này!

“Đông-Pha dẫn đầu, trong số 16 người. Toàn là những bậc tài giỏi về văn, thi, thư, họa, cổ-ngoạn, những kiệt-nhân của *mỗi loại, đây là chưa kể đến những tăng-đó, đạo-sĩ. Tất cả đều xuất-phẩm và sẽ được lưu-danh thiên-cổ, tiếng thơm vang dậy khắp hoàn-vũ. Các thế-hệ về sau, không những sẽ được lợi là thưởng thức bức tranh này mà còn được noi gương sáng-lạng của những bậc vĩ-nhân ấy!”

Tiếc thay chúng ta đã không có vinh-hạnh được hưởng cái lợi đó! Kiệt-tác của Công-Lân đã thất-lạc hẳn, nhưng một bản chép lại rất tài-tình của Triệu-Mạnh-Phủ ít nhất đã cho chúng ta một vài ý-tưởng về phép bố-cảnh của Công-Lân và về những danh-nhân đã làm vẻ-vang cho cái thời-đại oanh-liệt ấy.

Bảo-tàng-viện Guimet ở Paris sưu tập được một cuộn tranh khá dài vẽ tích “Qui-Từ-Mẫu-thần” của Lý-Công-Lân. Cuộn này gồm có bức họa và bốn bài tựa của bốn danh-sĩ các thời sau. Bài tựa quan-trọng là bài thứ nhất của Triệu-Mạnh-Phủ nói về sự tích bức họa:

“Cuộn tranh này được vẽ vào đệ ngũ nguyệt đệ tứ niên Nguyên-Phong (1081). Đó là tác-phẩm của Lý-Long-Miên ở Long-Miên-Son. Trên bức họa có ghi: “Một tác-phẩm giá-trị của Lý-Long-Miên thời Tống”.

“Qui-Từ-Mẫu-Thần là vợ của qui-tướng Ban-Nhược-Ca (?). Quý-Từ-Mẫu có mười ngàn con trai, thầy đều to lớn khỏe mạnh. Đưa con út tên là Tân-Ca-La (?).

“Qui-từ-Mẫu rất hung-ác, thường hay giết hại những con trai của loài người để ăn thịt. Những dân-tộc phải chịu ách tai-trương ấy liền đến cầu cứu đức Thế-Tôn. Bảy giờ, đức Thế-Tôn liền cho bắt đưa con trai út của mẹ tên là Tân-Ca-La và nhốt vào một bình bát bồ-thí. Qui-Mẫu tìm con suốt bảy ngày đêm khắp trong thiên-hạ mà không thấy.

“Qui-Mẫu buồn lắm. Có kẻ cho mẹ hay đức Thế-Tôn là toàn-trị toàn-năng, mẹ liền đến hỏi đức Thế-Tôn tin-tức đưa con út của mẹ. Đức Thế-Tôn trả lời: Nhà người có mười ngàn con trai và nhà người chỉ

mất có một đứa. Nay nhà người buồn và muốn tìm thấy nó ? Còn gia-đình nhân-dân chỉ có từ ba đến năm con trai, thế mà nhà người lại nữ giết hại ?” Quí-Tử-Mẫu trả lời : « Nếu tôi có thể thấy đứa con nhỏ Tân-Ca-La, tôi xin hứa sẽ thôi giết hại những con trai của thiên-hạ ». Bấy giờ đức Thế-Tôn liền cho mẹ xem Tân-Ca-La bị nhốt trong cái bình bát. Quí-Tử-Mẫu dùng đủ phép để cứu con, nhưng vô hiệu. Sau đó, Quí-Tử-Mẫu quay sang van xin đức Thế-Tôn và được Ngài phán rằng : “Nếu nhà người chịu phát-nguyện thọ-trì pháp tam-qui ngũ-giới và nguyện suốt đời thôi giết hại những con trai của thiên-hạ, thì ta sẽ trả lại con cho nhà người”. « Quí-Tử-Mẫu theo lời phán ấy của đức Thế-Tôn, phát - nguyện thọ-trì pháp tam-qui ngũ-giới. Khi đức Thế-Tôn đã được lời phát-nguyện ấy Ngài liền trả lại đứa con cho mẹ và phán rằng : Từ nay nhà người phải trì-giới những pháp ấy. Xưa kia, nhà người là con gái thứ chín của vua Kiệt-Kị-Vương dưới thời đức Ca-Diếp-Phật. Mặc, dù nhà người có làm ít điều thiện, nhưng vì không chịu theo những giới-luật cần thiết, nên nhà người đã hóa ra quỉ”.

Bài này được viết vào đệ thập nhất nguyệt đệ cửu niên Đại-Đức (1306) bởi Triệu-Mạnh-Phủ.”

Ông M. de Milloué tả cuộn tranh như sau :

“Bắt đầu cuộn tranh là một cuộc diễn-hành của một đạo quỉ-bình đến trợ-lực cho Quí-Tử-Mẫu-Thần. Trước hết là một con dơi lớn có đuôi cáo và tai thỏ, một con tôm, một thằng lùn hình-thù gớm ghiếc, và một con ma cao ngát-ngheêu cầm một cái đinh ba. Rồi đến một nhóm phụ-nữ, có lẽ là những nữ-chúa tại âm-phủ hay là những nữ-quỉ tùy-tòng Quí-Tử-Mẫu, trong số có một người cầm giỏ và một người khác cầm bầu nước. Trong một nhóm khác, ta thấy một phụ-nữ cầm một con gà, một người khác mà đầu lại mọc thêm một quái vật (ngựa có đầu chim) cầm một con rắn. Trước người này là một thiếu-nữ, bận y-phục mệnh-phụ, có vác trên vai một con cóc, đi sau một người đàn bà có cánh dơi và móng đại-bàng, cùng hai người khác nữa mà một người vác trên vai một con vật lạ, còn một người cầm một con nhím.

Liệng ở trên trời, ta thấy một nhân-vật cầm kiếm, cưỡi trên mình rồng và được phù-tá bởi hai vũ-nhạc nữ-quỉ. Rồi đến một nhóm nhân-vật kỳ lạ ở âm-ty, thân hình toàn là cây như trúc, mai, tùng, mọc đầy những lá cùng hoa.

Tiếp đến những quái-điều, cá có chân nhái, tất cả đều vung ra những khí giới khác nhau và xông đến quân-thù.

“Một quỉ-tướng, có lẽ là Ba-Tuần Ma-Vương ngồi trên một bộ đòn toàn bằng cành cây và được khiêng bởi bốn quỉ hạ-cấp.

“Rồi lần lượt đến quỉ phun lửa, cầm một đĩa tròn, một cái thồng-lọng, ngồi trên mai một con rùa lớn có đầu và đuôi rồng; một nhân-vật có lẽ quan-trọng có đầu và chân hồ, cưỡi trên một quái-thú vừa giống ngựa, sư-tử và voi; một vị tướng-lãnh trong đạo quân âm-phủ, ngồi trên mình sư-tử; một chàng trai-trắng cưỡi trên một con vật dị-hình có đầu rồng và móng đại-bàng, và váy quanh bởi một đạo quân, ta thấy một đại-tướng ngồi trên lưng sư tử như đang chờ giao chiến.

“Lý-Long-Miền tả Quí-Tử-Mẫu Thần mặt mày thâm thiết; váy quanh mẹ có chín con gái và bốn con trai đương hết lòng an-ủi mẹ. Sau lưng mẹ, còn tám đứa con gái khác và một con hầu đều đứng phẩy những chiếc quạt lớn.

“Quí-Tử-Mẫu thấy con là Tân-Ca-La bị nhốt trong bình bát của đức Phật. Theo lệnh của mẹ, lũ quỉ cố gắng cứu đứa bé ra khỏi nơi giam cầm do quyền lực tối cao của đức Thế-Tôn, trong khi một mẹ phụ-thủy chua chát dự đoán rằng chúng sẽ thất-bại. Trong bọn quỉ này, mấy đứa dùng đòn bẩy cố nâng cái bình bát lên, mấy đứa dùng máy cuốn dây gắng kéo đứa bé ra, nhưng dây đứt và mấy đứa khác ngã chổng-kênh trông rất thô-tục.

“Sau cùng, trong vẻ trầm-ngâm tĩnh-tọa như khi Ngài giác-ngộ đạo vô-thượng chính-đẳng chính-giác, ta thấy đức Phật trên chiếc đệm bằng những cành cây ba-la. Bên Ngài là Ngọc-Hoàng, Đế-Thích và hai đồ-đệ là Xá-Lị-Phất và A-Nan-Đà.

“Bọn quỉ gắng chống Phật bằng đủ loại khí-giới như bản từng loạt tên, như đâm bằng giáo, bằng đinh ba, nhưng kiếm và kích đều gãy cả, những mũi tên sắt nhọn đều biến thành những đóa hoa sen trắng ngần, trong khi đức Phật thản-nhiên chứng-kiến những cố gắng vô-ích ấy.

“Cảnh chót này rất tương-hợp với cảnh đã được tả trong cuốn ‘Phồ-Điêu-Kinh’, mục nói về đức Phật đắc đạo vô-thượng Bồ-Đề.

Đề phê-bình họa-pháp của cuộn tranh này, Ông Marcel Huber viết : “Liệu chúng ta có thể tưởng rằng đây là lời phê-bình Lý-Long-Miền và cuộn tranh Quí-Tử-Mẫu Thần”, khi ông Pottier viết như sau, nhân bàn về những họa-sĩ Nhã-Điền :

“Lường nét thẳng-bằng và dài của một hơi bút thật quả quyết, thật chắc-chắn gọn-gàng, đó là một lối biểu-dương tài-nghệ của những họa-sĩ Nhã-Điền. Khi những nét ấy tăng-gia và chen sát nhau để kết thành

những nếp áo buông chùng, thật là một thích-thú cao-nhã là nhận thấy nhà họa-sĩ đã khéo tay đánh được song hàng những nét thẳng dài mà không chút hối-hận nào, không chút run tay vụng-về nào, hoàn-toàn làm chủ được ngọn bút lông, cũng như nhà trác-địa đời nay tỳ vưng tia-ly vào cạnh thước¹⁶.

Những tranh thờ của Lý-Công-Lân đều được coi như thất-lạc cả. Không có gì chắc rằng chúng ta còn được một bản chính-bút. Có thể Công-Lân đã góp phần hơn bất cứ một họa-sĩ nào đề chế ra một kiểu-thức thanh-lịch cho Bồ-Tát Quan-Thế-Âm trong bộ y-phục thướt-tha, đứng trên sóng hay ngồi trên mỏm đá. Kiểu-thức này đã trở thành thông-tục từ cuối thời Tống cho đến đầu thời Minh, nhưng cho đến nay, trong thực-tế, chúng ta chưa thể xác-nhận được một bức Quan-Âm nào là do chính tay Long-Miễn vẽ. Dường như những bản chép lại những tác-phẩm của Công-Lân đã được khách ngay trong sinh-thời ông, bởi nhu-cầu đã vượt mức sản-xuất. Một nhà nho tên là Kiêu-Trọng đã khá thành-công trong việc chép lại ấy, đến nỗi nhiều tranh của Kiêu đã được tưởng-lăm là những chính-bút của Công-Lân. Một nhà sư tên là Phạm-Long, cũng bắt chước Công-Lân, nhưng các nhân-vật của Phạm thiếu tinh-thần, còn ngựa thì lại kém quá. Cuốn tranh dài của viện Freer Gallery, vẽ tích 'La-Hán Việt Lâm Độ-Hải' và được coi là của Phạm-Long, đã minh-chứng điều nhận-xét ấy.

Những phê-bình-gia Nhật-Bản đã phân-biệt bốn kiểu-thức vẽ La-Hán trong hội-họa Trung Quốc : đó là thức của Quán-Hưu¹⁷ thức của Lý-Long-Miễn, thức của Trương-Tư-Cung¹⁸ và thức của Lục-Tin-Trung¹⁹. Nhưng chỉ có hai thức trên là khác hẳn nhau, hai thức dưới do thức thứ

16 Soạn-giả bài này đã có dịp được xem tại trường Viễn-Đông Bắc Đẩu ở Hà-nội bản in cuộn tranh này theo khuôn khổ bản chánh (cao chừng 0m30, dài chừng 7 thước, nhân-vật có độ 130) và đã chép được bức họa. Tiếc thay bản chép lại đã mất vào cuối năm 1945.

17 Quán-Hưu (Kouan Hiu 832-912) Ông thường theo những mẫu vẽ của Diêm Lập Bản (Yen Li Pen Thế-ký thứ VII) và chép được thập lục La-Hán. Ông cũng có vẽ thập-dại đệ-tử của Phật gồm có : 1) Xá-lị-Phất (Sariputra) 2) Mục-kiền-Liên (Maudgalyayana) 3) Đại-Ca-Điếp (Maha Kacyapa) 4) Tu-Bồ-Đề (Subhuti) 5) A-Na-Luật (Anuruddhu) 6) Phất-Lâu-Na (Purna) 7) Ca-Chiên-Diên (Kotiyayana) 8) Ưu-Ba-Li (Upali) 9) Ra-Hầu-La (Rahula) và 10) A-Nan-Đà (Ananda) Cuốn Tuyên-Hòa Họa-Phổ có ghi Quán-Hưu đã vẽ chân-dung một thầy tăng danh-tiếng Ấn-Độ tên là Vimalakirti và 26 bức La-Hán. Xin xem tờ phụ-trang số 2'

18 Trương-Tư-Cung thời Tống

19 Lục-Tin-Trung thời Tống.



Số 3

Museum Of Fine Arts, Boston

NGŨ BÁCH LA-HÁN

của Chu Quý Thường và Lâm Đình Khuê

(làm việc từ 1160 đến 1180)

Một bức trong một bộ 100 bức. Cao 1m11, ngang 0m53

Tranh vẽ trên lụa



Số 4

Sưu-tập từ Nhật-Bản

TẶNG VIMALAKIRTI VÀ THỊ NỮ TẶNG

được coi là của Lý Long Miên (1040-1106)

Thủy mặc trên lụa. Cao 1m, ngang 0m53

nhì mà ra và hướng theo chiều tả-thực và trang-trí. Tóm lại, chính thức thứ nhì đã gây nhiều ảnh-hưởng dưới triều Tống và triều Nguyên. Ông W. De Visser nói: “Trong kiểu-thức của Lý-Long-Miên, người ta nhấn mạnh trước hết vào tính-chất thiêng-liêng của những vị La-Hán, còn những chi-tiết phụ như phép tô màu rực-rỡ, phép vẽ nếp áo quần cũng rất quan-trọng (đặc-biệt trong những họa-phẩm của Trương-Tu-Cung). Kiểu-thức này chẳng bao lâu đã được phổ-biến mạnh. Trung-tâm xuất-phát của nó là miền Nam Trung-Quốc. Nó được đặc-biệt hoan-nginh tại những tu-viện của tông Thiền và chính những thầy tăng của tông này đã đem nó sang truyền-bá tại Nhật-Bản. Cũng chính tông này đã biểu-dương kiểu-thức “Ngũ Bách La-Hán”. Qua những họa-sĩ hạng kém, kiểu-thức truyền-thống ấy đã dần dần suy-dốn bởi họ chú-trọng nêu rõ hình-thức mặt ngoài hơn là tinh-thần hùng-tráng của tiêu-đề, và tự đề rớt xuống con đường dốc tả-thực, làm, tiêu-ma nốt những tàn-tích của bản-chất trang-nghiêm và linh-diệu ở các vị Thánh ấy. Tuy-nhiên, kỹ-thuật hùng-tráng của Long-Miên vẫn còn giữ được uy-thế cho đến hết thời Nguyên. Sang đến thời Minh, thì nó bị bỏ quên luôn mãi”.

Những họa-sĩ khác chịu ảnh-hưởng phép vẽ của Lý-Long-Miên là Chu-Quý-Thường, Lâm-Đình-Khuê²⁰, và Tây-Kim-Cư-Sĩ. Trong những tranh La-Hán có tô màu mà người ta thường gán cho Lý-Long-Miên là tác giả những bức. đẹp nhất thuộc sưu-tập của đền Daitokuji ở Kyôto. Bảo-tàng-viện ở Boston cũng có mười bức, còn lại bao nhiêu thuộc các sưu-tập tư. Đền Daitokuji giữ tám mươi hai bức và theo truyền-tụng thì nguyên-thủy có một trăm bức. Mỗi bức tả năm vị La-Hán với những nhân-vật tùy tùng. Người ta đã xét kỹ lại những bức tranh ấy và nhận thấy chúng không phải của Lý-Long-Miên bởi khám-phá được ở trên một bức của đền Daitokuji chữ ký của hai họa-sĩ là Chu-Quý-Thường và Lâm-Đình-Khuê với câu chú-thích rằng những La-Hán này đã được vẽ vào năm 1178 cho một ngôi chùa ở Ninh-Bá thuộc tỉnh Triết-Giang. Tuy nhiên, chúng ta vẫn thấy ảnh-hưởng của Lý-Long-Miên trong kiểu-thức và trong tính-chất toàn-diện của những họa-phẩm ấy. Một bộ tranh khác vẽ La-Hán dưới bút hiện của Tây-Kim-cư-sĩ, mà một phần thuộc viện Bảo-tàng Berlin, còn một phần thuộc

²⁰ Chu Quý Thường (Tchou ki Tch'ang) và Lâm-Đình-Khuê (Lin T'ing Kouci). Xin xem tờ phụ-trang số 3.

sưu-tập của ông Hara Kumizô, không thể coi như xứng với những kiệt-tác của Lục-Tín-Trung và cũng không có vẻ gần giống hơn chúng với lối vẽ truyền-thống của Lý-Long-Miên.

Những tranh thờ giá-trị của thời Tống, dù là của những đại danh-họa hay của những nhà sư họa-sĩ vô-danh, đều có cái giá-trị đặc-biệt là gợi cảm một tâm-trạng, một thực-tại thâm-trầm mà không cần phải dùng đến phép lược-tả hay vận-vẽo các hình nhục-thê. Thật là những kiệt-tác đầy tinh-cách trang-trí : bố-cảnh rất khéo điều-hòa cộng với tính-chất trang-mỹ của tiêu-đề đã phát-biểu được nhiều ý mà ta rất khó tả được thành lời.

"COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Ministère de la Culture et de l'Éducation du Viêt-Nam

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)
par *Tuần-LýHuỳnh-khắc-Dụng*. (246 pages) 25\$
- 2.3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Tome I (152 pages) 20\$
Tome II (132 pages) 15\$
- 4.5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par *A-Nam Trần-Tuấn-Khai*.
Tome I (122 pages) 15\$
Tome II (174 pages) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
La Capitale (96 pages) 15\$
- 7.8. CỐ-ĐO HUẾ (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages avec 53 illustrations et cartes) 70\$
- 9.12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình
(208 pages) 20\$
Province de Thừa-Thiên : Tome I (144 pages) 15\$
Tome II (152 pages) 15\$
Tome III (134 pages) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VỤNG-BIÊN
(Glossaire des Personnages historiques vietnamiens)
par *Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
(L'enseignement supérieur au Viêt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
par Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. *LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE*
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIËTNAM" No. 7
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*
(La Démocratie dans le Viet-Nam traditionnel)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
par Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*
(Introduction à la Poésie vietnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*
(Introduction à la Culture vietnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Viêt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
Province de Bình-Định (196 pages) 38\$

En vente chez tous les grands libraires à Saigon comme en province, et à
la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saigon).



TRẦN-ĐÌNH-KHẢI
biên-khảo

lương-khải-siêu *tu-tướng và học-thuật*

(xin đọc V.H.N.S từ Tập XIII, Q. 4, 1964)

Luận về tự-do

Trong khoảng trên dưới một trăm năm nay, văn-minh Tây-phương tràn lan sang Đông-phương, người Á-Đông mới bắt đầu nhận-thức thấy giá-trị của sự tự-do trong cuộc sống con người.

Những nước tiền-tiến Đông-phương, có một nền-tảng văn-minh cổ-truyền thâm-hậu, như Trung-Hoa, Nhật-Bản, Việt-Nam, Đại-Hàn, những tiên-triết, tiên-nho cho đến cả những nhà cầm-quyền cùng những bậc cha, anh đều ý-niệm một sự trật-tự trong tổ-chức tập-đoàn là căn-thiết để duy-trì sự trật-tự ấy cho được hữu-hiệu, quan-niệm tự-do có lẽ không được biết đến và cũng không được đem ra để thảo-luận nữa.

Nào là Quốc-gia phải có cương-kỷ, tổ-chức phải có cấp-bậc mục-thứ, cá-nhân phải tuân theo bao nhiêu ràng-buộc của tam-cương ngũ-thường. Kẻ làm vua, làm thầy, làm cha, làm chồng, làm vợ, làm con, mỗi người đều phải chịu sự câu-thức của những luật-tắc cố-định, nếu sơ-hò phóng-túng một chút sẽ đưa đến những đổ vỡ lớn lao, hại người hại mình. Đã đành những luật-tắc để duy-trì cho sự sống chung của tập-đoàn đó là cần-thiết, song các vị tiên-triết đã quá chú-trọng về những phương-thức tu-dưỡng khác-kỳ nên quan-niệm sống thoải-mái, thích-ứng cho mọi nầy-nở đã bị kim-hãm khiến phần nhiều người Đông-phương trong những thế-kỷ về trước có lẽ đã không dám nghĩ đến tự-do và có thể ngộ-nhận đó là hình-thức của phóng-túng bừa-bãi.

[Tập XIII, Quyển 12 (Tháng 12, 1964)]

Từ khi ngọn gió Tây-phương thổi tới, người Đông-phương mới bừng tỉnh-ngộ và đòi hỏi một nếp sống tự-do. Nhưng cũng bắt đầu từ đây ý-niệm về tự-do đã được nhận-định quá rộng-rãi khiến nhiều khi phát-sinh những tư-tưởng và những hành-động tự-do vượt quá cả tự-do.

Trong lúc giao-thời, với những nhận-định phiến-diện hoặc lạc-hướng của đại đa-số quần-chúng quá khao-khát cấp-tiến, đề minh-định lại cho chính-xác danh-từ tự-do, đồng-thời cũng đề cải-chính lại những tư-tưởng và hành-yi quá trớn của đồng-bào, ông Lương-Khải-Siêu đã đề-cập tới vấn đề đó, một vấn-đề mà ông cho là rất quan-trọng trong tư-tưởng Tân-Dân do ông đề-xướng.

“Không có tự-do, thà rằng chết” đó là khẩu-hiệu của các quốc-dân Âu-Mỹ khoảng thế-kỷ XVIII, XIX.

Vậy thì đầu thế-kỷ thứ XX này, sau khi người dân Trung-Quốc được làm quen với lối sống tự-do của người Tây-phương có được phép sống theo lối sống ấy không hay vẫn phải khư-khư “tiên học lễ, hậu học văn” “nhập tác hiệu xuất tác lễ” ?

Trước câu hỏi này, ông Lương trả lời :

“Tự-do là công-lý của thiên hạ, khí-dụng cần yếu của người đời, không đối với ai là không thích hợp, tuy nhiên có “chân tự-do”, có “ngụy tự-do”, có “toàn tự-do” và có “thiên tự-do”. Ngoài ra lại còn có “văn-minh tự-do” và “dã-man tự-do” nữa. Danh từ tự-do được vanh-vách đọc lên, hầu biến-thành câu đầu lưỡi của giới thanh-niên, nhưng theo thiên-kiến của Tân-Dân-Tử này, quốc-dân ta nếu muốn vĩnh-viễn hưởng hoàn-toàn văn-minh chân tự-do, tất phải thấu-triệt tới chân tở kế-túc cái Tự-Do là cái vật gì, sau khi đã ý-thức nổi nó mới hưởng nổi nó...”

Như vậy nói tự-do, đọc tự-do, thấy người nói ta cũng nói, thấy người đọc, ta cũng đọc, rồi áp-dụng tự-do một cách bừa-bãi phóng-túng vịn vào danh-nghĩa tự-do một cách cầu-thả cưỡng-bách, ông Lương cho như thế chỉ là ngụy tự-do thiên tự-do, và dã-man tự-do

Ông viết :

“Tự-do là gì, là đối nghĩa với nô-lệ. Xem lịch-sử Âu-Mỹ ta thấy những vụ tranh-đấu giành tự-do cũng không ngoài bốn mục-đích là :

- (1) Tự-do chính-trị
- (2) Tự-do tôn-giáo
- (3) Tự-do dân-tộc
- (4) Tự-do kinh-tế.

“Tự-do chính-trị là tự-do quan-niệm và hoạt-động chính-trị của người dân đối với chính-phủ. Tự-do tôn-giáo là bảo-vệ tự-do của giáo-đồ đối với giáo-hội. Tự-do dân-tộc là bảo-vệ sự tự-do của dân-tộc bản-quốc đối với dân-tộc ngoại quốc. Kinh-tế tự-do là sự tôn-trọng tự-do hỗ-tương của tư-bản và lao-động.

“Tự-do chính-trị còn phân ra làm ba phương-diện :

- (a) Bảo-vệ tự-do của bình-dân đối với quý-tộc.
- (b) Bảo-vệ tự-do của toàn thể quốc-dân đối với chính-phủ.
- (c) Bảo-vệ tự-do của lãnh-thổ thuộc-địa đối với mẫu-quốc.”

Với cái tinh-thần ấy, tạo thành sáu vấn-đề :

1. *Từ dân bình-dẳng.* Trong một nước, bất cứ ai cũng không có đặc quyền. Đó là đầu mối tranh-đấu của cấp bình-dân đối với quý-tộc.

2. *Quyền tham-chính.* Làm dân trong một nước, nếu tới tuổi đủ tư-cách làm công-dân thì có thể tham-dự chính-sự. Đó là đầu mối tranh-đấu của toàn-dân đối với chính-phủ.

3. *Thuộc-địa tự-trị.* Nhân-dân thuộc-địa có thể tự ý kiến-lập lấy chính-phủ, đồng thời có quyền-hạn bằng với nhân-dân của mẫu-quốc. Đó là đầu mối tranh-đấu của dân thuộc địa đối với mẫu-quốc.

4. *Tin-ngưỡng tự-do.* Nhân-dân muốn theo tôn-giáo nào thì theo tùy ý lựa chọn. Chính-phủ không thể lấy quốc-giáo ra để trói buộc bất cứ ai. Đó là đầu mối tranh-đấu của giáo-đồ đối với giáo-hội.

5. *Dân-tộc kiến-quốc.* Trong một nước, nhân-dân tập-hợp theo tộc-hệ để sống, tự-lập tự-trị, không một nước nào, một dân-tộc nào khác có thể nắm chủ-quyền được, đồng thời cũng không được can-thiệp tới vấn-đề nội-trị, hoặc xâm-phạm đến lãnh thổ của họ được. Đó là đầu mối tranh-đấu của dân bản-quốc đối với nước ngoài.

6. *Tập-đoàn lao-công.* Những người lao-công sinh sống bằng năng-lực của mình, giới tư-bản và giới địa-chủ không được đối-đãi với họ với tinh-cách nô-lệ. Đó là đầu mối tranh-đấu của giới bản-dân đối với giới phú-hữu.

Trong mấy trăm năm nay, giới trí-già tranh-đấu cho những vấn-đề đó, kẻ gục người thay kẻ biết bao nhiêu người. Với một bản thống-kê những cuộc tranh-đấu từ năm 1532 của tân cự giáo-đồ, kết-thúc bằng một bản điều-uớc tự-do tôn-giáo, tới năm 1901, cuộc tranh-đấu tự-do chính-trị của Á-Châu tự-trị thành lập Liên-B113, tác-giả Án-Bing - Thất đã kê-khai biết bao nhiêu vụ tranh-đấu giành tự-do nhằm các

mục-tiêu dân-tộc, kinh-tế, chính-trị, tôn-giáo, của các nước và dân-tộc Âu-Mỹ.

Sau khi kiểm-điểm những cuộc tranh-đấu qua lịch-sử, ông Lương mới đối-chiếu những mục-tiêu tự-do đó với chiều hướng thuận hợp của dân-tộc mình :

“Xem như thế, trong vòng một trăm năm nay, đại sự trên thế-giới chẳng phải do tranh-đấu tự-do đó sao Dân-tộc tranh thủ tự-do, thời-thế không giống nhau, quốc-thể không giống nhau, nhu-yếu không giống nhau cho nên sự đòi hỏi cũng không giống nhau, căn cứ ở sáu tiêu-chuẩn nêu trên ta thử đối-chiếu với tình-trạng Trung-Quốc xem sao. Trước nhất vấn-đề tự dân bình-đẳng, Trung-Quốc ta không cần phải đặt ra vì từ sau thời Chiến-Quốc, giai-cấp thế-khánh đã được phê-bỏ, vì thế quyền-lợi đặc-biệt cho giai-cấp riêng biệt không còn nữa. Vấn-đề thứ ba, thuộc-địa tự-trị, Trung-Quốc ta cũng không có, vì lãnh-thổ không bị lệ-thuộc hoặc chi-phối bởi phe thực-dân nào.

“Vấn-đề thứ tư, tín-ngư-ơng tự-do, Trung-Quốc ta cũng không có vì nước ta không phải là một nước tôn-giáo, hàng bao nhiêu nghìn năm nay không có vụ tranh-chấp nào vì tôn-giáo hết.

“Vấn-đề thứ sáu, tập-đoàn lao-công, sau này không biết thế nào, nhưng ngày nay cũng không có, vì trong trường kinh-doanh còn trăm-trẻ, sự cạnh-tranh chưa có gì là kịch-liệt.

“Hiện tại vấn-đề tối cấp-thiết cho Trung-Quốc là quyền tham-chính tức là vấn-đề thứ hai, rồi đến vấn-đề thứ năm tức là vấn-đề dân-tộc kiến-quốc. Hai vấn-đề đó vốn cùng một cội nguồn, nếu giải-quyết được một, tất vấn-đề kia nếu chưa tự giải cũng vô hại”.

Theo ông, mục-tiêu tranh-đấu giành tự-do cho dân-tộc Trung-Quốc bất ngoại hai vấn-đề liên-quan tới chính-trị. Nói một cách khác, người dân không được tham-dự chính-sự, mọi quyền-bính chỉ thuộc vào tay một nhóm người thì vấn-đề tranh-đấu giành lấy quyền tự-do ấy mới phải đặt ra.

Xét tình-trạng Trung-Quốc thời đó, người dân hãy còn quá thuần phác, việc hành-chính chỉ phó-thác cho triều-đình, mà triều-đình thì manh-tâm duy-trì uy-lực cho là một việc tự-nhiên vì giới trí-thức được mệnh-danh là sĩ-phu hãy còn nặng về những tư-tưởng phong-kiến. Hướng hồ những người có uy-thế trong dân-chúng, trong đại gia-đình phần nhiều là những người tiêm-nhiễm tư-tưởng sâu-xa của

Không-giáo, cho ý-kiến « Dân khả sử do chi bất khả sử tri chi », là tối chính-xác, nên đã coi người dân nếu không là áu-trí thì ít ra cũng là giới người chưa đủ hiểu biết để tham-luận và đề-trưng cầu ý-kiến.

Vì thế khi bàn đến tự-do, e tư-tưởng đó quá táo-bạo người dân vốn bị dồn-ép quen, chưa kịp linh-hội chẳng, hoặc giả một số người có dịp ra ngoại-quốc, cọ chạm với nhân-dân các quốc-gia tiên-tiến, lại quan-niệm ý-nghĩa của tự-do một cách quá phóng-túng chẳng nên ông Lương phải minh-định và điều-hướng lại cho thích-ứng với hoàn-cảnh riêng-biệt của Trung-Quốc thế nào là Chân là Toàn là Văn-minh tự-do :

“Thuyết của giới tự-do là : Ai cũng có quyền hưởng tự-do, nhưng sự tự-do ấy lấy giới-hạn là sự tự-do của người. Nghĩa là ai muốn làm gì thì làm, miễn sao những hành-động đ đừng thương-tồn và phạm-tới tự-do của người khác là được. Thật ra nếu đã không cho xâm-phạm tới tự-do của người thì sự giữ-gìn ấy lại còn khe-khắt hơn là không có tự-do. Như vậy sao lại có thể gọi là cực tự-do cho được ?

“Chính ra nghĩa chữ tự-do phải hiểu rộng rãi hơn. Tự-do đây là tự-do của đoàn-thể mà không phải tự-do của cá-nhân.

“Trong thời-kỳ loài người còn man-rợ, tự-do cá-nhân thắng thì tự-do đoàn-thể vong. Thời-đại văn-minh, tự-do của đoàn-thể tăng thì tự-do của cá-nhân phải giảm.

“Nếu nói đến tự-do cá-nhân có lẽ ngày nay không đâu bì kịp với người Trung-Quốc ta. Thân-sĩ thì vũ-đoán ở hương-lý, những kẻ thấp cõ bé miệng bị uy-hiếp không kêu vào đâu được, gian-thương vay nợ rồi trốn không trả, kẻ bị lừa không làm gì nời, thế mà ai ai cũng có thể làm thân-sĩ, làm gian-thương được, như vậy thành ra ai ai cũng tha hồ tự-do, không những thế, ở những nơi công-cộng nam nữ tha hồ phóng-uế, ở những nơi thị-tứ già trẻ tha hồ hút thuốc phiện, sao mà tự-do được đến thế!

“Ở những nước văn-minh, những hành-động tự-do ấy, nhẹ thì phạt tiền, nặng thì phạt giam...

“Căn-cứ ở sự phóng-túng nói trên mà có thể cho là nhân-dân Trung-Quốc tự-do chẳng ? Không, người thức-giả không thể công-nhận lối tự-do ấy được. Đó chỉ là một hình-thức của dã-man tự-do làm thương-tồn tới văn-minh tự-do.

“Thứ tự-do của văn-minh là tự-do trong vòng pháp-luật, nhất cử nhất động đều ăn khớp như răng bánh xe trong một bộ máy, nhất tiến nhất thoái đều hợp như quân-đội tuân theo mệnh-lệnh.

“Đối với con mắt của kẻ dã-man thì có lẽ những người bị thúc-phộc vì luật-lệ như thế đúng là loại người ít tự-do nhất trong thế-giới.

“Nhưng họ có biết đâu, phàm ở trong chưa ổn-định thì ở ngoài chưa thể cạnh-tranh với ai được. Nếu lạm-dụng danh-nghĩa tự-do xâm-phạm tới tự-do của người khác, của đoàn-thể, tất đoàn-thể không tự-lập nổi sẽ biến thành nô-lệ cho dân-tộc khác, như vậy thì cái tự-do cá-nhân kia liệu giữ được bao lâu.

“Dân-tộc nước Anh có thể gọi là một dân-tộc rất phục-tòng, thế mà dân-tộc hưởng nhiều tự-do nhất lại không dân-tộc nào ngoài dân-tộc Anh cả.

“Cho nên chân tự-do phải biết phục-tòng. Phục-tòng đây là phục-tòng pháp-luật.

“Pháp-luật do ta chế-định để bảo-vệ tự-do cho ta nhưng cũng chính để kiểm-thúc cái tự-do quá trớn của ta.

“Thành ra tinh-thần phục-tòng lại là mẹ đẻ của tự-do.

“Tiếc thay, thanh-niên bây giờ không ai là không dương dương đề-cập tới tự-do có nói tới tự-do mới là người có tư-tướng văn-minh, họ có biết đâu người Tây-phương tranh-đấu tự-do, không một điều nào không mưu ích cho đoàn-thể cho công-cộng, mà tuyệt-đối không vì sự phồng-túng bừa-bãi cho một cá-nhân nào.

“Nếu ngày nay ta không biết áp-dụng tự-do để hoạch-định hiến-pháp, đề bài ngoại, đề củng-cố quốc-quyền, mà chỉ mới bập-bẹ được đôi ba tư-tướng què-quặt để tranh-đấu cho tư-kỳ, phá-hoại công-đức, chính là tự quay về con đường dã-man vậy!”

Đề bài-xích những tư-tướng vị-kỳ cá-nhân, ông nêu những chứng-cứ, một học-thuyết dù hay dù đẹp nhưng thực-hành với mưu-vọng tác-dụng cũng biến thành dở.

Như chủ-nghĩa “yêu”, tình yêu biết dung-dưỡng biết phò-bá tới vạn-vật cây cỏ, cảm-hóa nỗi người nỗi vật, như vậy chủ-nghĩa “yêu” phải đâu không đáng quý. Nhưng nếu chuyên chiêu-hướng quay cả vào mình rồi khư-khư ôm.áp lấy chỉ biết có yêu mình không còn biết yêu ai, tất, nhiên cái chủ-nghĩa đẹp kia sẽ biến thành vô-vị chán ngán...Nếu muốn gây được những cái gì đẹp cho đời, tạo được những khoái-cảm thanh-thoát cho mình, những hiền-nhân đạt-triết có thể xoay chuyển được thời-thế đảo lộn được thiên-hạ, tôn-chỉ không ngoài mục-đích vì đời vì người.

Tuy nhiên, nếu chỉ công nhận tự-do là tự-do của đoàn-thể thì cá-nhân sẽ biến thành một nô-lệ của đoàn-thể chẳng?

Không những cá-nhân đã bị trói buộc bằng luật-pháp lại còn bị lệ-thuộc chặt-chẽ ở đoàn-thể, như vậy con người khác nào bị nhốt trong lồng. Tự-do ở trong lồng liệu có thực là tự-do chẳng?

Quan-niệm ấy tất nhiều người sẽ đánh dấu hỏi.

Đề giải-đáp cái thắc-mắc ấy, ông Lương vội vàng cãi lớn: “Không phải thế đâu, không phải thế đâu.

“Đoàn-thể tự-do, do cá-nhân tự-do tích lại mà thành, con người không có thể sống tách rời với đoàn-thể được. Nếu đoàn-thể không bảo-vệ nổi cho họ, tất có đoàn-thể khác ở ngoài sẽ xâm-lấn, đè ép, chiếm-đoạt như vậy tự-do của họ làm sao giữ được nổi nữa.

“Ta hãy lấy thí-dụ ngay như ở thân-thể, nếu cái miệng để cho tự-do tha hồ muốn ăn gì thì ăn, bệnh tật sẽ xâm-nhập, thân-thể sẽ nguy, liệu lúc đó riêng cái miệng còn giữ nổi tự-do nữa chẳng. Lại như cái tay nếu để cho tự-do, muốn giết ai thì giết, đến khi thân bị xiềng xích tù đày, liệu tay còn giữ được tự-do có hữu nữa chẳng? Vì thế mà nhất cử nhất động, nhất ẩm nhất thực phải tiết-chế theo quy-luật chung, chính để bảo-vệ tự-do riêng và đồng thời cũng là tự-do chung nữa.”

Suy-diễn rộng ra nữa, tác-giả Âm-Băng còn muốn đề-cập tới cái tự-do cá-nhân phải ý-thức làm sao cho đúng với chân tự-do.

Về điểm này, ông Lương cho rằng con người có hai bản-ngã, một đối với ngoại-giới còn một đối với nội-giới.

Nếu cái ta đối với ngoại-giới bị làm nô-lệ cho người là một sự khờ-cực thì cái ta đối với nội-giới tự bị làm nô-lệ cho mình còn khờ-cực và thâm hại hơn nhiều.

Thầy Trang từng nói: “Không gì buồn bằng cái tâm đã chết, tâm chết còn đau đớn hơn là thân chết”. Vịn vào câu này, ông Lương phỏng theo luận-điệu ấy nói lớn:

“Nhục không gì bằng cái tâm bị làm nô-lệ, cái thân có bị làm nô-lệ cũng còn là hạng thứ!”

Sờ dĩ có quan-niệm ấy là vì ông cho rằng, cái thân ta dù có bị người bắt làm nô-lệ chẳng nữa, cũng còn có thể một cơ-hội nào đó, vùng dậy tháo bỏ được xiềng-xích: dẫn-chứng bằng các vụ dân-biến khoảng thế-kỷ thứ XIX.

Thân làm nô-lệ cho người còn có thể hoặc vì từ-tâm, hoặc vì chính-nghĩa của người, hoặc vì phản-ứng thoát-ly của mình tạo được cơ-hội để thoát vòng nô-lệ.

Đến như cái tâm bị nô-lệ thì hoàn toàn thuộc nội-giới, tự mình buộc mình, không còn mong giải-thoát bằng một cơ-hội ngoại lai nào nữa, trừ phi chính mình tự trút bỏ xiềng-xích gông-cùm cho con tâm, họa may mới thoát nổi vòng nô-lệ ấy.

Vậy cái tâm bị nô-lệ đó được thể-hiện dưới những hình-thức nào ? Ông Lương đáp :

“*Thứ nhất đưng nô-lệ cô-nhân.* Đã đành những cô thánh-hiền, cô hào-kiệt có công-đức lớn với nhân-quần xã-hội, bọn ta kính mến các vị đó, tuy nhiên, người xưa là người xưa, ta là ta. Các vị tiên-hiền, tiên-thánh, sở dĩ thành nổi thánh-hiền, phải đâu không có bản-ngã riêng. Nếu không, tất chỉ có tiên-thánh mà không có hậu-thánh, có một hào-kiệt mà không có tới hai hào-kiệt.

“Coi như Không-Tử suy-sùng đường lối Nghiêu, Thuấn, ta lại suy-sùng Không-Tử, sở dĩ Không-Tử thành Không-Tử chính ở điểm khác biệt với Nghiêu-Thuấn. Nếu Không-Tử chỉ nhắm mắt theo đường-lối y hệt Nghiêu-Thuấn, thành nô-lệ cho Nghiêu-Thuấn, tất trăm đời sau Không-Tử cũng không được ai nhắc tới làm gì...

“Điều ta nói khiến nhiều vị ngạc nhiên chăng ?

“Thế-vạn mỗi ngày mỗi tiến, mỗi ngày mỗi lên, trí-thức của người càng ngày càng cao, dù là bậc đại-triết bất quá cũng chỉ thuyết-pháp để cứu-dời một thời-đại, nhất định không đủ để làm mực-thước cho nghìn vạn năm sau được.

“Trong khi ở Tây-phương một học-thuyết được biểu-dương, kế tiếp có biết bao nhiêu hiền-giá bồ-tát, tu-chỉnh cho càng ngày càng hoàn-thiện, thì ở Trung-Quốc những điều người xưa đã nói, những việc người xưa đã làm, không những không ai dám biện-nạn mà ngay cả đến hoài-nghi nữa cũng không được phép manh-nha trong tâm-trường.

“Cái tâm vốn của ta, trước một lời nói, một ý-trưởng, ta có thể tuyên bố để xét xem, như thế nào thì tin được, như thế nào thì ngờ-vực, dầu không có hình-phạt đe-dọa thế mà ta đâu có dám nói.

“Ngay như những lời dạy trong Tứ-Thư, Ngũ-Kinh, không phải bất cứ lời dạy nào cũng thích-hợp với ngày nay. Ta có tai, có mắt, có tâm-tư, đối với cô-nhân có lúc phải coi là thầy, có lúc phải coi là bạn, có lúc cũng phải coi như địch-thủ, con tâm không thể để cho bị thao-túng được, chỉ lấy công-lý làm cán cân phải trái. Như vậy mới thật là tự-do !

“*Thứ hai đưng nô-lệ thế-tục.* Người ta vốn có tính a-dua, ca-đạo

có câu “Thành trung hiếu cao kết, tứ phương cao nhất sách, Thành trung hiếu quảng tụ, tứ phương toàn bức trường” (Người trong thành đua đòi búi tóc cao, thì người các nơi búi tóc lại cao hẳn một thước, người trong thành đua mặc áo rộng tay, thì người các nơi lại mặc toàn áo dài rộng).

“Đã đành hạng ngu-dân quen thói a-dua không nói làm gì, nhưng đến cả hạng trí-thức, bậc sĩ-nhân quân-tử mà cũng thế thì quá thậm.

“Cuối thời nhà Minh mọi người nói tới tâm-học thế là cả học-giới cũng nói tới tâm-học, thời nhà Thanh mọi người nói tới khảo-chứng, cả học-giới cũng nói tới khảo-chứng. Gần đây, một thời-gian mọi người mộ Tây-học kể một thời-gian mọi người tránh Tây-học cho đến ngày nay lại quay về hâm-mộ lại. Kề cũng lạ, cũng cùng là một người đối với cùng một ngành học, trong có vài năm trời mà biến đổi như thế sao ? Có gì đâu, chỉ vì cúi ngửa theo người, không có ý-niệm tự-do mà ra cả. Ta có dịp xem khi làm trò, một con nháy, thế là cả bọn cùng nháy, một con ném là cả bọn cùng ném, một con múa là cả bọn cùng múa, một con cười rơn, cả bọn cùng cười rơn, ngạn-ngữ có câu “một con chó cắn bóng, trăm con khác nghe tiếng cũng cắn theo” (nhất khuyển phệ ảnh, bách khuyển phệ thanh), thật là đáng buồn !

“Con người là kết-tinh của tinh-hoa linh-khí, vậy khác động-vật ở điểm nào, để đến nỗi tự hạ giống như loài khỉ loài chó ?

“Làm người nếu không cải-tạo thành tân thời-đại được, thì ít ra cũng đừng bị cớ thời trói buộc, chìm đắm, như vậy thì mới thật là tự-do.

“*Thứ ba đưng làm nô-lệ cho cảnh-ngộ :* Con người sống ở trong trường tranh-đấu, cho nên cảnh-ngộ hằng ngày bao vây ta luôn luôn cùng ta xung-đột, vì thế ai trong cảnh-hướng thẳng thì đứng, còn không dám tranh-đấu bị cảnh-ngộ lấn lên thì thua.

“Tình-trạng ấy được mệnh-danh là áp-lực của Trời. Trời bắt người phải nô-lệ. Con Tạo đa-đoan ngược-đãi nhân-loại. Tình-trạng ấy đối với cả một đoàn-thề và cũng đối riêng với từng cá-nhân...

“Ngày nay ta từng thấy những kẻ được tiếng là thức thời hễ mở miệng là nói : Ách dương-cửu, vạn kiếp hóa, Trời định tiêu-diệt Trung-Quốc ta làm gì được !

“Thái-độ ấy chính hợp với bọn người nếu nghèo hèn chưa đổi được chí, tất phú-quý cũng khiến thành kiêu xa và chắc chắn trước uy-vũ hoàn-toàn chịu khuất-phục.

“Hạng người ấy đứng trước một thất-bại nhất thời liền bị tiêu-ma hết chí-khí, chẳng hiểu họ là loại gì mà để cho cái tâm bị thao-túng dễ dàng như cỏ bồng lẩn theo gió thế ?

“Lời nói của Mặc-Tử thật đáng bái phục khi mặt-sát những kẻ cố-chấp ở vận-mệnh chỉ là bọn làm hỏng hết đại-nghĩa của thiên-hạ.

“Thật thế trong thế-giới, dân-tộc hay nói đến thiên-mệnh là dân Trung-Quốc ta. Dân-tộc của cả một quốc-gia mà không có chút sinh-lực tự-cường nào, thoi-thóp như kẻ chờ chết không có may mắn quyền tự-chủ để đạt nổi chí nguyện của mình. Con người sống như thế, không biết sống để làm gì, còn gì là vui.

“Danh-hào Huxley Anh-quốc từng nói :

“Ngày nay nếu muốn thành-công nếu không tranh-đấu với thiên-nhiên tất không xong. Vì thế cần phải tráng-ngự, kẻ đại-trượng-phu phải xuất-đầu lộ-diện, cường-lập không giao-động, cùng thiên-nhiên tranh-thủ mà không đầu giáng, nếu gặp điều hay cố giữ lấy và bảo-vệ nó, nếu gặp sự không hay cũng bình-tĩnh không bối-rối. Thơ Thiệu-Nghiêu-Phu từng có câu :

Quyền thư nhất đại hưng vong thủ
Xuất nhập thiên trùng vân thủy thân

Tạm dịch :

*Thế hệ hưng vong tay mở nắm
Ngàn trùng mây nước một thân chơi...*

“Ý-khí thật hào-hùng, rõ ra bản-sắc hào-kiệt. Như vậy mới thật là tự-do.

“*Thư tư đưng làm nô-lệ cho tình-dục* : Cái tâm con người bị tắng thất đầu có phải vì người ngoài, chỉ vì tình-dục của mình mới nên nông nổi.

“Người xưa từng nói “tâm vi hình dịch” (tâm chí con người bị làm nô-lệ cho hình-chất). Nếu hình-hài bị làm nô-lệ, còn có cơ-hội thoát khỏi, đến như cái tâm bị làm nô-lệ, biết đến bao giờ mới thôi. Lại như cái tâm bị làm nô-lệ cho chính hình-hài mình mới thật nguy-nan. Hình-hài không thời khắc nào không liên-hệ trực-tiếp với tâm chí, thế mà nó vốn bị lệ-thuộc vào lục căn lục trần, nên bao nhiêu manh-nha của tự-do đều bị tiêu-diệt.

“Ta từng thấy biết bao nhiêu trang thanh-niên tuấn-tú chí khí tài-hoa có thừa để khai-thác cổ-kim, vận chuyển thời-cục, thế mà chỉ vài năm trời đã biến thành chán nản lại vài năm trời nữa đã hoàn-toàn nổi chí.

“Nguyên do cũng không ngoài tình-dục. Phàm tài lớn thì dục-vọng nhiều.

“Có tài lớn, dục-vọng nhiều, lại không có đạo-đức vượt chúng để tự mình làm chủ mình, thành ra cái tài biến thành nô-lệ cho dục-vọng, như vậy làm gì mà chẳng một thời-gian ngắn bao nhiêu chí-khí chẳng tiêu-ma.

“Vi thế trong mấy trăm năm gần đây, những người làm nổi những việc kinh-thiên động-địa bên trời Tây, đều là những người có tin-ngưỡng, có tư-tưởng tôn-giáo cả.

“Nếu mê-tín để thành nô-lệ cho tôn-giáo thì chẳng có gì là đáng quý, nhưng dựa vào tin-ngưỡng để khắc-chế tình-dục, khiến tâm ta không bị thúc-phọc bởi hình-hài ô-trọc, mới có thể muốn đứng muốn đi tùy sở chí được.

“Phong-trào duy-tân của Nhật-Bản sở dĩ thành-tựu, nếu không nhờ hẳn ở học-thuyết của Vương-Dương-Minh, tất cũng ở thiên-học.

“Ở Trung-Quốc ta, gần đây một danh-hiền được toàn dân bái-ngưỡng là ông Tăng-Quốc-Phiên. Sở dĩ ông tạo được uy-danh hách-hách như thế cũng không ngoài ý-chí cương-cường, con tâm bất-khuất.

“Ta thử đọc những trước-tác của ông rồi xét tới thái-độ cầu học khốn-cực, cầu hành thấu-đáo với ý-chí khắc-kỷ của ông, ta sẽ thấy vì sao con người ấy đạt được những thành-tích ấy.

“Ở đời không thế nào có những ý-chí không nuôi-dưỡng mà có thể ổn-định được những nguy-nan lớn, thành được đại-nghiệp.

“Nếu suốt ngày chỉ lâm bầm “Ta tự-do ! Ta tự-do !” mà thực ra bị ngũ-tặc chi-phối (năm quan năng) như kẻ tùy-thuộc, thì tự-do làm sao được.

“Không-Tử từng nói : “khắc kỷ phục lễ vi nhân” (phải kiềm-chế nổi mình, thực-hiện lại điều lễ, mới đạt tới lãnh-vực đạo Nhân được). Cái ta đây không những đối với ngoại-giới mà còn đối với cả chính ta nữa. Ta phải khắc-phục nổi ta mới gọi là tự-thắng. Có tự-thắng mới tự-cường. Có như vậy mới thật là tự-do !”

Mấy điểm nêu làm tiêu-chuẩn cho chân tự-do, toàn tự-do và văn-minh tự-do lấy căn-bản tu-dưỡng của nội-giới để tiến tới mức thành nhân đạt sĩ, ta nhận thấy đường-lối của Lương-Khái-Siêu vẫn không ngoài những tiêu-chuẩn tu-dưỡng của đạo Nho có khác chăng là ở phương-thức trình-diễn, bố-cục có mục-thứ, dễ khiến độc-giả và học-giả nhận-thức mà thôi.

Tuy nhiên trong hơi văn của tác-giả ta còn nhận thấy một hùng-khi tiêu-biểu cho một tư-tưởng cách-mạng một tinh-thần quật-cường. Hơn nữa giọng văn nhiều đoạn cay chua thông-hận chứng tỏ tác-giả đau xót nhận-định một cách thâm-thía thấy nỗi nhục của một dân-tộc từ văn-hiến bước sang đời-trụy, từ cường-kien bước sang suy-nhược.

Nỗi thông-hận của tác-giả, người dân Việt trong giai-đoạn hiện tại thông-cảm lắm, vì thế với 24 tuổi đầu dù giỏi, dù uyên-bác, dù thông-minh, nhưng kinh-nghiệm lịch-lãm cũng chưa nhiều, hơn nữa với tác-dụng thúc-đẩy cách-mạng, nên ta cũng không lấy làm ngạc-nhiên khi tác-giả có một vài tư-tưởng cực-đoan, hoặc thiên về một chiều.

Vì thế trong văn-ý ta thấy tác-giả quá ngưỡng-mộ Tây-phương, quá thần-phục ở tinh-thần duy-lý, cũng là lẽ đương-nhiên vậy.

ĐÍNH-CHÁNH

Bài "Tìm hiểu Đò-Chiều qua Lục-Vân-Tiên" đăng trong V.H.N.S., Tập XIII, Quyển 11 (tháng 11 năm 1964) đã viết theo tài-liệu Pháp-ngữ của ông Trần-Cửu-Chấn.

Võ-Lang

W. SOMERSET MAUGHAM

nhân-sinh hệ-lụy

(xin đọc V.H.N.S. từ Tập XII, Q. 7, 1963)

XLII

Khắp thành-phố chỗ nào cũng huyền-náo nhộn-nhip, Flanagan cùng hai ba anh khác đi đến phòng nhạc, còn Philip thì đi dạo thung thẳng với Clutton và Lawson đến quán La Closerie des Lilas.

Lawson bảo Philip :

— Anh nên tới Gaité Montparnasse. Đó là nơi thú-vị nhất ở Ba-lê. Trong những ngày sắp tới đây tôi sẽ về nơi này.

Vì chịu ảnh-hưởng của Hayward, Philip coi thường phòng nhạc nhưng cậu đã tới Ba-Lê giữa lúc mọi khả-năng nghệ-thuật được khám phá ra. Những đặc-tính của màu lạt, vẻ rộng lớn của màu đỏ mờ và màu vàng lợt, vẻ nặng-nề của bóng dâm và những nét trang-trí đã cung cấp một chú-đề mới ; và nửa số phòng vẽ trong khu Latin có những bức họa vẽ trong kịch trường này hay kịch trường khác. Nhà văn cũng theo gót họa-sĩ cũng đồng tình tìm tòi giá-trị nghệ-thuật ở khuynh-hướng mới ; và những chàng kịch-sĩ mũi đỏ được hoan-nghênh nhiệt-liệt vì cái ý-thức vẽ vai tuồng của họ ; những nữ ca-sĩ mập-mạp từng kêu than hàng mấy chục năm mà không ai biết đến, nay lại xuất hiện với những trò khôi-hài không ai bắt chước nổi ; lại có bọn người say sưa làm trò con chó trong khi bọn khác hết lời ca-tụng những người làm trò ảo-thuật hay trò đi xe đạp lái khéo.

Cả đám quần-chúng cũng được đề ý. Cũng như Hayward, Philip coi rẻ quần-chúng ; cậu có một thái-độ của một kẻ thích sống lẻ loi và

nhìn những hạng tầm thường với vẻ khinh thị ; nhưng Clutton và Lawson thì lại nói chuyện về quần-chúng một cách có nhiệt-tâm. Họ tả những đám đông ồn ào tại khắp các chợ phiên ở Ba-lê, những bộ mặt người, nửa thì trông rõ dưới ánh đèn, nửa thì mờ khuất trong bóng tối, và tiếng kèn đồng réo rắt, tiếng còi inh-ỏi, tiếng người huýt náo. Những điều họ nói, đối với Philip, đều lạ lùng mới mẻ. Họ kể cho cậu nghe về Cronshaw.

Hai người hỏi Philip :

— Anh đã đọc tác-phẩm nào của ông ta chưa ?

— Không, Philip đáp

— Tác-phẩm của ông ta xuất-bản ở nhà sách The Yellow Book.

Như những họa-sĩ thường kiêm văn-sĩ, họ coi khinh ông vì ông là một người thường nhưng họ dung thứ ông vì ông là một nghệ-sĩ và khâm-phục ông vì ông sử-dụng một hoàn-cảnh mà trong đó chính họ cảm thấy khó chịu.

— Ông là một người kỳ khôi. Lúc mới, anh sẽ thấy ông ta hơi chán-nản, chỉ khi nào ông ta say, tài-năng của ông ta mới biểu lộ.

— Và điều đáng chán là ông ta uống lâu mới say, Clutton nói thêm.

Khi tới quán nước Lawson bảo Philip là nên vào trong. Không khí mùa thu rất êm-tĩnh, nhưng Cronshaw rất sợ gió nên cả những buổi tiết trời ấm-áp, ông cũng ngồi bên trong.

Lawson giải-thích :

— Ông ta biết tất cả hạng người đáng quen biết. Ông ta quen Pater và Oscar Wilde, và quen cả những người như Mallarmé.

Cronshaw lúc đó ngồi ở một xó kín nhất trong tiệm nước, mặc áo quàng, cổ áo lật ngược. Ông đội chiếc mũ sụp xuống đằng trước để tránh gió lạnh. Ông là một người to lớn, mạnh khỏe, nhưng không béo phệ, mặt tròn, ria nhỏ và thưa, mắt hơi có vẻ ngây-ngô. Đầu ông nhỏ không cân-xứng với mình ông trông như hạt đỗ để trên quả trứng. Ông đương đánh cờ với một người Pháp và khi mấy cậu này tới, ông chỉ mỉm cười chào mà không nói nhưng như để xếp chỗ cho mấy cậu, ông đẩy xê chông đĩa nhỏ trên bàn, chông đĩa đánh dấu số ly rượu mà ông đã uống. Khi mấy cậu giới-thiệu Philip với ông, ông gật đầu chào rồi tiếp tục đánh cờ. Philip tuy không giỏi tiếng Pháp nhưng cậu biết ngay là Cronshaw nói quá kém mặc dầu ông ta sống ở Ba-lê đã bảy năm. Sau cùng, ông ngừng đầu lên và cười một cách đắc thắng :

— Ông thua rồi.

Đoạn với cái giọng khả-ô, ông gọi người hầu bàn : “Bồi !” và quay hỏi Philip :

— Mới ở Anh sang hử ? Có xem trận cầu cricket nào không ? Philip hơi bối rối trước câu hỏi đột ngột đó. Lawson cười bảo :

— Ông Cronshaw biết rõ tài ba của tất cả tay chơi cricket thượng thặng từ hai chục năm nay.

Người Pháp vừa đấu cờ với Cronshaw sang bên kia nói chuyện với bạn, còn Cronshaw, với lối nói uề-oài đó là một trong những đặc-tính của ông, bắt đầu diễn-giải về giá-trị tương-đối của các cầu thủ Kent và Lancashire. Ông cho họ biết về trận đấu thứ mới đây mà ông được xem và tả rõ sự diễn tiến của cuộc chơi từng trận giao ban.

— Đó là vật duy-nhất tôi không có ở Ba-Lê, ông nói khi vừa uống hết ly bia mà người bồi đem lại. “Anh có trái cầu cricket nào không?”

Philip thất vọng, còn Lawson thì trở nên bực tức vì anh đang nóng lòng muốn phê-trương những nhân-vật danh-tiếng trong khu Latanh. Cronshaw muốn năn-ná ngồi lại khuya mặc dầu chông đĩa ly bên cạnh ông chứng tỏ là ít nhất ông cũng cố uống cho được say khướt. Clutton nhìn quang-cảnh với vẻ vui thích. Anh tưởng-tượng thấy Cronshaw muốn khoe-khoang là ông thành-thạo về lối chơi cầu cricket ; ông muốn trêu người ta bằng cách nói những chuyện mà chắc là người ta chán không muốn nghe. Clutton hỏi xen vào một câu :

— Mới đây ông có gặp Mallarmé không ?

Cronshaw nhìn Clutton một cách chậm-rãi dường như đang suy nghĩ về câu hỏi đó yả trước khi trả lời ông cầm chiếc đĩa ly đập lạch-cạch trên cái bàn đá hoa, và gọi người hầu bàn :

— Cầm chai Whisky lại cho tôi, rồi ông quay sang phía Phillip nói : “Tôi giữ riêng chai Whisky của tôi vì tôi không thể trả mỗi ly nhỏ năm mươi xu”.

Người hầu bàn đem chai rượu lại và ông Cronshaw cầm chai giơ cao lên ánh sáng.

— Có người uống. Bồi, ai uống rượu của tôi.

Người bồi đáp bằng tiếng Pháp :

— Thưa ông, có ai uống đâu.

Trông đây này, tối qua tôi đã đánh dấu chại kia mà.

— Phải ông có đánh dấu, nhưng đánh dấu xong ông vẫn còn uống nữa. Cứ như vậy thì ông đánh dấu chỉ uống công.

Người hầu bàn là một đứa vui tính và biết rõ Cronshaw. Ông ra lờm nó và bảo :

— Nếu anh lấy danh-dự một nhà quý-phái, lịch-sự mà thề rằng ngoài tôi ra không ai uống Whisky của tôi, thì tôi sẽ chấp-thuận lời anh.

Câu nói đó, nếu dịch đúng từng chữ ra tiếng Pháp thì nghe có vẻ buồn cười, nên cô thu ngân chỗ quầy hàng không nín cười được.

Cô ta nói lầm-bầm :

— Thằng cha kỳ cục.

Nghe thấy cô ta nói, Cronshaw quay nhìn cô bằng con mắt rụt rè, bẽn-lẽn, hôn vào tay mình và chìa về phía cô — cô này là một thiếu-phụ đứng tuổi, trông mập-mạp và đoan-trang. Thấy hành-động của Cronshaw cô ta nhún vai một cái.

— Đừng lo, thưa bà, Cronshaw nói một cách uê-oái. Tôi đã quá cái tuổi.

Ông tự tay rót Whisky và nước vào ly và uống thông thả. Ông lấy mu bàn tay chùi cằm, rồi nói.

— Ông ta nói chuyện rất hay.

Lawson và Clutton hiểu ngay rằng ông nói câu đó là để trả lời câu hỏi về Mallarmé.

Thường thường Cronshaw đến họp bạn ở nhà ông Mallarmé vào tối thứ ba khi nhà thờ này tiếp các văn-nghệ-sĩ và nói chuyện rất hào-hùng về bất cứ một đề-tài gì do bạn-bè nêu ra. Mới đây, chắc Cronshaw cũng có mặt ở đó.

— Ông ta nói rất hay, nhưng nói vô lý. Ông ta nói về nghệ-thuật làm như nghệ-thuật là cái quan-trọng nhất trên đời.

— Nếu nghệ-thuật không quan-trọng nhất thì chúng ta ở đây làm gì ? Philip hỏi.

— Anh ở đây làm gì tôi không biết. Điều đó không liên-quan gì tới tôi. Nhưng nghệ-thuật là xa-xỉ-phằm. Con người chỉ để ý đến vấn-đề tự bảo-vệ và làm cho loài người sinh-sôi này-nờ. Chỉ khi nào những bản-tính đó được thỏa-mãn người ta mới lưu-tâm đến những cuộc tiêu-khiển mà các văn-sĩ, thi-sĩ, họa-sĩ cung-ứng cho loài người.

Cronshaw ngừng một lát để uống. Đã hai chục năm nay ông ta đã suy-nghĩ về vấn-đề phải chăng ông thích rượu vì rượu làm cho ông

nói nhiều hay phải chăng ông thích nói chuyện vì nói nhiều làm cho ông khát.

Rồi ông nói : “Hôm qua tôi làm một bài thơ”.

Không đợi người ta yêu-cầu, ông bắt đầu ngâm rất thông thả, lấy ngón tay trở làm nhịp. Bài thơ rất hay, nhưng giữa lúc đó có một thiếu-phụ đi vào. Cô này có đôi môi đỏ chót và màu má cô rõ là màu phấn son ; lông mày và lông mi nhuộm đen còn mi mắt thì bôi xanh xẫm kéo xuống đuôi mắt thành một cái hình tam giác trông rất lạ lùng và vui mắt. Tóc đen chải xuống ngay tai theo kiểu rất thịnh-hành của cô Cléo de Merode. Mắt Philip nhìn theo cô ta, cậu Cronshaw đã đọc xong bài thơ và mỉm cười Philip với vẻ khoan-dung và hỏi :

— Anh không nghe tôi đọc thơ phải không ?

— Có chứ, tôi đã nghe kỹ.

— Tôi không trách anh đâu, vì anh đã cho một thí-dụ cụ-thể về lời tôi vừa nói. Nghệ-thuật là cái gì ngoài ái-tình ra ? Tôi kính-trọng và ca-ngợi thái-độ lãnh-đạm của anh đối với bài thơ hay, trong khi anh ngắm-nghĩa về-đẹp hào-nháng của người thiếu-nữ kia.

Cô ta đi qua chỗ mấy người ngồi, Cronshaw cầm lấy tay cô.

— Mời cô lại ngồi bên cạnh tôi và chúng ta hãy tinh-tự chút cho khoái.

— Đề yên nào, cô ta vừa nói vừa đẩy tay Cronshaw sang một bên và tiếp-tục đi vào.

Cronshaw nói tiếp với Philip :

— Nghệ-thuật chỉ là cái thú an nhàn mà kẻ tài tình đã tạo ra để làm nơi trốn tránh cảnh tẻ nhạt của cuộc đời khi họ đã có đủ món ăn ngon và gái đẹp.

Cronshaw lại rót rượu uống và bắt đầu nói thao thao bất tuyệt. Ông nói rõ-ràng và chọn lời cẩn-thận, cách nói có vẻ lạ-lùng, như khôn, như đại, có lúc như muốn chế-giễu người nghe, nhưng sau đó lại như vỗ-về khuyên-giải. Ông nói về nghệ-thuật, về văn-chương và về cuộc sống. Ông nói lúc thì tục-tĩu lúc thì cung-kính, lúc thì hân-hoan, lúc thì ào-nào. Lúc đó ông đã say hân và bắt đầu đọc thơ ; đọc thơ của ông ta, thơ của Milton, của Shelley, của Kit Marlowe.

Cuối cùng, Lawson vì quá mệt, đứng dậy ra về.

— Tôi cũng về, Philip bảo các bạn.

Clutton, anh chàng bình tĩnh nhất, ở lại sau mỉm cười nghe Cronshaw đọc làm-nhảm. Lawson đi cùng Philip tới khách-sạn của cậu rồi đôi bạn

chia tay. Nhưng chỉ đi năm Philip không sao ngủ được. Tất cả những ý kiến mới mà cậu vừa được thấy trình-bày đang xôn-xao trong đầu óc cậu. Cậu vô cùng cảm kích. Cậu thấy mình có sức mạnh trong người. Chưa bao giờ cậu tự tin như vậy.

Cậu nói một mình :

— Ta cảm thấy ta sẽ thành một nhà danh họa.

Một thứ khoái-cảm thoảng qua trong lòng cậu khi một ý-nghĩ khác xuất hiện nhưng dù nói một mình, cậu cũng không nói nên lời :

— Ta tin ta có thiên-tài.

Sự thực cậu đang quá say, nhưng vì cậu chỉ uống có một ly bia, nên cái say đó có thể vì một chất gì đó nguy-hiêm hơn rượu.

(còn tiếp)

"CULTURE LIBRARY"

published by the Directorate of Cultural Affairs
Ministry of Education and Culture

1. *SỬ-LIỆU VIỆT-NAM* (Documents on Vietnamese History)
by *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng* (246 pages) 25\$
- 2-3. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT*
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Part I (152 pages) 20\$
Part II (132 pages) 15\$
- 4-5. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Province of Thanh-Hoa)
translated by *Á-Nam Trần-Tuấn-Khai*.
Part I (122 pages) 15\$
Part II (174 pages) 15\$
6. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
The Capital (96 pages) 15\$
- 7-8. *CỐ-ĐÔ HUẾ* (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages, 53 illustrations and maps) 70\$
- 9-12. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình
(208 pages) 20\$
Province of Thừa-Thiên Part I (144 pages) 15\$
Part II (152 pages) 15\$
Part III (134 pages) 15\$
- 13-14. *VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHỈ VÙNG-BIÊN*
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)
by *Thái-Văn-Kiểm & Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
 by Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. *LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE*
 (Introduction to Vietnamese Literature)
 "VIET AM CULTURE SERIES" No. 7
 by Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
 by Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
 by Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
 by Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
 Central Vietnam)
 translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
 Province of Binh-Đinh (196 pages) 38\$

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, and
 at the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon).

CARLO MACCAGNI

nhà bác-học galilée *(1564-1642)*

Mặc dầu cách xa nhau trong thời-gian và không-gian, lịch-sử nhân-loại vẫn có những sự gặp-gỡ ngẫu-nhiên đưa người và sự việc lại gần nhau đề đời khi ta thấy như có một ý-nghĩa sâu-xa. Về phương-diện ấy, tiểu-sử của nhà bác-học Galilée làm cho ta phải suy-gẫm. Galileo Galilei sanh ngày 15-2-1564 tại thành Pise và mất ngày 8 tháng giêng năm 1642 tại Arcetri gần thành Florence.

Chính vào năm 1564 thì nhà hội-họa kiêm điêu-khắc-gia, kiêm kiến-trúc-sư và lại là một thi-hào Ý rất danh-tiếng là Michel Ange khuất núi; và vào năm 1642 thì một nhà bác-học Anh-Cát-Lợi là Newton ra đời. Chính cái khoảng thời-gian giữa hai niên-hiệu trên đã chứa đựng cả cuộc đời của nhà bác-học Galilée. Ngày chết của nhà nghệ-si trứ-danh nước Ý Michel Ange thì chấm-dứt thời Phục-Hưng Ý-Đại-Lợi, một thời rạng-rỡ về nghệ-thuật, còn với nhà bác-học Anh-Cát-Lợi Newton, kế-nghiệp xứng đáng nhất của Galilée (ông tiếp-tục hoàn-tất công-trình vĩ-đại của Galilée), thì kỹ-nguyên khoa-học được khai-phát đề rồi càng ngày càng rạng-rỡ.

Với Galilée chấm-dứt một chu-kỳ lịch-sử; thái-độ tinh-thần của ông, những phát-minh của ông sắp làm đảo-lộn tất cả những cấu-tạo tâm-linh, những quan-niệm căn-bản của một nền cổ-học sắp cáo-chung.

Thời Phục-Hưng Ý-Đại-Lợi, xuất-phát từ thế-kỷ XV, trong hai thế-kỷ kế tiếp lẽ ra phải tìm những nơi trung-tâm đại-học mà phát-triển thì lại chọn những nơi phong-lưu đài-các trong các triều-đình

vua chúa. Thật vậy, các nhà học-giả đương thời đã quá say mê với những truyền-thống của một nền văn-học trung-cổ. Học-thuật của các vị ấy về khoa triết-học, thần-học đều hoàn-toàn thuần-lý. Các kiến-thức ấy chung-quy là trừu-tượng, chỉ căn-cứ vào những ý-thức, những lý-thuyết của nhà học-giả Aristote đã chế-nghệ nền văn-học Tây-phương từ mấy ngàn năm. Cái học-thuật trừu-tượng ấy hoàn-toàn là lời dạy của thánh-hiền, không còn liên-lạc mật-thiết với thực-tế, với sự tìm tòi hiểu biết của nghề-nghiệp, với những ý-thức về nghệ-thuật mà sự sinh-hoạt hàng ngày và đời sống nghề-nghiệp đã bồi-bổ cho rất nhiều. Càng ngày học-thuật càng lánh xa thực-tế. Triết-lý của Aristote được giáo-hội Giató ủng-hộ tôn lên một địa-vị chính-thức, trở thành bất-di bất-dịch và lấy thế làm hãnh-diện. Kể từ thế-kỷ thứ II sau Thiên-Chúa giáng-sinh, cái học thuật ấy đã chọn cái thiên-văn-hệ của Ptolémée, nhưng rồi không chịu thay-đổi mảy-may cái quan-niệm về vật-lý và về vũ-trụ nữa.

Khoa-học Aristote chia vũ-trụ làm hai địa-hạt cách-biệt: một là của thiên-văn-học dạy về những cái gì đã an-bài sẵn ở trên trời — vậy là tuyệt-điệu — trên đó có những tinh-tú ở trong các hình cầu đồng-tâm, vĩnh-viễn không suy-xuyên. Một sự di-chuyển đồng đều xoay tròn tất cả vòm trời, các tinh-tú và cả mặt trời, trong một điệu tuyệt-điệu, không thay đổi, vĩnh-cửu như tất cả cái gì thuộc về trời.

Trái lại, cái gì thuộc về vật-lý thì không hoàn-toàn, không vững, vì là thuộc về đất. Ở đây tất cả đều biến-chuyển vô cùng; mỗi vật sinh ra rồi biến đi để thay hình đổi thể mãi mãi. Chỉ có một con đường di-chuyển tự nhiên là con đường thẳng; nhưng các vật nặng thì chuyển động hướng về trung-tâm đất — đất này đứng yên trong hoàn-vũ — trong khi các vật nhẹ thì chuyển dịch thăng lên. Kỳ dư, tất cả các chuyển động khác là “bạo-động” vì là do một sức-lực ngoại-lai ép tới. Khi nào sức lực ấy hết thì không còn chuyển-động nữa.

Một quan-niệm về vũ-trụ như thế quả là căn-cứ vào những nhận-định quá sơ-đẳng, quá đơn-giản, đối với con người có ngũ-quan để quan-sát.

Địa-vị của các tinh-tú tương-đối với nhau vẫn là bất-di bất-dịch từ ngàn xưa. Sự chuyển-động của các tinh-tú ấy tựa hồ như liên-tục, như đồng đều, như hoàn-hảo đến một mức làm cho nhân-loại đã lấy đó làm tiêu-chuẩn để đo thời-gian. Mặt trời, các ngôi sao, mặt trăng và tất cả vũ-trụ đều chuyển-động chung quanh đất là một sự quá đương-

nhien cho ai chỉ lấy con mắt để nhìn. Duy có đất là đứng yên và vững-chãi dưới bàn chân con người.

Ấy đó, chính cái lý-học, cái thiên-văn-học “tăm thường ấy” đã được giảng dạy, ở trường Cao-học thành Pise khi Galilée trở về thành phố này vào năm 1581 (gia-đình ông đã cư-trú ở Florence từ bảy năm nay rồi).

Tại đó, Galilée ghi tên vào « Nghệ-sĩ-viện » để theo học về y-khoa. Nhưng bốn năm sau, ông bỏ dở rồi vĩnh-biệt đại-học-đường. Chính trong thời-kỳ ấy lần đầu tiên ông đã phát-minh được một sự rất đáng kể về lý-học. Nhân một lần thấy cây đèn treo trong nhà thờ Pise lắc-lư, ông nhận ra rằng đèn ấy lắc đi lắc lại một thời-gian nhất-định; mặc dầu sự xáo-động kém dần: Định-luật đẳng-thời (isochronisme) đã được khám-phá ra vậy. Nhờ định-luật ấy mà sau này sáng-chế ra được quả lắc cân là khí-cụ đầu tiên khả-đi đo được những thời-gian ngắn một cách liên-tục và đúng.

Sự phát-minh ấy có một quan-hệ trội hơn chân giá-trị của nó. Nhờ nó mà nhà bác-học có khí-cụ cần-thiết để đo-lường một cách chính-xác trong việc quan-sát về thiên-văn-học và trong các cuộc thí-nghiệm về cơ-học. Lại cũng nhờ quả lắc ấy mà một phần nào Galilée đã chứng-minh được nguyên-tắc của quán-tính. Đến lúc gần mãn khóa, Galilée bắt đầu nghiên-cứu về khoa toán phần lớn theo những sách của nhà bác-học Hi-Lạp đại-tài là Archimède, và thấy hai môn hình-học và cơ-học rất là thú-vị say sưa.

Nhờ sự hiểu-biết sâu rộng về những khoa này mà ông được bổ-nhiệm chức Giáo-sư Toán-học tại trường Cao-học thành Pise trong ba năm liền. Trong thời-kỳ ấy, ông đã ghi được những nhận-xét đầu-tiên về sự rơi của các vật. Tục truyền ông đã làm những cuộc thí-nghiệm phi-thường này từ trên ngọn tòa Tháp-Nghiêng. Sau khi soạn-thảo một số sách theo thể khái-luận hay đối-thoại về “Chuyển-động” mà ông viết bằng tiếng La-tinh theo tập-quán thời bấy giờ (dưới nhan-đề *De Motu*), ông dành thời-giờ để nghiên-cứu về máy-móc, và sáng-chế ra máy ‘Bilancetta’ một cái cân thủy-tĩnh dùng để cân trọng-lượng đặc-biệt của các vật.

Từ đó danh-tiếng ông lừng-lẫy trong các giới khoa-học. Ông bá-cáo những công-tác của ông, bắt liên-lạc với các học-giả nổi tiếng và có thế-lực đương thời.

Nhờ sự huấn-luyện khoa-học vững-chắc và sự giao-thiệp rộng ăy Galilée được Thượng-nghị-viện Cộng-Hòa Venise mời về cộng-tác với trường Đại-học tỉnh Padoue.

Tại tỉnh này, Galilée thực đã được thỏa chí bình-sinh. Sau này, khi trở về già và hỏng mắt, trong bức thư gửi cho bạn, ông đã tỏ ý luyến-tiếp mà gọi cái thời kỳ ấy là: “mười tám năm trường thắng-lợi nhất trong đời (1592-1610).

Tỉnh Padoue, gần thành Venise, vẫn giữ nguyên- vẹn và bền-bì những truyền-thống tối cổ của mình trong địa-hạt học-vấn. Đây là kinh-đô trí-thức của xứ Cộng-Hòa, trường Đại-học được Thượng-nghị-viện luôn luôn săn-sóc và các nhà bác-học thì được hưởng sự tự-do tư-tưởng tột-độ. Giới quý-tộc cũng rất trọng nền văn-hóa và rất lấy làm hãnh-diện được giao-thiệp thân-ái với giới giáo-sư.

Galilée sẵn có một tính-tình bông-bọt, lanh-lẹn, không cố-chấp, nói chuyện mặn-mà và luôn-luôn bóng-bầy, nên lẽ tất-nhiên gặp nhiều bạn tâm-giao.

Ông luôn-luôn giao-thiệp với các giới cả thành Padoue và Venise, nhân đó kết bạn thân mật với ông G.F. Sagredo đề sau này mượn làm nhân vật chính trong sách *Đối-thoại* bất-hủ của ông.

Tại công-trường Công-binh-xưởng, đứng trông những người thợ làm việc, ông cũng suy-nghĩ đề trau-giỏi sự hiểu biết khoa-học.

Theo tục-lệ thời ấy, Galilée cho trọ và dạy thêm một số sinh-viên nhỏ tuổi tại nhà ông. Ông đặt ngay ở nhà một xưởng nhỏ và giao cho Marcantonio Mazzoleni điều-khiển. Chính xưởng này đã làm ra những dụng-cụ về hình-học, thiên-văn-học, thuật hàng-hải và vào năm 1600 sáng-chế ra cái “la-bàn hình-học và quân-sự” rất đáng kể. La-bàn ấy là một cái thước tính có thể tự-động làm được những phép tính về toán-học, tìm được phép giải cho một vài bài toán hình-học và cả về chiến-lược tự-vệ nữa.

Cũng do nơi cơ-xưởng tại gia này, vào năm 1609 hình như Galilée đã tự tay chế ra được cái kính phi-thường làm đảo lộn tất cả những sự hiểu biết về thiên-văn-học, về vũ-trụ-luận và về tân-khoa-học.

Galilée kể lại là sau khi được nghe người ta đồn có nhà thiên-văn-học Hòa-Lan đã thành-công chế được cái kính “phóng-đại có thể nhìn rõ được những vật xa”, ông đã rất thắc-mắc cũng cố tự làm một cái kính để kiểm-điểm lại những sự hiểu biết của mình.

Sau nhiều lần dò-dẫm, ông làm được một cái kính thị-độ tuy kém nhưng chế-tạo lại hợp-lý, mà ông biểu một chiếc mẫu cho “Ngài Lãnh-chúa thành Venise”. Ngay khi chế xong, Galilée biết rằng dụng-cụ ấy có những khả-năng giúp ích cho ông rất nhiều trong sự quan-sát và tìm hiểu thiên-cơ, nên không ngần-ngại mang kính ra dùng ngay.

Những kết-quả đạt được làm cho ông càng tin-tưởng và tiếp-tục công-việc một cách hăng say. Chỉ trong vòng một năm, những sự phát-minh của ông quả đã bột-phát một cách chói-lọi.

Ngày nay chắc là ta không thể tưởng-tượng cho đúng được sự sùng-sốt của nhà bác-học lần đầu tiên nhận thấy qua kính thiên-văn của mình một bầu trời đầy tinh-tú mà từ trước chưa ai được thấy. Thật là kinh-khủng khi nhận ra rằng cái kính mới chế ra phủ-nhận tất cả những truyền-thống, những tin-điều về tinh bất dịch của vòm trời mà từng mấy thế-kỷ nay các nhà bác-học, triết-học, thiên-văn-học vẫn chủ-trương. Phải chăng kính ấy đã lừa dối người quan-sát? Vậy tin vào đâu bây giờ? Tin ở cái học-thuật cổ-truyền hay tin đôi con mắt của mình, khi thử lại, nhìn vào những vật gần, thấy kính không làm hư quang mà chỉ khuếch-đại nhãn-tuyến thôi? Có lẽ phải nhận rằng đây là một dấu báo-hiệu những thời-đại mới, thời-đại mà học-thuyết của Ptolémée sẽ bị đả-phá bởi những lý-luận của Copernic. Nếu đã khám-phá được những bao-la mới của vòm trời thì kính ấy chắc sẽ chứng-thực được sự vững chắc của học-thuyết của Copernic mà chính Galilée đã thừa-nhận vì nó giản-dị hơn nhiều.

Đó là những hoài-nghi chắc-chắn đã làm cho nhà bác-học phải thắc-mắc khi ông tiếp-tục tìm tòi. Mỗi đêm lại đem lại cho ông những sự hiểu biết mới-mẻ, những bằng-chứng cụ-thể về cái lầm của học-thuyết Ptolémée và của quan-niệm về vũ-trụ của Aristote.

Trước hết Galilée ngạc-nhiên về con số kính-khủng của các ngôi sao, sau lại nhận thấy Ngân-Hà và những tinh-vân cũng là những chòm sao chứ không phải là cát bụi, là hơi nước hay khói mây như xưa nay người ta vẫn tin theo thiên-văn-học cổ-truyền.

Tìm hiểu về mặt trăng, nhà bác-học lại nhận rằng cái vật trên không-gian ấy mà người ta vẫn tưởng rằng có một bộ mặt phẳng lì, thể-chất hoàn-toàn tinh-khiết, thì trái lại bề-ngoài rất gồ-gề, ánh-sáng không phản-chiếu đồng-đều mọi chỗ, chỗ thì là thung-lũng, chỗ là núi cao.

Vậy là mặt trăng với mặt đất hình-thê và bộ-đang giống nhau. Sự tương-tự này phá-tan cái truyền-kỳ của Aristote cho vòm trời là tận thiện tận mỹ và bất-di bất-dịch. Do sự khám-phá ấy, người ta phải đặt lại vấn-đề về toàn-thê hệ-thống vũ-trụ cổ-truyền. Huyền-học và tất-nhiên cả thần-học cũng cần phải xét lại.

Trong đêm 7 tháng giêng năm 1610, Galilée tìm thấy ba vật nhỏ trong không-gian chung-quanh Mộc-tinh (Jupiter). Đối với các định-tinh

khác thì vị trí của ba vật luôn luôn thay-đổi và chuyển-dịch chung-quanh Mặt-tinh tựa như hành-tinh này là trung-tâm-điểm của hệ-thống. Sau khi đã nhận-định như thế, Galilée cho ba vật đó chỉ là những hệ-tinh. Đến đêm hôm 14 tháng ba, nhà bác-học lại tìm thấy một hệ-tinh thứ tư nữa.

Như vậy là trong vũ-trụ còn có một trung-tâm xoay chuyển không liên-hệ gì với trái đất, nơi mà từ trước tới nay vẫn được coi là trung-tâm-điểm độc nhất của vũ-trụ với sự chuyển-dịch thể-hiện của mặt trăng, sự chuyển-dịch biểu-kiến của mặt trời, với các định tinh và cả vòm trời. Như thế thuyết của Copernic lại có thêm đầy-đủ chứng-cớ để được coi là đúng.

Galilée nhất-định đem công-bố những điều xác thực ấy cho các nhà bác-học biết. Vào tháng 3 năm 1610 ông xuất-bản tại Venise một quyển sách nhỏ sáu mươi trang nhan-đề là *Le Nuncius Sidereus* (Thông-diệp của Vũ-trụ), sách này làm giao-động mọi giới: nào nhiệt-liệt tán-thành, nào tò-mò tìm hiểu, nào dè-dặt hoài-nghi, cùng những cuộc tranh-luận liên miên. Để đánh tan những mối hoài-nghi, Galilée rời bỏ thành Florence là nơi mà ông đã đến cư-trú sau khi từ-chức ở thành Padoue (bây giờ thì ông nghiêm-nhiên là "toán-học-gia, là triết-lý-gia" của triều Medicis) và đến mùa Xuân năm 1611, thì ông về La-Mã. Tại đây ông được tiếp-rước như một người chiến-thắng. Các Cha trong Giáo-hội, các nhà trí-thức có tên tuổi nhất trong thời ấy đều tán-thành những phát-minh của ông. Feredito Cesi ghi tên ông vào Hàn-lâm-viện Lincel (đứng hàng hội-viên thứ sáu trong Ban ấy). Galilée rất hãnh-diện vì chức-vị mới này nên từ đó, ông ký các tác-phẩm của ông bằng tên Galileo Linceo.

Cả trong thời-kỳ lưu-trú ở La-Mã lẫn thời-kỳ trở về Florence Galilée vẫn say sưa tiếp-tục công việc suy-tầm, định được thời-gian tuần-hành của các hệ-tinh xung-quanh hành-tinh Jupiter và càng ngày càng hiểu rõ về cái vũ-trụ mới mà ông đã kiếm thấy qua ống kính. Bây giờ thì các dụng-cụ của ông hay những dụng-cụ phỏng theo, đã phổ-biến khắp châu Âu. Các nhà bác-học hay những người có tinh tò-mò đều đua nhau sử-dụng để nhòm lên không-gian mà không chán mắt. Tất cả đều thâu-thập mau lẹ được một mớ tài-liệu, kết-quả dôi-dào ấy vượt xa hẳn những sự hiểu biết về di-sản khoa-học của những đời trước để lại.

Ngày 25 tháng 7 cũng năm ấy, Galilée bắt đầu học về Thổ-tinh mà ông gọi là "Tam-khối" (Tricorps). Tâm mắt kính thiên-văn của ông có giới-hạn không cho ông nhận thấy những vành nó bao quanh hành-tinh này nhưng ông cũng hiểu được đại-khái rằng hành-tinh này thay vì hình-cầu,

thì lại hình dài, có lẽ không phải là một hành-tinh duy-nhất mà là một tổng hợp: một vật ở giữa có hai vật nhỏ hơn bao quanh. Phải đợi đến năm 1655, ông Huygens nhờ có một ống kính mạnh hơn nhiều mới nhận thấy được cái vành Thổ-tinh.

Cũng thời-kỳ này, Galilée tìm thấy ở trên mặt trời có những vết đốm. Sự khám-phá này rất quan-trọng cho phe chủ-trương học-thuyết của Copernic, vì nó chứng-minh rằng ngay trên mặt trời, một "tinh-cầu cao-quí và 'hoàn-toàn'", có những sự biến-đổi, những sự phai-lạt mà phái Aristote không thể biết được. Lại nữa, người ta còn nhận thấy những vết đốm trên mặt trời còn di-dịch từ chỗ này ra chỗ khác, cả hình-thức cũng biến-đổi theo phối-cảnh.

Sau khi đã xác định được vị-trí những vết ấy trên mặt trời, tức là đã có thể ghi-nhận được thời kỳ xoay-chuyển của tinh-cầu này. Cũng vào năm 1610, khoảng tháng 12, Galilée lại nhận-định được các độ tuần-hành của Kim-tinh, để một lần nữa chứng tỏ rằng không phải trái đất nhưng chính mặt-trời mới là trung-tâm xích-đạo của hành-tinh này. Qua những bức thư và các sách sáng tác, Galilée đã phổ-biến công việc của ông cho toàn-thê các giới suu-tầm; ông không quên tuyên-bố tán-thành các lý-thuyết của Copernic mà ông đã thực-nghiệm để chính-xác rất dôi-dào. Nhưng, chỉ trong tập *Đàm-thoại* (Dialogues), mới là chỗ ông tập-trung tất cả những kết-quả nhiều năm chiêm-nghiệm về thiên-văn, những suy-tưởng về cơ-học nghiên-ngâm từ lâu.

Năm 1632 Galilée xuất bản sách *Đàm-thoại* đồng thời phải đương đầu với bao nhiêu phản-kháng của các phe đối-lập liên-kết không chịu công nhận, không chịu hiểu những điều mà nhà bác-học đã chứng-minh hoặc bằng thực-nghiệm hoặc bằng lý-luận. Năm 1616, Galilée bị Giáo-hội nghiêm-khắc cảnh-cáo lần thứ nhất bắt buộc ông phải tuyên-bố khước bỏ những lý-thuyết mà Giáo-hội cho là sai-lầm.

Bề ngoài thì ông phải cúi chịu, nhưng tới khi Đức Giáo-hoàng Urbain VIII người trước kia vẫn che-chở nhà bác-học lên trọng nhậm, Galilée lại tưởng rằng đến lúc hết sợ hãi và được công-bố thẳng-thần những lý-thuyết khoa-học của mình. Sau khi đi La-Mã bệ-kiến Đức tân Giáo-hoàng, Galilée liền suu-tập và hoàn-tất những "Đàm-Thoại" mà ông đã nghiên-ngâm từ khi còn ở Padoue, rồi đem công-bố để phải ra hầu tòa tại Tối-cao Pháp-viện của Giáo-hội. Ông bị gán tội phản-bội lời cam-kết năm 1616 vì đã xuất-bản một cuốn sách đề-cao thuyết của Copernic, mặc dầu có đôi lời phủ-nhận lấy lệ.

Vụ ấy được xét-xử vào tháng 2 năm 1633, và kéo dài mãi đến mùa hè. Galilée lại phải tuyên-bố khước từ nhưng vẫn bị giam. Sau bị giam được ân-giảm thành quản-thức tại dinh đệ-nhất Quận-công hạt Toscane ở ngay thành La-Mã, rồi được phép đến cư-trú ở Sienne và sau chót ở Florencè. Mặc dầu bị án, cái án rất tai-hại cho nền khoa-học Ý-Đại-Lợi, Galilée vẫn không chịu hàng và cố hoàn-tất bộ sách quan-trọng và đầy công nhất của ông là quyển *Khảo-Luận và Dẫn-chứng về hai học-thuyết mới* (Discours et démonstration sur deux nouvelles sciences). Sách ấy được ông xuất-bản ở thành Leyde vào năm 1638.

Sách *Đàm - Thoại* và sách *Khảo - Luận* là hai công-trình sáng-tác đáng kể nhất của nhà bác-học. Hai cuốn này gồm tất cả những căn-bản của động-lực-học hiện-đại. Quyển thứ nhất có thể gọi là "bản tuyên-cáo" của phái Copernic, còn quyển thứ hai, trên căn-bản những phương-thuật khác-nghiệt, lập lại những kết-luận của quyển thứ nhất một cách thâm-thúy, trau-giồi và rộng-rãi hơn.

Trong quyển *Đàm-Thoại* người ta thấy kết-quả của việc sưu-tầm khoa-học trong nửa thế-kỷ được cốp nhặt, bỏ-túc và xếp đặt lại.

Ở bài "Đàm-Thoại" ngày thứ hai và ngày thứ ba, Galilée đã mượn lời của Salvati và Sagredo để phê bác những lời chống-đối của Simplicio là người bảo-thủ. Cả hai nhân-vật trên đã đề-kháng cái quan-niệm về hoàn-vũ dẫn-giải trên và đả-phá những nhận xét "tâm-thường" cọt trụ của học-phái Aristote và Ptolémée.

Cái cao-kiến của Galilée ở chỗ đầu tiên rút được các kết-luận chính-xác trong những sự việc thông-thường, biết tách sự thực ở một hiện-tượng phiến-diện trực-tiếp và phình-lừa, vì đã biết sử-dụng những phương-pháp suy-tầm khoa-học hoàn-toàn mới mẻ.

Để trả lời những kẻ bài bác ông, Galilée chỉ cần nhắc lại cái nguyên-tắc của thuyết tương-đối cổ-điển, phát-biểu cái luật nó trị lý sự rơi tự-do của các vật. Ông định-nghĩa nguyên-tắc sự bất động, phân-tích các chuyển-động và trên hết, đem ra dẫn-giải cái vấn-đề "sự thật" và "hiệu-lực" của khoa-học trong trường-đời, với một hương-tâm và một cảm-thông tuyệt-nhiên là mới. Chính ở cái nguyên-tắc tương-đối cổ-điển có thể cùng một loạt bác tất cả những chống đối về sự chuyển-động của trái đất mà ta thấy rõ có một khuynh-hướng mới sẽ được nhà bác-học dùng để tranh-thủ lấy nhân-quần. Từ những thực-nghiệm, những quan-sát rất thông-thường đã phát-sinh những nguyên-tắc xưa nay chưa

ai có thể chứng-minh được. Cái nguyên-tắc tương-đối của Galilée cho ta thấy rằng không thể chỉ căn-cứ vào các thực-nghiệm cơ-học ở trong một hệ-thống mà có thể nói rằng hệ-thống ấy tĩnh-tại hay có chuyển-động theo đường thẳng đơn-điệu được. Những luận-điệu chống-đối của những ai phủ-nhận sự trái đất chuyển-động tất nhiên tự nó sẽ đổ, vì nó chỉ căn-cứ vào sự nhận-xét ở trên mặt đất thôi, nghĩa là ngay trên cái hệ-thống mà người ta đang tự vấn. Galilée lấy thí-dụ một cái tàu. Làm thế nào, ở ngay trong cái tàu ấy mà biết được cái tàu đang đứng hay đang chạy vì những giống-vật hay vật-thể đang chuyển-động lại không có một biến-sắc rõ-rệt nào theo với sự chuyển-động đang lôi-cuốn chúng. Cũng không có chuyển-động tuyệt đối nào ở trên không hay ở mặt đất, đi vòng hay đi thẳng, thẳng lên hay hạ xuống. Chỉ có một chuyển-động tương-đối, đối với một điểm mà ta cho là tĩnh. Thời nay, muốn biết sự tĩnh hay động của các vật trong vòm trời, các nhà thiên-văn-học lấy ba đường trục chọn ở giữa các vị sao gọi là trục Galilée dùng làm cứ-điểm. Với cách ấy người ta có thể xác-nhận hay ước-lượng được một sự chuyển-động nào, trong phạm-vi thuyết tương-đối.

Một trong những thuyết thường phản-đối ý-niệm chuyển-động của trái đất, đã căn-cứ vào sự chuyển-động của các vật, như là các vật phóng ra khỏi mặt đất. Người ta có thể lầm tưởng những vật ấy không chịu ảnh-hưởng sự chuyển-động của trái đất nữa. Nguyên-tắc tương-đối cổ-điển đã soi-sáng vào vấn-đề này. Nhưng còn vấn-đề chuyển-động tự-nhiên của các vật, vấn-đề của các vật phóng ra mạnh mẽ thì vẫn chưa được trả lời.

Theo thuyết của Aristote, một vật rơi tự-do thì tốc-độ sẽ trực-tiếp theo tỷ-lệ sức nặng của vật ấy.

Galilée lấy thực-nghiệm chứng-minh rằng thuyết ấy là sai và chứng tỏ một cách hợp-ly rằng trong khoảng không, ở trường-hợp rơi tự-do, mọi vật đều rơi theo tốc-độ đồng-đều.

Với một mặt phẳng đặt nghiêng và nhờ những phương-sách áp-dụng song-song theo một quả lắc, Galilée còn đặt một công-thức về một nguyên-tắc căn-bản mới của động-lực-học, ấy là nguyên-tắc của sự tĩnh (quán-tính). Một vật tuột theo một mặt phẳng nghiêng, thì tốc-độ luôn-luôn tăng. Sự tăng-gia cao hay hạ tùy theo mặt phẳng nghiêng nhiều hay ít. Bỏ qua các sự cản trở và sức cản của không-khí, vật ấy sẽ tích trữ đủ nghị-lực để trở lên về chỗ cũ (ấy là trường-hợp quả lắc).

Đặt ra nguyên-tắc tinh ấy rồi, nay muốn bỏ-tức chỉ cần chứng tỏ bất cứ vật gì khi không có lý-do ngoại-lai nào ảnh-hưởng đến, thì nó có tự-giữ không những một thể tinh (điều mà phái Aristote đã công-nhận) lại còn giữ cả một thể động nữa.

Chứng-minh ấy loại bỏ tất cả những ý-niệm lỗi-thời về các sự chuyển-động tự-nhiên. bạo-động, chuyển-động tru-huệ hay cao-quý và người ta nhận rằng có thể phối-hợp được nhiều-sự chuyển-động với nhau.

Áp-dụng cùng một lúc nguyên-tắc tinh. luật-định sự rơi của mọi vật và công-thức kết-hợp các sự chuyển-động. Galilée có thể phân-tích sự chuyển-động của mọi vật phóng ra từng thành phần cấu-tạo: "lúc tinh" tùy theo hướng và tốc-độ chứa sẵn, và "lúc rơi" theo hấp-dẫn. Kết-thức là một pa-ra-bol (trong toán-học). Nhà bác-học sẽ đem những công-tác ấy, những kết-luận ấy để khởi thảo ra những bảng phóng-độ đầu-tiên (tables de tir), có in trong sách *Khảo-Luận*.

Đây là một trong các thời-kỳ suy-tầm hào-hứng nhất trong đời Galilée. Kể từ sau đó, ông đã có đầy đủ yếu-tố xây-dựng sự-nghiệp đề sau này Newton hoàn-thành. Nhà bác-học Anh-Cát-Lợi này sẽ đem những nhận-thức của Galilée về con đường cong của các vật phóng ra để áp-dụng vào các vật trên không, và do đó có thể kiểm-điểm được sự vật trong vũ-trụ. Từ nay con đường mới của khoa-học đã được vạch ra vậy.

Bị buộc tội nguy-biến, Galilée đã phản-ứng bằng một lòng dũng-cảm không đầu hàng, luôn-luôn mạnh bạo tuyên-bố những tin-tưởng của ông. Tin chắc là mình có lẽ phải, đó là một tin-điều đã an-ủi đời ông.

Bản dịch của Thế-Nghiệp

phụ trương

VENERABLE THÍCH-THIỆN-AN

M.A. Ph. D.

buddhist education in japan

Japan is a nation where the majority of people are Buddhist. Buddhism was introduced in Japan from immemorable times and has deeply impregnated into the soul and the life of each individual. This is due to the fact that there unlike anywhere else Buddhism has spread according to a progressive and extensive educative program.

In Japan Buddhism has not only an international character, but very much so a national one. That is why Japanese Buddhist schools have always very conscientiously follow the steps of Government schools in so far as the educative program is concerned ; however their syllabus unlike that of Government schools, includes much more specialized religious subjects. Students graduated from Buddhist schools and universities are awarded with degrees that are recognized by Government or other private schools, and moreover they are considered of the same standard. That is the point I wish to stress on in this essay.

Similar to the national educative program, the Japanese Buddhist program is also divided into 6 different levels of instruction as follows:

Kindergarten (from 2 to 3 years) for children
from 3 to 6 years old.

Primary (6 years) for children from 6 to 12 years old.

Secondary (3 years) for 12 to 15 years old.

Senior Secondary or High School (3 years) : for 15 to 18 years
old.

College or university (4 years) : for 18 to 22 years old.

Post-graduate Course : M.A. (2 years) : from 23 onwards.
Ph.D. (3 years)

Kindergarten :

The same way as we have in Viet-Nam the saying "To teach your child, you must teach him from the tender age", there is in Japan a special importance attached to this same idea, in particular in the field of education, more specifically Buddhist education. Almost every pagoda in Japan has at least one Kindergarten, and in most cases, they are at the charge of Bonzesses or Buddhist female followers. It is they who by teaching the children to be kind and honest and by telling them little Buddhist stories and tales, have left on their young mind an influence that is difficult either to deny or to forget.

Primary, Secondary and High School :

In Japan, Primary and Secondary education is compulsory for every citizen; that is why all children having reached the age are sent to school and will not leave before they have complete these 2 levels. Buddhist Primary and Secondary schools have helped to raise the percentage of compulsory instruction to the figure of 99.80%, i.e. instruction during 9 years : 6 years of Primary and 3 years of Secondary. The same thing can be said of the Buddhist High schools. According to Japanese statistics, there are at present 64 out of 100 people graduated from High schools.

Here we must mention this fact, the existing Japanese Constitution is based on the principle and the spirit of freedom and democracy. It stipulated that freedom of religion and equality of religious are absolute and observed. That is why religious subjects are not included into the syllabus of Primary, Secondary and Senior secondary instruction and even if they are, they are only taught in conjunction with such subjects as morals, ethics or civic instruction. We find the same thing happening in Buddhist schools; however, the majority of teachers and instructors are Buddhist monks and Buddhist followers, that is why there is a strong Buddhist element in the subjects taught; there is also a strong Buddhist spirit of cooperation, in particular in the teaching of subjects such as Japanese history and literature, where there are opportunities for also lecturing on Buddhism.

Moreover, on Buddhist festivals or commemoration days in schools, there are often lectures and conferences on Buddhism.

In Viet-Nam if we can have many more Primary and Secondary Bô-Đề schools, specially Senior secondary schools of secondary level, then Buddhism will not only help the nation in the task of raising the intellect of the people, but it will also contribute to propagate the spirit of equality and benevolence of Buddha among every youth.

College and University :

On the level of tertiary education, in particular in Buddhist College and Universities, the Buddhist teaching has been more widely spread. There are Buddhist Universities in almost every big Japanese capitals and towns. Only Tokyo there are at least 4 large and famous Buddhist Universities. They are : The Komazawa, Taisho, Rissho and Toyo University.

The Toyo University has at present one Vietnamese monk in training there. He is the Venerable Thich-Man-Giac. The Komazawa University counts the Vietnamese bonzesse Man-Đa-La among its many students.

Then you may have a clear understanding of the organization of these Buddhist Universities, I should like to take the Komazawa University for illustration.

I. Its Organization

The Komazawa University was founded according to the teaching of Zen, known as Thuyên-Tôn in Viet-Nam. The University has 3 levels of teaching : College course — University course and Postgraduate course.

1. College course (2 years) — 3 subjects :

Buddhist studies
Japanese literature
Anglo-American literature.

2. University course (4 years) divided into 5 departments :

Department of Buddhist
Department of Literature
Department of Commerce
Department of Economics
Department of Law.

— In the Department of Buddhist, one studies for the degree of Bachelor of Arts (B.A.) in the following subjects : Buddhist Philosophy, Zen Buddhism and Religious Philosophy.

— In the Department of Literature, one studies for the degree of B.A. in the following subjects : Philosophy, Japanese Literature, Chinese Literature, Anglo-American Literature, Social Studies, History and Geography.

- In the Department of Commerce : B.A. in Commercial Sciences.
- In the Department of Economics : B.A. in Economics.
- In the Department of Law : B.A. in Law.

3. *Post-graduate courses* (5 years) include specialized courses as Buddhist Studies, Philosophy, Japanese Literature and Social Studies for Master's Course (2 years) There are only 2 courses for Doctor's courses : Buddhist studies and Japanese Literature (3 years).

Moreover, there are also in the Komazawa University a number of organizations and conferences for research on subjects such as Buddhist Philosophy, Zen Literature, Social Religion, Classical Literature etc...

II. History of the University

The Komazawa University commemorated the 80th birthday of its foundation in the Autumn of 1962. It was founded in 1759. At its beginning, it was only a small center for Buddhist teaching, known as "Sendanrin", situated in a region called Komagone, near Tokyo. The purpose of such a center was then to do research and to teach Zen Philosophy and Chinese Literature to Young adepts of Soto Zen. At that time the center was still only small but it already had an importance equal to the school of Shoheiko, predecessor of the present University of Tokyo.

In 1882, the Sendanrin school was transferred to a region called Azabu-Ku, near Tokyo, and took the name of "Soto Daigakurin University". This was the 1st Buddhist University in Tokyo.

Around 1905, the University again changed its name and became known as the "Soto Sect University". However it was not before 1925 that the University became a recognised University, teaching a large number of subjects. It was at the period that it again changed its name and became the "Komazawa University", as it is known to the present date. Because of its modern and standard teaching, the University has been generally recognised as a famous establishment since 1949.

III. Spiritual basis

Zen is the origin and the basis of the Oriental cultural heritage. The

Komazawa University has been founded on the spiritual basis of Zen with the specific purpose of balancing and combining the mental with the practical.

In basing itself on the history and the spirit of Zen, the Komazawa University has always from the beginning up to now endeavoured to encourage each student to do research and propagate the Oriental and Western cultural heritages by studying different religions, philosophies, ideologies, literatures, arts, sociologies etc... To achieve its above goal, the University concentrates on training its students to experience 4 different stages: Faith — Sincerity — Respect and Love.

The University also often organizes special classes to lecture on and guide its students to practise meditation (Zen); the purpose of meditation is to train them to be good, and useful to the nation and to the society.

IV. Qualifications for entrance

On the same with all government and other private universities, students who wish to apply for entrance into the Komazawa University must satisfy one of the following conditions :

1. Graduate from an High school (level Baccalaureat in Viet-Nam).
2. Having done 12 years of schooling in one of the Modern Japanese schools.
3. Having done 12 years of schooling in schools outside Japan.

V. Number of students

The Komazawa University is becoming increasingly reknown, in particular for the teaching of its 2 subjects Buddhist studies and Zen. The number of students applying for entrance is also increasing every year. During the last recent years, the total number of students applying for entrance reached up to 7,000 students, and the estimated total number of its is 15,000 students of both sexes, including bonzes and bonzesses, at all 3 levels.

Apart from the Komazawa University, there are also many other famous Buddhist Universities. Almost Japanese Buddhist monks have received training in Universities. They all have a deep knowledge of

their religion, and know how to apply Buddhist teaching to each activity of their life. Buddhism in Japan is a renovated and practical religion. It always goes side by side with the life of the nation and the society. Thus the presence of Buddhism is very necessary to the Japanese society not only during the old times but even and more so in this present, progressive and civilized time.

Basing on all that preceded, and in particular on the history of the Komazawa University's development, we can say that the Saigon Institute of Higher Buddhist Studies has a good chance to become the Buddhist University in the future, if it can gain the support of each sympathizer and of each Buddhist organizations in the country and outside ; and if it can receive from the Vietnamese government and other friendly nations the necessary encouragement and assistance.

Alongside with the Secondary level of the Bô-Đề schools, a University must be founded to teach Buddhist studies. It is necessary for it to have a rigid organization on the model of the Komazawa University, we can then be certain that in a very near future, Buddhism in Viet-Nam like in Japan will be able to form a class of citizens with ideals and ready to serve the nation and society. It is also then that it would be possible to eliminate false doctrines, and superstitions could not propagated and realized in Viet-Nam.

Moreover, if a Buddhist University can be established, it would then mean not only that Buddhism would help efficiently in raising the intellect of the people but also that it would contribute a large and worthy part in fostering the culture of the nation and of the world.



DAVID COOPER

*Fulbright-Hays Visiting Professor
of English
University of Saigon*

new approaches to language and language teaching

New Approaches to Language and Language Teaching

In the past twenty years there have been significant changes in attitudes toward language and language instruction. The effect of these changes has been most noticeable in the teaching of foreign languages, including the teaching of English as a second language. The direction has been away from a deductive, grammatical-rules approach toward methods which utilize newer, scholarly insights into both the nature of language and the nature of learning. These methods are sometimes called "aural-oral" or "direct" or "structural" or "descriptive", though the latter two are not so much methods as they are ways of analyzing and describing the grammar of a language.

What is generally called "traditional" grammar is an accumulation of rules, theories, and methods which is based largely on the attempts of eighteenth-century English grammarians to formulate rules of language in order to regularize what they considered the chaotic state of the language. The traditional teaching of grammar, basically unchanged in 200 years, rests upon certain notions about language which are considered highly dubious in the light of the overwhelming bulk of linguistic scholarship of the past 60 years. Some of the misconceptions incorporated in the teaching of traditional grammar are.

1. That there is a universal grammar and that Latin grammar can serve as a model for English grammar
2. That language can be prescribed and fixed through the imposition of rules of grammar
3. That knowledge of these rules of grammar is related to fluency in the use of the language.

By the time the eighteenth-century grammarians were devising the rules based on Latin, English had changed from a largely inflectional to a largely syntactical language. Meaning had become dependent almost solely upon the position of words in the sentence rather than upon inflected forms. Many of the rules of a dead language, Latin, are neither natural to English nor part of the speech of educated users of English. Nor can consistent examples be found in the literature of English of adherence to rules which stress for example, case forms. "Whom" at the beginning of a sentence or 'I' at the end as in *Whom did you visit?* or *It is I*, have never been natural patterns of speech in English. In English, nominative forms normally appear at the beginning and objective forms at the end of sentences. A confusion of case forms in Latin might destroy meaning, but in English, meaning remains clear (*It is I* or *It is me*).

A different kind of confusion arises when students are admonished in the classroom that certain locutions are the only correct ones, leaving an astute student to surmise that practically no one speaks "correct" English, including his English teacher. Many of the rules devised for English were inspired by nothing more than a desire to establish order and were largely original with the inventors, but they bear no relation to the natural development of the language or to educated usage. Such a one is the distinction between shall and will, after centuries of classroom indoctrination it is now observed by a small minority in England, and almost not at all in the United States. The millions of pupil hours spent laboring over shall and will might better have been used to give students opportunities to develop fluency in the use of language.

Much of the effort devoted to instruction in grammar has actually been directed to social distinctions in the use of language rather than to observation and analysis of the way the language is used. In a modern linguist's definition of the term, a native speaks "grammatically" by the age of six or seven. He may have to be trained to sound like an educated person and say *I have none*, instead of *I ain't got none*, though

both are perfectly grammatical. (*None I have*, or *Have none I*, is ungrammatical).

Descriptive linguistics

Modern linguistic science is based on the objective description of language rather than on the formulation of rules of language — on how people use language rather than how they *should* use it. Some of the basic principles which govern the study of language:

1. Language is speech. Writing is a system of written symbols which more-or-less represent the system of articulate sounds. Letters are not sounds and combinations of letters are not words.
2. Every language has its own grammar. There is no universal grammar which can serve as a model for all languages. By grammar is meant the arrangement of words in sentences (syntax) and the changes in the forms of words (morphology).
3. Language changes. It changes according to recognizable and predictable patterns. Change is neither good nor bad. Old English, Middle English, Early Modern English (Elizabethan), and Modern English are equally "correct", representing a natural evolution.

It is erroneous to assume that a teacher grounded in linguistic science is indifferent to standards. On the contrary, adherence to rules which inaccurately reflect the nature of the language and of educated usage is an unthinking, mechanical abandonment of the standards of effective use of language. The burden is on the teacher to know current scholarship, to be aware of changes, and to develop effective use of contemporary norms of usage.

Implications for Teaching

Since World War II, when there was a critical need for persons fluent in foreign languages, methods based on newer insights into language and learning have produced relatively startling results. In a matter of a few months of intensive training, students have mastered new and difficult languages. On the other hand, in the United States and elsewhere it is generally recognized that students who have studied languages for from two to five years in school and college cannot carry on a conversation and at best can read only slowly and inaccurately in foreign languages.

The methods used in the "aural-oral" and "direct" approaches rely heavily on repetition, imitation, sentence and phrase (pattern) drills, con-

versation, and pronunciation and intonation practice. The student starts with the spoken language—first listening, then speaking. After some fluency is achieved he reads and then writes. Grammatical analysis is not attempted until considerable fluency in the use of the language is achieved. Whenever possible the student is given opportunities to listen to native speakers in the classroom or on tape.

Students practice building words. Each language has a different system of word building (morphemics). Students practice combining the stems, roots, prefixes, and suffixes of English.

They practice building and using basic sentence patterns. More than 90% of English sentences can be formed from four syntactical patterns

- Noun — Verb
- Noun — Verb — Adjective
- Noun — Linking Verb — Noun (complement)
- Noun — Verb — Noun (object)

Students can start by supplying missing elements. They then build original sentences, adding modifiers

If generalizations about structure are considered important, students can arrive inductively at a naming of the parts of the sentence and the syntactic structures, chiefly through observation and sentence building. Definitions are structural, rather than semantic. A noun is the "name of a person, place, or thing" is a confusing, ambiguous definition. A noun is a word that patterns like "desk" or "success", that may have certain affixes, that follows "the" and other determiners, that has plural forms — these are easily identifiable structural clues to the nature of nouns. With this technique, a student can soon name the parts of speech of nonsense sentences containing real structure words. "The garble belgly swobbled a pratious plob".

However, there is no evidence that knowledge of structure contributes to fluency. There is considerable evidence that systematic pattern practice and correction achieve the goals of language instruction more effectively than does the grammar-first approach. And the testimony of teachers and students seems to indicate that the newer methods are easier and more interesting. Inexperienced teachers, pressed into service throughout the world, seem to be able to use the newer materials with gratifying results and a minimum of difficulty. In many countries in which the teaching of English seemed unproductive, a combination of native teachers trained in the United States

or England, visiting linguists, newer texts, and tape laboratories have been bringing about a remarkable change for the better.

In Viet Nam, a team of Vietnamese and American linguists, under the auspices of the Southeast Asia Regional English Project (SEAREP) has developed pattern practice material designed specifically for Vietnamese students of English. Vietnamese linguists trained in the United States and England hold key positions at the Faculties of Letters and Pedagogy in Saigon and Hue. Vietnamese teachers of English graduating from these faculties will, in many cases have a better theoretical knowledge of the English language than their native American counterparts teaching in U.S. high schools! Tape laboratories are now commonplace in the teaching of English at the University and at the bi-national centers (Vietnamese-American Association). The thousands of students enrolled in VAA classes are typical successful products of the new look in language teaching. The Vietnamese example of close cooperation with American and British cultural agencies and a forward-looking approach to teacher training can serve as a model for other nations desiring to develop an effective English-teaching program.

Tòa-soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**
NHA VĂN-HÓA (Bộ Văn-Hoá Giáo-dục)
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn
Điện-thoại : 20.227

Chủ-nhiệm }
kiêm Chủ-bút } **NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA**
Tổng Thư-ký : **BÙI-KHÁNH-ĐẢN**
Thư-ký : **NGUYỄN-VĂN-NINH**

Ấn-Quán : **BÌNH-MINH**
338, Đường Trương-minh-Giảng Sài-gòn

Giấy phép Xuất-bản
Nghị-định số 332 Cab/Sg
ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn
Tập XIII, Q. 12 (tháng 12, 1964)
tại nhà in **BÌNH-MINH**
338, Đ. Trương-Minh-Giảng, Sài-gòn

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.N.S. Về vấn-đề bàn thảo, xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.
2. Bài soạn xin cho đánh máy đồng đôi (có đồng hồ ở cả 2 bên), hoặc viết rõ-rang trên một giấy (để giúp ăn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm-lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn tiện liên-lạc nội-y thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài, có đoạn văn nào trích-dân, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản, và trích-áoán ở trang nào).

Thi-dụ ; Nguyễn-văn-X. . . Văn-Học Việt-Nam (Sài-gòn : X Xuất-Bản-lục, 1960) trang. . .

Trần-văn-X. . . «Biên-cơ», Văn-Hoa Nguyệt - San, Tập. . . Số . . . (tháng . . . năm. . .), trang. . .

5. Bao nhiêu cước-chủ đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-van xin ghi rõ cả nguyên-van ngoại-ngữ (Anh, Pháp...).
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V.H.N.S. Khi bài đã gửi cho đăng V.H.N.S., mà soạn-giả sau lại muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V.H.N.S. để kịp in-cả hoãn đăng, nhờ hầu tránh sự trung-diệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghị lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các bài đăng V.H.N.S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, con đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v.v..., mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lại, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

Tòa-soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**
NHÀ VĂN-HÓA (Bộ Văn-Hóa Giáo-dục)
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn
Điện-thoại : 20.227

Chủ-nhiệm } NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA
kiêm Chủ-bút }
Tổng Thư-ký : BÙI-KHÁNH-ĐÀN
Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH

Ấn-Quán : BÌNH-MINH
338, Đường Trương-minh-Giảng Sài-gòn

Giấy phép Xuất-bản
Nghị-định số 332 Cab/Sg
ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn
Tập XIII, Q. 12 (tháng 12, 1964)
tại nhà in BÌNH-MINH
338, Đ. Trương-Minh-Giảng, Sài-gòn

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.N.S. Về vấn-đề bản thảo, xin trân-trọng lưu ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có lề ở cả 2 bên), hoặc viết rõ-rang trên một mặt giấy (để giúp ăn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm-lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn tiện liên-lạc hội-y theme, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài, có đoạn văn nào trích-dân, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả ten sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-ban, nam xuất-ban, và trích-oàn ở trang nào).

Thi-dụ ; Nguyễn-văn-X. . . *Văn-Học Việt-Nam* (Sài-gòn : X Xuất-Bản-cục, 1960) trang. . .

Trần-văn-X. . . «*Biên cảo*», *Văn-Hóa Nguyệt - San*, Tập. . .
Số . . . (tháng . . . nam. . .), trang. . .

5. Bao nhiêu cước-chữ đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi ajcn ra Việt-van xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp...).
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V.H.N.S. Khi bài đã gửi cho đăng V.H.N.S., mà soạn-gia sau lại muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V.H.N.S. để kịp thời hoãn đăng, nhờ hầu tránh sự trung-điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghĩ lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các bài đăng V.H.N.S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đang sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v.v..., mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay tr lời, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

CORNELL
UNIVERSITY
MAY 6 1951
LIBRARY

GIÁ BÁN TOÀN QUỐC :

1 số (tư nhân) 12\$
1 số (công sở) 24\$